BÙI VĂN VƯỢNG

LÀNG NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN
2002

LÀNG NGHỀ
THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG
VIỆT NAM

Thạc sĩ: BÙI VĂN VƯỢNG

LÀNG NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN - 2002

LỜI TỰA

Khi cầm trên tay chiếc vòng cẩm thạch hay sợi dây chuyền vàng đậu có cẩn mặt đá qúy (hồng ngọc, lam ngọc, kim cương...) huyền diệu và qúy giá, ta hiểu đấy là sản phẩm của làng nghề. Khi ngắm nhìn những bức tranh dân gian *"Hứng dừa"*, *"Đánh ghen"*, *"Gà đàn"*, *"Lợn ăn lá dáy"*, *"Lý ngư vọng nguyệt"*, *"Bịt mắt bắt dê"*..., những sập gụ, tủ chè, hoành phi, câu đối chạm khảm, sơn khắc tinh xảo, ta cũng hiểu đó là sản phẩm của làng nghề.

Bên triền đê hay ven bờ sông Hồng, sông Cầu, sông Đáy, sông Mã, sông Lam, sông Thu Bồn, sông Đồng Nai... thỉnh thoảng ta bắt gặp những bãi phơi cơ man là vải sợi, lụa tơ tằm nhuộm màu đủ loại; là chiếu dệt trơn, dệt hoa đủ màu sắc, kích cỡ; là hàng mây tre đan đủ kiểu dáng...; hay những bến thuyền xếp la liệt, chất ngất đồ gốm đẹp mê hồn..., chúng ta cũng biết đấy là các sản phẩm của làng nghề.

Trên khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và đồng bằng Nam Bộ hiện nay, đâu đâu cũng có làng nghề. Nơi đông đặc làng nghề, cả phố nghề nữa, chính là các tỉnh và thành phố thuộc vùng châu thổ sông Hồng. Khu vực miền núi phía Bắc và vùng Tây Nguyên tuy cũng có làng nghề, nhưng số lượng ít và quy mô sản xuất nhỏ hơn.

Làng nghề (kể cả phố nghề) là làng cổ truyền làm nghề thủ công truyền thống. Vì thế, ở mỗi làng nghề xưa nay, tự nó đã sẵn có hai yếu tố cơ bản: truyền thống văn hoá, truyền thống nghề nghiệp. Hai yếu tố ấy hoà quyện, không tách rời nhau, đã tạo nên văn hoá làng nghề.

Văn hoá làng nghề hội tụ tất cả những thuần phong mỹ tục, sinh hoạt làng xóm, đoàn kết cộng đồng, tinh hoa nghề nghiệp, tài năng nghệ nhân. Trong xã hội và nền sản xuất nông nghiệp cổ truyền, trình độ phát triển kỹ thuật công nghệ của các làng nghề đã biểu thị trình độ phát triển nền văn minh dân tộc. Những thợ đúc đồng thủ công ở các trung tâm sản xuất thời Đông Sơn, nếu không vươn tới trình độ kỹ thuật tuyệt đỉnh thì đã không thể tạo ra những trống đồng Đông Sơn, còn lưu lại đến nay, được coi là các sản phẩm nhạc khí bằng đồng kỳ diệu bậc nhất của dân tộc và nhân loại. Nếu không có các nghệ nhân tài giỏi, giàu kinh nghiệm ở làng đúc đồng Ngũ Xá (Hà Nội) thì không thể có những pho tượng đồng Huyền Thiên Trấn Vũ(đền Quán Thánh và đền Cự Linh), Di Đà (hay A-di-đà, chùa Thần Quang, làng Ngũ Xá), kỳ vĩ và nổi tiếng, được coi như dấu tích vật chất của nền văn minh cổ và cận- hiện đại Việt Nam.

Ngày nay, văn hoá - văn minh làng nghề dường như vẫn lung linh toả sáng. ở đó, những nghệ nhân "bàn tay vàng", thợ thủ công giàu kinh nghiệm trong mỗi tộc nghề, phường nghề, hộ nghề vẫn không ngừng sáng tạo kỹ thuật, chế tác sản phẩm sinh xảo, chứa đựng hàm lượng tri thức cao. Họ là những người giàu tâm huyết với nghề, với làng nghề, và cũng chính họ truyền dạy nghề cho các thế hệ kế tiếp, gìn giữ nghề cổ truyền cho muôn đời sau.

Các thế hệ thợ thủ công xưa đã tạo tác sản phẩm phục vụ nhu cầu thời ấy, rồi để lại đời sau, trở thành các di sản văn hoá đáng tự hào của chúng ta. Thợ thủ công ngày ngày nay cũng vậy, sản phẩm mà họ tạo tác hôm nay, chắc chắn sẽ trở thành bảo vật quốc gia trong tương lai. Bảo tồn, phát huy văn hoá làng nghề, vì thế mà ngày càng trở nên quan trọng, cấp bách hơn.

Trên bình diện kinh tế và xã hội, làng nghề có ý nghĩa quan trọng không kém. Bởi vì, thợ thủ công sống bằng nghề nghiệp của mình. Sản phẩm thủ công dù tinh xảo, cao cấp đến đâu cũng vẫn là sản phẩm hàng hoá. Cơ sở sản xuất, hộ nghề đã và đang trở thành các doanh nghiệp. Chủ hộ nghề đã thành chủ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh. ở làng nghề thường không thấy cảnh người lao động bị thất nghiệp và hiếm thấy tệ nạn xã hội. Lao động ở nhiều độ tuổi trong làng có việc làm. Hơn thế nữa, các làng nghề phát triển mạnh còn thu hút lao động các nơi đến làm việc, hưởng lương tháng hay công nhật theo hợp đồng lao động giữa chủ và thợ. Tuỳ tay nghề, tuỳ loại công việc mà mỗi người thợ có mức tiền lương thích ứng, công bằng, sòng phẳng. Khá nhiều sinh viên đã chọn làng nghề làm đề tài luận văn tốt nghiệp. Khi ra trường, họ trở về làng nghề ấy kiếm việc làm trong một doanh nghiệp, công ty, hay hộ nghề. Không chỉ thợ có tay nghề và lao động phổ thông, mà còn cả các hoạ sĩ, nghệ sĩ tạo hình và kỹ sư giỏi đã tới các làng nghề làm việc. ở làng nghề gốm Bát Tràng (Hà Nội), làng nghề chạm khắc gỗ Đồng Kỵ (Bắc Ninh), các làng nghề gốm và sơn mài Bình Dương, Đồng Nai các phố nghề mới hình thành ở Hà Nội (như Đê La Thành, Minh Khai v.v...), ở thành phố Hồ Chí Minh (quanh chợ Bến Thành và đường Đồng Khởi), sáng nào cũng nườm nượp người đến làm công và chiều tối lại trở về quê nhà của họ.

Gần đây, ngành Du lịch nước ta đã đặc biệt quan tâm đến loại hình du lịch làng nghề. Một số công ty, trung tâm du lịch của Nhà nước, hay liên doanh với nước ngoài đã bắt đầu tiến hành các *tua* du lịch làng nghề theo những tuyến du lịch văn hoá và thương mại. Khách trong nước và quốc tế qua những chuyến đi ấy đã tận mắt thấy quá trình sản xuất, tạo tác sản phẩm mỹ nghệ thủ công của người thợ.

Không chỉ sửng sốt trước sự tại khéo của các nghệ nhân và thích thú những sản phẩm độc đáo, họ còn hiểu biết hơn về văn hoá truyền thống, đất nước và con người Việt Nam.

Khách du lịch đến làng nghề, dường như họ coi đó là cơ hội may mắn trong đời mình. Thường thì họ được xem và chọn mua tuỳ thích một vài vật phẩm độc đáo, quý lạ làm quà lưu niệm. Còn với nhà doanh nghiệp hay thương nhân thì khác. Tại các làng nghề, họ có thể tìm được đối tác, bạn hàng, thậm chí cả cơ hội đầu tư. Trên thực tế, đã có nhiều hợp đồng kinh tế được ký kết, thực hiện có hiệu quả ngay sau các tua du lịch ấy.

Gần đây, kết quả lớn trong công cuộc đổi mới của chúng ta, đã chỉ ra rằng: làng nghề thật sự tiềm tàng những lợi ích kinh tế, văn hoá, xã hội cực kỳ quan trọng. Nhà nước không chỉ quan tâm hỗ trợ vốn vay ưu đãi cho các cơ sở sản xuất và bảo trợ hàng thủ công xuất khẩu, mà còn đầu tư kinh phí lớn cho các dự án quy hoạch, nâng cấp làng nghề, trước hết là các làng nghề trọng điểm kinh tế. Thành phố Hà Nội đang triển khai *Dự án Quy hoạch nâng cấp làng nghề gốm Bát Tràng*, vốn đầu tư hàng trăm tỷ đồng, nhằm thay thế các *lò cổ truyền* chuyên dùng than và củi, bằng hệ thống các *lò ga, lò điện* để nung gốm; cải tạo triệt để mối trường; xây kè bờ sông Hồng bên phía tây làng để ngăn xói lở, v.v... Dự án này nhằm biến Bát Tràng thành làng nghề du lịch hấp dẫn. Đồng thời, một dự án khác, sẽ đầu tư khá lớn cho làng chạm khắc gỗ Vân Hà (Đông Anh) cũng đã được phê duyệt.

Tỉnh Bắc Ninh đang xúc tiến xây dựng *Khu làng nghề tiểu thủ công nghiệp*, một dự án lớn và không kém phần hấp dẫn các doanh nghiệp, hộ nghề làm hàng thủ công truyền thống.

Những dự án tương tự như thế đã được triển khai ở tỉnh Bình Dương, thành phố Biên Hoà - tỉnh Đồng Nai; và cũng sẽ được xúc tiến ở thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Huế, phố cổ Hội An - thuộc thành phố Đà Nẵng, ở các tỉnh Hà Tây, Hải Dương, Ninh Bình, Hà Nam, Hưng Yên,v.v... trong tương lai.

Hàng thủ công các loại được giới thiệu trong các Hội chợ — Triển lãm quốc gia và quốc tế, bày bán khắp nơi, đáp ứng hầu hết mọi nhu cầu sử dụng, thưởng ngoạn mang tính đặc thù về nghệ thuật dân tộc của nhân dân Việt Nam. Lượng hàng thủ công xuất khẩu khá lớn và không ngừng tăng lên. Năm 2000, kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ của ta đạt trên 700 triệu USD. Chúng ta phấn đấu mở rộng, khai thông thị trường Tây Âu và Bắc Mỹ, duy trì và phát triển thị trường khu vực Đông và Đông Nam á, thực hiện kế hoạch xuất khẩu

mặt hàng này đạt 1 tỷ - 1 tỷ 200 triệu USD/năm (đến năm 2005-2010), 2 tỷ USD/năm (đến 2020).

Triển vọng vươn xa, toả rộng, làm ăn lớn của thợ thủ công các làng nghề đang trở thành hiện thực. Tương lai của nghề và làng nghề nước ta thật sự rất khả quan.

Dường như trái tim, tình cảm, mong ước của tôi từ lâu đã hoà nhập với nhịp đập, bước tiến của các nghệ nhân và làng nghề. Văn hoá làng nghề thấm đậm tuổi thơ tôi. Rồi theo năm tháng, nó ngày càng lớn dần lên, thành một biểu tượng văn hoá lung linh toả sáng và hội tụ trên từng bài báo, từng cuốn sách của tôi.

Quê tôi — vùng nghề rèn, nghề mộc - chạm khắc gỗ, nghề đan mây tre, nghề đúc và gò hàn đồng, nghề nấu rượu, nghề làm trống, nghề chăn tằm dệt lụa... nổi tiếng bên tả ngạn sông Hồng. Bố tôi, cụ **Bùi Tiến Lượng**, một nhà nho sớm giác ngộ cách mạng từ tiền khởi nghĩa, tham gia cướp chính quyền từ tay thực dân Pháp (tháng Tám 1945) ở Hưng Yên, rồi kháng chiến chống Pháp và hy sinh trước ngày Hoà bình lập lại (1954), vốn là người thợ thủ công và là một lương y có tiếng. Tôi có người cậu ruột, **cụ Hoàng Văn Tình**, giỏi nghề rèn tới trình độ *nghệ nhân "bàn tay vàng"*, từng rèn nòng súng kíp và nòng súng trường cho quân đội ở chiến khu Việt Bắc.

Khi tôi trưởng thành được đi nhiều nơi, gắn cuộc sống của mình với không ít nghệ nhân, thợ giỏi các làng nghề, vùng nghề các miền đất nước, tham dự Hội thảo và Hội chợ về thủ công mỹ nghệ quốc gia và quốc tế, tham gia giảng dạy về làng nghề của Đài Tiếng nói Việt Nam, làm cố vấn chuyên môn thủ công mỹ nghệ cho Chương trình *"Gìn giữ cho muôn đời sau"* của Đài Truyền hình Việt Nam, làm phim *Di sản thủ công mỹ nghệ* của Hãng phim Ngọc Khánh, giúp đỡ chuyên môn cho một vài tổ chức quốc tế (Nhật Bản, Pháp, Canada...) và một số Bộ, ngành, công ty hữu quan,v.v..., tôi càng hiểu hơn những giá trị về ý nghĩa kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học - kỹ thuật - công nghệ của làng nghề cổ truyền Việt Nam.

Xưa nay, làng nghề vẫn là nơi hội tụ những tài năng sáng tạo sản phẩm nghệ thuật dân gian; nơi thịnh đạt, thành danh và giàu có của những người thợ bình dân. Kinh qua vô vàn gian khổ, khó khăn của nghề và nghiệp, vượt lên chính mình, những người thợ thủ công khi đã đạt tới tay nghề tinh xảo và kinh nghiệm dồi dào, thì dù chỉ sống ở làng quê mình, cũng có vị thế và được nể trọng trong xã hội. Mà quả thật, những nghệ nhân, nhà tỷ phú ở làng gốm Bát Tràng (Hà Nội), làng thêu Quất Động và làng chạm khắc gỗ Vạn Điểm (Hà Tây), làng chạm Khắc gỗ Đồng Kỵ, làng sắt thép Đa Hội và làng giấy Phong

Khê (Bắc Ninh), làng gốm Biên Hoà (Đồng Nai), Lái Thiêu (Bình Dương), v.v... đã có vị thế, sự nể trọng ở trong và ngoài nước.

Không chỉ muốn tôn vinh nghệ nhân và làng nghề, tôi còn muốn phổ biến tri thức nghề nghiệp vốn rất phong phú ở đấy. Tri thức văn hoá, kinh tế và kỹ thuật công nghệ của làng nghề có lẽ sẽ rất bổ ích cho tất cả chúng ta, đặc biệt là với thế hệ trẻ, những người đang mong nhận cơ hội tìm nghề để lập thân, lập nghiệp. Đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, tìm hiểu làng nghề của đông đảo độc giả, tôi đã soạn cuốn Làng nghề thủ công truyền thống Việt nam, được Nhà xuất bản Văn hoá dân tộc xuất bản tại Hà Nội, đầu năm 1998. Cuốn sách ấn hành 1000 cuốn, đã bán hết trong thời gian ngắn.

Phần thưởng quý báu cho tác giả là ngay sau khi phát hành, cuốn sách này đã được các thư viện, viện nghiên cứu, trường đại học, trường dạy nghề, các phương tiện thông tin đại chúng (báo, tạp chí, đài phát thanh, đài truyền hình trung ương và Hà Nội) quan tâm khai thác, giới thiệu và được công chúng độc giả tìm đọc khá rộng rãi. Những bản sách lưu ở Thư viện Quốc gia và một vài nơi khác, do quá nhiều người đọc và sao chụp, đã trở nên nhàu nát.

Tác giả cũng nhận nhận khá nhiều thư và điện thoại của độc giả trên các miền đất nước, của nhiều cơ quan, đơn vị ở Trung ương và Hà Nội, đặc biệt là một số trí thức và bà con Việt kiều ở nước ngoài nêu nhận xét, hoan nghênh và đề nghị tái bản cuốn sách. Nhân đây, tác giả xin bày tỏ lòng biết ơn tới tất cả các quý vị và các bạn về những lời nói chân tình, nhận xét sâu sắc của các vị về tác giả cũng như nội dung cuốn sách này.

Để đáp ứng đòi hỏi của bạn đọc gần xa, chúng tôi cố gắng bổ sung, sửa chữa hết sức cẩn thận văn bản và cho tái bản tác phẩm làng nghề thủ công truyền thống việt nam. Hy vọng rằng, cuốn sách sẽ đến tay nhiều độc giả trong nước và nước ngoài hơn. Qua đó, tri thức về làng nghề, nghệ nhân, sản phẩm thủ công tinh xảo, độc đáo và quý giá của chúng ta được phổ biến rộng rãi hơn, tới mọi người, mọi nhà.

Hà Nội, mùa xuân 2001

***Thạc sỹ* BÙI VĂN VƯỢNG**

MỞ ĐẦU
LÀNG NGHỀ THỦ CÔNG TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM TRONG LỊCH SỬ VĂN HÓA - VĂN MINH VÀ YÊU CẦU BẢO TỒN - PHÁT TRIỂN

Nghề thủ công mỹ nghệ Việt Nam vốn có truyền thống quý báu từ lâu đời. Truyền thống đó gắn liền với tên những làng nghề, phố nghề và được biểu hiện bằng những sản phẩm thủ công truyền thống, với những nét độc đáo, tinh xảo, hoàn mỹ. Sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam có nét riêng và độc đáo tới mức tên của sản phẩm luôn kèm theo tên của làng làm ra nó; sản phẩm nổi tiếng cũng làm cho làng nghề tạo ra các sản phẩm ấy nổi tiếng.

Nhiều nghề và làng nghề truyền thống của ta đã nổi bật hẳn lên trong lịch sử văn hoá, văn minh Việt Nam. ở đó không chỉ tập trung một hay nhiều nghề thủ công, trở thành một trung tâm sản xuất lớn hoặc khá lớn, mà còn là nơi hội tụ các thợ và nghệ nhân tài khéo, tạo ra những sản phẩm có bản sắc riêng, nơi khác khó bề bắt chước được.

Lịch sử phát triển nền văn hoá cũng như lịch sử phát triển kinh tế của nước nhà, luôn luôn gắn liền với lịch sử phát triển làng nghề Việt Nam. Bởi những sản phẩm thủ công mỹ nghệ không chỉ là những vật phẩm văn hoá hay vật phẩm kinh tế thuần tuý cho sinh hoạt bình thường hàng ngày, mà nó chính là những tác phẩm nghệ thuật biểu trưng của nền văn hoá xã hội, mức độ phát triển kinh tế, trình độ dân trí, đặc điểm nhân văn của dân tộc. Đồng thời, các làng nghề không chỉ đơn thuần sản xuất ra những sản phẩm hàng hoá như trong một cái công xưởng. Làng nghề là cả một môi trường văn hoá – kinh tế – xã hội và công nghệ truyền thống lâu đời. Nó bảo lưu những tinh hoa nghệ thuật và kỹ thuật truyền đời này sang đời khác, chung đúc ở các thế hệ nghệ nhân tài năng, với những sản phẩm có bản sắc riêng của mình, nhưng lại tiêu biểu và độc đáo của cả dân tộc Việt Nam. Môi trường văn hoá làng nghề cũng chính là khung cảnh làng quê, với cây đa, bến nước, đình chùa, đền miếu..., các hoạt động lễ hội và hoạt động phường hội, phong tục tập quán, nếp sống đậm nét dân gian và chứa đựng tính nhân văn sâu sắc. Truyền thống đó từ lâu đã trở thành một bộ phận không thể thiếu và làm phong phú thêm truyền thống văn hoá Việt Nam.

Chúng ta có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng, trước khi có nền sản xuất cơ khí hoá và hiện đại hoá, kể cả tự động hoá như hiện nay, thì mọi sản phẩm trong xã hội đều được làm ra bởi một nền công nghệ duy nhất, ấy là công nghệ truyền thống, với đôi bàn tay và óc sáng tạo của các thế hệ thợ thủ công, xử dụng các loại công cụ sản xuất thô sơ. Nói khác đi, mọi giá trị sản phẩm vật chất (vật thể) và tinh thần (phi vật thể) trong các thời kỳ lịch sử - xã hội lúc đó của dân tộc ta, cũng như các dân tộc khác trên thế giới, đều là sản phẩm thủ công, đều hội tụ ở các sản phẩm thủ công.

Hơn thế nữa, ngay cả ở thời hiện đại, khi mà máy móc đã thay thế phần lớn sức lao động của con người, nền sản xuất và sản phẩm thủ công cũng không mất đi. Chúng tồn tại, phát triển song song với công nghệ và sản phẩm hiện đại. Với công nghệ hiện đại, được sự trợ giúp của máy móc và thiết bị hiện đại, công nghệ truyền thống sẽ được hiện đại hoá, nền sản xuất thủ công truyền thống càng phát triển thuận lợi và mạnh hơn lên. Vì vậy, nghề thủ công với sản phẩm tinh xảo và "bàn tay vàng" của các nghệ nhân, thợ thủ công vẫn tiếp tục có vai trò, vị trí ngày càng quan trọng hơn trong xã hội chúng ta, cũng như mãi mãi về sau này. Công cuộc nghiên cứu nghề, làng nghề trở thành yêu cầu to lớn, bức thiết, mang tính thời đại rất sâu sắc, nhằm phát triển sản xuất hàng hoá và bảo tồn di sản văn hoá của dân tộc.

Tập sách này là một trong những đề tài thuộc phạm vi và định hướng nghiên cứu triển khai đó.

Tuy nhiên, ở nước ta, nghề và làng nghề có số lượng rất lớn, hình thành và phát triển trên khắp cả nước, rải rác hoặc tập trung ở tất cả các miền, các vùng lãnh thổ, với hàng trăm nghề và hàng nghìn làng nghề lâu đời, nổi tiếng. Đây quả là lĩnh vực vô cùng rộng lớn. Do đó, chúng tôi giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài, căn cứ những điều kiện thực tế cho phép, tập trung chủ yếu khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Đồng thời cũng chỉ lựa chọn một số nghề và làng nghề tiêu biểu, đậm nét về văn hoá nghệ thuật, có ý nghĩa lớn về kinh tế và công nghệ làm đối tượng khảo sát, nghiên cứu.

I. Khái niệm nghề, làng nghề thủ công truyền thống

1. Nghề thủ công truyền thống:

Có rất nhiều tên gọi khác nhau để chỉ Nghề thủ công truyền thống ở nước ta: *Nghề truyền thống, Nghề cổ truyền, Nghề thủ công, Nghề phụ, Ngành tiểu thủ công nghiệp,v.v...*

Ngược lại, tên gọi của nó cũng không còn nữa. Đó là trường hợp nhiều năm nay, ngành Thống kê từ trung ương (cấp Tổng cục) tới các địa phương (Chi cục) đã gộp các ngành nghề này vào các mục

"Khối sản xuất ngoài quốc doanh", "Kinh tế tư nhân", "Tiểu công nghiệp - thủ công nghiệp", "Tiểu thủ công nghiệp", "Kinh tế cá thể", "Kinh tế tập thể, hợp tác xã", "Sản xuất hộ gia đình phi nông nghiệp",... Trên tất cả các tập Công báo và Thống kê chính thức hàng năm, không hề có một mục chuyên về sản xuất thủ công truyền thống. May chăng, một vài nghề được trộn lẫn trong nhóm gồm cả sản xuất hiện đại, như tiểu mục: *"Sành sứ thuỷ tinh","May thêu ren", "Hàng mỹ nghệ và sơn mài"...*

Trong một số chương trình và dự án đầu tư, phát triển nông thôn hiện nay, khái niệm *"Sản xuất phi nông nghiệp"* đã xuất hiện và trở nên quen thuộc. Nội dung thuật ngữ này bao hàm cả các nghề cổ truyền, được "gói" chung trong cái gọi là *"Công nghiệp nông thôn"*. ở đây, tôi chưa dám bàn đến *"Công nghiệp nông thôn"* khác *"Công nghiệp thành thị"* ở chỗ nào, nếu nông thôn cũng có nhà máy, xí nghiệp, khu chế xuất? Cũng chưa dám xin một vị trí, một " góc chiếu giữa đình" cho các nghề thủ công, giữa cuộc hội họp tưng bừng các nghề cũ, mới, thủ công có, cơ khí có, điện tử và tự động cũng có – gọi chung là *"Doanh nghiệp vừa và nhỏ"* (các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp quy mô vừa và nhỏ).

Để có thể tránh được sự chồng chéo những khái niệm, dẫn đến nhiều khó khăn trong nghiên cứu, chỉ đạo và đầu tư phát triển sản xuất, sáng tạo; tránh sự khảo sát và tổng hợp phiến diện, chúng ta nên gọi theo đúng tên gọi của nó. Nghề thủ công của ta vốn xuất hiện từ rất sớm, từng phát triển trường tồn cùng lịch sử dân tộc từ xưa đến nay, và cả sau này nữa. Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm đặc biệt đến việc duy trì, phát triển nghề và làng nghề truyền thống, với định hướng chiến lược *"Hiện đại hoá công nghệ truyền thống và truyền thống hoá công nghệ hiện đại"*.

Nhằm góp phần chuẩn hoá thuật ngữ và tên gọi của lĩnh vực này, chúng tôi đề xuất tên gọi *"Nghề thủ công truyền thống Việt Nam"*, để chỉ chung các nghề truyền thống nước nhà, trong đó bao gồm rất nhiều nghề: *gốm, đúc đồng, chạm khắc đá, chạm khắc gỗ, kim hoàn, rèn, mây tre đan, sơn, khảm trai, dệt vải và tơ lụa, dệt chiếu, làm nón, làm quạt giấy, giấy dó, tranh dân gian,...* Đó là những nhóm nghề lớn, nổi tiếng, có ý nghĩa kinh tế, văn hoá, xã hội và khoa học, kỹ thuật, hết sức lớn lao của dân tộc chúng ta.

Đối với mỗi nghề được xếp vào các nghề thủ công truyền thống, nhất thiết phải có các yếu tố sau đây:

1.Đã hình thành, tồn tại và phát triển lâu đời ở nước ta;

2.Sản xuất tập trung, tạo thành các làng nghề, phố nghề;

3.Có nhiều thế hệ nghệ nhân tài hoa và đội ngũ thợ lành nghề;

4.Kỹ thuật và công nghệ khá ổn định của dân tộc Việt Nam;

5.Sử dụng nguyên liệu tại chỗ, trong nước hoàn toàn, hoặc chủ yếu nhất;

6.Sản phẩm tiểu biểu và độc đáo của Việt Nam, có giá trị và chất lượng rất cao, vừa là hàng hoá vừa là sản phẩm văn hoá nghệ thuật, mỹ thuật, thậm chí trở thành các di sản văn hoá của dân tộc, mang bản sắc văn hoá Việt Nam;

7.Là nghề nghiệp nuôi sống một bộ phận dân cư của cộng đồng. Có đóng góp đáng kể về kinh tế vào ngân sách Nhà nước.

Nghề thủ công nói gọn lại, và suy cho cùng, là sản xuất chủ yếu bằn tay và công cụ giản đơn, với con mắt và bộ óc giàu sáng tạo của nghệ nhân. Công nghệ truyền thống bao gồm cả tay nghề của nghệ nhân và thợ kỹ thuật nói chung. Hiện đại hoá công nghệ truyền thống cần phải tính toán, cân nhắc kỹ từng khâu kỹ thuật sản xuất, chế tác. Cần bồi dưỡng kiến thức mới và hiện đại, tiên tiến cho nghệ nhân, chứ không làm mất vai trò của họ.

2.Làng nghề:

Làng nghề truyền thống là thực thể vật chất và tinh thần tồn tại cố định của một hoặc nhiều nghề thủ công truyền thống. Vì thế, mỗi nghề truyền thống đều được bảo tồn, hoạt động, phát triển ở một làng nghề, một cụm làng nghề, hay ở nhiều làng nghề, vùng nghề trong cả nước, do tính lan toả và sức sống mãnh liệt của nghề thủ công lâu đời của ta, cũng như ở bất cứ dân tộc nào khác ở phương Đông (Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Malayxia, Hàn Quốc...).

Làng nghề là làng có truyền làm nghề thủ công. ở đấy, không nhất thiết tất cả dân làng đều sản xuất hàng thủ công. Người thợ thủ công nhiều trường hợp cũng đồng thời là người làm nghề nông (nông dân). Nhưng yêu cầu chuyên môn hoá cao đã tạo ra những người thợ chuyên sản xuất hàng truyền thống ngay tại làng quê của mình, hay ở làng nghề, phố nghề nơi khác. Khi nói đến một làng nghề thủ công truyền thống, ta không chỉ chú ý các mặt đơn lẻ, mà phải chú trọng đến nhiều mặt, trong cả không gian và thời gian, nghĩa là quan tâm đến tính hệ thống, toàn diện của làng nghề đó, trong đó yếu tố quyết định là nghệ nhân, sản phẩm, kỹ thuật sản xuất và thủ pháp nghệ thuật.

Chúng tôi quan niệm: Làng nghề thủ công là trung tâm sản xuất hàng thủ công, nơi quy tụ các nghệ nhân và nhiều hộ gia đình chuyên làm nghề mang tính truyền thống lâu đời, có sự liên kết hỗ trợ trong sản xuất, bán sản phẩm theo kiểu phường hội, kiểu hệ thống doanh

nghiệp vừa và nhỏ, có cùng Tổ nghề, và các thành viên luôn ý thức tuân thủ những ước chế xã hội và gia tộc. Sự liên kết, hỗ trợ nhau về nghề, kinh tế, kỹ thuật, đào tạo thợ trẻ giữa các gia đình cùng dòng tộc, cùng phường nghề trong quá trình lịch sử hình thành, phát triển nghề nghiệp đã hình thành làng nghề ngay trên đơn vị cư trú, làng xóm truyền thống của họ.

Làng nghề thủ công truyền thống thường có tuyệt đại bộ phận dân số làm nghề cổ truyền (sản xuất và dịch vụ phi nông nghiệp), hoặc một vài dòng họ chuyên làm nghề, lâu đời, kiểu cha truyền con nối. Sản phẩm của họ làm chẳng những thiết dụng, mà hơn nữa, còn là hàng cao cấp, tinh xảo, độc đáo, nổi tiếng và dường như không đâu sánh bằng.

Do tính chất kinh tế, hàng hoá, thị trường của quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, làng nghề thực sự là đơn vị kinh tế tiểu thủ công nghiệp. Vai trò, tác dụng của làng nghề đối với đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội là lớn và tích cực.

I. Đặc điểm nghề, làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam

1. Đặc điểm:

Có thể nói, đồng bằng Bắc Bộ là cái nôi của rất nhiều nghề thủ công truyền thống Việt Nam. Hầu như trên khắp các tỉnh, thành phố ở đây đều có mật độ làng nghề truyền thống khá cao. Nơi đông đặc làng nghề là các tỉnh Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Bắc Ninh, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình và Thành phố Hà Nội.

Theo số liệu thống kê của các Sở Công nghiệp và Uỷ ban Khoa học- kỹ thuật các tỉnh: Tỉnh Hà Tây có gần 100 làng nghề, thu hút gần 3 vạn lao động, trong đó có tới vài chục làng nghề nổi tiếng. Tỉnh Hải Dương và Hưng Yên có hàng trăm làng nghề, với hàng mấy chục làng nghề nổi danh. Nam Định và Hà Nam có trên 200 làng nghề, trong đó hàng chục làng nghề có tiếng. Các tỉnh Bắc Ninh, Thái Bình cũng có khá nhiều làng nghề lừng danh. Đặc biệt, Thành phố Hà Nội — nơi hội tụ sự tài khéo của cả nước, đã hình thành những nhóm làng nghề, phố nghề thủ công truyền thống lâu đời, sầm uất.

Những nghề thủ công truyền thống quan trọng và nổi tiếng bậc nhất của nước ta, phần lớn đã ra đời và phát triển rực rỡ trên các miền quê thuộc đồng bằng Bắc Bộ: *làm giấy dó, dệt tơ lụa, làm đồ gốm, đúc đồng, khắc gỗ, sơn thếp, sơn mài, khảm trai, thêu ren, tranh dân gian, đóng thuyền, in mộc bản, làm con rối nước, làm nón, làm quạt giấy, nghề kim hoàn...*

Không ít nghề trong số đó đã lan truyền rộng trong khắp cả nước. Chính những thợ thủ công lành nghề của những làng nghề truyền thống ở vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng đi làm ăn ở các nơi, tới tận Sài Gòn — Gia Định và miền Tây Nam Bộ cũ, đã đem kỹ thuật nghề đến truyền dạy cho nhân dân các địa phương, tạo ra không ít làng nghề thủ công ở các miền quê ấy, hoặc nâng cao tay nghề cho các làng nghề vốn có của các địa phương, nhất là ở phía Nam.

Các làng nghề nổi tiếng nhất ở đồng bằng Bắc Bộ dường như đều có tuổi nghề rất cao, từ một vài trăm năm tới hàng nghìn năm. Chẳng hạn, làng gốm Bát Tràng có lịch sử hình thành, phát triển đã 500 năm nay[1]. Làng nghề giấy dó Yên Thái, giấy sắc Nghĩa Đô, giấy dó An Cốc và Phong Khê có tuổi nghề từ 500 đế gần 800 năm [2].

Trong khi đó, theo truyền thuyết và thần phả về Tổ nghề kim hoàn là ba anh em họ Trần là Trần Hoà, Trần Điện, Trần Điều người Định Công, thì nghề kim hoàn ở làng nghề nổi tiếng của Hà Nội là Định Công đã hình thành từ thế kỷ thứ VI, thời Lý Nam Đế (khoảng năm 571 – 603 sau Công nguyên), tức là đã tồn tại và phát triển khoảng 1400 năm nay.

Còn trung tâm tơ lụa Hà Đông, với làng dệt Vạn Phúc lừng danh của ta - mà sản phẩm tới hàng trăm loại *lụa, là, gấm, vóc, the, đũi, kỳ cẩm...* được làm ra ở một trình độ cao, tinh tế và hoàn mỹ bậc nhất, không thua kém hàng cùng loại của Trung Quốc và Nhật Bản. Hiện nay, các làng dệt tơ lụa này vẫn tồn tại, phát triển mạnh. Song đáng tiếc là nhiều mặt hàng dệt thủ công quý giá như *gấm, vóc, lĩnh hoa* hoặc đã thất truyền, hoặc không làm đẹp được như xưa. Duy các loại *lụa* thì đẹp hơn trước rất nhiều, do có máy dệt hiện đại, máy tơ cũng hiện đại. Nhưng điều đáng nói là trung tâm các làng nghề tơ lụa này đã từng xuất hiện từ thế kỷ thứ III sau Công nguyên, do bà Lã Thị Nga – Tổ nghề truyền dạy cho dân làng. Nghĩa là các làng nghề dệt tơ lụa Hà Đông đã tồn tại, phát triển suốt 1700 năm nay!

2.Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển làng nghề truyền thống:

Sở dĩ các làng nghề có sức sống mạnh mẽ và trường tồn cùng

---

(1) Sách Đại Việt sử kí toàn thư (Ngô Sĩ Liên) cho biết: Nghề làm đồ gốm xuất hiện ở Bát Tràng (tức Bạch Thổ Phường, tức Bát tràng Phường) cuối thời Trần – thế kỉ XV.

(2) Theo sách Đại Việt sử lược – Quyển III – (Sách viết vào cuối thế kỉ XIV), cho biết: Phường giấy Nghĩa Đô, xuất hiện cuối thời Lý – đầu thời Trần (cuối thế kỷ XII – đầu thế kỷ XIII).

** **Nguyễn Trãi** – Dư địa chí – (viết vào thế kỷ XV), có nói đến phường giấy Yên Thái (tức An Thái) ở Thăng Long (Hà Nội).*

lịch sử dân tộc, tới hàng chục thế kỷ như thế, bởi chúng được đảm bảo bằng những nhân tố sau đây:

–**Thứ nhất**, *đó là nhu cầu của người tiêu dùng trên thị trường đối với hàng thủ công truyền thống*. Nhu cầu ấy rất lớn và hết sức đa dạng, thời nào cũng có, không bao giờ chấm dứt. Nhìn chung, đó là nhu cầu ăn, mặc, ở, đi lại, vận tải, học hành; đó còn là nhu cầu chiến đấu bảo vệ đất nước và dân tộc; đó cũng còn là nhu cầu thờ cúng, tôn giáo, tín ngưỡng dân gian...từng tồn tại, phát triển suốt tiến trình lịch sử văn hoá dân tộc mấy nghìn năm.

Xưa kia chưa có máy móc, cơ khí, đương nhiên mọi loại hàng tiêu dùng, từ đồ gia dụng, trang trí, công cụ sản xuất cho đến đồ thờ cúng, kể cả vũ khí và nhạc cụ nữa...đều được làm bằng tay và phương tiện sản xuất khá thô sơ. Nhưng kỹ thuật và kinh nghiệm truyền thống thì vô cùng phong phú. Sản phẩm thủ công lúc đó là mọi vật phẩm được sử dụng trong xã hội.

Đến những năm đầu thế kỷ XX, nền công nghiệp cơ khí bắt đầu phát triển ở Việt Nam. Máy móc, thiết bị của nền sản xuất công nghiệp buổi đầu ấy do người Pháp đem đến nước ta, cũng như bán đảo Đông Dương nói chung. Một số nghề thủ công đã sử dụng máy móc trong một vài công đoạn sản xuất, chuyển thành các ngành nghề bán thủ công (tức hình thức sản xuất nửa cơ khí, nửa thủ công). Đó là trường hợp của nghề may mặc, nghề khai thác và chế biến gỗ...Nhưng nghề thủ công truyền thống thuần tuý công nghệ cổ truyền vẫn phát triển. Nhu cầu về các loại mặt hàng thủ công truyền thống của nhân dân ta, nhất là yêu cầu xuất khẩu lúc đó lại tăng lên hơn trước, kể từ những năm 30 thế kỷ này. Các nước Phương Tây rất ưa chuộng đồ thủ công của người Việt Nam. Nhu cầu ấy ngày càng lớn, đã tạo ra điều kiện cho chính sách chấn hưng nghề và làng nghề truyền thống ở Bắc Bộ của Nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương lúc bấy giờ. Các làng nghề đã tham gia một số cuộc Hội chợ, cuộc Đấu xảo ở Hà Nội và tận Mác - xây (Pháp). Một số thợ thủ công giỏi được cử sang Pháp dự Hội chợ và trình diễn chế tác sản phẩm tinh xảo.

Như vậy, có nhu cầu về hàng thủ công, tất phải có sản xuất hàng thủ công truyền thống. Sản phẩm chất lượng cao, hoàn mỹ sẽ được người tiêu dùng mến mộ, tín nhiệm. Nhu cầu càng lớn, càng bền vững thì việc sản xuất ở các làng nghề càng ổn định, phát triển lâu dài.

–**Yếu tố thứ hai**, *là trình độ của nghệ nhân và đội ngũ thợ lành nghề*. Cần phải khẳng định rằng, vai trò của nghệ nhân đối với nghề và làng nghề thủ công truyền thống là rất lớn. Không có nghệ nhân thì không có làng nghề, hay ít nhất cũng không thể có làng nghề lừng

danh. Chính tài năng của các nghệ nhân, với đôi "bàn tay vàng" của họ, đã tạo nên những sản phẩm quý giá, tinh xảo và độc đáo, những sản phẩm văn hoá sống mãi với thời gian, góp phần làm vẻ vang cho dân tộc và cho mỗi làng nghề. Chính nghệ nhân, thợ cả đã giữ cho làng nghề tồn tại, đã đào tạo ra những nhóm thợ, mà trước hết là con cháu của họ, những người trong gia đình, dòng tộc, rồi đến con em trong làng thuộc các dòng họ khác. Kiên trì truyền dạy nghề, hết ngày này qua ngày khác, năm này sang năm khác, theo phương pháp " cầm tay chỉ việc", " vừa làm vừa học", các nghệ nhân đã tạo ra một đội ngũ thợ lành nghề ngay tại làng xóm của mình. Cứ như thế, những thế hệ thợ thủ công kế tiếp , đan xen nhau, lớp này đến lớp khác, đời sau nối tiếp đời trước. Do đặc trưng sản xuất thủ công, cả gia đình từ ông bà, anh em, con cháu đều cùng làm nghề, mỗi người mỗi việc, cho nên cùng một lúc ở làng nghề thường có vài ba thế hệ thợ thủ công cùng sản xuất, kinh doanh. Xưa kia, ở đồng bằng sông Hồng, trong nền kinh tế tự cung tự cấp, việc sản xuất hàng thủ công thường diễn ra liên tục quanh năm, hay theo mùa vụ, theo một quy trình công nghệ khép kín. Từng gia đình, từng dòng họ hay phường nghề, việc sản xuất và bán sản phẩm đều có thể tự lo. Nghĩa là người ta có thể tiến hành từ A đến Z: tự đi mua nguyên vật liệu, chế biến nguyên liệu, tạo tác hay đan dệt sản phẩm, và cuối vùng là tổ chức tiêu thụ (bán buôn, bán lẻ) các sản phẩm hàng hoá của mình. Tất nhiên, có công đoạn sản phẩm nặng nhọc, hay quá phức tạp, người ta có thể thuê thợ hoặc phường thợ nơi khác, như đã từng diễn ra ở một số làng gốm. Chẳng hạn, tại làng gốm Bát Tràng trước đây, các hộ làm gốm lâu đời vẫn thuê các nhóm thợ nung gốm người Hà Đông(gọi là Phường lò), mỗi nhóm gồm 4-6 thợ chuyên lo công đoạn đốt lò và kỹ thuật nung gốm. Hiện nay, tại làng gốm này, hàng ngày có tới 5.000-6.000 người từ các nơi đến làm hợp đồng trực tiếp sản xuất, vận chuyển, cung cấp đất nguyên liệu, hoá chất, thiết bị, dịch vụ kinh doanh...Nhiều khâu trong quy trình gốm ở Bát Tràng đã có sự chuyên môm hoá: có nhà chuyên chế men, màu các loại, có thợ chuyên tạo mẫu cho nhiều hộ làm như các gia đình có nghệ nhân, thợ giỏi đều tự tạo mẫu và sản xuất lấy theo nhu cầu thị trường chung, hoặc theo đơn đặt hàng. Làng tranh dân gian Đông Hồ (Bắc Ninh) cũng đã diễn ra khung cảnh sản xuất tương tự như làng gốm Bát Tràng. Người thợ tranh Đông Hồ suốt, mấy trăm năm, đã làm tranh theo quy trình khép kín và chuyên môn hó từng công đoạn sản xuất. Hiện nay, cả làng ấy chỉ còn hai gia đình nghệ nhân lâu đời là còn duy trì công nghệ khắc ván, in tranh. Trong đó có nghệ nhân Nguyễn Đăng Chế, một thợ tranh đời thứ 7 của dòng họ Nguyễn Đăng

ổi tiếng của dòng tranh Đông Hồ. Nguyễn Đăng Chế đã thu gom ược nhiều bản khắc gỗ, in ra đủ loại tranh đẹp gần như tranh của các ghệ nhân thời trước, bán cho khách du lịch quốc tế, giới thiệu trong ác Hội chợ ở Hà Nội trong mấy năm gần đây, với quyết tâm phục hồi ang tranh quý giá này. Khi một làng nghề bị nguy cơ mất đi thì chính ghệ nhân có vai trò tích cực nhất trong nhiệm vụ bảo tồn làng nghề. Nếu chưa đẩy lên được thì ho cũng giữ lại được cái làng nghề ấy.

–**Yếu tố thứ ba**, *đó là kỹ thuật truyền thống và kinh nghiệm lâu ời ở các làng nghề thủ công nước ta.*

Về kỹ thuật, hầu hết các làng nghề đều sử dụng kỹ thuật truyền ống lâu đời của Việt Nam trong sản xuất. Mỗi nghề đều có kỹ thuật ản xuất riêng. Kỹ thuật ấy, bao gồm nhiều công đoạn từ khâu khai hác, chế biến nguyên liệu đến khâu cuối cùng là hoàn chỉnh sản phẩm ể bán ra thị trường cho người tiêu dùng. Trong đó, còn bao hàm cả ác thủ pháp nghệ thuật. Tuy các làng nghề đều sử dụng kỹ thuật hung, nếu các làng nghề ấy đều làm một nghề, nhưng từng công đoạn ỹ thuật thì mỗi nơi một khác. Làng nghề nào cũng biết cách ứng dụng ỹ thuật chung ấy theo cách riêng của mình. Riêng thủ pháp nghệ huật, người ta còn tiến hành đa dạng hơn nữa, bởi mỗi nghệ nhân đều ó thủ pháp nghệ thuật theo trình độ sáng tạo và kinh nghiệm của iêng mình. Điều đó giải thích tại sao làng nghề cụ thể này không thay hế được làng nghề kia, nghệ nhân này không thay thế được vị trí của ghệ nhân khác, mặc dù các làng ấy, các nghệ nhân ấy đều làm một ghề và sản xuất ra những sản phẩm cùng loại.

Những vấn đề nói trên, thực tế đã luôn diễn ra ở các trung tâm ản xuất hàng thủ công, trong bất cứ thời đại nào. Chúng tôi xin nêu một vài ví dụ trong các hoạt động đa dạng của hầu hết các nghề thủ ông ở việt nam:

+Như đối với *nghề gốm*: Thợ gốm Thổ Hà (Bắc Ninh) rất giàu inh nghiệm sản xuất các loại gốm đỏ. Người ta đã gọi làng gốm này ằng tên của sản phẩm tiêu biểu và nổi tiếng của mình: làng gốm đỏ Thổ Hà. Nhân dân địa phương cho biết, trước đây cả làng chỉ duy nhất một người thợ giỏi quanh năm nung gốm cho các gia đình. Rồi chỉ có gia đình người thợ ấy đốt lò, không ai có thể tự xếp lò, nung gốm đạt hất lượng sản phẩm cao bằng họ. Nhiên liệu đốt lò của Thổ Hà là cây àng ràng. Cây ràng ràng khi cháy, khói của nó có nhựa nên màu gốm ỏ au, rất đẹp.

Nếu như Thổ Hà làm gốm đỏ thì thợ gốm Phù Lãng (Bắc Giang) chuyên sản xuất đồ gốm màu da lươn. Trong khi đó, thợ gốm Bát Tràng (Hà Nội) lại làm đồ gốm đủ loại, trong đó có gốm sành, gọi

là gốm đàn rất đặc trưng. Thợ Bát Tràng cũng sản xuất loại gốm xây dựng rất nổi tiếng, đó là gạch Bát Tràng(màu đen xám, cỡ lớn). Hơn nữa, từ các lò gốm ở đây, hầu hết các loại gốm quý đã ra đời, hoặc do các nghệ nhân Bát Tràng sáng tạo, hoặc là tiếp thu kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất từ các làng gốm khác, như Chu Đậu (Hải Dương), Phù Lãng (Bắc Giang), xa hơn là từ các làng gốm men ngọc, gốm men rạn, men nâu (hay hoa nâu), gốm hoa lam được thợ gốm tài năng của làng Bát Tràng làm ra trong suốt mấy trăm năm nay, đã trở thành những sản phẩm tiêu biểu, quý giá bậc nhất của đồ gốm Việt Nam. Người Bát Tràng sử dụng hầu hết các loại lò nung chủ yếu của dân tộc, với kỹ thuật chế tạo và đốt lò ở một trình độ cao nhất ở nước ta từ xưa đến nay. Nguyên liệu làm gốm Bát Tràng là đất sét trắng, xưa kia họ khai thác tại chỗ, nay phải mua sét trắng (cao lanh) của Hải Dương, hoặc của huyện Đông Triều (Quảng Ninh). Họ tự chế men bằng phù xa sông Hồng lấy ngay cạnh làng, đất đồi và đá đó của tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang và tro trấu sẵn có (xưa phải dùng tro Quế, tro Lường mua ở Nam Hà). Việc đốt lò ở Bát Tràng dùng các nhiên liệu khác nhau, xưa chủ yếu là củi và rơm rạ, nay dùng than Quảng Ninh (loại cám 5, cám 6), nhiều lò tuy-nen kiểu mới đã dùng điện. Rồi đây, ở Bát Tràng sẽ dùng lò ga và lò điện để giảm sự ô nhiễm môi trường.

+Đối với các *làng nghề tranh dân gian*, tính đa dạng và khác biệt kể trên cũng rất rõ nét:

Giữa các trung tâm lớn của ba dòng tranh dân gian Việt Nam là Đông Hồ, Hàng Trống và Kim Hoàng, như chúng ta đã biết, thì kỹ thuật sản xuất của mỗi nơi cũng có nhiều điểm khác nhau, mặc dù chúng đều là tranh khắc gỗ dân gian, dòng tranh nào cũng độc đáo và nổi tiếng. Sự khác biệt ấy xuất phát từ đặc điểm, phong cách của từng dòng tranh, cũng như quan điểm thẩm mỹ của các nghệ nhân- nghệ sĩ dân gian của mỗi làng nghề nghệ thuật ấy.

Tranh Đông Hồ là *tranh điệp* — in trên giấy dó đã quét hồ điệp. Mỗi tranh đều in nhiều màu, mỗi màu một bản khắc gỗ in tách một màu. Các bản khắc tách màu khi in thì khớp nhau, tạo bản tranh in rất hoàn chỉnh, cân đối. Khuôn hình trên tờ tranh được in đậm bằng bản khắc in "cắt nét" đậm, màu đen. Thợ tranh không dùng bút lông để tô vẽ tác phẩm.

Các màu của Đông Hồ đều chế từ chất liệu sẵn có trong thiên nhiên: hoa hoè, lá chàm, tro lá tre, đất đồi, đá màu..., tuyệt nhiên không dùng màu nhập ngoại và các hoá chất khác.

Trong khi đó, *tranh Hàng Trống* (Hà Nội) - sản xuất tập trung ở phố Hàng Trống, phố Hàng Gai - chỉ in "cắt nét" và khối hình cơ bản

bằng mộc bản trên giấy dó, giấy in báo, giấy hiện đại các loại khác. Khâu quan trọng nhất là nghệ nhân dùng bút lông tô vẽ màu sắc trên tranh (tức *"vờn màu"*), các nét cắt viền khuôn hình được *"vờn"* đậm nhạt cho nhoà đi. Thợ tranh Hàng Trống dùng một số màu chế từ cây lá, đất đá như của thợ tranh làng Đông Hồ, ngoài ra họ còn dùng mực tàu, phẩm màu, phấn màu... để tô vẽ tờ tranh. Nghệ nhân làm tranh Hàng Trống cũng đồng thời là hoạ sĩ dân gian.

Khác hẳn nguyên tắc làm tranh ở Đông Hồ - bản tranh in rất chính xác và đúng với mẫu tranh đã khắc trung thành trên các ván gỗ, tranh Hàng Trống nhiều khi khác xa bản *"ra mẫu"*, bức tranh thể hiện tài năng, phong cách của mỗi nghệ sĩ , thông qua tay bút tô vờn màu của họ. Thợ tranh Đông Hồ chỉ sáng tạo ở khâu *"ra mẫu"*. Sau đó, các bản khắc gỗ tách màu và cắt nét thì trẻ em, phụ nữ, hay cụ già đều có thể sử dụng in tranh rất dễ dàng, chỉ cần *căn* cho thật khớp màu, đúng nét là được. Còn ở Hàng Trống, cả khâu *"ra mẫu"* và khâu *tô vờn tranh* đều phải do thợ giỏi đảm nhiệm, vì cả hai công việc này đều đòi hỏi sáng tạo rất cao.

Đối với *tranh đỏ Kim Hoàng*, kỹ thuật sản xuất và sáng tạo nghệ thuật cũng có nhiều điểm tương tự như kỹ thuật tranh Hàng Trống. Duy khâu cuối cùng, người ta phải *in cắt nét* khuôn hình bức tranh một lần nữa, tức là *in cắt nét hai lần*, và lần cuối cùng được tiến hành sau khi đã tô màu, *vờn màu đậm* nhạt xong. Thợ tranh Kim Hoàng (Thường Tín, Hà Tây) dùng màu khá thoải mái. Ngoài các loại màu chế từ cây lá, đất đá tự nhiên rất độc đáo như màu ở Đông Hồ, thợ tranh Kim Hoàng sử dụng cả mực tàu, mực in, màu công nghiệp (phẩm, phấn màu...) để in, vẽ tranh trên giấy màu đỏ.

Kỹ thuật và phong các khác nhau giữa ba làng nghề tiêu biểu cho ba dòng tranh dân gian nước ta đã có lợi nhiều mặt. Nó tạo nên tính đa dạng, phong phú của tranh dân gian. Nó cũng tạo ra khả năng lớn, với nhiều sản phẩm mang phong cách khác nhau, đủ sức đáp ứng nhu cầu thưởng thức nghệ thuật, nhu cầu thờ cúng của mọi tầng lớp nhân dân. Nhu cầu ấy đã thúc đẩy sản xuất ở các làng tranh. Sự khác biệt phong cách và kỹ thuật đã dẫn đến sự tồn tại khá độc lập của từng làng nghề tranh ấy, mà suốt nhiều thế kỷ, không nơi nào có thể "bao" hết được thị trường bằng việc làm thay công việc của làng tranh khác.

Khi một trong ba làng nghề tranh không sản xuất nữa, ấy là lúc bắt đầu mất đi một dòng tranh tuyệt vời của chúng ta. Điều đó giải thích tại sao ba trung tâm tranh dân gian Việt Nam đã tồn tại, phát triển đồng thời và lâu dài, tới mấy trăm năm.

Mặt khác, nghề tranh, nghề gốm cũng như các nghề cổ truyền khác trường tồn được, nghề ở làng này không bị làng nghề khác cạnh tranh "thôn tính" nổi, chính còn do kinh nghiệm lâu đời của họ. Kinh nghiệm trong sản xuất, kinh doanh, đặc biệt trong kỹ thuật và thủ pháp nghệ thuật của mỗi gia đình, dòng họ, của mỗi làng nghề thường nằm trong tay các nghệ nhân, thợ cả, truyền từ đời trước đến đời sau. Bí quyết ấy không dễ lộ ra ngoài. Bí quyết ấy bao giờ cũng được mỗi người thợ giữ gìn với ý thức đầy đủ, cẩn trọng. Tuy không mấy ai tuyên bố, nhưng họ đều ngầm coi việc giữ *bí mật nghề nghiệp* là một vũ khí phòng chống người nơi khác lấy mất nghề rồi quay lại cạnh tranh, làm mất luôn tính độc quyền của mình.

-Yếu tố thứ tư, *là vị trí địa lý - môi trường của làng nghề*. Đây là yếu tố rất quan trọng, có ý nghĩa quyết định tới sự hình thành và đảm bảo sự tồn tại, phát triển lâu dài đối với bất cứ làng nghề thủ công truyền thống nào ở nước ta, nói riêng là ở đồng bằng sông Hồng.

Các làng nghề thường ở vị trí thuận tiện về giao thông thuỷ, bộ, gần nguồn nguyên liệu, ở những nơi lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Chu, sông Cầu, sông Thương... đã quần tụ nhiều làng nghề, tạo thành các trung tâm sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ. Khối lượng sản phẩm hàng năm rất lớn, mỗi làng nghề sản xuất hàng nghìn tấn hàng một năm. Thị trường trong vùng tuy lớn, nhưng chưa đủ. Hàng làm ra cần tiêu thụ ở nhiều tỉnh xa, thậm chí ở hầu hết các địa phương trong cả nước và xuất khẩu sang các nước khác.

Yêu cầu vận tải lớn ấy không thể thiếu đường bộ, đường sông, đường biển. Các cụ Tổ nghề nhất định là ngay từ đầu đã quan tâm đến yếu tố *"bến sông bãi chợ"* vốn có ấy để quyết định mở nghề lập nghiệp ở một nơi. Các cụ còn quan tâm đến nguồn nguyên vật liệu thích hợp cho yêu cầu sản xuất lâu dài, nhất là nguyên liệu tại chỗ. Bởi cho dù các cụ có lựa chọn bất cứ làng nào cũng có thể đào tạo thành thợ được, chứ vị trí địa lý, giao thông vận tải và nguồn nguyên liệu tại chỗ, có sẵn cho sản xuất và tiêu thụ hàng làm ra thì không thể tạo ra được, nhiều khi không thể muốn là được.

Tuy vậy, ở nước ta, giao thông vận tải đường bộ, đường sắt mới chỉ thực sự phát triển trong vòng chưa đầy một trăm năm nay. Xưa kia chỉ có các tuyến đường chính từ kinh thành Thăng Long tới các lộ, các trấn, giao thông bằng xe ngựa, xe bò kéo, và khi cần thông tin liên lạc nhanh phải dùng ngựa trạm. Người Pháp tiến hành cho xây dựng đường sắt, mở rộng đường ô tô vào những năm đầu thế kỷ XX, do yêu cầu quân sự và chính sách khai thác thuộc địa. Nhưng yêu cầu đường thuỷ vẫn rất lớn. Hàng nghìn năm trước đó, đường thuỷ giữ vai trò chủ

đạo, quyết định nhất của ngành giao thông vận tải nước ta. Yếu tố *bến sông* vì vậy giữ vai trò vận chuyển chính của làng nghề, trong hoạt động mua bán sản phẩm, nguyên vật liệu cho sản xuất. Thêm vào đó là chợ làng, chợ tổng có vai trò nơi bán sản phẩm.

Có thể khẳng định rằng, nếu thiếu hai điều kiện (nguyên liệu, bến sông) kể trên, chắc chắn không thể tồn tại những làng nghề lâu đời và nổi tiếng như làng gốm Bát Tràng, làng tranh Đông Hồ, làng giấy dó Yên Thái, trung tâm tơ lụa Hà Đông, trung tâm gốm Biên Hoà, Lái Thiêu, Sông Bé, các làng dệt chiếu Hới, Định yên...

Song chúng ta cũng nên chú ý đến một đặc điểm khác nữa, do tính chất sản xuất sinh kế của làng nghề thủ công. Sản xuất thủ công là một *sinh kế* — có hai cấp độ: coi nghề thủ công là nghề phụ, đảm bảo công ăn việc làm lúc nông nhàn (ly nông có thời vụ); lấy nghề thủ công làm nghề sản xuất chính, mang tính chuyên nghiệp (ly nông).

Phần lớn làng nghề ở nước ta làm nghề truyền thống theo cấp độ thứ nhất (nghề phụ). Không ít làng nghề khác đã lấy nghề thủ công làm nghề nghiệp chính (chuyên nghiệp). Phát triển nghề thủ công đến mức thoát ly hẳn nông nghiệp ngay tại làng quê của mình thường diễn ra ở những làng nghề ít ruộng đất canh tác - ruộng của làng khác ngay sát luỹ tre làng mình. Đó là trường hợp thực tế ở làng quạt Vác (tức làng Canh Hoạch, Hà Tây), làng tranh dân gian Đông Hồ (Bắc Ninh), làng nấu rượu Chương Xá (Hưng Yên), làng gốm Bát Tràng (Hà Nội)...

Như vậy, quyết định sự phát triển mạnh và lâu dài các làng nghề thủ công truyền thống việt nam phải có 4 yếu tố chính kể trên, hay ít nhất cũng phải "hội" đủ các yếu tố ấy. Bởi nghề thủ công, làng nghề thủ công là nơi sản xuất hàng hoá và sáng tạo nghệ thuật. Hàng thủ công không chỉ tiện dụng, mà còn phải đẹp.

3. Thực tế môi trường thể chế và tác động của nó tới hoạt động của các làng nghề:

Các làng nghề thủ công truyền thống, trên thực tế, bao giờ cũng hoạt động trong một *môi trường thể chế*. Nói cách khác, môi trường thể chế luôn luôn tác động trực tiếp tới hoạt động sản xuất, kinh doanh ở các làng nghề.

Như đã nói trên, môi trường thể chế theo nghĩa rộng và đầy đủ nhất, là *môi trường tự nhiên* và *môi trường pháp lý*, ở đó đảm bảo cho làng nghề phát triển bền vững, phát huy được các giá trị kinh tế, văn hoá, xã hội, các giá trị đạo đức, tín nhiệm và lương tâm người thợ, thông qua chất lượng sản phẩm được làm ra. Chúng tôi đã trình bày khá đầy đủ về môi trường tự nhiên của làng nghề (trong phần II). ở

đây xin nói về môi trường pháp lý, gồm hai cấp độ luật pháp: Quy chế của làng nghề; Chính sách và luật pháp Nhà nước.

3.1. *Quy chế của làng nghề*:

Trong hầu hết các làng nghề thủ công lâu đời, nổi tiếng (nếu không nói là tất cả các làng nghề) ở nước ta, đều có quy chế về nghề thủ công, hoặc thành văn bản riêng hoặc trong một số điều của *Hương ước*. Thậm chí mỗi phường nghề trong cùng một nghề ở cùng một làng cũng có quy chế riêng, dưới dạng "*Lời thề*", "*Lời nguyền*".

Trước kia, ở các làng xã, điển hình là làng xã vùng đồng bằng Bắc Bộ, Hương ước và quy chế được coi là *hệ thống văn bản pháp lý dưới luật*. Chúng được mặc nhiên thừa nhận và tồn tại song song với hệ thống luật pháp của Nhà nước phong kiến trung ương. Trong chừng mực nào đó, chúng trở thành một thứ "*Pháp quy*" của từng làng, xã . Thậm chí, như dân gian thường nói, "*phép vua thua lệ làng*". "*Lệ làng*" được quy định thành những điều rất cụ thể, chi tiết trong *Hương ước* (do hội đồng kỳ hào và các kỳ mục - những người có trách nhiệm và quyền lực cao nhất trong làng, hay trong xã soạn thảo ra). Trong bối cảnh lịch sử đó, các phường nghề, hội nghề, gia tộc làm nghề thủ công cũng soạn ra các văn bản về nghề nghiệp, gọi là "*Lời thề*", "*Lời nguyền*"... Những quy chế này được truyền từ đời này sang đời khác, bắt buộc các thành viên trong gia tộc, trong phường hội nhất nhất tuân theo, thực hiện một cách khá nghiêm ngặt.

Chúng ta hãy xem xét một số quy lệ của một vài làng nghề ở đồng bằng sông Hồng:

*Thợ kim hoàn ở làng chạm bạc Đồng Xâm (Thái Bình) thờ Tổ nghề Nguyễn Kim Lâu. Họ lấy ngày mồng năm tháng Giêng âm lịch hàng năm là ngày giỗ Tổ nghề.

Đúng ngày ấy, thợ chạm bạc người Đồng Xâm dù ở bất cứ nơi nào trên khắp đất nước - từ Hà Nội, Hà Đông, Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh... cho đến các tỉnh miền trung và tận các tỉnh thuộc đồng bằng Nam Bộ - đều về quê dâng lễ Tổ. Họ kính cẩn dâng cúng Tổ nghề những sản phẩm chạm bạc do tay mình làm ra, sản phẩm sáng tạo tiêu biểu của mình trong năm - cử chỉ độc đáo ấy thật cảm động, ít thấy ở các làng nghề khác. Sau các nghi thức tế lễ thiêng liêng, trang trọng nhất, người ta cùng ngồi trao đổi kinh nghiệm, tổng kết một năm sản xuất, kinh doanh. Người ta rút kinh nghiệm và giải quyết các việc mới phát sinh, thưởng phạt công tội trong phạm vi luật lệ của phường, hội nghề của mình..

Người thợ Đồng Xâm xưa nay luôn tuân theo *quy lệ*, đặc biệt là quy ước bảo trọng nghề và tương trợ nhau giữa các thợ nghề là người

cùng làng. Qua bao thế hệ, quy ước của phường thợ bạc ở đây đã thành lệ. Lệ rằng: *"Thợ Đồng Xâm hành nghề trong thiên hạ. Một ngày nào đó, nếu thấy xuất hiện một người - dù không quen biết - trên tay cầm một chiếc lông gà hoặc hòn than, ấy là dấu hiệu kêu cứu của thợ bạn đang gặp nạn. Nếu họ cần tiền, hãy giúp tiền; cần sức, hãy giúp sức; nếu họ chưa có việc làm thì tạo công ăn việc làm (cho họ) tuỳ khả năng mình có. Những thợ bạc Đồng Xâm đi kiếm sống, lưu lạc xa quê, phải biết nương tựa vào nhau, và phải làm theo lời Tổ phụ truyền lại, rằng: "Bần phú tương san, hoạn nạn tương cứu"*(1) (tức: Giàu nghèo cùng chia sẻ, hoạn nạn cùng cứu giúp).

Giúp đỡ nhau theo *Lệ*, nhưng thợ Đồng Xâm cũng nghiêm khắc giữ *Luật nghề*: Ai vi phạm luật nghề sẽ phải chịu phạt theo mức sai phạm nặng nhẹ khác nhau, bị khiển trách, hoặc có thể bị nọc ra sân nhà thờ Tổ nghề đánh 30 roi. Nếu phạm luật nghề mà vắng mặt trong ngày giỗ Tổ, người thợ đó cũng bị Phường hội nghề luận tội, có khi phải gánh chịu tiếng đời là *"kẻ phản tổ"*, bị nguyền rủa...

Luật nghề quy định chặt chẽ: Bí quyết, bí mật nghề chỉ lưu truyền trong dòng họ, trong phường. Dù có đi làm ăn ở nơi xa cũng không được trái lệ. Không ai ở Đồng Xâm được truyền nghề ra ngoài, cũng không truyền cho con gái sẽ lấy chồng làng khác, họ khác. Chỉ truyền nghề (bí quyết) cho con dâu, con trai, cháu trai (nội). Trường hợp ngoại lệ có người đến học nghề, phải được ông Trùm phường (trưởng phường nghề) đồng ý. Người được học việc phải sửa lễ nhập môn để cầu lộc của Tổ nghề...

*ở làng nghề kim hoàn Châu Khê (Hải Dương), một làng nghề chạm vàng bạc nổi tiếng, cũng có luật lệ quy định tương tự luật lệ nghề nghiệp ở Đồng Xâm (Thái Bình).Thợ Châu Khê thờ Tổ nghề Lưu Xuân Tín - người khởi dựng nghề đúc bạc nén cho triều đình vào thế kỷ XV, thời Lê. Hàng năm, vào dịp Xuân tế (từ mồng một đến 12 tháng Hai âm lịch) và Thu tế (mồng một đến 12 tháng Tám), thợ vàng bạc Châu Khê tế lễ Thành hoàng và Tổ nghề tại đình, đền ở quê và ở phố Hàng Bạc (Hà Nội). Trong phường nghề, nếu có ai bị phát hiện là kẻ làm hàng giả, hàng vàng bạc độn lõi đồng, chì, thiếc, hoặc cân thiếu (dùng cân giả, cân chữa cố ý) thì họ phải chịu hình phạt của làng, của họ, của phường hội. Nhẹ là phạt tiền. Nặng thì nọc ra đánh trước sân đền thờ Tổ nghề; thậm chí bị khai trừ ra khỏi phường nghề, hay đuổi khỏi làng.

*Các luật lệ, quy chế như thế, gọi chung là *quy lệ*, còn thấy ở các làng nghề gốm, làng nghề sơn, làng nghề thêu, khắc gỗ, khảm trai,

đúc đồng...Có nơi còn truyền những quy định dưới hình thức khác (*Lời thề, Lời nguyền*) như ở làng gốm Bát Tràng(Hà Nội).

Những quy định nghiêm ngặt trong làng nghề, phường nghề, tộc nghề...nói trên là biện pháp giữ bí mật và bí quyết nghề nghiệp của những người thợ ở các làng nghề thủ công cổ truyền. Điều đó đã có tác dụng tích cực đối với việc duy trì lâu dài hoạt động sản xuất của mỗi làng nghề ấy.

Nhưng chính sự tuyệt đối bí mật nghề nghiệp mang tính độc quyền của các thế hệ thợ thủ công trong mỗi nghề, mỗi làng nghề như thế, đã kìm hãm sự phát triển nghề nghiệp trong phạm vi cả nước. Bởi mỗi làng nghề dường như là một lãnh địa riêng, khép kín, bất khả xâm phạm. Tuy có sự mềm dẻo, cởi mở tự nhiên - qua một số thợ của làng nghề nào đó đi làm ăn và truyền dạy nghề ở nơi xa, nhưng "thầy" không dạy bí quyết cho "trò", nên không đâu có thể đạt trình độ sản xuất, kỹ thuật và thủ pháp nghệ thuật bằng làng có gốc nghề.

Chỉ sau này, khi các trường dạy nghề mở ra, các khoá học thực hành ngắn hạn, dài hạn đã tạo nên những thợ trẻ cho nhiều tỉnh, thành phố thì tình hình và hạn chế nói trên có thay đổi tích cực hơn.

3.2. *Chính sách và pháp luật Nhà nước*:

Tuy có ý nghĩa tích cực, song các quy chế, luật lệ, lời thề và lời nguyền trong các phường nghề, tộc nghề chỉ có tác dụng giữ nghề của mỗi làng, xã sản xuất hàng thủ công, ở đó, dường như sự phát triển chỉ khép kín trong từng làng nghề. Mọi quy định rất khắt khe ấy, nhằm đề phòng "mất" nghề, rõ ràng là biểu hiện của tính độc quyền trong nghề nghiệp của người thợ thủ công cổ truyền.

Để đảm bảo phát triển nghề, nảy sinh nhiều làng nghề mới và đào tạo nhiều thợ trẻ trong cả nước, cũng như đảm bảo cho các làng nghề phát triển bền vững, nhất thiết phải có *hệ thống chính sách và pháp luật* của Nhà nước.

Dưới chế độ cũ, Nhà nước phong kiến và Nhà nước "bảo hộ" Pháp đã từng ban hành các chính sách phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Ngay từ thời Lý — Trần, nền kinh tế quốc dân được đẩy nhanh nhịp độ phát triển, hàng hoá thủ công và sản phẩm nông nghiệp dồi dào. Những cảng biển Vân Đồn, Vạn Ninh trên vùng ven biển Đông – Bắc được mở ra, phát triển đến mức sầm uất, hàng xuất khẩu nhiều, "*thương nhân đến rầm rập hết lớp này đến lớp khác*" (theo "**Đại Việt sử ký toàn thư**" của Ngô Sĩ Liên). Các cảng lớn chuyên xuất khẩu, trực tiếp buôn bán với thương nhân các nước, càng về sau càng xuất hiện nhiều, lúi sâu vào nội địa: Phố Hiến (thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên), Kẻ Chợ (phía nam TP. Hà Nội), Cửa Thuận An (Huế), Hội An

(Quảng Nam - Đà Nẵng), Phan Thiết (Bình Thuận), Bến Nghé, Nhà Rồng (TP. Hồ Chí Minh)... Nhưng hai hải cảng cổ Vân Đồn, Vạn Ninh thì vẫn tồn tại suốt từ thời Lý(thế kỷ XI) đến thời Lê - Trịnh và Nguyễn Huệ—Tây Sơn (thế kỷ XVIII). Sản phẩm xuất khẩu của nước ta qua các cảng lớn ấy là các loại nông, lâm, hải sản; các hàng thủ công (*đồ gốm, đồ gỗ, mây tre, giấy dó, tơ lụa, ngọc, ngà, sừng, vàng bạc*...). Nhà nước khuyến khích nhân dân làm và sử dụng hàng nội hoá. Chẳng hạn, vào năm 1734, đời Lê Thuận Tông, chúa Trịnh Giang sai khắc in các bộ sách lớn như "*Tứ thư*", "*Ngũ kinh*" bằng giấy trong nước. Ông cũng xuống lệnh cho sĩ tử và dân gian phải mua sách trong nước, không được mua sách của phương Bắc.

Cũng vào thời Lê - Trịnh, thế kỷ XVIII, có Lại Thế Giáp (sau được tôn vinh thành ông Tổ nghề giấy sắc Nghĩa Đô, Hà Nội) lấy con gái Trịnh Tráng là Phi Diệm Châu (hiệu Từ An), được Triều đình cho sản xuất *giấy sắc* cung cấp cho vua chúa và triều thần. Cả họ Lại ở Nghĩa Đô làm giấy này, phát triển mãi về sau, suốt mấy trăm năm.

Còn đối với nghề dệt, thì đến thời Lý (thế kỷ XI), nhà nước khuyến khích cả nước trồng dâu, nuôi tằm, ươm tơ, dệt lụa. Không chỉ ở kinh đô Thăng Long có nhiều làng dệt, mà khắp các địa phương đều có các phường nghề tơ lụa. Số lượng lụa lúc ấy nhiều đến mức không chỉ đủ dùng cho nhu cầu may mặc của toàn dân, mà còn dùng để trang trí, buôn bán, nộp thuế cho triều đình và làm cống phẩm cho phương Bắc. Cơ quan *Quyến khố ti* của Nhà nước chuyên nhiệm vụ thu mua vải lụa trong nhân dân. Triều đình tổ chức ra *Sở nuôi tằm* để đẩy mạnh sản xuất tơ nguyên liệu. Gấm, vóc của ta lúc bấy giờ nhiều và tốt, đủ để thay thế gấm, vóc vẫn mua của nhà Tống (Trung Quốc) - (Theo "*Đại Việt sử ký toàn thư*", q.II).

Các triều đại phong kiến Việt Nam quản lý sản xuất và xuất khẩu hàng thủ công của các làng nghề bằng cách thu thuế, chủ yếu là thuế hiện vật (quy định số lượng sản phẩm nộp thuế tính theo đầu dân).

Nhà nước cũng trưng tập thợ giỏi từ các làng nghề nổi tiếng về kinh đô sản xuất hàng cao cấp cho triều đình. Đó là, ở thế kỷ XV, dưới triều Lê, thợ vàng bạc Châu Khê (Hải Dương) được quan Thượng thư Lưu Xuân Tín theo lệnh Triều đình đã trưng tập về Thăng Long đúc bạc nén cho Nhà nước. Về sau nơi xưởng đúc bạc của họ đã trở thành phố Hàng Bạc nổi tiếng, tồn tại đến ngày nay.

Khoảng những năm 1428-1527 thời Lê, triều đình trưng tập những thợ đúc đồng tài hoa của 5 làng ở Thuận Thành (Bắc Ninh) và Văn Lâm(Hưng Yên) về kinh thành để lập *Trường đúc tiền, đúc đồ thờ*

cho Nhà nước. Đó là thợ các làng Đông Mai, Châu Mỹ, Long Thượng, Diên Tiên và Dao Niên - tên nôm là các làng Hè, Rồng, Dí Thượng, Dí Hạ... Họ lập ra làng Ngũ Xã và tổ chức thành phường nghề riêng: *phường đúc đồng Ngũ Xã.*

Vào những năm đầu thế kỷ XIX, để đúc *Cửu đỉnh Huế*, vua Minh Mạng đã cho huy động hàng trăm thợ giỏi từ các làng nghề đúc đồng trong nước về kinh thành Huế để tiến hành công việc suốt từ tháng 12-1835 đến tháng 6-1837 mới hoàn thành. Phần lớn số thợ ấy ở lại Huế, lập *phường đúc đồng Huế* và làm việc cho Triều đình trong nhiều năm.

Không chỉ thợ kim hoàn, thợ đúc đồng, mà rất nhiều thợ sơn, thợ chạm khắc đá, thợ chạm khắc gỗ, thợ mộc, thợ xây, thợ dệt, thợ may...cũng được trưng tập như thế về Thăng Long (Hà Nội) và Huế, theo lệnh của Nhà nước quân chủ phong kiến đương thời.

Những thợ giỏi, có công sáng tạo ra những sản phẩm cực kỳ tinh xảo, những công trình nghệ thuật và kiến trúc kỳ vĩ, thường được vua ban thưởng, hậu đãi và phong *"Kỳ tài hầu"*, *"Hàn lâm đại chiếu"* ,*"Cửu phẩm bá hộ"*...

Với chính sách kinh tế trong chiến lược *khai thác thuộc địa*, người Pháp ở Đông Dương tiến hành những cuộc *chấn hưng nghề và làng nghề thủ công Việt Nam* vào những năm đầu thế kỷ XX. Họ mở liên tiếp các Hội chợ, đấu xảo tại Hà Nội và Mác-xây (Pháp), trưng bày giới thiệu hàng thủ công; có thợ trình diễn sản xuất, chế tác tại chỗ. *Trường Mỹ thuật Đông Dương* và các trường Mỹ thuật thực hành ở một số tỉnh thành phố, trong đó có *Trường Mỹ thuật thực hành Biên Hoà* được mở ra. Các hoạ sĩ và thợ kỹ thuật được đào tạo rất bài bản lúc đó đã đóng vai trò quan trọng phát triển nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật trang trí, mỹ thuật ứng dụng ở nước ta, kế thừa và cách tân nghệ thuật thủ công của dân tộc.

Sự quan tâm phát triển hàng tiêu dùng nội hoá và hàng xuất khẩu thời Pháp thuộc từ những năm 30, đặc biệt là sau năm 1954 dưới chế độ ta, đã tạo nên vận hội thuận lợi để các làng nghề phát triển sản xuất nhiều mặt hàng truyền thống. Nhưng chính ở đây, bên cạnh mặt tích cực, đã bộc lộ những nhược điểm cơ bản, kìm hãm sự phát triển. Đó là, qua nhiều năm tiến hành phát triển ồ ạt hàng thủ công mỹ nghệ xuất sang Liên Xô và các nước Đông Âu một cách dễ dàng, đã nẩy sinh tệ làm hàng kém chất lượng, sản xuất không cần hạch toán lỗ lãi, các nghệ nhân bị biến thành thợ làm gia công... Khi tình hình quốc tế biến động, thị trường rộng lớn ấy không còn nữa, cơ chế bao cấp không còn thích hợp nữa - ấy là lúc thợ thủ công cả nước ta lao đao.

Hàng loạt làng nghề lâu đời và nổi tiếng không thích ứng nổi với cơ chế thị trường, đã tự suy thoái, tan rã. Chỉ các làng nghề năng động trong sản xuất kinh doanh, biết cách kế thừa kỹ thuật và kinh nghiệm cổ truyền, cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, tìm kiếm được thị trường quốc tế...là trụ vững được và tiếp tục phát triển ngày càng mạnh.

Hàng loạt chính sách, chỉ thị, nghị quyết, phát lệnh và luật của Đảng và Nhà nước được ban hành. Đặc biệt là Nghị quyết của Bộ Chính trị về khoa học kỹ thuật, về văn hoá nghệ thuật...và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCH Trung ương khoá VII (1993) đã nêu lên phương hướng phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và KHKT của đất nước. Chủ trương "*Hiện đại hoá công nghệ truyền thống và truyền thống hoá công nghệ hiện đại*" của Đảng, cũng như việc thể chế hoá hàng loạt pháp lệnh, luật (như *Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Khai thác sử dụng tài nguyên, môi trường, Luật Dân sự...*) đã tạo môi trường pháp lý cho các nghề và làng nghề nói riêng, cho các hoạt động sản xuất, kinh tế, văn hoá, xã hội nói chung, phát triển.

Môi trường thể chế — chính sách và pháp luật Nhà nước - có ý nghĩa quyết định và trực tiếp tác động đến sự phát triển bền vững đối với các làng nghề thủ công truyền thống nước ta.

Chúng ta đang xây dựng một nhà nước pháp quyền. Nhà nước đã rất quan tâm đến nghề và làng nghề truyền thống, coi đó là bộ phận cấu thành nền kinh tế, văn hoá và xã hội phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên phạm vi cả nước.

III. Chấn hưng nghề - làng nghề thủ công truyền thống

1. *Bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề thủ công truyền thống - một sự lựa chọn xác đáng, có tương lai.*

Nghề thủ công truyền thống được duy trì, phát triển chủ yếu ở các làng nghề. Bởi các làng nghề truyền thống là những thôn làng làm nghề thủ công, có truyền thống nghề nghiệp về kỹ thuật, nghệ thuật, tổ chức sản xuất kinh doanh, truyền dạy nghề và bảo lưu bí quyết nghề từ nhiều thế hệ gia tộc, phường thợ. Các làng nghề ở Việt Nam đã tồn tại hàng trăm năm, thậm chí hàng nghìn năm, đã trải qua nhiều bước phát triển rực rỡ dưới nhiều triều đại khác nhau, và cũng kinh qua những khó khăn, thử thách, những bước thăng trầm trong tiến trình lịch sử Việt Nam.

Vào những năm giao điểm giữa hai thế kỷ XX-XXI, dưới chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta và xu thế phát triển giao lưu quốc tế của thời đại ngày nay, chúng ta đã có điều kiện để có thể và

cần phải nhìn nhận vấn đề nghề, làng nghề thủ công truyền thống không chỉ là những di sản của các nền văn hoá - văn minh rực rỡ trong lịch sử hàng nghìn năm qua của dân tộc ta, mà còn là vấn đề kinh tế, xã hội, khoa học và kỹ thuật hiện nay cũng như trong tương lai.

Đó là nhận thức mới, mang tính thời đại, xuất phát từ thực tế hoạt động sản xuất, sáng tạo của nghệ nhân và người thợ thủ công trong các làng nghề, xuất phát từ tính đặc thù của sản phẩm thủ công, cũng như nhu cầu tiêu dùng của xã hội.

A. Làng nghề thu công truyền thống là một thực thể sống động:

Những làng nghề truyền thống nảy sinh, phát triển trên cái nền lịch sử văn hoá và văn minh dân tộc, và chính nó đã góp phần tạo nên nền văn hoá - văn minh ấy. Làng nghề luôn sống động, bởi những hoạt động sản xuất tạo ra của cải vật chất (sản phẩm hàng hoá) cho và theo nhu cầu thị trường. Không còn các hoạt động này nữa, cũng có nghĩa là không còn làng nghề, ít ra cũng là suy thoái nghề truyền thống ở nơi đó, mặc dù ngôi làng cổ truyền vẫn tồn tại.

Lịch sử đã chỉ ra rằng, làng nghề truyền thống nhìn chung không phải là cái gì bất biến. Chúng được sinh ra, phát triển thậm chí đến mức phồn thịnh, rồi mất đi...ấy là những nơi chuyên làm một hoặc vài loại sản phẩm nào đó rất cần cho xã hội trước, lại không còn cần thiết ở xã hội tiếp theo. Đó là trường hợp mai một *nghề giấy sắc ở Nghĩa Đô* (Hà Nội), *nghề đóng giầy Chi Long và giày Gia Định ở Tam Lâm* (Hải Dương)...Lại có những nơi không theo được xu hướng thay đổi mặt hàng trong xã hội, hoặc nhu cầu về mặt hàng vốn là thế đứng của làng nghề ấy đã giảm rõ rệt, cũng dẫn đến suy thoái làng nghề. Đấy láy trường hợp suy thoái ở làng *gốm đỏ Thổ Hà* (Bắc Ninh), *gốm sành Hương Canh* (Vĩnh Phú), *gốm da lươn Phù Lãng* (Bắc Ninh), *các làng giấy đó Yên Thái hay An Thái* (làng Bưởi, Hà Nội), *An Cốc* (Hà Tây)... *Tranh dân gian Đông Hồ* (Bắc Ninh), *Hàng Trống* (Hà Nội), *Kim Hoàng* (Hà Tây), *nghề làm quai thao ở Triều Khúc* (Hà Nội)...

Nghiên cứu thực trạng nghề, làng nghề truyền thống vì vậy rất quan trọng, bởi từ đó có thể định hướng chính xác, tìm ra nguyên nhân, các cơ chế và quy luật vận động, các mối quan hệ sinh thái, xã hội, kinh tế cho sự hình thành, tồn tại, phát triển và biến đổi của các nghề truyền thống, các trung tâm sản xuất hàng thủ công. Nó sẽ cho chúng ta những căn cứ để suy nghĩ, tính toán và từ đó có cơ sở để hoạch định chính sách bảo tồn và phát triển làng nghề trong bối cảnh

đổi mới — mở cửa, đẩy nhanh nhịp độ phát triển nền kinh tế, xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

B. Đặc thù của hàng thủ công truyền thống:

Hàng thủ công truyền thống do các nghệ nhân và thợ thủ công trong các làng nghề - sản xuất theo từng công đoạn của toàn bộ dây chuyền công nghệ, có sự hiệp tác nhiều người lao động cá thể -làm ra.

Nếu như người thợ trong nhà máy, xí nghiệp sản xuất hàng hoá trên dây chuyền công nghệ hiện đại chỉ thực hiện đúng thao tác quy chuẩn, càng nhanh và chính xác càng tốt, không được sai khác, thì người thợ thủ công vừa thao tác chính xác theo khuôn mẫu đã định, còn tự do sáng tạo theo trình độ và tay nghề của mình. Sản phẩm thủ công nhiều khi khác hẳn bản "*ra mẫu*". Người thợ giỏi, nhất là nghệ nhân mặc sức tung hoành, sáng tạo ngay trong quá trình tạo tác sản phẩm. ở đây, nghệ nhân, thợ cả vừa là người quản lý và chỉ đạo sản xuất, vừa là người trực tiếp làm ra sản phẩm, trong khi đó, các nhà quản lý và kỹ sư công nghiệp không thể trực tiếp đứng máy như người công nhân.

1. *Trong sản phẩm thủ công, văn hoá tinh thần kết tinh trong văn hoá vật thể.*

Những con *Rồng, Phượng, Rùa, Lân* được chạm khắc ở các đình chùa, hoa văn trang trí trên các trống đồng, Cửu đỉnh, men màu trên đồ gốm sứ, đồ án hoa văn hoạ tiết trên sản phẩm thêu, dệt vải, lụa, thổ cẩm...trước hết đó là văn hoá vật thể, nhưng chúng hàm chứa những quan niệm tư tưởng triết học phương Đông, triết lý về trời – đất – con người, quan niệm về tôn giáo và thần quyền, đặc biệt là triết lý đạo Phật, đạo Giáo, Đạo Nho (Khổng, Mạnh) và triết lý Kinh Dịch.

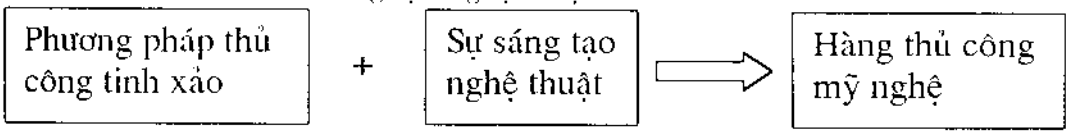
Sản phẩm thủ công truyền thống Việt Nam bao giờ cũng phản ánh sâu sắc tư tưởng, tình cảm và quan niệm thẩm mỹ của dân tộc Việt Nam, bản sắc văn hoá Việt Nam. Gía trị mỗi sản phẩm thủ công được khách hàng trong và ngoài nước nhìn nhận chủ yếu từ góc độ văn hoá nghệ thuật dân tộc, và sau đó mới đến vấn đề kỹ thuật và kinh tế.

2. *Một đặc thù khác hết sức quan trọng của hàng thủ công truyền thống, đó là tính cá biệt, tính riêng, mang phong cách của mỗi nghệ nhân và nét đặc trưng địa phương, tồn tại trong sự giao lưu với cộng đồng.*

Hàng chạm trổ trên từng chất liệu khác nhau (gỗ, đá, đồng, sừng, xương...), hàng sơn (sơn quang, sơn then, sơn thếp vàng bạc, sơn mài), hàng thêu, dệt(tơ lụa, chiếu, thảm...) hàng mây tre đan, kim hoàn, đồ chơi...ở mỗi làng nghề đều có màu sắc riêng, từng nghệ nhân

cũng có những nét riêng. Những nét riêng đó được thử thách qua thời gian, qua giao lưu, được chọn lọc, được thừa nhận để tồn tại và phát triển, cùng với sự bổ sung lẫn nhau, trở thành những kiểu mẫu hoàn thiện hoàn mỹ cho những sản phẩm cùng loại được sản xuất, chế tác tiếp sau.

3. *Hàng thủ công là loại sản phẩm nghệ thuật, kết tinh từ những thành tựu kỹ thuật - công nghệ truyền thống, phương pháp thủ công tinh xảo, với đầu óc sáng tạo nghệ thuật.* **Mô hình biểu diễn như sau:**



Giao kết giữa phương pháp thủ công tinh xảo với sự sáng tạo nghệ thuật của nghệ nhân và thợ thủ công, để tạo ra hàng thủ công mỹ nghệ nói riêng, và nói chung là sản phẩm thủ công truyền thống.

Sự giao kết này kéo theo những đặc thù khác trong sự phát triển hàng thủ công:

-Tính riêng, tính đơn chiếc mạnh hơn tính đồng loạt.

-Chiều sâu nhiều hơn chiều rộng- mang tính trường phái, gia tộc, giữ bí quyết trong sáng tạo hơn là sự phổ cập, phổ biến rộng rãi.

-Đầy chất trí tuệ, tri thức tích tụ lâu đời.

-Sử dụng hàng thủ công phải đồng thời thưởng thức nó nữa (thưởng thức nghệ thuật và tư tưởng, trí tuệ).

Nghiên cứu và hoạch định chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống không thể bỏ qua những nét đặc thù đó. Điều này cũng cần thiết trong việc củng cố và hình thành óc thẩm mĩ của người tiêu dùng.

4.*Yếu tố văn hoá đậm nét của hàng thủ công truyền thống đã tạo nên vị trí quan trọng của các sản phẩm này trên thương trường và giao lưu quốc tế.*

Xưa nay, người nước ngoài hiểu và yêu mến Việt Nam, làm bạn với nhân dân Việt Nam là qua yếu tố gì? Dĩ nhiên là thông qua, hay chủ yếu, là yếu tố văn hoá. Không coi nhẹ các yếu tố khác, nhưng không thấm nhuần một nền văn hoá nào cả thì mọi hoạt động đều sẽ bị quên đi, ít ra là sẽ tự nó nhạt phai đi.

Thật may mắn, hàng thủ công mỹ nghệ của Việt Nam, cũng như bất cứ của một dân tộc nào khác, chất văn hoá lại rất đậm đà. Trên các sản phẩm thủ công mỹ nghệ thường biểu đạt phong cảnh sinh hoạt, con người, cảnh quan thiên nhiên, lễ hội truyền thống, quan niệm về tự nhiên, biểu tượng thần, Phật... Những nét chấm phá nghệ thuật trên

tranh sơn mài, tranh lụa, những bức chạm khắc gỗ, khảm xà cừ... với cánh cò bay, cành trúc uốn cong, mái đình, cây đa, con đò bến nước v.v... đã thể hiện đất nước — con người và tâm hồn tình cảm Việt Nam, làm cho người nước ngoài yêu mến nhân dân và đất nước Việt Nam.

Một vấn đề lớn, cũng là một câu hỏi buộc những nước đang phát triển như nước ta phải giải đáp, đó là trong thời đại của nền công nghiệp, công nghệ phát triển cao, chúng ta có thế và điểm mạnh gì để cạnh tranh với thế giới, để có thể tự cường mà đem "nói chuyện" với các nước công nghiệp phát triển nhất, nếu không phải trước hết là những sản phẩm truyền thống, những sản phẩm được làm ra ở trình độ nghệ thuật, kỹ thuật và chất lượng rất cao, mang đậm màu sắc văn hoá Việt Nam, để lại dấu ấn sâu sắc trong lòng nhân dân các nước?

5. *Yếu tố kinh tế của hàng thủ công truyền thống.*

Sản phẩm thủ công được làm ra nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng của người tiêu dùng, đáp ứng cả yêu cầu thực dụng và yêu cầu tinh thần (tâm linh). Người thợ thủ công sản xuất hàng thủ công, trước hết là do yêu cầu kinh tế và nguồn sống của mình. Do đó, sản phẩm thủ công truyền thống tự thân đã là sản phẩm hàng hoá. Chúng được mua bán, trao đổi với số lượng rất lớn trên thị trường trong nước và quốc tế xưa và nay, đương nhiên đã, đang và sẽ còn đem lại nguồn lợi kinh tế to lớn cho đất nước, cũng như cho người thợ ở các làng nghề.

C. Bảo tồn và phát triển làng nghề chính là nền tảng phát huy những giá trị văn hoá dân tộc cũng là cách làm tăng trưởng kinh tế nông thôn Việt Nam.

Nghề thủ công truyền thống thật sự chỉ tồn tại, phát huy tiềm năng vốn có của nó ở các làng nghề. Làng nghề ở đây hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm các làng nghề, phố nghề và trung tâm sản xuất kinh doanh hàng thủ công, đặc biệt là hàng thủ công mỹ nghệ. Chúng tôi cho rằng, các làng nghề ở nông thôn và ven đô thị có *vai trò* quan trọng nhất trong số đó, trên cả ba mặt: *tăng trưởng kinh tế nông thôn, công nghiệp hoá nông thôn, bảo lưu văn hoá dân tộc*. Mà nông thôn nước ta là khu vực sinh sống của khoảng 90% dân số cả nước. Tốc độ phát triển kinh tế nông thôn chậm hơn các thành phố, thị xã. Mức sống của dân cư ở đó cũng thấp hơn. Nhưng bù lại, các sinh hoạt văn hoá được bảo lưu bền vững hơn đô thị. Và cả những tiêu cực, cổ hủ từng nảy sinh trong lịch sử dân tộc cũng còn nặng nề hơn ở nông thôn, do đặc điểm bảo lưu dai dẳng và sự chậm biến đổi nói trên.

Trong các làng nghề xưa nay chứa đựng nhiều yếu tố tích cực và các hoạt động lành mạnh cả trong sản xuất lẫn đời sống sinh hoạt hàng ngày.

Như ta đã biết, mỗi làng nghề là một cộng đồng dân cư sinh sống, tạo thành làng quê hay phường hội. Đó cũng đồng thời là một cộng đồng văn hoá, có phong tục, tập quán, tín ngưỡng(đền miếu thờ cúng), nếp sống, lao động sản xuất...vừa có nét chung của văn hoá dân tộc, vừa mang nét riêng của mỗi làng nghề.

Các bạn quốc tế đến Việt Nam thường muốn đến thăm làng nghề. Đồng bào ta sống ở nước ngoài khi nhớ về quê hương là nhớ đến đồng quê, đất nước in đậm dấu ấn làng nghề.

Những phố cổ Hà Nội: Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Chiếu, Hàng Lược, Thợ Nhuộm, Hàng Bông, Hàng Trống, Hàng Nón, Hàng Đồng, Hàng Bồ, Hàng Than, Hàng Sắt, Hàng Giầy, Hàng Bún, Chả Cá , Hàng Thiếc... chính là những phố nghề chuyên xưa.

Những phố cổ Hội An, Thuận Hoá (Huế), Phố Hiến (Hưng Yên) v.v... lưu dấu cảng cổ lâu đời, sầm uất, phải chăng là những cửa khẩu phồn thịnh buôn bán hàng hoá, chủ yếu cũng là làng thủ công một thời còn vang bóng?

Những làng nghề lừng danh trên các địa phương, mà tên sản phẩm làm ra mang tên làng truyền thống, làm vẻ vang cho dân tộc và đất nước văn hiến này: Tơ lụa Hà Đông, gốm Bát Tràng, gốm Biên Hoà, đúc đồng Ngũ Xã, tranh Đông Hồ, mây tre đan Ninh Sở, sơn quang Cát Đằng, giấy dó Yên Thái, lụa Tân Châu, chiếu Nga Sơn, chiếu Hới, chạm bạc Đồng Xâm, chạm vàng Châu Khê, vv...

Bảo tồn và phát triển làng nghề phải chăng là tăng thêm sức mạnh cội nguồn, gieo vào lòng mỗi người Việt Nam tình cảm dân tộc, yêu quý, trân trọng, giữ gìn di sản và bản sắc văn hoá Việt Nam. Điều đó không gì khác là giữ và phát huy một bộ phận của nền văn hoá - văn minh nhân loại, làm tăng những giá trị văn hoá truyền thống trong một thế giới đa phương tiện thông tin và đầy biến động.

Phát triển làng nghề còn là một giải pháp quan trọng để góp phần thực hiện công nghiệp hoá nông thôn, phát triển và nâng cao mức sống vật chất, tinh thần cho người nông dân ở cả miền đồng bằng và miền núi, dân tộc đa số (người Kinh) và dân tộc thiểu số, đẩy mạnh giao lưu kinh tế, văn hoá và khoa học kỹ thuật giữa các vùng lãnh thổ, giữa các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Ngày nay, giữa bộn bề công việc và hoạt động gấp gáp, khẩn trương, mang tác phong công nghiệp, trong lúc thông tin truyền thông và thông tin đại chúng, hàng công nghiệp... xâm chiếm hầu hết không

gian, thời gian, nhưng người ta vẫn bình tĩnh nghĩ đến và dành một không gian nho nhỏ cho sản phẩm thủ công, để thưởng thức dù chỉ một khoảng khắc, cái đẹp sâu kín và tinh xảo của chúng. Đó là nét văn hoá dân tộc, văn hoá phương Đông giàu suy tưởng và cách điệu, có nguồn gốc sâu xa từ nền triết học cổ, được khắc hoạ và thể hiện trên các sản phẩm này.

Gần đây, tại cuộc Hội thảo quốc tế với chủ đề "*Bảo tồn và phát triển Làng nghề truyền thống Việt Nam*", do bộ Công nghiệp và UNIDO (Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc) phối hợp tổ chức[1], ông Lê Quốc Khánh — Thứ trưởng Bộ Công nghiệp đã khẳng định:

"... Làng nghề truyền thống Việt Nam có nhiều lợi thế để phát triển. Nó gắn bó với nông thôn, sử dụng nguyên liệu tại chỗ, lao động đông đảo, cần cù, sáng tạo, đầu tư nhỏ, nhưng hiệu quả kinh tế - xã hội lại cao. Là một mảng lớn của công nghiệp nông thôn, nó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, phá vỡ thế thuần nông của nhiều vùng, tăng thêm thu nhập của bộ phận dân cư đông đảo. Những lợi thế này cần được khai thác triệt để, làm cho Làng nghề truyền thống phát triển mạnh, góp phần cùng toàn ngành công nghiệp tạo ra mức tăng trưởng bình quân 14-15% trong giai đoạn đến năm 2000". [2]

Cũng tại Hội thảo này, ông Trần Văn Kinh — Phó viện trưởng Viện Thông tin — Kinh tế Công nghiệp, trong báo cáo khoa học của mình có đưa ra nhận xét mang tính dự báo:

"Sẽ đến ngày mà các sản phẩm thủ công mĩ nghệ truyền thống được nâng niu hơn, trân trọng hơn. Nó sẽ đi vào cuộc sống mỗi người ở trình độ văn hoá cao hơn và mức sống khá hơn". [3]

Những nhận xét đó được đặt ra ở nhiều nơi, ở các Hội thảo, Hội nghề truyền thống Vân Hồ, Hội chợ Giảng Võ (Hà Nội), ở Thành phố Hồ Chí Minh v.v... cũng ở ngay tại một số làng nghề trên đất Hà Tây, Hà Bắc, Hải Hưng, Thái Bình, Đồng Nai, Sông Bé...mà chúng tôi có dịp tham dự hay trực tiếp trao đổi, đã nói lên tính cấp thiết của công cuộc chấn hưng nghề, làng nghề truyền thống.

2. Thực trạng các nghề và làng nghề truyền thống ở Việt Nam.

Khôi phục, phát triển nghề, làng nghề truyền thống là sự lựa chọn đúng đắn, cấp thiết, nhưng cần phải biết rõ nên bắt đầu từ đâu và hiện trạng nghề, làng nghề ở nước ta ra sao?

(1) Hội thảo Quốc tế – tại Hà Nội và Ninh Bình, ngày 8 – 9/8/1996.
(2) (3) Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế bảo tồn và phát triển Làng nghề truyền thống Việt Nam – H.: tháng 8/1996.

A. *Các nhóm nghề thủ công truyền thống Việt Nam.*

ở nước ta có các làng nghề chủ yếu thuộc những nhóm nghề:

*** Thủ công mỹ nghệ:**

1. Nghề gốm
2. Nghề chạm khắc đá
3. Nghề đúc đồng
4. Nghề rèn
5. Nghề dệt (vải, lụa)
6. Nghề đóng thuyền
7. Nghề kim hoàn
8. Nghề dệt chiếu
9. Nghề may mặc
10. Nghề thêu — ren - đăng ten
11. Nghề chạm khắc gỗ
12. Nghề làm nón
13. Nghề làm giầy dép
14. Nghề dệt thảm
15. Nghề làm giấy (giấy dó)
16. Nghề làm tranh dân gian
17. Nghề in (mộc bản)
18. Nghề khảm trai
19. Nghề sơn — sơn mài
20. Nghề thuỷ tinh
21. Nghề ngọc (ngọc trai, đá quý)
22. Nghề làm quạt giấy
23. Nghề làm trống
24. Nghề làm đồ chơi
25. Nghề làm con rối (múa rối)
26. Nghề làm ô - dù - lọng
27. Nghề mây tre đan
28. Nghề làm đàn - nhị - sáo...
29. Nghề làm trang phục sân khấu
30. Nghề mộc
31. Nghề kiến trúc - xây dựng
32. Nghề tiện (gỗ)
33. Nghề làm lược
34. Nghề làm hương, nến v.v...

***Công cụ sản xuất, vũ khí:**

35. Nghề làm cày bừa
36. Nghề làm súng, cung, nỏ.v.v...

***Làm thuốc và chế biến thực phẩm:**

37. Nghề Đông y
38. Nghề thuốc Nam
39. Nghề nấu rượu
40. Nghề làm tương
41. Nghề làm nước mắm
42. Nghề làm muối
43. Nghề muối dưa - cà
44. Nghề làm nha - mật - đường
45. Nghề làm bánh - mứt - kẹo
46. Nghề làm cốm
47. Nghề làm bún
48. Nghề làm giò - chả - nem ...
49. Nghề làm đậu phụ
50. Nghề ép, chưng cất dầu thực vật
51. Nghề yến sào
52. Nghề nấu ăn, v.v...

Những nhóm nghề kể trên, hơn 50 ngành nghề, chỉ là con số chọn lựa theo tiêu chí: lâu đời, nổi tiếng, có ý nghĩa văn hoá và kinh tế lớn. Số lượng nghề thủ công nước ta, thực tế còn nhiều hơn nữa, bởi hai lẽ:

a)Mỗi nhóm nghề đã bao gồm nhiều nghề;

b)Những nghề mới xuất hiện (từ đầu thế kỉ XX đến nay).

Do du nhập từ các nước phát triển Âu - Mỹ và khu vực châu á, như *nghề ảnh, nghề sơn sửa móng tay, tạo mẫu thời trang, chữa xe máy*, chúng là những nghề chưa được nghiên cứu đến. Hơn nữa, chúng tôi cũng chỉ lựa chọn những nhóm nghề cần khuyến khích phát triển, nên đã bỏ đi các nghề đã bị cấm (*như nghề sản xuất pháo nổ*) hay cần hạn chế (*hàng mã*).

B. *Các làng nghề với cấp độ phát triển không đồng đều.*

Phân cấp mức độ phát triển, một cách khái quát, có thể chia các làng nghề thủ công truyền thống nước ta thành 4 loại như sau:

1. Những làng nghề phát triển mạnh và có sự lan toả sang các khu vực lân cận.

Đây thường là những làng nghề.sản xuất ra các sản phẩm có nhu cầu và thị trường ổn định, có thuận lợi về nguyên vật liệu đảm bảo yếu tố đầu vào. Các làng nghề *chế biến lương thực, thực phẩm* (đặc biệt là *chế biến nông sản*), *chế biến gỗ, mây tre, sản xuất vật liệu xây dựng* (gạch ngói, gốm trang trí xây dựng...), chạm khảm... thuộc nhóm những làng nghề loại này.

Đặc điểm chung của các làng nghề loại này: có đội ngũ thợ tay nghề khá cao, có khả năng sản xuất những sản phẩm có độ tinh xảo, độc đáo, có sự nhanh nhạy về thị trường và mẫu mã hàng, hoặc có những bí quyết nghề nghiệp, bí quyết kĩ thuật và nghệ thuật cho phép họ có khả năng cạnh tranh, chiếm các ưu thế với các làng khác cùng nghề, thậm chí với cả các làng nghề nước ngoài; hoặc có khả năng cung cấp cho thị trường khối lượng sản phẩm khá lớn, hay rất lớn, trong một khoảng thời gian tương đối hạn chế, mà chất lượng hàng hoá vẫn đảm bảo đúng yêu cầu cam kết.

2. *Những làng nghề phát triển cầm chừng, không ổn định.*

Các làng nghề này thường sản xuất những loại sản phẩm mà nhu cầu trong xã hội có sự biến động khá nhanh, nhưng khả năng cải tiến, đổi mới, đa dạng hoá sản phẩm, thay đổi công nghệ ở đó lại chậm và tương đối khó khăn. Những làng nghề làm ra các sản phẩm, chủng loại sản phẩm phục vụ đối tượng tiêu dùng hạn chế, thường là hàng đặc dụng — thường nằm trong *nhóm nghề dệt, may, sản xuất các đồ sành, đất nung, sản xuất giấy, rèn, đúc đồng...*

Đặc điểm các làng nghề loại này là có những người thợ tay nghề cao, đủ khả năng làm một số nhất định loại sản phẩm cao cấp, đạt tới mức hoàn thiện, hoàn mĩ và rất bài bản gần như trong quá khứ lịch sử văn hoá. Nhưng số lượng hàng tiêu thụ thường ít và chậm do giá thành sản xuất cao và có sản phẩm mới khác thay thế phần lớn. Đôi khi, ở đó lại ít người giỏi nghề, mọi bí quyết nằm trong tay nghệ nhân, thường cao tuổi, mà lớp thợ trẻ chưa kịp nắm được thì nhiều cụ đã qua đời, đem theo cả kho tàng di sản "một đi không trở lại" (như trường hợp *nghề làm hia hài* ở Huế...).

3. *Những làng nghề có nhiều khó khăn, tiếp tục gặp nhiều khó khăn, nhưng vẫn có cơ hội tồn tại, phát triển.*

Đấy là các làng nghề một thời phồn thịnh, hàng làm ra nhiều, thị trường tiêu thụ lớn, thậm chí rất lớn. Nhưng nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm này bỗng thay đổi hẳn theo chiều hướng bất lợi cho người sản xuất. ở đó, hàng làm ra không bán được hoặc bán được rất ít. Nguyên liệu đầu vào cũng khan hiếm dần. Người thợ thủ công các làng nghề này thua lỗ nặng nề, buộc phải ngừng sản xuất. Đương nhiên người ta phải bỏ nghề, nhiều thợ giỏi rời làng ra đi để sinh kế mới. Bây giờ, lại xuất hiện nhu cầu ngày một tăng ở trong nước và ngoài nước đối với các loại sản phẩm truyền thống đó. Thế là các làng nghề có cơ hội khôi phục sản xuất và sản phẩm của họ trở nên có tương lai.

Có thể kể tới những làng nghề thuộc nhóm này: *sản xuất giấy dó* ở Hà Nội, Hà Tây, Hà Bắc; *gò đúc và cẩn đồng* ở Hà Bắc, Hà Nội, Huế, Thành phố Hồ Chí Minh; *dệt thổ cẩm Chăm* ở Quảng Nam - Đà Nẵng, Ninh Thuận, Lâm Đồng; *làm đệm bông lau Thái* ở Sơn La, Lai Châu (Tây Bắc); *làm tương hần* ở Hưng Yên v.v...

4. *Những làng nghề đang trong quá trình suy vong và có khả năng mất đi.*

Đây cũng là các làng nghề đã từng có thời hoàng kim. Song lâu nay bị suy thoái, nguyên nhân tương tự như nhóm nghề trên (nhóm 3). Điều đáng nói là hiện nay và trong tương lai gần, chưa hé mở nhu cầu tiêu thụ đáng kể trên thị trường đối với các loại sản phẩm này. Những làng nghề làm *giấy sắc, dệt quai thao* (quai nón ba tầm, nón thúng) ở Hà Nội; *làm tranh dân gian* ở Bắc Ninh, Hà Nội, Hà Tây, Nghệ An, Huế và một vài nơi trên vùng núi Việt Bắc, Tây Bắc; *nghề khâu áo dài tứ thân* ở Hà Tây, Hà Nội...

*

* *

Tình hình phát triển làng nghề nói trên có nhiều nguyên nhân chủ quan và khách quan, nhưng *nguyên nhân* chủ yếu là:

– Nhu cầu thị trường biến động:

Sự biến động của nhu cầu và thị trường tác động trực tiếp đến các làng nghề truyền thống. Nó đòi hỏi sự thích ứng của nền sản xuất kinh doanh từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, chấp nhận cạnh tranh. Vấn đề nhu cầu về sản phẩm do làng nghề sản xuất, chế tác và khả năng thích ứng với thị trường biến đổi bằng việc đa dạng hoá và đổi mới sản phẩm theo nhu cầu của khách hàng... có vai trò rất quan trọng, có tính quyết định cho sự tồn tại, phát triển từng làng nghề. Những làng nghề tỏ rõ khả năng thích ứng như thế thường có sự phát triển nhanh chóng.

Ta có thể dễ dàng nhận ra những khởi sắc đi lên của các *làng nghề nấu rượu, làm tương, nước mắm, làm bánh kẹo* truyền thống, *chế biến gỗ* (nhất là *sản xuất đồ chạm khắc*), *chế biến song - mây - tre* (đ mây tre đan), *gốm sứ, vật liệu xây dựng*...Thực tế phát triển các ngh đã cho thấy khá rõ tác động của nhân tố này.

Ngay trong một nghề cũng diễn ra điều ấy. ở những làng ngh này thì sản xuất, kinh doanh rất sôi động, thu nhập và đời sống các h nghề rất cao. Còn ở các làng nghề khác, cũng sản xuất sản phẩm tươn tự hoặc cùng loại, lại không phát triển được. Thí dụ: Trong nghề gốm sứ, làng gồm Bát Tràng và các làng gốm Đồng Nai (Biên Hoà), Sôn

Bé... không chỉ giữ được nghề, kinh tế giàu mạnh, ổn định hoạt động văn hoá, giáo dục, mà còn có ảnh hưởng lan toả nghề sang các làng khác, tạo thành cả vùng gốm. Trong khi ấy các làng gốm Thổ Hà (Bắc Ninh), Hương Canh (Vĩnh Phú), Chợ Bộng (Nghệ An)... đang sa sút nghiêm trọng. Trong nghề dệt chiếu, do thích ứng được cơ chế mới, làng chiếu Hới (Thái Bình), làng chiếu Định Yên (Đồng Tháp) tiếp tục sản xuất chiếu cho nội địa và xuất khẩu sang nhiều nước, với chất lượng sản phẩm, số lượng doanh thu đều tăng lên. Trong lúc đó, làng chiếu Kim Chính (Ninh Bình) sản xuất cầm chừng và thành nơi gia công chiếu nan nhỏ cho Campuchia...Nhiều làng nghề truyền thống không bắt nhịp được với cơ chế mới và sự biến động của thị trường, đã bị tụt lùi, sản xuất giảm sút, thậm chí không duy trì được nghề. Những làng nghề tiếp tục giữ vững sản xuất mặt hàng chủ lực, lâu đời của mình chiếm số đông, song khó khăn chủ yếu của họ vẫn chưa tìm kiếm được thị trường lớn, nhất là thị trường nước ngoài, sau đó là thiếu vốn.

– Chính sách nhà nước và việc thực thi chính sách chưa đồng bộ.

Để thực hiện đường lối đổi mới cơ chế kinh tế, Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách, thể chế hoá mọi hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội...bằng các luật và văn bản dưới luật, các thành phần kinh tế đã được thừa nhận quyền hoạt động bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Các làng nghề, hộ nghề có những điều kiện thuận lợi để hoạt động và phát triển sản xuất kinh doanh. Hộ nghề, doanh nghiệp ngoài quốc doanh và công ty, xí nghiệp liên doanh giờ đây đã được phép hoạt động, tự chủ sản xuất, kinh doanh, kể cả việc xuất nhập khẩu trực tiếp theo quy định của pháp luật. Điều đó trước đây chưa từng có. Các làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam không chỉ có lợi thế, mà còn có vận hội mới để phát triển.

Tuy vậy, ở các làng nghề hiện nay, nhiều hộ nghề và doanh nghiệp sản xuất hàng thủ công truyền thống đang rất lúng túng trong kinh doanh. Tại sao vậy?

Từ những ý kiến của các nhà khoa học, các nhà lãnh đạo và và quản lý Nhà nước, các nghệ nhân tại một số Hội thảo quốc gia và quốc tế gần đây, với chuyên đề làng nghề, ý kiến của những người trực tiếp sản xuất kinh doanh sản phẩm thủ công truyền thống nhiều đại phương thuộc Hà Nội, Hà Tây, Thái Bình, Hải Dương, Hưng Yên, Ninh Bình, Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Đồng Nai, Sông Bé...mà chúng tôi trao đổi qua các cuộc khảo sát điền dã làng nghề, hay tại các Hội chợ triển lãm hàng thủ công mỹ nghệ tại Hà Nội trong mấy năm qua, cũng như

phát biểu của họ trên các phương tiện thông tin đại chúng, nhìn chung có sự khác nhau ở điểm này điểm kia. Nhưng trên những vấn đề lớn thì tương đối đồng nhất, tuy cách diễn đạt có ít nhiều khác biệt. Chúng tôi tạm nêu ra mấy nội dung, giải đáp câu hỏi trên, như sau:

a) Chính sách của Nhà nước đã ban hành khá nhiều nhưng chưa đủ; nhất là đối với các ngành nghề truyền thống.

b) Các chính sách này chưa đi sâu vào cuộc sống, nhất là các làng nghề. Việc tuyên truyền, phổ biến chính sách trong nhân dân các vùng nông thôn còn rất hạn chế, do đó chưa tạo ra được hành lang pháp lí cần thiết cho người sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm giàu chất trí tuệ và nghệ thuật này.

c) Một số quy định trong chính sách của ta chưa hợp lí: đánh đồng thuế xuất 5% đối với hàng thủ công mĩ nghệ ngang bằng các mặt hàng công nghiệp khác; chưa quy định chế độ trợ giá, bảo hộ mậu dịch, ưu đãi vay vốn cho các làng nghề và hàng thủ công, thiếu chính sách đãi ngộ cần thiết cho các nghệ nhân - nghệ sĩ, nhất là các nghệ nhân nổi tiếng, có cống hiến lớn lao; và cuối cùng là Nhà nước chậm tổ chức giúp đỡ các làng nghề giải quyết vấn đề đầu ra - tiêu thụ sản phẩm ở thị trường quốc tế.

d) Khó khăn khác, gắn với chính sách mở cửa giao lưu hàng hoá, là hàng nước ngoài tràn ngập thị trường Việt Nam, bằng nhiều con đường khác nhau. Sản phẩm các làng nghề của ta phải chịu sức cạnh tranh quyết liệt của sản phẩm ngoại nhập.

e) Sự lúng túng nhiều khi chính là do tính tự thân vận động của người thợ chưa cao, ở ngay tại các làng nghề. Thợ thủ công gần như hầu hết là nông dân, hay xuất thân từ nông nghiệp. Sự bảo lưu văn hoá truyền thống ở nông dân nông thôn bền vững hơn dân cư ở đô thị, nhất là thành phố lớn. Đôi khi, điều đó cũng đồng nghĩa với sức ỳ và thói quen lâu đời ở những làng nghề chậm phát triển theo cơ chế thị trường hiện nay là một minh chứng cho nhận định đó.

–Cơ sở hạ tầng còn yếu kém và trình độ kĩ thuật- công nghệ thô sơ hoặc có cải tiến không đáng kể:

Đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thực trạng nhiều làng nghề chậm được mở rộng, ít có các doanh nghiệp qui mô vừa và lớn, mặc dù có nơi đã lan toả nghề sang các làng, xã lân cận.

Trong hệ thống kết cấu hạ tầng của các làng nghề hiện nay, hệ thống đường giao thông và mặt bằng để xây dựng lò, xưởng sản xuất có vị trí quan trọng bậc nhất. Nhận thức được vị trí đường giao thông thuỷ, bộ rất quan trọng đối với làng nghề, nhiều nơi đã đầu tư ở mức nhất định vào việc làm đường. Chi phí làm đường giao thông vận tải

khá cao, nên một số địa phương mới chỉ làm đường đất. Nhu cầu vận chuyển vật liệu, sản phẩm của làng nghề thường khá lớn, mà đường đất có tuổi thọ thấp, vì vậy những làng nghề ấy gặp không ít trở ngại cho việc đi lại, đặc biệt là đối với các loại xe cơ giới. Một số làng nghề có tiềm lực kinh tế khá mạnh ở Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Tây, Thái Bình, Nam Định...đã huy động tiền vốn đóng góp của dân, nhất là các hộ nghề và doanh nghiệp trên địa bàn, tập trung giải quyết dứt điểm, nâng cấp đường làng từ đường cấp phối, đường đất lên thành đường nhựa và đường bê tông. Kèm theo đó, hệ thống thoát nước cũng được tu sửa, để hạn chế bớt ô nhiễm môi trường.

Các hộ nghề cũng gắng đầu tư đổi mới thiết bị kĩ thuật, mua sắm máy móc hiện đại, kể cả một số dây chuyền công nghệ mới. Có gia đình đã mua sắm xe tải, xe công nông để chủ động vận chuyển sản phẩm, nguyên vật liệu. Tiêu biểu cho xu hướng hiện đại hoá công nghệ truyền thống hiện nay ở nước ta, có thể kể đến các làng nghề gốm Bát Tràng (Hà Nội), giấy Phong Khê (Bắc Ninh) chủ yếu ở phía Bắc; các làng nghề sản xuất đồ mĩ nghệ - sơn mài Sông Bé (nay là Bình Dương) gốm Biên Hoà (Đồng Nai) ở phía Nam.

Thí dụ: ở làng gốm Bát Tràng(nay là xã Bát Tràng gồm hai thôn) trước kia sử dụng toàn *lò bầu, lò gian*. Bây giờ chỉ còn dùng 5 lò bầu. Trong 10 năm nay, thợ gốm nơi đây chuyển sang dùng lò hộp (còn gọi lò đứng) tới 1.100 chiếc. Ngoài ra còn có hàng chục *lò tuy-nen*. Trong tương lai, người ta sẽ dùng *lò ga, lò điện* nhằm giảm độ ô nhiễm môi trường sống, đảm bảo độ lửa nung gốm cao hơn và thích hợp điều kiện diện tích mặt bằng sản xuất đang trở nên chật hẹp dần. Mặt khác, một số máy móc thiết bị mới được nhiều hộ nghề gốm mua sắm thêm: *máy trộn luyện đất, bơm nước, máy đo nhiệt độ lò nung*... Sự chuyên môn hoá các công đoạn sản xuất, kinh doanh cũng đang tạo điều kiện cho các gia đình đi chuyên sâu, các hộ gốm không phải lo nhiều công đoạn từ A đến Z. Vì vậy, Bát Tràng đã sản xuất trên 50 triệu sản phẩm gốm các loại mỗi năm và gốm cũng bền đẹp, đa dạng hơn trước. Gốm Bát Tràng đã có ưu thế trong nước, được xuất khẩu số lượng lớn sang nhiều nước thuộc các châu lục.

Những cố gắng hiện đại hoá kỹ thuật công nghệ đang xuất hiện tuy chưa nhiều ở các làng nghề, nhưng đấy là xu thế lớn trong tương lai.

PHẦN I

LÀNG NGHỀ ĐÚC ĐỒNG

1. LÀNG NGHỀ ĐÚC ĐỒNG NGŨ XÃ

"Lửa đỏm ghen năm xã gây lò..."

Đó là câu trong "**Tụng Tây Hồ phú**", một bài phú nổi tiếng của danh nhân Thăng Long Nguyễn Huy Lượng, khi nói về làng đúc đồng Ngũ Xã.

Làng Ngũ Xã nằm bên bờ hồ Trúc Bạch phía Tây Hà Nội. Xưa chưa có đê Cổ Ngư (nay là đường Thanh Niên), hồ Trúc Bạch ăn thông với Hồ Tây mênh mông. Quanh bờ Hồ Tây tập trung các làng nghề thủ công nổi tiếng của kinh thành Thăng Long trong nhiều thế kỷ - *nghề dệt lĩnh hoa* và *nghề giấy dó Yên Thái, nghề đúc đồng Ngũ Xã*...

Ngũ Xã nghĩa là 5 làng. Sử sách cổ chép rằng, vào khoảng thời Lê (1428-1527), dân 5 làng Đông Mai, Châu Mỹ, Long Thượng, Diên Tiên và Dao Niên (mà tên nôm là các làng Hè, Rồng, Dí Thượng, Dí Hạ...) thuộc huyện Văn Lâm - Hưng Yên và Thuận Thành - Bắc Ninh, vốn có nghề đúc thủ công, được triều đình trưng tập về kinh thành để lập trường đúc tiền và đồ thờ theo yêu cầu của Nhà nước lúc đó. Dân 5 làng kéo về Thăng Long lập nghiệp và lập nên làng nghề mới, lấy tên Ngũ Xã để ghi nhớ 5 làng quê gốc của mình. Rồi họ tổ chức thành phường nghề riêng, gọi là *phường đúc đồng Ngũ Xã*.

Tuy sinh sống ở đất thị thành, nhưng những người thợ đúc đồng *Ngũ Xã phường* vẫn giữ tập quán kiểu làng xã, phe giáp... Họ lập làng, dựng chùa thờ Phật và đình thờ ông Tổ nghề đúc đồng Không Lộ thiền sư [1] như ở Đề Cầu quê gốc.

Tài năng và sản phẩm

Nói đến Ngũ Xã là nói tới tài năng của thợ đúc đồng Việt Nam, mà những sản phẩm nổi tiếng của họ - ra đời trong suốt gần 500 năm nay - đã trở thành những tác phẩm lớn, tiêu biểu của nghệ thuật dân tộc.

Một trong những pho tượng nói lên trí tuệ, tài năng, bản sắc, bí quyết và sự lao động cần mẫn, giàu sáng tạo của các nghệ nhân, thợ thủ công đúc đồng Ngũ Xã là *tượng Di Đà* (tức *Adiđà*) ở chùa Thần Quang ngay trên đất làng này.

Pho tượng đồ sộ đã làm cho ngôi chùa cũ, mặc dù được sửa chữa nâng cấp nhiều lần, vẫn không thể thích hợp nữa. Cho nên, khi đúc tượng xong, người ta đã phải tiến hành trùng tu chùa, với quy mô

(1) Năm 1796, nhân dân Ngũ Xã xây dựng đình làng, rồi xây liền kề đấy ngôi chùa có tên "Thần Quang Tự" (Chùa Thần Quang), nhưng thường gọi là chùa Ngũ Xã. Qua nhiều thế kỷ, chùa này bị hoá loạn phá huỷ hoàn toàn. Nhân dân xây lại chùa năm 1917. Năm 1952, chùa được trùng tu, nâng cấp để xứng với tượng phật Di Đà vừa đúc xong.

lớn hơn, để tương xứng với pho tượng.

Tượng Di Đà toạ lạc trên toà sen 96 cánh. Toà sen cũng bằng đồng, cao: 1m45. Riêng tượng có chu vi chiều ngang: 11m60, cao: 3m95. Đầu tượng: 0,70m; ngón tay dài: 0,60m; chiều ngang ngón chân: 0,13m; và khoảng cách giữa hai đầu gối: 3m60.

Tính cả tượng và toà sen làm đế, pho tượng Di Đà chùa Thần Quang (Ngũ Xã) cao: 5m50, nặng 12 tấn 300kg.

Đây là một tác phẩm nghệ thuật bằng đồng kỳ vĩ, độc đáo, tinh tế trên mọi phương diện, cả kỹ thuật và nghệ thuật đúc đồng của ta. Tượng được bố cục hết sức hài hoà, hợp lý. Về mặt đức Phật hiền từ, trầm tĩnh, gần gũi. Từ thân hình, dáng ngồi đến nếp áo đều toát lên sự trầm lắng sâu xa, nhưng lại sống động như người thực - thể hiện quan niệm nhân sinh truyền thống đạo Phật Việt Nam.

Những "số đo" nói trên tưởng như sự ngẫu nhiên. Song trên thực tế, kích thước ấy được tính toán rất kỹ lưỡng trong đầu óc, rồi bằng con mắt ước lượng chuẩn xác của nghệ nhân tạo mẫu và chỉ huy đúc, pho tượng đã hiện ra hài hoà như thế. Tất cả những đường gấp khúc, uốn lượn, chìm nổi trên pho tượng đều rất tinh xảo, liền nhau thành một khối hoàn chỉnh, không hề thấy một gờ gợn do sai sót kỹ thuật đúc.

Cần nhấn mạnh rằng, tượng Di Đà chùa Thần Quang được đúc hoàn toàn bằng phương pháp kỹ thuật - công nghệ thủ công, theo kinh nghiệm lâu đời của thợ Ngũ Xã. Tác giả của công trình lớn này là hai nghệ nhân Nguyễn Phú Hiếu - người nặn khuôn mẫu, và Nguyễn Văn Tuỳ[1] – thợ cả tổng chỉ huy công việc đúc tượng. Để làm pho tượng, các nghệ nhân đã phải dùng đến 70 tấn đất sét và giấy bản để làm khuôn. (Khuôn ấy sau này đã đưa về thờ ở chùa Linh ứng - số 290, phố Khâm Thiên, Hà Nội). Cả phường đúc Ngũ Xã tập trung vào đây những tay thợ tài hoa nhất. Công việc chuẩn bị phải mất ba năm (1949-1952), để tiến hành đúc trong hai giờ đồng hồ. Ngày ấy, cả làng Ngũ Xã như có hội lớn.

Năm 1992, chùa Ngũ Xã (hay Thần Quang tự) lại được tu bổ, tôn tạo một lần nữa, sau nhiều năm tưởng như bị lãng quên. Ngôi chùa khang trang. Khởi xướng và lo sửa chữa này là Đại Đức Thích Thanh Tín, với sự đóng góp công đức của chính quyền và nhân dân địa phương.

---

(1) Cụ Nguyễn Văn Tuỳ (có tài liệu chép là Nguyễn Văn Tuy) mất năm 1991, thọ 89 tuổi.
**Năm 1921, bốn nghệ nhân của Ngũ Xã – cụ Tài, cụ Thiều, cụ Từ, cụ Bệu được triều đình Nguyễn vời vào Huế đúc những hoa văn cửa Võng Môn. Khi hoàn thành, để ban thưởng, nhà vua đã phong Hàn Lâm Đại Thiếu cho cụ Tài, cụ Thiều, và phong cửu Phẩm, Bá hộ cho cụ Từ, cụ Bệu.*

phương. Bên dãy phố cổ, chùa Ngũ Xã thật nguy nga tráng lệ. Trong chùa, pho tượng đồng rực rỡ ánh đèn, sực nức khói hương vẫn đẹp và sâu lắng, kết tinh trí tuệ và tài năng của thợ đúc đồng Ngũ Xã một thời hoàng kim xưa.

Ngày 21-6-1993, nhân dân phường Trúc Bạch (Hà Nội) làm lễ đón nhận quyết định của Nhà nước công nhận chùa Ngũ Xã là *Di tích Lịch sử - Văn hoá đã xếp hạng*. Đây là phần thưởng cao quý, động viên dân làng đúc đồng truyền thống, thêm tự hào về quê hương và nghề quý của tổ tiên truyền lại. Ngôi chùa vừa là nơi thờ cúng tôn nghiêm, nơi sinh hoạt tinh thần của nhân dân địa phương, vừa là một khu bảo tàng của trung tâm đúc đồng lâu đời và lớn nhất hiện nay ở nước ta.

Các sản phẩm đồ đồng Ngũ Xã - những sáng tạo tài hoa của các bậc tiền nhân nơi đây quả thực không chỉ có tượng Phật Di Đà, mà còn hàng loạt tác phẩm khác đã rất nổi tiếng, được coi là các kiệt tác của Việt Nam.

Đó là những pho tượng đồng đen Trấn Võ (đền Quán Thánh), tượng Di Lặc (chùa Quỳnh Lâm), tượng Đức Ông (chùa Hương Tích)... và những chuông chùa Phả Lại, Trùng Quang, Bảo Thiên, Một Cột...Đó còn là những đồ thờ bằng đồng như lư hương, chân đèn, hạc đồng...vốn được quý giá như các thứ đồ cổ khác.

Xin nói rõ thêm: tượng Di Lặc chùa Quỳnh Lâm và chuông Quy Điền chùa Một Cột được coi là hai trong bốn đại khí (Tứ đại khí). Tượng Đức Ông chùa Hương Tích (tức Đức Ông Lý Trùm Trọng - người trông coi đúc tượng đồng Trấn Võ năm 1677). Tượng này do nghệ nhân làng Ngũ Xã đúc gần đây, theo đơn đặt hàng của sư trụ trì ở chùa Hương - Hà Tây. Còn tượng đồng đen Trấn Võ rất nổi tiếng, do nghệ nhân Ngũ Xã là cụ Trùm Trọng làm vào cuối thế kỷ XVII.

Nhưng gần đây, người ta đã phát hiện ra rằng: ở Hà Nội có hai pho tượng đồng Trấn Võ (hay Trấn Vũ). Pho tượng thứ hai không thua kém pho tượng ở đền Quán Thánh bên Hồ Tây.

Bạn hãy qua cầu Chương Dương trên sông Hồng, sang Gia Lâm rẽ phải theo con đê tả ngạn khoảng 5 km là tới xã Thạch Bàn. Đền thờ Huyền Thiên Trấn Vũ nằm trong làng Cự Linh thuộc xã này. Xưa Cự Linh thuộc phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc, nay là thôn Ngọc Trì thuộc huyện Gia Lâm (Hà Nội).

Tượng đồng Trấn Võ ở đền Cự Linh cao 3m80, chu vi 8m, nghĩa là chỉ thấp hơn tượng đền Quán Thánh có 16cm.

Thế ngồi của hai pho tượng gần giống nhau. Chân trần, dang thoải mái, tay trái thu trước ngực, ngón trỏ chỉ lên trời,tay phải xoè tì

đốc kiếm, thân kiếm có rắn quấn, mũi kiếm chống lên lưng rùa. Mắt tượng thần nhìn thẳng, nét mặt oai nghiêm, tóc lật sau gáy.

Hai con vật tượng trưng cho thần trấn phương Bắc là rắn và rùa. Theo truyền thuyết, Huyền Thiên Trấn Vũ do Ngọc Hoàng phái xuống diệt yêu thời Hùng Vương, rồi lại giúp Thục An Dương Vương dẹp trừ kẻ tinh, để xây thành Cổ Loa... Các triều đại phong kiến về sau đều cho thờ thần Huyền Thiên, lại sắc phong làm thần trấn giữ phía Bắc thành Thăng Long - đó là một trong "tứ trấn" của kinh đô nước Nam ta. Các nghệ nhân đúc đồng đã theo đó mà tạo tác ra các tượng Trấn Võ này. Tượng Trấn Võ đền Cự Linh đúc năm Cảnh Hưng thứ 18(1757) thời vua Lê Hiến Tông (1740- 1786), sau tượng Trấn Võ đền Quán Thánh 80 năm. Đến nay ta vẫn chưa rõ tác giả pho tượng ở Cự Linh có phải là nghệ nhân Ngũ Xã hay không. Chỉ biết là hai pho tượng rất đặc sắc này đều chung một phong cách. Có khác chăng chỉ ở chỗ: tượng ở đền Quán Thánh bằng **hun** quen gọi là *đồng đen*, còn tượng ở đền Cự Linh đúc bằng *đồng hỗn hợp*.

Bí quyết kỹ thuật

Trình độ đúc đồng của thợ Ngũ Xã đã đạt tới đỉnh cao. Thành công của người Ngũ Xã khi tiến hành đúc các sản phẩm bằng đồng trong suốt mấy trăm năm nay đã khẳng định tài năng kỳ lạ của họ. Bên cạnh sự thông minh sáng tạo, đôi mắt nhìn chuẩn xác, bàn tay khéo léo và đức tính cẩn trọng, người thợ thủ công còn có bí quyết nghề nghiệp và kinh nghiệm từ lâu đời.

Bí quyết đúc đồng của Ngũ Xã, theo tục truyền, là ở các khâu *làm khuôn, nấu đồng, rót đồng* thành sản phẩm.

Từ ý đồ ban đầu, theo đơn đặt hàng, các nghệ nhân phải tiến hành hai công việc: *tạo mẫu* và *làm khuôn*. Mẫu là đắp bằng chất liệu nào đó, thường là sáp hay nến (praphin) thành bức tượng hoàn chỉnh theo mong muốn. Đối với thợ Ngũ Xã, việc tạo mẫu không khó bằng làm khuôn. Làm khuôn phải căn cứ vào tượng mẫu. Người ta tạo khuôn bằng đất sét. Khuôn có nhiều mảng chi tiết hết sức phức tạp. Căn cứ tổng số gờ, đường nét gấp khúc, uốn lượn của bản gốc, các nghệ nhân chia khuôn thành những mảng tương ứng.

Khuôn có nhiều loại. Ngoài khuôn của tượng, còn có khuôn lấy đồng nguyên chất cấu tạo theo nhiều cách, mà chủ yếu là hai kiểu *khuôn liền* và *khuôn mang cá*. Chất liệu cũng khác nhau, thường dùng hơn cả là *đất sét, bùn ao, giấy bản, vôi, trấu...*

Người ta dùng đất bùn ao phơi khô, rang rồi giã nhỏ, rây mịn xong trộn với tro trấu, giấy bản đã giã nhỏ phơi sấy khô để làm *khuôn*

luyện đồng tinh chất. Ngược lại, *khuôn tạo hình* thì làm bằng đất sét trắng, như đất làm đồ gốm chẳng hạn, gồm hai phần khớp nhau: *khuôn trong* (gọi là *thao*) và *khuôn ngoài* (gọi là *bìa*). Khuôn đúc tượng hay chuông phải có *cốt*, chỉ sử dụng một lần. *Khuôn mang cá* gồm hai nửa khớp lại với nhau theo chiều cao sản phẩm, sử dụng nhiều lần, để đúc các sản phẩm hàng loạt — nhưng thợ Ngũ Xã ít khi dùng loại khuôn này.

Nghệ nhân bao giờ cũng *nung khuôn* trước khi đúc. Việc điều chỉnh nhiệt độ khi nung khuôn là một kỹ thuật khó, đòi hỏi phải tinh vi, cẩn thận và giàu kinh nghiệm. Nung sao cho các đường vân trên khuôn không bị xây xước, để khuôn vừa chín mà không bị rạn nứt, khi gắn các mảng khuôn không bị gờ gợn ở chỗ giáp ranh.

Khi đúc, các nghệ nhân Ngũ Xã đặc biệt chú ý và tập trung mọi cố gắng vào hai việc: *nấu đồng* và *rót đồng* vào khuôn. Nấu đồng nguyên chất (đồng đỏ) và pha các kim loại khác theo tỷ lệ rất nghiêm ngặt, để tạo đồng hợp kim. Những thợ lành nghề của làng Ngũ Xã thường cân đo lượng đồng bằng mắt, bằng tay, nghĩa là ước lượng một cách chính xác. Đối với chuông, cần cho thêm kim loại quý hiếm(vàng, bạc) vào hợp kim đồng. Nhưng sự pha chế thêm vàng bạc bao giờ cũng để đúc thân và vú chuông, nhằm tạo âm thanh trong và ấm khi đánh lên.

Lượng đồng nấu để đúc mỗi sản phẩm cũng được tính toán sao cho vừa đủ, không thừa không thiếu. Đồng nấu đồng thời một lúc, dù phải tập trung nhiều lò. Rót đồng vào khuôn cũng liên tục, không ngừng nghỉ. Có như vậy, sản phẩm đúc dù lớn đến mấy cũng không hề có vết chắp nối. Lớn như tượng Di Đà ở chùa Ngũ Xã, hay tượng thần Trấn Võ ở đền Quán Thánh (Hà Nội) cũng được tiến hành đúc một lần là xong. Mọi công việc đó đều hoàn toàn bằng đôi tay và khối óc phán đoán ước lượng, không hề có máy móc hiện đại nào trợ giúp. Đấy quả là những *bí quyết kỹ thuật đặc sắc nhà nghề*.

Kỹ thuật đúc đồng Ngũ Xã từ lâu đã được đánh giá cao, đã làm cho chúng ta và khách quốc tế phải hết sức khâm phục. Người Ngũ Xã tự hào về nghề đúc đồng của mình, một nghề đã trở thành truyền thống quý báu của họ.

2. ĐẠI BÁI GÒ ĐÚC ĐỒNG

Trên đất Kinh Bắc – Bắc Ninh, ngoài trung tâm đúc đồng Đề Cầu, còn một trung tâm khác cũng nổi tiếng từ lâu đời, đó là Đại Bái.

Nghề đúc đồng Đại Bái là cách gọi gọn theo thói quen của nhân dân trong vùng. Chứ thực ra, nơi đây có hai địa danh là xã Đại Bái và xã Quảng Bố giáp nhau, thuộc huyện Gia Lương,đều làm nghề đúc đồng.

Đại Bái vốn là làng Bưởi và Quảng Bố là làng Vó. Cho đến thời Pháp thuộc, hai địa phương này vẫn thuộc hai khu vực hành chính riêng: Đại Bái thuộc tổng Bình Ngô, huyện Gia Định. Còn Quảng Bố thuộc tổng Quảng Bố, huyện Lang Tài. Ngày nay, Quảng Bố đổi tên thành xã Quảng Phú. Hai huyện cũ là Gia Định và Lang Tài đã sáp nhập thành huyện Gia Lương (Hà Bắc).

Trong sách "*Phong thổ Hà Bắc thời Lê*", có chép:

"*Đại Bái có* **nghề đạp thau**, (tôi nhấn mạnh – BVV.), *làm đủ các thứ mâm thau, chậu thau đều rất khéo.*"

Đại Bái có chợ Bưởi. Xưa chợ này chuyên bán đồ đồng, gọi là *đồ thau*, vì chúng được làm bằng đồng thau. Nồi đồng Bưởi tốt, có tiếng trong vùng đồng bằng Bắc Bộ một thời. Cho nên, Đại Bái còn có tên *Bưởi Nồi*. Sự phồn vinh của làng nghề này đã được truyền tụng trong dân gian:

Muốn ăn cơm trắng cá trôi,
Thì về làng Bưởi đánh nồi với anh.

Cũng như ở trung tâm Đề Cầu, trung tâm sản xuất đồ đồng thau Đại Bái đã có sự phối hợp hoạt động lâu đời giữa Quảng Bố với Đại Bái. Dân Quảng Bố đi mua gom *đồng phế liệu* (*đồng nát*) về tái chế thành đồng nguyên chất, đúc thành *phôi đồng*, hoặc cán mỏng thành *đồng lá*. Thợ Đại Bái mua nguyên liệu ấy, chủ yếu là mua của Quảng Bố, để *giọt* thành những đồ dùng khác nhau. ở đây, ta cần hiểu rõ kỹ thuật sản xuất của hai trung tâm lớn Đề Cầu và Đại Bái có khác nhau cơ bản: *Đề Cầu đúc đồng*, còn *Đại Bái chuyên giọt đồng*. Sau này thợ xã Quảng Phú (tức xã Quảng Bố cũ) có chuyển sang đúc một số đồ đồng. Ban đầu họ đúc *đồ thờ*, sau chuyển sang đúc một số *chi tiết máy* (như chân vịt tàu thuỷ, bạc đồng máy ép, khuôn và công cụ chế biến lương thực, thực phẩm).

Khi nghiên cứu văn hoá thời Đông Sơn, chúng tôi rất chú ý đến các hiện vật đúc đồng Lãng Ngâm trên đất Kinh Bắc. Đó là những di vật đồng thau tinh xảo thuộc văn hoá Đông Sơn cách thời đại chúng ta ngày nay khoảng 3.000 — 4.000 năm, được các nhà khảo cổ học tìm thấy ở Lãng Ngâm. Tuy Lãng Ngâm không làm nghề đúc đồng nữa, nhưng về mặt địa lý, xã này nằm kề cận với trung tâm sản xuất đồ đồng Đại Bái. Thực tế đó cho phép ta nghĩ rằng, phải chăng trung tâm Đại Bái đã kế tục truyền thống đúc đồng của người Việt cổ ở Lãng Ngâm thời Đông Sơn?





● **Trống đồng Ngọc Lũ I** (Loại trống đồng Đông Sơn I, còn gọi Hê-gơ I): cổ nhất, lớn và đẹp nhất

Ảnh trên

● **Mặt trống** (Ngọc lũ I).

Ảnh dưới

Những đồ đồng do thợ thủ công Đại Bái làm đã từng chiếm vị trí rất quan trọng, được nhân dân ta ưa chuộng. Cho nên, khi nói nghề đúc đồng Việt Nam, người ta thường nói đến Đại Bái. Thậm chí, trong bộ sách lớn "*Đại Nam nhất thống chí*" do Sử quán triều Nguyễn soạn, khi nói đến đồ đồng cả nước cũng chỉ nhắc đến đồ đồng Đại Bái.

Sở dĩ đồ đồng Đại Bái được đưa tới mỗi gia đình ở nhiều tỉnh thuộc vùng đồng bằng và miền núi phía Bắc, cũng như các tỉnh miền Trung và một vài địa phương ở miền Nam, chính là do công "phân phối" của người làng Trang Liệt (Bắc Ninh) và người Cao Quán, An Lạc (Hưng Yên). Làng Trang Liệt (tên nôm là làng Sặt) thuộc xã Đồng Quang, huyện Tiên Sơn (Bắc Ninh). Làng An Lạc thuộc xã Đồng Tiến và làng Cao Quán thuộc xã Hồng Tiến, đều thuộc huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Người An Lạc vừa đúc đồng vừa buôn đồng, hàn vá đồ đồng. Còn người làng Cao Quán chuyên hàn và đổi đồ đồng lấy đồng nát. Thợ hàn đồng những làng ấy đi khắp vùng đồng bằng, trung du Bắc Bộ, tới tận các tỉnh miền núi Tây Bắc và Việt Bắc, vừa hàn đồ đồng vừa thu đổi đồng nát trong suốt thời Pháp thuộc tới sau ngày hoà bình lập lại (1954) trên miền Bắc nước ta. Đó là những người đàn ông, thường rất vạm vỡ, gánh đôi sọt đồ nghề và những nồi, siêu, chậu, mâu thau..., vừa đi vừa rao: "*Đồng nát bán đổi, hàn nồi không?*" tựa như những người mua gom sắt vụn, dép nhựa, lông vịt hiện nay. Nhưng, thợ buôn đổi đồ đồng cũng là thợ sửa chữa đồ đồng rất khéo tay và khá am hiểu về đồng các loại, về kỹ thuật đúc, hàn đồng. Tôi đã từng quen biết nhiều người thợ ấy, những người sống bằng nghề cha truyền con nối, cũng giữ bí quyết riêng và luôn lấy "chữ tín" làm trọng.

Trong tiến trình lịch sử, thợ làm đồ đồng Đại Bái cũng có một bộ phận ra đi. Họ di cư đến nhiều tỉnh và lập ra những làng nghề đúc đồng mới. Chẳng hạn, họ đến Thanh Hoá, lập ra làng nghề Đại Bái (lấy tên quê gốc). Đó là làng đúc đồng Đại Bái thuộc huyện Hoằng Hoá, mà từ lâu đã trở nên nổi danh và là một trong những trung tâm đúc đồng ở nước ta.

Dưới thời Nguyễn, thợ đúc đồng Đại Bái (Thanh Hóa) và Đại Bái (Bắc Ninh) được trưng tập vào Huế, cùng các thợ đúc ở các làng nghề nổi tiếng khác trong nước, lập ra làng đúc đồng Dương Xuân. Họ đã làm ra một khối lượng đồ sộ những *Cửu đỉnh, Cửu vị thần công* (9 khẩu đại bác) chạm khắc tinh xảo, với nội dung trang trí mang ý nghĩa cực kỳ sâu sắc.

Những thợ đúc đồng tài giỏi Dương Xuân bên hữu ngạn sông Hương, ở thành phố Huế ngày nay, còn giữ được những gia phả, tộc phả nói rõ quê gốc, tổ nghiệp ở Bắc Ninh (Kinh Bắc xưa) và Thanh

Hoá. Như vậy, nghề đúc đồng Đại Bái – Kinh Bắc đã góp phần phát triển nghề đúc đồng ở Thanh Hóa, Huế và cả Thăng Long (Hà Nội) thời xưa.

Nếu như Kinh Bắc – Hà Bắc là trung tâm lớn và là quê gốc của nghề đúc đồng Việt Nam, thì Đại Bái và Đề Cầu là tâm điểm của trung tâm lớn ấy. Nhiều thế hệ thợ đúc và gò đồng ở đây đã lưu truyền cho nhau những kinh nghiệm quý báu và luôn theo một quan điểm nghề nghiệp đúng đắn, như câu đối tại đình Đại Bái:

Công đại tiên khai
Nghiệp tuỳ hậu thế.

Dịch nghĩa: *Công lớn mở nghề thuộc người trước*
Nối nghiệp dở hay ở người sau.

Đấy là trách nhiệm kế thừa, sáng tạo không ngừng, để truyền dạy ngày càng rộng rãi theo quan niệm lâu đời của người thợ thủ công đúc đồng Đại Bái.

3. LÀNG NGHỀ ĐÚC ĐỒNG ĐỀ CẦU - ĐÔNG MAI

Truyền thuyết *"Ông Tổ nghề đúc đồng Việt Nam"* có nói đến hai địa danh đúc đồng: Đề Cầu và Đông Mai. ấy là quê của hai chú tiểu Phạm Quốc Tài (làng Đề Cầu) và Trần Lạc (làng Đông Mai) được sư Dương Không Lộ dạy cho nghề đúc đồng. Khi đã thạo nghề, hai người được sư phụ cho về quê dạy dân đúc đồng. Truyền thuyết kể sự kiện thời Lý. Vậy cứ tạm xác nhận hai xã này có nghề đúc đồng từ thời ấy, tương đương thế kỷ XI-XII.

Từ xưa, Đề Cầu và Đông Mai đã thuộc hai huyện khác nhau là Siêu Loại và Văn Giang của trấn Kinh Bắc, sau là tỉnh Bắc Ninh. Bây giờ, Đề Cầu thuộc huyện Thuận Thành (Bắc Ninh). Còn Đông Mai thuộc huyện Văn Lâm, Hưng Yên.

Sự phân chia ấy chỉ về mặt địa giới hành chính. Thực tế, hai xã Đề Cầu và Đông Mai sát cạnh nhau, lại cùng làm một nghề thủ công, nên trong sinh hoạt xã hội, kinh tế và tình cảm hoàn toàn hoà nhập. Nhiều người khi nói đến trung tâm đúc đồng này, thường *gọi chung là "làng đúc đồng Đề Cầu"*- chính là muốn nói cái đặc thù địa phương đó, theo cách gọi dân gian quanh vùng.

Về địa dư và dân số thì Đề Cầu là một xã lớn. Xã Đông Mai nhỏ hơn. Đến thời Nguyễn, xã Đề Cầu thành tổng Đề Cầu, bao gồm bốn làng (xưa là xóm): Châu Mĩ (tên nôm là làng Mé), Điền Tiến (Điền), Hạ (Rí Hạ) và Thượng (Rí Thượng).

Ngày nay, xã Đề Cầu đổi tên thành xã Nguyệt Đức (Thuận Thành, Bắc Ninh). Còn xã Đông Mai, đến thời Nguyễn, thuộc tổng Đại Từ, huyện Văn Giang, Hưng Yên. Hiện nay, Đông Mai thành một làng, là làng Cầu Nôm, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm Hưng Yên. Tên Cầu Nôm chính là tên chợ biến thành tên làng. Nguyên do là chính Đông Mai tục gọi làng Nôm. Đầu làng có chợ khá sầm uất, gọi là chợ Cầu Nôm, buôn bán nhiều hàng nông sản, dân dụng, mà trong đó có hàng hoá rất quan trọng của làng nghề là đồ đồng các loại. Về sau người ta quen gọi làng Nôm là Cầu Nôm. Làng nghề này trở nên nổi tiếng, và đã đi vào câu ca dao quen thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ:

"Đồng nát thì về Cầu Nôm
Con gái nỏ mồm về ở với cha."

Dân Cầu Nôm chuyên tái chế đồng. Họ mua *đồng nát* từ các nơi về nấu lại, tinh chế thành *đồng thuộc* để bán cho các làng đúc đồng cũng xã (Văn ó hay còn gọi làng ó Nghè, Xuân Phao còn gọi làng ó Phèo, Long Thượng còn gọi làng Hồng) và xã Đề Cầu kề cận, để đúc các vật thể bằng đồng: *chuông, đỉnh, tượng; nồi, sanh, mâm...* Một số người ở Cầu Nôm còn buôn đồ đồng. Họ mua hàng của các làng đúc lân cận, rồi chuyển đi bán ở khắp các chợ miền xuôi và miền ngược. Người ta còn gánh bán rong, hay thu đổi lấy đồng nát để cung cấp cho các làng đúc nói trên - như cách nói hiện nay, đấy là cách *mua bán hàng hai chiều.*

Từ tính chất nghề nghiệp như vậy, về tên làng xã Đông Mai, tôi nghĩ rằng: lúc đầu có lẽ là Đông Mại, sau gọi chệch đi thành Đông Mai chăng?

Nếu Đông Mai làm nhiệm vụ thu gom và cung cấp nguyên liệu tái chế, đồng thời bán sản phẩm của các làng đúc, thì Đề Cầu chuyên đúc đồng. Dân Đề Cầu sử dụng chủ yếu các nguyên liệu đồng tái chế (từ đồng nát). Ngay từ thời Lê, thậm chí có thể hiểu là từ trước thời Lê, nơi đây đã sản xuất được rất nhiều vật phẩm bằng đồng, khi ta đọc những dòng ghi chép sau đây trong sách "*Phong thổ Hà Bắc đời Lê*":

"*Đề Cầu kéo đúc đồng, đúc thành các thứ tiền đồng, sanh đồng, nồi đồng không thiếu thứ gì*".

Như vậy, từ khâu nguyên liệu đến sản xuất (đúc) và bán sản phẩm, dân Đề Cầu và Đông Mai (tức Cầu Nôm) đã hình thành dây chuyền lao động khép kín tự nhiên - *từ A đến Z* như thuật ngữ trong sản xuất kinh doanh ngày nay vẫn dùng. Hai địa danh, nhưng chỉ một trung tâm. Đây là quê hương của những thế hệ thợ đúc đồng Ngũ Xã

nổi tiếng trên đất Thăng Long - Hà Nội. Họ thờ Tổ nghề Không Lộ thiền sư như ở quê gốc.

Đến nay, nghề đúc đồng Đề Cầu vẫn duy trì, phát triển với những chủ doanh nghiệp không chỉ đúc đồ đồng, mà còn đúc các chi tiết máy hiện đại.

4.NGHỀ ĐÚC LƯ HƯƠNG Ở TÂN HÒA ĐÔNG

Tân Hoà Đông (thuộc quận 6. TP.Hồ Chí Minh) *chuyên đúc một loại đồ đồng - lư hương* - mà đã nổi tiếng trong nước. Ở Việt Nam đã từng có nhiều làng đúc đồng thủ công sản xuất lư hương song song với những sản phẩm bằng đồng khác, như tượng Phật, chuông, khánh, chân đèn, thậm chí cả nồi, mâm, khay, hộp...nữa. Nhưng chỉ tập trung đúc một loại sản phẩm là lư hương trong suốt hơn 200 năm nay, thì có lẽ duy nhất chỉ có ở trung tâm đúc đồng Tân Hoà Đông, TP. Hồ Chí Minh.

Nghề đúc đồng, đặc biệt là *đúc lư hương* (còn gọi *đúc lư*) nơi đây xuất hiện vào cuối thế kỷ XVIII. Bấy giờ, một khu dân cư ở Tân Hoà Đông mới hình thành. Họ sống bằng nhiều nghề, trong đó có nghề đúc đồng của người Việt. Rồi các gia tộc làm nghề này, cha truyền con nối, lúc thăng lúc trầm, nhưng được duy trì đến ngày nay.

Ngay từ thế kỷ XIX, nghề đúc lư hương ở đây đã rất phát triển. Lư Tân Hoà Đông trở nên quen thuộc không chỉ ở khu vực Gia Định - Đồng Nai, mà còn ở nhiều tỉnh khác thuộc vùng đồng bằng Nam Bộ. Theo đường thuỷ, thuyền chuyển lư hương từ Sài Gòn tới bán tại các chợ miền Tây, từ Sa Đéc, Mỹ Tho, tới tận Phú Quốc. ở phía Bắc, xe "thổ mộ" và thuyền vận chuyển lư ra bán ở Phan Thiết, Phan Rang...

Đáng chú ý nhất trong vô số lư của Tân Hoà Đông là chiếc Lư Tre ở đình làng cũ, nay thuộc phường Tân Hoà Đông, do các nghệ nhân của làng tạo tác. Chiếc lư độc đáo này là đỉnh cao tài nghệ đúc đồng của thợ thủ công nước ta. Trên lư, cây tre được biến hoá thành toàn bộ trang trí từ thân, nắp, đế, chân đến quai... Tre được *đúc lộng* trên nắp, trên đế lư. Tre được *đúc nổi* trên thân lư. Tre được biến thành hình con lân, mà đầu lân là gốc tre, mình là thân cây, bốn chân là cành tre nhiều ngạnh và đuôi lân là chùm lá tre. Tre còn được thể hiện thành trang trí uyển chuyển trên quai lư, trên bốn mặt viền quanh đế, quanh nắp và chân chiếc lư. Đây là một lư thờ, đặt ở vị trí trang trọng trong đình - năm Tự Đức thứ 5, đình Tân Hoà Đông được sắc thần, đó là năm 1852, (chưa rõ Lư Tre đúc năm nào).

Khi quan sát chiếc lư này, ta có cảm giác như thấy cả một rừng bao trùm quanh lư, mà không hề rậm rạp hay thô phác. Mọi trang hình tre chỉ làm nền cho cây tre đã biến hoá thành lân. Tất cả đều uyển chuyển, sống động, vừa tả thực vừa cách điệu, cách điệu tới mức thành hư ảo. Trí tưởng tượng của nghệ nhân quả là phi thường, phi thường đến kỳ lạ. Diễn tả ý tưởng bằng thủ pháp nghệ thuật và kỹ thuật đúc chiếc lư này đạt tới mức hoàn hảo, nhưng rất độc đáo, quả là sản phẩm có một không hai! Đáng lưu ý là chiếc Lư Tre được đúc hoàn toàn bằng nguyên liệu đồng đỏ (tức đồng nguyên chất).

Về mặt kỹ thuật, thợ đúc đồng Tân Hoà Đông sử dụng các phương pháp làm khuôn, tạo mẫu, nung khuôn, nấu và rót đồng, làm nguội tương tự như ở các làng đúc thủ công khác trong nước.

Riêng kỹ thuật chế tạo lư là đúc rời các bộ phận, sau lắp ráp lại thành sản phẩm hoàn chỉnh. Do đó, khuôn đúc được tạo thành từng phần. Đúc xong, có công đoạn ráp sản phẩm.

Hiện nay, việc đúc lư đang được duy trì và khá phát đạt. Thị trường TP. Hồ Chí Minh vẫn tiêu thụ lư đồng khá nhiều. Lư hương của Tân Hoà Đông chất lượng và mỹ thuật rất cao, được người tiêu dùng trong và ngoại nước tín nhiệm. Mỗi năm, thợ đúc lư ở đây làm ra hàng nghìn chiếc lư các loại...

5. NGHỀ CẨN ĐỒNG TAM KHÍ Ở HOÀ HƯNG (TP.HỒ CHÍ MINH)

Tại Hoà Hưng, nay thuộc quận 3 TP. Hồ Chí Minh, có một xóm nhỏ chuyên đúc và cẩn đồng tam khí. Sản phẩm chủ yếu được làm ở đây: các loại *tượng Phật, tượng thánh, thần, tiên...* và các loại *khay, mâm, hộp, lọ hoa, lư hương...* bằng đồng cẩn tam khí.

Thợ cẩn đồng tay nghề cao. Bí quyết sản xuất và kỹ thuật không phổ biến rộng, từ lâu các mặt hàng này vẫn là độc quyền của dân Hoà Hưng. Đây quả thật là những sản phẩm đẹp, độc đáo, được nhiều khách đặt mua. Nghề cẩn đồng tam khí Hoà Hưng đã trở nên nổi tiếng ở trong nước, và được nhiều khách nước ngoài tìm mua các sản phẩm với giá khá cao, sử dụng chúng như dùng đồ trân quý.

Cách đây 45 năm, vào năm 1954, một số gia đình chuyên đúc đồng ở Ngũ Xã (Hà Nội) vào Nam, đã đến định cư và tiếp tục sản xuất đồ đồng. Họ không chỉ đúc đồng, mà còn dùng các kim loại có ánh kim khác khảm lên đồ đồng, gọi là "*cẩn đồng tam khí*". Người ta cẩn

lên các đồ đồng ba kim loại khác là *vàng, bạc* và *đồng đỏ* (đồng nguyên chất). Đồ đồng được đúc bằng *đồng thau* (tức *đồng vàng* hay *hợp kim đồng*). Tận dụng màu sắc, đặc tính dễ dát mỏng và kéo thành sợi to nhỏ tuỳ ý của ba kim loại kia, các nghệ nhân đã cẩn chúng lên đồ đồng, theo các đề tài hoa văn nào đó. Đồ đồng vì thế đã tăng thêm gấp bội vẻ đẹp và giá trị, trở thành các sản phẩm mỹ nghệ hay nghệ thuật thực sự.

Nghề đồng tam khí - một sáng tạo mới của nghề đúc đồng ở Việt Nam - xuất hiện khá muộn so với lịch sử hàng vạn năm của nghề đúc đồng cổ truyền nước ta. Người sáng tạo ra nghề mới này là một nghệ nhân ở Bắc Ninh vào khoảng đầu thế kỷ XIX, với ý định ban đầu là lấy *bạc* cẩn vào đồ đồng [1].

Đồ đồng cẩn tam khí của thợ đúc đồng Hoà Hưng là bước phát triển hoàn chỉnh của nghệ thuật khảm kim loại quý trên đồ đồng, làm cho chúng có sức hấp dẫn hơn và đẹp hơn. Nhưng do hạn chế của phương pháp *đục hàm ếch* nên các hoa văn trang trí tam khí thường nhỏ. Hơn nữa, các sản phẩm đồng cẩn kim loại quý thường nhỏ, chứ không to lớn bề thế như các đồ đồng khác.

Đề tài hoa văn:

Nhìn chung, đề tài hoa văn trang trí đồ đồng tam khí thường bắt nguồn từ kho tàng mỹ thuật tạo hình cổ của dân tộc. Chúng khá đa dạng, phong phú. Chủ yếu là mỹ thuật dân gian, song chúng cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc nền mỹ thuật cung đình. ảnh hưởng trực tiếp nhất của mỹ thuật chính thống lên trang trí đồng tam khí là mỹ thuật cung đình Nguyễn (1802-1945) và một phần nào của thời Lê (1428-1789).

Có thể chia đồ đồng tam khí Hoà Hưng thành hai nhóm:

1. *Nhóm tượng đồng;*
2. *Nhóm đồ gia dụng và thờ cúng.*

Nhóm tượng bao gồm tượng *Phật Thích Ca, Di Đà* (Adi đà), *Di Lặc, Quan Âm* (Quan Âm Đông Hải , Quan Âm Kỳ Thú)... Còn nhóm đồ gia dụng và đồ thờ bằng đồng cẩn tam khí có khá nhiều loại: *lư hương, mâm, quả, lọ hoa, khay, hộp tròn...*

ở từng nhóm, thậm chí từng loại sản phẩm ấy được sử dụng những kiểu và đề tài trang trí đặc trưng, không hoàn toàn giống nhau:

Nhóm I (tượng)

Do đặc thù là tượng nên không thể dùng hoa văn như các sản phẩm

(1)Dẫn theo Nguyễn Phi Hoanh - Mỹ thuật Việt Nam - TP.Hồ Chí Minh: Nxb.TP.Hồ Chí Minh, 1984 - Tr.394.

bằng đồng khác. Người ta không cẩn theo đề tài, mà chỉ sử dụng *vàng, đồng đỏ*, hay *bạc* để viền quanh cổ áo, lai áo, ve áo.

Những hồi văn trên các tượng là hồi văn chữ *Công*, bán chữ *Công* (tức nửa chữ *Công*), chữ *Hồi*... Hoa văn thường thấy là văn mây, vân hình chữ *Thọ*, hình cây trúc...

Trên tượng Di Đà hoặc tượng Quan Công thường được cẩn hoa văn hình đám mây. Trên tượng Quan Âm cẩn hình cây trúc và chữ *Thọ* cách điệu đặt trong vòng tròn. Vạt áo và mũ được trang trí văn sóng nước (thuỷ ba). Còn những tượng chân dung khác thì thường được trang trí văn chữ Thọ tròn.

Riêng tượng Thích Ca, người ta cẩn hoặc đám mây trên áo, hoặc viền hồi văn trên áo choàng.

Cẩn kim loại quý và có ánh kim đẹp trên tượng làm pho tượng sang trọng hơn, đẹp hơn. Nhưng tượng đòi hỏi nghiêm ngặt, không tuỳ tiện trang trí loè loẹt nên các nghệ nhân đã cẩn văn một cách kín đáo, tinh tế, tránh phô trương.

Nhóm II(đồ thờ, đồ gia dụng)

ở các đồ đồng nhóm II, vì không phải là tượng Phật và các nhân vật khác nên việc cẩn tam khí thành các đồ án trang trí được tự do sáng tạo. Nhìn chung, trên sản phẩm thuộc nhóm này, các loại hoa văn và hoạ tiết trang trí không những phong phú mà còn rất nghệ thuật. Chúng không còn gò bó, đôi khi đơn điệu như các trang trí trên tượng các loại. Và các nghệ nhân đã sử dụng rất nhiều đồ án, hoa văn, hoạ tiết theo những đề tài khác nhau để trang trí bằng phương pháp *khảm* (hay *cẩn*) *vàng, bạc, đồng đỏ* trên những lọ hoa, mâm, quả, khay, hộp, lư hương...bằng đồng thau.

Về *đề tài trang trí*, người ta kế thừa từ hai nguồn di sản văn hoá:

Nguồn rút từ các đề tài truyền thống Việt Nam, như: *Liên áp* (vịt trong đầm sen), *Mai điểu* (chim đậu cành hoa mai), *Tùng lộc* (con nai bên cây tùng), *Mai cúc* (hoa mai; hoa cúc bê nhau), *Cúc trúc* (hoa cúc bên khóm trúc), *Tùng hạc* (chim hạc bên cây tùng)... tất cả đều mang ý nghĩa tượng trưng cho phẩm hạnh, nhân cách vừa cao sang, vừa thanh bạch, lại vừa kiên quyết, vững vàng của con người theo quan niệm "*người quân tử*" của đạo Nho và "thoát tục", rũ sạch bụi trần của đạo Phật. Những đề tài này vốn được miêu tả rất phổ biến, lâu đời trong nghệ thuật chạm khắc gỗ đình, chùa, hay ở chạm khắc vàng bạc(kim hoàn), ở tranh dân gian Hàng Trống, Đông Hồ và Kim Hoàng, ở đồ gốm, đồ sứ các loại tại các làng nghề nổi tiếng của ta...

Nguồn thứ hai, rút từ các *tích cổ* trong lịch sử văn hoá và nghệ thuật Trung Quốc, đậm nét phong cách sống của người Phương Đông, như các tích: *Văn Vương cầu hiền, Chiêu Quân, Tam cố thảo lư, Ngư ông, Tiên ông*...cũng chứa đựng tư tưởng nhân văn sâu sắc.

Nghệ nhân sử dụng nhiều hơn cả, khi thể hiện đề tài trên đồ đồng tam khí, là các đồ án truyền thống Việt Nam được dùng phổ biến trong nghệ thuật tạo hình cung đình và trong dân gian. Đó là những đồ án trang trí *Tứ linh* (Long, Ly, Quy, Phượng), *Tứ quý* (Phúc, Lộc, Thọ, Khang), *Tứ thời* (Mai, Lan, Cúc, Trúc)...

Thủ pháp và phong cách nghệ thuật: Để làm nổi bật các mảng trang trí theo đề tài, nghệ nhân ở Hoà Hưng ưa dùng nền *hồi văn*. Cần lưu ý nền hồi văn trên đồ đồng tam khí được tạo chìm, mờ tối hơn so với mảng trang trí đề tài mà người ta cần làm rõ. Nền hồi văn thường sử dụng nhiều là dạng *hồi văn kim quy, kim tiền, chữ vạn*... Hoa văn trên đồ tam khí nhóm hai cũng tương tự như đã dùng ở nhóm một (nhóm tượng các loại). Nhưng ở đây, chúng được thể hiện phóng khoáng, sinh động hơn.

Chẳng hạn, phong cách thể hiện một trong những hoa văn tiêu biểu trên đồ đồng tam khí là hình đám mây.

Nếu như hoa văn hình mây trên tượng cần phải tạo sao cho thật chỉnh, thật trang nghiêm và có cách điệu thành biểu tượng, thì hình mây trên đồ thờ và đồ gia dụng bằng đồng lại phóng khoáng hơn - thành từng cụm mây, thành đám mây lửa (mây hình ngọn lửa), hoặc hiện hình dơi (văn hoá phúc). Mây hình dơi bao giờ cũng có đủ 5 đám, màu sắc cũng khác nhau để thể hiện biểu tượng mây ngũ sắc.

Ngoài ra, để trang trí thêm, các nghệ nhân còn cần các hoạ tiết dây lá hay hoa dây, hoặc loại văn đối xứng theo từng cặp. Loại văn đối xứng từng cặp thường được thể hiện trên các cạnh, trên chân đế sản phẩm, tạo nên sự tương phản để tôn thêm ý nghĩa và vẻ đẹp của nhau, cũng như của toàn khối trang trí.

Kỹ thuật

Nghề sản xuất đồ đồng tam khí sử dụng kỹ thuật đúc đồng thủ công nói chung, nhưng lại có kỹ thuật cẩn tam khí riêng. Nghệ nhân và thợ làm loại sản phẩm này, chủ yếu tập trung ở Hoà Hưng(TP. Hồ Chí Minh), cũng đúc đồng, tạo ra các đồ đồng cỡ vừa và nhỏ. Sau đó, họ chuyển sang công việc cẩn tam khí trên từng sản phẩm đúc ấy.

Thợ Hoà Hưng sử dụng các kỹ thuật làm khuôn, đắp lò nấu đồng, đúc và gia công nguội như thợ đúc lư hương (cũng ở TP.Hồ Chí Minh). Song sản phẩm tới đây chưa hoàn chỉnh. Nó mới chỉ là đồng



Tượng Phật Di Đà (Adiđà) tại chùa Thần Quang (Thần Quang Tự), Ngũ Xã. Sản phẩm đồng nguyên khối, do *các nghệ nhân làng nghề Ngũ Xã đúc* (1953)



Nấu đồng. Phường đúc đồng Huế.

Ảnh trên



Mặt trống đồng Sông Đà - thời Đông Sơn, loại trống Hê-gơ I.

Ảnh bên

nền. Người thợ còn phải tiến hành cẩn thêm ba kim loại khác vào. Điều đó có nghĩa là phải thêm ba công đoạn sản xuất - gia công nữa - đó là: *chế tác tam khí: cẩn và tách kim khí: đánh bóng và nhuộm sản phẩm*. Từng công đoạn đòi hỏi phải sáng tạo, tinh xảo.

Xin nói thêm rằng, đồ đồng tam khí độc đáo của thợ Hoà Hưng đã góp thêm sắc thái, tiếng nói, mở rộng khả năng cho nghề và sản phẩm đúc đồng của Việt Nam ngày nay.

ÔNG TỔ NGHỀ ĐÚC ĐỒNG VIỆT NAM

Về Thánh tổ đúc đồng Việt Nam, trong sử sách đã ghi chép có sự khác nhau, thậm chí nhầm lẫn, gộp cả ba vị Khổng Lồ, Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không vào làm một, hoá ra ông Khổng Minh Không mà dân gian tin là vị Tổ duy nhất.

Theo sách *Lĩnh Nam chích quái*, sư Dương Không Lộ tu ở chùa Nghiêm Quang, sau đổi là Thần Quang, tục gọi chùa Keo, ở huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Nhưng trong các sách còn lưu được ở chùa Keo (Thái Bình) và chùa Keo (Hành Thiện, Nam Hà), trong văn bia chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh), văn bia chùa La Vân (Quỳnh Phụ, Thái Bình) thì lại nhập sự tích sư Không Lộ vào sự tích sư Nguyễn Minh Không.

Trong *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* có truyện Sư Khổng Lồ đúc chuông. Truyện, thực ra là một truyền thuyết, kể rằng: Sư Khổng Lồ một mình đi lên phương Bắc để quyên giáo đồng. Chữa khỏi bệnh cho thái tử con vua Bắc Quốc (Trung Quốc), ông được nhà vua thưởng nhiều vàng bạc, châu báu. Nhưng ông không nhận, chỉ xin một số đồng đựng đầy một cái túi ba gang. Nhà vua đồng ý, cho phép ông vào kho đồng, lấy bao nhiêu tuỳ ý. Thế là ông thu hết cả mười kho đồng vào túi mà vẫn chưa đầy!

Ông mang túi đồng xuống thuyền để về nước, không chiếc thuyền nào chịu nổi sức nặng của số lượng đồng đeo trên lưng ông. Ông bèn cưỡi *nón tu lờ* thay cho thuyền, ung dung xuôi dòng về quê hương.

Về nước, sư Khổng Lồ đem đồng quyên được ở Bắc Quốc đúc ra "Tứ đại khí". Có điều lạ, chuông đúc xong, đánh lên, tiếng ngân vang đến Bắc Quốc. Những con trâu vàng ở kho Bắc Quốc tưởng là tiếng mẹ gọi, chạy lồng sang nước ta. Tìm không thấy mẹ, chúng chạy và giẫm sụt cả một vùng đất, sau thành một cái hồ lớn. Hồ ấy về sau có tên là Hồ Tây...

Từ đó, nhà sư Khổng Lồ được nhân dân tôn là *ông Tổ nghề đúc đồng*. Còn Không Lộ thiền sư (Dương Không Lộ) thời Lý rất giỏi nghề đúc đồng. Hai tiểu là học trò của ông (Phạm Quốc Tài và Trần Lạc) sau cũng thành tổ nghề của hai làng đúc đồng lâu đời và nổi tiếng: làng Đề Cầu và làng Đông Mai.

Nhưng Thuỷ Tổ nghề đúc đồng thủ công nước ta phải từ thời tiền Đông Sơn, thậm chí trước đó nữa. Đáng tiếc, đến nay không ai biết tên tuổi các cụ. Sản phẩm của các cụ để lại, từ mấy nghìn năm trước, vẫn là đỉnh cao nhất của nghề đúc đồng của ta.

PHẦN II

LÀNG NGHỀ KIM HOÀN

1. LÀNG NGHỀ VÀNG BẠC CHÂU KHÊ

Làng vàng bạc Châu Khê thuộc xã Thúc Kháng, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương. Châu Khê có 78,5ha đất, trong đó chỉ có 63 ha đất canh tác. Dân số tăng chậm, do có một số người chuyển đi làm nghề ở nơi khác (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh...).

Theo số liệu thống kê trong *Hương ước* và *địa bạ*, cũng như số liệu của Uỷ ban nhân dân xã, số dân của Châu Khê là 600 khẩu vào năm 1990, trên 800 khẩu với 175 hộ vào năm 1993. Như vậy, bình quân đất canh tác chỉ khoảng 2 sào Bắc Bộ/ một đầu người. Người Châu Khê đã sớm nhận ra ý nghĩa của *"nghề phụ"* ngoài nghề nông, cho nên đời sống của họ rất khá giả. Có thể khẳng định rằng, chính nghề vàng bạc đã đưa làng quê này trở nên giàu có giữa vùng châu thổ sông Hồng, nơi tưởng như trù phú, nhưng thực tế luôn bị thiên tai, bão lụt, vỡ đê, mất mùa, đói kém đe doạ người nông dân.

Châu Khê có nghề vàng bạc nổi tiếng, lại có nghề vàng mã cũng bán rộng rãi ở nhiều nơi trước đây.

Liệu có phải do phát triển nghề thủ công mà nơi đây xây dựng nhiều công trình kiến trúc thờ tự khá lớn? Nhưng chắc chắn, điều kiện kinh tế do sản xuất kinh doanh đem lại đã là một nhân tố quan trọng nếu chưa nói là quyết định.

Châu Khê có chùa Sùng Ân lớn tới 30 gian. Chuông chùa nà khá lớn, tiếng ngân xa, được truyền tụng qua thành ngữ:

"Chuông Châu, trống ủng, mõ Đầu"

Đình Châu Khê thờ tướng quân Phạm Sĩ thời Trần, người c công kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông. Sau có thờ Lưu Xuâ Tín, quan Thượng thư bộ Lại thời Lê Thánh Tông (1460-1497), ngư có công khởi dựng nghề đúc bạc nén của làng.

Sinh thời, Phạm Đình Hổ còn thấy một tấm bia ở đình này c cụ Trần Nguyên Đán (ông ngoại của Nguyễn Trãi) soạn.

Châu Khê còn là quê hương của Lưu Xuân Tín, người có côn khởi dựng nghề đúc bạc nén của làng, từ thế kỷ XV. Và như vậy, từ đến nay, nghề vàng bạc ở đây đã có **lịch sử phát triển trên 500 năm**

Các tài liệu về danh nhân văn hoá Hải Hưng cho biết: qu Thượng thư bộ Lại Lưu Xuân Tín được Triều đình nhà Lê lúc đó gi trọng trách lập xưởng đúc bạc nén tại kinh thành Thăng Long. Bởi b nén bấy giờ được dùng làm tiền tệ trong mọi hoạt động kinh tế, bu bán và trao đổi của toàn xã hội.

Do được đặc quyền, Lưu Xuân Tín đã dành cho người làng ông một đặc ân - đó là việc cho người Châu Khê lên Thăng Long lập xưởng đúc bạc tại phường Đông Các. Lúc đầu còn ít, sau đông dần, dần đinh cả 5 giáp (5 dòng họ) ở làng đều tới làm trong xưởng đúc bạc nén này.

Dần dần, từ nghề đúc bạc, thợ Châu Khê đã tiến tới nghề làm đồ trang sức vàng bạc (xưa gọi là kim hoàn).

Đến đầu thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, nghề đúc bạc nén chuyển vào kinh đô Huế (Thuận Hoá). Nhưng phần lớn thợ Châu Khê vẫn ở lại Thăng Long (Hà Nội) làm nghề kim hoàn. Họ tập trung lại thành phường và xây dựng nên phố Hàng Bạc. Lúc này ở phố Hàng Bạc còn có cả thợ vàng Định Công và thợ bạc Đồng Xâm (Thái Bình) tới làm nghề, nhưng đông nhất vẫn là thợ vàng bạc Châu Khê. Người ta sản xuất, buôn bán bạc, kể cả đổi bạc nén lấy bạc vụn làm nguyên liệu. Cho nên vào những năm đầu thế kỷ XX, phố này còn có tên tiếng Pháp: *Ruedes Changeus (Phố Đổi Bạc)*.

Ngày nay, khi qua phố Hàng Bạc ở Thủ đô Hà Nội, bạn cần biết mấy địa điểm: số nhà 58 - xưa là *Trùng Đúc bạc nén*; số nhà 50 (trước là Đình Thượng) và số 42 (là Đình Hạ) - xưa là *Ty Quan* (cơ quan đại diện cấu Triều đình) *thu nhận bạc nén thành phẩm*. Người Châu Khê làm việc ở đây khá đông, tới mức đóng thuế đinh 300 suất (vào cuối thế kỷ XIX). Ngoài hai ngôi đình, họ còn mua thêm đền Nội Miếu của phường thợ giày Tam Lâm (phường Hài.Tượng). Đó là những nơi hội họp và thờ Thành hoàng của họ (gọi tên chữ là "*Châu Khê vọng sở*").

Chúng tôi chưa tìm hiểu được tại sao thợ Châu Khê ở Hà Nội không thờ Lưu Xuân Tín, mà lại thờ Tổ nghề theo truyền thuyết là Hoàng đế Hiên Viên[1]. Chỉ biết rằng, ngay trên đất Kinh Kỳ - Kẻ Chợ này, thợ vàng bạc Châu Khê, cũng như thợ các phường nghề khác, sống và sinh hoạt vẫn theo kiểu phường xã nông thôn. Họ lập ra 5 giáp và vào đám, tế lễ y như ở quê. Hàng năm, các *giáp* đều cử người về quê dự lễ hội, đóng thuế và góp theo lệ làng. Nhiều hộ vẫn còn giữ vườn ruộng ở quê để giữ nơi đi lại, giỗ tết.

Thường là vào dịp Xuân tế (từ mồng một đến 12 tháng Hai âm lịch) và Thu tế (mồng một — 12 tháng Tám), thợ Châu Khê tế lễ Thành hoàng và Tổ sư nghề nghiệp tại đình, đền ở quê và ở phố Hàng Bạc (Hà Nội). Đặc biệt, trong các ngày lễ hội này, người ta hát bài ca ngợi Ty quan họ Đỗ, cùng với những trò vui, những sinh hoạt văn hoá khác, thể hiện lòng biết ơn người có công truyền dạy nghề nghiệp và mong muốn làm ăn phát đạt, thuận lợi hơn lên.

Trở lại nghề làm vàng bạc...thợ Châu Khê dù sản xuất, chế tác bạc vàng ở đất đế đô hay tại làng mình, họ đều có ý thức tích luỹ, phát

huy vốn kinh nghiệm của cha ông và nỗ lực vươn lên tới đỉnh cao nghề nghiệp. Người Châu Khê trong mấy trăm năm đã làm ra biết bao nhiêu sản phẩm đẹp mê hồn từ vàng ròng, bạc nén. Nào ai biết được tên nghệ nhân đã tạo nên những *vương miện, cân đai*, những *chén vàng, đĩa ngọc*, những *trâm cài, vòng xuyến, nhẫn ngọc, hoa tai*... tinh xảo đến từng chi tiết trang trí li ti, toát lên vẻ lộng lẫy, sang trọng cho người sử dụng. Lẽ giản đơn là họ không hề khắc tên trên sản phẩm. Đó là một đặc điểm khác biệt giữa đồ kim hoàn và đồ gốm sứ thủ công. Nghệ nhân gốm họ Bùi ở Hải Dương xưa đã ghi tên mình trên đáy sản phẩm do ông làm ra, căn cứ vào đó mà ta biết ông là một cận tổ nghề gốm sống trên đất Nam Sách... Còn những người làm đồ kim hoàn thì hầu như đều vô danh, chỉ sáng tạo, sáng chế, mà không ghi tên trên sản phẩm họ chế ra - những sản phẩm quý giá sống mãi với thời gian.

(1)Theo thần thoại của người Việt Nam và của Trung Quốc, Hoàng đế Hiên Viên là ông Tổ bách nghệ (trăm nghề). Khi nghiên cứu các nghề cổ truyền Việt Nam, với các cứ liệu lịch sử, các văn bia, kết quả khảo cổ học v.v... thì các vị Tổ nghề lưu danh không hiếm lắm và là những người có thật, rất cụ thể.

Người Châu Khê không phải là người đầu tiên tìm ra kỹ thuật sản xuất đồ kim hoàn. Công lao lớn của họ phải chăng là tạo được sản phẩm bằng sự cải tiến, hoàn thiện kỹ thuật vàng bạc cổ truyền, bằng rất nhiều thủ pháp kỹ thuật của riêng mình. Từ đó, họ đã góp phần rất lớn vào sự phát triển nghề kim hoàn nước ta. Chẳng hạn, thợ Châu Khê đúc bạc đã đạt tới mức hoàn thiện kỹ thuật làm bạc nén ở nước ta; hoặc đã công thức hoá tỷ lệ hợp chất và dung dịch trong kỹ thuật *trở vàng, đậu vàng, ngả vẩy (để hàn ghép), trá vàng v.v...*

Lại nữa, nói thủ pháp kỹ thuật riêng, tức cách làm riêng của người Châu Khê. Mà ngay ở đây, thủ pháp kỹ thuật cao phần lớn lại thuộc một số thợ giỏi của làng nghề, như kỹ thuật *ngả vẩy* là một thí dụ. Vẩy hàn phải được *ngả* theo tỷ lệ các chất và theo từng tiểu công đoạn hết sức khắt khe, làm không chuẩn xác sẽ không thể dùng để hàn được. Người thợ cả do vậy hay giữ bí mật, truyền dạy thường theo kiểu "*cha truyền con nối*". Đó là bí mật giữ nghề để độc quyền sản xuất xưa nay trong nghề nghiệp.

Vì vậy, không một người thợ giỏi nào trong nghề kim hoàn dám tự nhận mình biết hết các bí quyết nghề nghiệp. Tác giả sách này tuy đã nhiều năm mầy mò nghiên cứu, tìm hiểu, tiếp xúc và dò hỏi không ít thợ cả, nghệ nhân, đã chứng kiến họ tạo hợp chất và thao tác sản phẩm, mà giờ đây viết những dòng này, vẫn thấy mình còn nông cạn.

Người Châu Khê, qua những bước thăng trầm của lịch sử nghề nghiệp, đã đạt tới đỉnh cao cả về kỹ thuật sản xuất, chất lượng và số lượng sản phẩm vàng bạc trong khoảng gần 100 năm nay, nhất là từ năm 1949-1952 đến nay.

Sau năm 1954, các hiệu vàng bạc và các nhà tư sản ở Hà Nội góp vốn vào sản xuất, kinh doanh tập thể, hoặc cùng với các đơn vị kinh tế Nhà nước "công tư hợp doanh". Thợ vàng bạc, chủ yếu là người Châu Khê, đứng ra thành lập cơ sở sản xuất khá lớn: *Hợp tác xã vàng bạc Hồng Châu* (năm 1960).

Hợp tác xã thủ công này có hai phân xưởng sản xuất, với tổng số 108 thợ lành nghề. Phân xưởng vàng chuyên làm đồ trang sức và đồ bằng vàng, bằng bạc bán rộng rãi trong nước và xuất khẩu. Phân xưởng bạc chuyên sản xuất các mặt hàng bằng bạc phục vụ đồng bào các dân tộc miền núi, biên giới phía Bắc.

Sau Hồng Châu, *Hợp tác xã Tinh Hoa* ra đời, đã làm ra khá nhiều sản phẩm quý. Các hợp tác xã Hồng Châu và Tinh Hoa sản xuất chủ yếu là đồ nữ trang, chạm bạc, sau đến dụng cụ y tế và một số thiết bị quốc phòng phải dùng kim loại quý...

Do tính chất và đặc thù sản xuất, nghề kim hoàn luôn gắn liền với thứ vật liệu quý hiếm, đắt tiền, tiền công lao động khá cao, nên đời sống người thợ thường cao hơn thợ một số nghề thủ công khác. Người Châu Khê cũng như người Đồng Xâm và Định Công, bao giờ cũng nghiêm khắc với mình trong mọi công việc sản xuất kinh doanh. Họ nổi bật ở hai điểm:

Một là, tính cẩn thận, ngăn nắp, tỉ mỉ. Người thợ làm việc bao giờ cũng để dụng cụ, vàng bạc trên bàn rất thứ tự, đâu ra đấy. Vàng, bạc quý và đắt, mạt vàng bạc phải được thu lại đến tối đa để tái chế. Bàn ghế và nơi sản xuất được giữ rất sạch sẽ, tiện dụng. Phong cách này còn thể hiện cả tại nơi ở của họ, luôn luôn ngăn nắp, sạch gọn.

Hai là, phong cách giao thiệp và tính trung thực. Người thợ ăn mặc sạch sẽ, nói năng lịch sự, cởi mở. Họ không tranh công cướp việc của đồng nghiệp, kể cả người nơi xa đến. Người ta cạnh tranh nhau bằng tay nghề cao, sản phẩm của mình hơn hẳn của người khác, khách sẽ tự tìm tới mua. Người làm hàng xấu hơn, kém hơn khắc bán không chạy, tự đóng cửa hiệu, hoặc tự chuyển nghề khác.

Trong làng nghề, thậm chí ngay trong một *phường giáp*, nếu ai bị phát hiện là kẻ làm hàng giả, hàng vàng bạc độn lõi đồng, chì, thiếc, hoặc cân thiếu (dùng cân giả, cân chữa) thì họ phải chịu hình phạt của làng, của họ. Nhẹ là phạt tiền. Nặng thì nọc ra đánh trước sân đền thờ Tổ nghề, thậm chí khai trừ ra khỏi phường nghề.

Nghề này đòi hỏi người thợ có những *phẩm chất cần thiết: nhạy cảm và tinh tế, kiên trì và gọn gàng, tài hoa và trung thực*. Thiếu những điều ấy, sẽ khó trở thành thợ tài giỏi và có tín nhiệm.

Thợ vàng bạc chân chính của Châu Khê, của Đồng Xâm...là người như thế! Gương sáng của họ âu cũng là để những ai làm hàng giả, thiếu nhân cách nghề nghiệp soi chung và suy ngẫm.

2. LÀNG NGHỀ CHẠM BẠC ĐỒNG XÂM

Chạm bạc Đồng Xâm với những sản phẩm tuyệt mỹ, có một không hai, mang tên một trung tâm làm đồ kim hoàn nổi tiếng và lâu đời ở Việt Nam: **làng Đồng Xâm.**

Nếu như Châu Khê (Hải Dương) sản xuất đồ trang sức bằng vàng là chính; Định Công (Hà Nội) chủ yếu làm nữ trang bằng vàng, thì Đồng Xâm (Thái Bình) chuyên nghề chạm bạc.

Làng nghề chạm bạc Đồng Xâm (tên cũ là Đường Thâm) nằm ở bên hữu ngạn sông Đồng Giang, thuộc xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, Thái Bình.

Những ghi chép trong sách sử [1] cho biết: làng này hình thành vào cuối thời Trần - Hồ, cách chúng ta ngày nay trên 600 năm. Nhưng nghề chạm bạc ở đây thì mãi về sau mới xuất hiện.

Làng hiện còn một am thờ và một tấm bia đá ở trong khu chùa Đường (thôn Thượng Gia ngày nay). Đó là một *văn bia Tổ nghề* (dựng năm 1689). Trên văn bia có ghi:

"Hoàng triều Chính Hoà thập niên, Tổ phụ Nguyễn Kim Lâu (...) Bảo Long tụ lạc học nghệ, đáo Đồng Xâm xứ kiến lập thập nhị phường kim hoàn truyền nghệ".

Tạm dịch: Dưới triều vua Chính Hoà thứ 10 (1689), vị Tổ sư Nguyễn Kim Lâu vốn làm nghề vàng bạc ở Châu Bảo Long[2], lập ra 12 phường để truyền nghề.

Nguyễn Kim Lâu sống vào khoảng đầu thế kỷ XVII.

Và như vậy, nghề chạm bạc Đồng Xâm đã tồn tại gần 400 năm nay. Buổi đầu là nghề hàn đồng, gò thùng chậu, đánh dao kéo , chữa khoá, làm quai và vòi ấm tích, điếu bát..., về sau mới làm đồ kim hoàn, chuyên sâu về chạm bạc.

Cũng như nhiều nghề thủ công cao cấp khác, như đúc đồng luyện kim..., nghề kim hoàn mang lại thu nhập cao cho người thợ, kỹ

(1) Tư liệu của ban nghiên cứu lịch sử tỉnh Thái Bình.

(2) Châu Bảo Long tức Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng (xưa thuộc đất Tuyên Quang)

thuật lại hết sức phức tạp, nên suốt mấy trăm năm, người Đồng Xâm luôn giữ bí mật nghề. Đến nay, kỹ thuật này không còn là độc quyền của thợ Đồng Xâm nữa, nhưng một số thủ pháp kỹ thuật và nghệ thuật tinh xảo nhất vẫn được giữ bí truyền. Phường chạm bạc xưa đã quy định chặt chẽ trong hương ước của làng rằng: *Người nào đem bí quyết nghề truyền dạy cho nơi khác, cho người làng khác, hay làm đồ giả để lừa người khác, gây sự bất tín thì phải bị phạt thật nặng... hoặc đem đánh đòn trước nhà thờ Tổ, hoặc phải xoá tên trong phường.* Mặt khác, giữ nghề cũng có nghĩa là bảo tồn di sản truyền thống, lấy đó làm nguồn sinh sống của các thế hệ làng nghề này. Nghiên cứu và tìm hiểu làng chạm bạc Đồng Xâm, là hiểu lịch sử phát triển, kỹ thuật sản xuất và sản phẩm độc đáo, đa dạng, đã và đang đem lại lợi ích vật chất và tinh thần cho nhân dân làng nghề này.

Hoạt động nghề nghiệp ở Đồng Xâm

1. Phường nghề chạm bạc

Một phương thức tổ chức sản xuất phường hội ở Đồng Xâm, cũng tương tự như ở bất kỳ làng nghề truyền thống nào.

Ở đây, ra đời có lẽ sớm nhất là phường nghề chạm bạc có tên phường Phúc Lộc. Sau do nghề được mở rộng, làm ăn phát đạt, số thợ ngày càng đông, đã nảy sinh thêm nhiều phường thợ khác.

Thông thường, mỗi phường có một thợ cả đứng đầu. Thợ cả phải giỏi nghề, có thể đạt mức nghệ nhân - đó là bậc thợ cao nhất. Dưới thợ cả, còn có 6 bậc thợ nữa, từ thợ học việc tới thợ phó. Mỗi người đều hưởng tiền công (lương tháng) theo năng suất và bậc nghề.

Thợ chạm bạc, cũng như thợ làm đồ vàng bạc nói chung, xưa nay đều coi đô thị là nơi thuận lợi hơn cả đối với việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Bởi các sản phẩm bằng vàng, hay bạc đều là các "*vật sang, đồ quý*". Cho nên, ngoài các phường nghề làm ăn phát đạt ở quê, không ít thợ bạc Đồng Xâm đã tới lập nghiệp ở các đô thị lớn (Hà Nội, Hải Phòng, Huế, rồi Sài Gòn sau này) và một số thị xã (Hà Đông, Hòn Gai, Vinh...) Tuy nhiên, chỉ có một số ít người đủ vốn liếng mở cửa hiệu và thành tiểu chủ. Còn phần đông thì sống chủ yếu bằng cách làm thuê cho các chủ hiệu hay các " lò" vàng bạc, các công ty vàng bạc - đá quý của Nhà nước hay của tư nhân. Trước đây, ngay ở đô thị, thợ chạm bạc Đồng Xâm vẫn hoạt động và sống không khác ở quê là mấy: lập ra phường nghề, duy trì tế lễ và vào đám hàng năm. Những người đã lập nghiệp ở thành phố, như ở phố Hàng Bạc (Hà Nội), vẫn một năm vài ba lần về quê gốc để dự lễ tết và giỗ Tổ nghề. Một số thợ khác

chỉ ra thành thị làm ăn theo mùa vụ, có kỳ hạn hoặc đi theo phường hội một thời gian.

2. Thờ Tổ nghề

Người Đồng Xâm thờ Tổ nghề Nguyễn Kim Lâu.

Nhà thờ Tổ ở làng tuy quy mô không lớn, nhưng rất trang trọng, hương khói tưởng niệm quanh năm. Người ta lấy ngày giỗ Tổ vào mồng năm tháng Giêng (âm lịch).

Đúng ngày ấy, những người thợ bạc Đồng Xâm dù ở bất cứ nơi nào trên khắp đất nước, từ Hà Nội, Hà Đông, Nam Định, Hải Phòng, Quảng Ninh... cho tới các tỉnh miền Trung và vùng đồng bằng Nam Bộ đều trở về quê, tề tựu dưới chân bàn thờ Tổ của mình. Người ta đem về và kính cẩn dâng lên bàn thờ Tổ những sản phẩm chạm bạc do chính tay mình làm ra, để bày tỏ lòng biết ơn công đức của Tổ phụ. Đó là một cử chỉ thật cảm động, độc đáo của thợ bạc Đồng Xâm, rất ít thấy ở các làng nghề khác.

Trong ngày giỗ Tổ nghề, người ta tiến hành tế lễ theo nghi thức truyền thống hết sức trang nghiêm. Sau đó, tất cả các phường đều cùng nhau trao đổi kinh nghiệm, tổng kết một năm sản xuất kinh doanh và giải quyết những việc mới phát sinh, thưởng phạt công tội trong phạm vi luật lệ của phường, hội nghề.

Người thợ Đồng Xâm, từ xưa đến nay có truyền thống tôn trọng và tuân theo những quy lệ, nhằm bảo trọng nghề và thợ nghề. Đặc biệt là quy ước về quan hệ giữa những thợ cùng làng, qua bao thế hệ đã trở thành lệ.

Lệ rằng:

Thợ Đồng Xâm hành nghề trong thiên hạ. Một ngày nào đó, nếu thấy xuất hiện một người - dù không quen biết - trên tay cầm một chiếc lông gà hoặc hòn than, ấy là dấu hiệu kêu cứu của thợ bạn đang gặp hoạn nạn. Nếu họ cần tiền, giúp tiền; cần sức, giúp sức; nếu họ chưa có việc làm, tạo công ăn việc làm (cho họ) tuỳ khả năng mình có. Những thợ bạc Đồng Xâm đi kiếm sống, lưu lạc xa quê, phải biết nương tựa vào nhau, và phải làm theo lời Tổ phụ truyền lại, rằng: "Bần phú tương san, hoạn nạn tương cứu" (tức: giàu nghèo cùng chia sẻ, hoạn nạn cùng cứu giúp).

Giữ *lệ* giúp nhau, song họ cũng nghiêm khắc giữ *luật nghề*. Ai vi phạm luật nghề sẽ phải chịu phạt theo mức nặng nhẹ khác nhau. Nếu năm ấy về giỗ Tổ, người phạm luật nghề sẽ bị nọc ra sân nhà thờ Tổ nghề đánh 30 roi. Nếu vắng mặt, anh ta cũng bị phường, hội nghề phán xét, luận tội, có khi phải gánh chịu tiếng đời là phản Tổ, chịu nguyền rủa "chết một đời cha, chết ba đời con"...

3. Truyền nghề, dạy nghề

Cũng nhằm duy trì, bảo trọng nghề, thợ chạm bạc Đồng Xâm nào cũng vậy, đều truyền nghề từ thế hệ trước sang thế hệ sau; đời truyền dạy cho đời cha, đời cha chỉ bảo cho con cháu. Như hầu hết làng nghề thủ công, thợ bạc Đồng Xâm dạy nghề theo phương cầm tay chỉ việc, vừa học vừa làm, không dùng sách vở và lý thuyết dài dòng.

Các gia đình thợ bạc ở đây thường có 3-4 thế hệ luôn luôn làm việc bên nhau. Trẻ em 7-8 tuổi đã bắt đầu tập làm phó nhỏ. Các cụ đã 70-80 tuổi mà vẫn khoẻ, tráng kiện, vẫn không rời ve, búa chạm khắc sản phẩm .

Trước đây, những quy ước, luật lệ nghề nghiệp được mọi người nhất nhất tuân theo. Bí mật nghề, bí quyết các thủ pháp kỹ thuật chỉ lưu truyền trong dòng họ, trong phường. Dù có phiêu bạt làm ăn ở nơi nào, rất xa quê hương, người thợ Đồng Xâm không hề dám trái lệ — những câu sấm, lời nguyền vừa linh thiêng vừa nghiệt ngã. Đó là cánh cửa bưng bít đối với những kẻ ngoài nghề, ngoài phường.

Những quy ước của các phường chạm bạc Đồng Xâm là: Không được truyền nghề ra ngoài, không truyền cho con gái vì con gái xuất giá đi nơi khác, làng khác, họ khác. Chỉ truyền nghề cho con dâu, con trai, cháu trai (nội). Trường hợp ngoại lệ, có người ngoài đến học việc, phải được ông trùm phường (trưởng phường nghề) đồng ý. Người học phải *biện lễ nhập môn* để cầu lộc của Tổ nghề. Lễ ngày xưa là 3 quan tiền, hoặc sắm một mâm xôi gà và rượu để cúng Tổ.

Muốn thành thợ kim hoàn, phải qua 3-4 năm học việc, và khi thành nghề còn phải làm việc để trả công thầy dạy trong thời gian từ 1 đến 3 năm nữa. ấy là lệ xưa, bây giờ đã bỏ qui định đó, chỉ cần học thành nghề là tự làm ăn. Hơn nữa, bí mật nghề còn được giữ trong từng gia đình ngay trong một phường, theo lối gia truyền. Thậm chí người thợ cả không bao giờ chỉ bảo cặn kẽ bí quyết kỹ thuật cho thợ bậc dưới. Thợ phó cũng không biết đầy đủ kỹ thuật như thợ cả. Ngày xưa, dạng công thức hợp chất *ngả vẩy* và cách hàn ghép mối chi tiết vật phẩm bằng *vẩy bạc*... là điều tuyệt đối bí mật, chỉ thợ cả mới nắm được.

Những bí mật ấy được thợ bạc Đồng Xâm, cũng như thợ vàng Châu Khê và Định Công giữ gìn suốt mấy trăm năm. Phải chờ đến khi xuất hiện các lớp dạy nghề tập trung ở Đồng Xâm vào những năm 1960-1961, kỹ thuật chạm bạc mới được phổ biến rộng rãi cho thợ trẻ. Song, các kỹ xảo của thợ bậc cao thì đến nay vẫn được gìn giữ, tích luỹ lực

và nâng cao thêm. Điều này giải thích vì sao tay nghề chạm bạc của thợ Đồng Xâm hiện vẫn giữ mức tinh xảo nhất so với thợ các nơi khác.

4.Sản phẩm và nghệ thuật chạm bạc

Trong suốt những chặng đường dài hình thành và phát triển nghề nghiệp, những thế hệ thợ bạc Đồng Xâm đã tạo ra vô số sản phẩm cho xã hội, trong đó không ít sản phẩm đạt tới tột đỉnh về kỹ thuật và nghệ thuật thủ công chế tác bạc của Việt Nam.

Có thể chia các **sản phẩm** của Đồng Xâm làm ba loại: *Đồ thờ cúng, đồ trang sức và đồ mỹ nghệ.*

a) Đồ thờ cúng:

Gồm các loại *đỉnh, vạc, lư hương, đĩa quả, chân đèn, ngai, mũ thờ, tượng các con vật linh thiêng* (long, ly, quy, phượng)... Hình mẫu cơ bản vẫn là mẫu các đồ thờ bằng đồng, bằng gỗ trong các đền, miếu, đình, chùa. Nhưng do giá bạc khá đắt, các đồ thờ này được chế tác thu nhỏ lại và "biến tấu" đi chút ít.

Loại hàng này không nhiều và đa số là sản xuất đơn chiếc. Khách hàng, đặc biệt là khách nước ngoài hết sức thích thú loại đồ thờ này, và coi chúng như món đồ cổ quý giá.

b) Đồ trang sức:

Bao gồm rất nhiều loại: *dây chuyền, xà tích, hoa tai, nhẫn, vòng, trâm, lắc, khánh, thánh giá*... bằng bạc. Mỗi loại lại có nhiều kiểu, dáng khác nhau. Riêng nhẫn đã có các kiểu: *gióng trúc, ma - giê, mặt nhật, lòng máng, mặt vuông, mặt đá, mặt ngọc, nhẫn trơn*... Mặt nhẫn được khắc hoa, lá, hình trái tim, chữ nổi...

Xưa kia, hàng trang sức bằng bạc được nhân dân sử dụng nhiều, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Ngày nay, người ta ít đeo bạc, trừ miền núi.

Đồ trang sức bằng bạc thường trang trí đẹp, chi tiết tinh xảo, tỉ mỉ.

c) Hàng mỹ nghệ:

Đây là mặt hàng "chiến lược", đem lại nguồn thu nhập chính của thợ chạm bạc Đồng Xâm. Chúng được sản xuất với số lượng lớn nhất so với tất cả các mặt hàng kể trên.

Tuy gọi là hàng mỹ nghệ, song khá nhiều sản phẩm đã đạt tới mức nghệ thuật, có thể coi như các tác phẩm nghệ thuật tạo hình đặc sắc trên chất liệu bạc.

Loại sản phẩm này có giá trị sử dụng như các đồ gia dụng khác, đồng thời để trang trí, bày chơi trong các nhà khá giả, quyền quý, trong cung thất các vương triều. Không chỉ người trong nước, mà người nước ngoài cũng rất hâm mộ. Gần đây, hàng bạc mỹ thuật của

...ồng Xâm đã xuất sang nhiều nước, giá khá cao. Loại hàng này đủ ...ng, kiểu, kích cỡ và được chạm khắc hết sức đa dạng, tinh xảo. Đó ...các kiểu *lọ hoa, ly rượu, bình trà, nậm, ấm chén, bát đĩa, đũa, gạt ...n, khay, tráp, hộp thuốc đến các loại tượng, con giống, tranh khắc, ...bù điếu*... Có thể nói, trên các sản phẩm này đã kết tinh mọi tài năng ...ng tạo nghệ thuật cao nhất của những người thợ chạm bạc Đồng Xâm , mà có dịp thưởng thức, chắc bạn cũng như tôi đều không khỏi ...án phục.

Khách hàng nước ngoài, kể cả các nước có công nghệ bạc phát triển mạnh (Nga, Ba Lan, Pháp...) đều hết sức kinh ngạc khi họ cầm trên tay các sản phẩm chạm bạc của ta.

Hàng chạm bạc của Đồng Xâm khác hẳn và nổi trội so với hàng bạc của các nơi khác ở các kiểu thức lạ về hình khối, dáng vẻ sản phẩm, ở các đồ án trang trí tinh vi mà cân đối, lộng lẫy mà nổi rõ chủ đề chính, ở thủ pháp xử lý *sáng - tối* nhờ tận dụng đặc tính *phản quang* của chất liệu bạc. Đặc trưng của sản phẩm Đồng Xâm là sự điêu luyện, tế nhị và hoàn hảo tới mức tối đa. Có thể nói rằng, tài năng và tính cẩn trọng của nghệ nhân chạm bạc Đồng Xâm đã và đang có thể đáp ứng được mọi yêu cầu sử dụng đồ chạm bạc của những khách hàng khó tính và am tường nghệ thuật nhất.

5. Những thăng trầm nghề chạm bạc

Nghề chạm bạc Đồng Xâm, theo dòng đời, cũng hưởng chịu những vinh quang và cay đắng trong lịch sử thăng trầm của nghề thủ công cổ truyền Việt Nam.

Lúc thịnh, ấy là vào thời nhà Nguyễn, thế kỷ XIX: thợ Đồng Xâm được vua vời vào tận Huế chạm ngai vàng. Họ được hưởng lương và bổng lộc, với sắc chỉ của nhà vua phong "*Thất phẩm*", "*Cửu phẩm*". Lúc suy, ấy là khi đất nước gặp thiên tai, địch hoạ..., hàng bạc vàng ế ẩm, nhiều thợ kim hoàn phải bỏ nghề, đi tha phương kiếm sống. Hoặc những thợ giỏi buộc phải vào các quan xưởng của triều đình suốt đời, bị cầm bắt, thúc ép làm việc hết sức, mà quyền lợi vật chất được hưởng không đáng kể.

Nhưng nghề chạm bạc phát đạt nhất ở Đồng Xâm là vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Bấy giờ, hàng chạm bạc lần đầu tiên được xuất ra nước ngoài, chiếm lĩnh thị trường các nước Anh, Pháp, Bỉ, Trung Quốc, Triều Tiên, Lào, Thái Lan... Nguyên liệu được nhập từ Trung Quốc, Triều Tiên để chế tác. Làng thợ được ký hợp đồng sản xuất hàng loạt sản phẩm với một số nhà tư sản Pháp. Mẫu mã hàng không chỉ theo kiểu cổ truyền của ta, mà mở rộng theo mẫu mới của nước ngoài, theo đơn đặt hàng của khách quốc tế. Vào lúc cao điểm

thời Pháp thuộc, hầu hết đàn ông (95%) và một phần số phụ nữ (25%) ở Đồng Xâm làm nghề chạm bạc, chủ yếu làm hàng xuất khẩu. Thợ Đồng Xâm còn được người Pháp mời sang Pa – ri dự Hội chợ triển lãm và ở lại dạy nghề cho thợ người Pháp, như trường hợp ông Cửu Môn (sang Pháp dạy nghề 6 tháng).

Suốt những năm kháng chiến chống thực dân pháp (1946-1954), nghề chạm bạc đình đốn. Mãi đến sau ngày hoà bình lập lại, từ năm 1955 trở lại đây, sản xuất đồ vàng bạc được phục hồi và phát triển. Nhưng các sản phẩm của những năm làm ăn tập thể nhìn chung ít sáng tạo, nhỏ lẻ và khá đơn điệu. Phải đến thời kỳ đổi mới nền kinh tế thợ chạm bạc mới thật sự "vẫy vùng mặc sức" trong cơ chế thị trường, được tự làm, tự bán sản phẩm theo kiểu các doanh nghiệp vừa và nhỏ, quy mô gia đình, được trực tiếp xuất khẩu... Vận hội mới đang trở lại với người Đồng Xâm và nghề chạm bạc.

Thợ Đồng Xâm hiện nay phần lớn hành nghề ở làng, nhiều gia đình trở nên giàu có. Một số thợ, nhất là thợ trẻ vẫn toả đi các nơi, vừa sản xuất vừa dạy nghề. Ở môi trường nào cũng vậy, từ xa xưa đến ngày nay, thợ bạc Đồng Xâm luôn lấy chữ *Tín*, chữ *Tài* làm trọng. Họ giữ phẩm chất, lương tâm người thợ và tinh hoa kỹ thuật nghề nghiệp của đất nước quê hương. Sản phẩm của họ do đó vẫn giữ được niềm tin của khách hàng ở khắp nơi - một thứ của thật, không hề pha trộn, không bao giờ làm cẩu thả.

3. LÀNG NGHỀ LÀM VÀNG QUỲ KIÊU KỴ

Làm vàng quỳ là một nghề truyền thống, chế biến vàng thật, bạc thật thành bột vàng, bạc (gọi là *quỳ*) bằng phương pháp sản xuất thủ công lâu đời, độc đáo.

Quỳ (hay *vàng quỳ, bạc quỳ*) là loại nguyên vật liệu quí, sang trọng, đắt tiền, dùng để thếp trên các đồ sơn truyền thống và tranh sơn mài, để vẽ trên giấy dó trong nghề làm giấy sắc. Loại nguyên vật liệu này giữ nguyên chất lượng và đặc tính có *ánh kim* của vàng, bạc. Do đó, các sản phẩm "*sơn son thếp vàng*" trở lên quý giá, hấp dẫn, cao sang, huyền ảo. Vàng quỳ, bạc quỳ xưa nay chỉ có ý nghĩa thật sự khi được sử dụng đồng thời với *sơn ta*, nghĩa là thếp chúng trên nền sơn lót (*sơn hom, sơn then...*) Khi tiến hành sơn thếp, người thợ *thổi* bột quỳ vàng, hay quỳ bạc trên lớp sơn lót chưa khô. Màu sắc hoàng kim làm cho vật phẩm trở nên chói lọi, cao quí. Song chỉ những đồ sơn quan trọng được nghệ nhân cân nhắc kỹ mới được phủ lên nó

một lớp hoàng kim óng ánh của vàng bạc: *tượng Phật, tượng thánh, hoành phi, câu đối, ngai, kiệu, nhang án, chân đèn, ống hương, mâm bồng, cột* kèo và *cửa võng* của đền đài, cung điện, đền miếu...

Đồ sơn xuất hiện ở Việt Nam khá sớm, vào khoảng 2.500 năm trước đây. Kết luận ấy đã được xác nhận qua kết quả nghiên cứu các di vật khảo cổ học tại các di chỉ Việt Khê, La Đôi, Đường Dù, Xuân La, Minh Đức, Châu Sơn, Vinh Quang... Nhưng kỹ thuật sơn thếp ở nước ta thì ra đời muộn hơn nhiều. Những cổ vật sơn son thếp vàng còn lại đến ngày nay, hầu hết đều có niên đại từ thế kỷ XVII đến XIX, giai đoạn cực thịnh của nghề sơn Việt Nam (xem: Lê Huyên - *Nghề sơn cổ truyền Việt Nam* — 1995).

Đồ sơn thời này có số lượng đồ sộ, phong phú và đa dạng về loại hình, phạm vi phân bố rộng rãi chưa từng thấy. Sản phẩm sơn thếp vàng, bạc có ở khắp mọi nơi, từ cung đình đến làng quê, từ đền chùa đến tư gia. Lượng vàng quì, bạc quì sử dụng trong sơn thếp phải rất lớn. Tất nhiên, nghề làm vàng quì bấy giờ đã phát triển mạnh ở nước ta: Số lượng vàng quì sản xuất trong nước có lẽ rất đáng kể so với vàng bạc quì nhập ngoại từ Trung Quốc. Đáng tiếc là sử sách không ghi chép về các làng nghề này ngoài một làng nghề Kiêu Kỵ.

Kiêu Kỵ thuộc xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đây là một làng nhỏ, cách trung tâm thành phố Hà Nội khoảng 10km về phía Đông Bắc. Làng Kiêu Kỵ, nơi duy nhất trong cả nước hiện nay có nghề làm vàng quì (còn gọi *nghề dát vàng quì*, hay *nghề quì*). Cả làng hiện có khoảng 30 gia đình với tổng số hơn 200 người làm nghề dát vàng quì.

Vàng quì Kiêu Kỵ được xuất đi khắp các miền đất nước đáp ứng nhu cầu sơn thếp tượng Phật, đồ thờ, trang trí hoành phi, câu đối, tôn tạo và phục chế công trình kiến trúc cổ...Sản phẩm quí giá này của Kiêu Kỵ cũng xuất khẩu sang Đài Loan, Hồng Kông và một số nước khác thuộc khu vực Đông Nam á. Nhiều gia đình ở Kiêu Kỵ đã trở nên giàu có nhờ nghề truyền thống này.

Nghề làm vàng quì ở Kiêu Kỵ đã có lịch sử hình thành, phát triển gần 250 năm. Dân làng vô cùng biết ơn công đức và tôn vinh, thờ phụng hai vị Tổ nghề vàng quì của làng: cụ Nguyễn Qúi Trị (cuối TK.XVIII) và cụ Vũ Danh Thuận (đầu TK.XIX).

Trước kia, nhà thờ Tổ nghề vàng quì ở trên khu đất tràng luyện vàng xưa, đã bị bom đạn Mỹ phá huỷ vào năm 1967. Ngai, bài vị thờ cụ Tổ nghề trang nghiêm trong một gian ở đền thờ danh tướng thời Trần là Nguyễn Chế Nghĩa tại làng Kiêu Kỵ. ở đó còn lưu bản Văn tế

của phường nghề truyền nhiều thế hệ và *Hồ sơ xếp hạng di tích lịch sử* ở Kiêu Kỵ (Sở Văn hoá – Thông tin Hà Nội), trong đó ghi rõ:

Cụ Nguyễn Qúi Trị, người làng Kiêu Kỵ được dân tôn thờ là ông Tổ nghề dát vàng của Kiêu Kỵ. Cụ đỗ Tiến sĩ đời Cảnh Hưng (1740-1786). Năm Qúi Mùi, làm quan đến chức Tả Thị lang, Hàn lâm viện trực học sĩ. Cụ đi sứ sang Trung Quốc biết được nghề đập dát vàng bạc(để sơn thếp vàng các câu đối, hoành phi...). Khi về nước, cụ phổ biến cho dân làng. Nhờ có nghề đó, nhiều năm dân làng sống sung túc và còn truyền đến ngày nay. Hàng năm, cứ đến ngày 17-8, dân làng Kiêu Kỵ làm lễ kỷ niệm cụ rất trọng thể, để tỏ tấm lòng biết ơn cụ đời đời. Ngày 16-17 tháng Tám(Âm lịch) có tổ chức hát chèo và tế lễ. Ngày 11-12 tháng Giêng làm lễ động thổ để khai tràng, tế lễ. Những gia đình theo nghề Tổ sửa lễ xôi gà đến tràng tế, cầu mong Tổ phù hộ cho sản xuất phát triển, dân làng thịnh vượng. Việc tế Tổ nghề vàng quì có 4 chạ: chạ Đông, chạ Nam, chạ Đoài và chạ Bắc. Ngày 11 tháng Giêng hàng năm là tế khai tràng; ngày 16 tháng Tám: tế Cáo kỵ; ngày 17 tháng Tám: tế lạy (vào đúng ngày giỗ Tổ nghề Nguyễn Qúi Trị) tại đình làng, nơi thờ Tổ nghề.

Cụ Vũ Danh Thuận là một nhà nho, vừa là nghệ nhân vừa là nhà doanh nghiệp có tài ở Kiêu Kỵ, thời nhà Nguyễn. Tương truyền, sinh thời cụ đã đảm nhận hầu hết việc tranh trí thếp vàng nội thất cung điện triều Nguyễn ở Huế. Theo văn bia (chữ Hán) ở Văn chỉ làng và nhà thờ họ Vũ tại Kiêu Kỵ, cụ Vũ Danh Thuận đã để lại nhiều công đức cho dân, được suy tôn là hậu thần:

"Đến tháng Tám năm Minh Mệnh thứ 6 (1826), các chức sắc lí dịch đặt điều lệ về việc luyện vàng để bán, theo thời giá thu lợi. Từ đó lợi ngày càng nhiều. Tiền lãi dùng để trùng tu chùa chiền, tô tượng. Từ tam quan, xưởng luyện vàng, ngói lợp đều được thay mới...Xã nhất trí từ tháng Tám năm ất Dậu về sau, để riêng số tiền lãi luyện vàng, bạc, mỗi tháng 20 quan biếu ông. Ông không nhận mà biếu lại dân. Năm Mậu Tí, lụt lớn, vỡ đê, dân đói kém, ông lấy 200 quan vào thành mua gạo về chia đều cho mọi người. Ngày 10 tháng Mười một, xã thu được tiền lãi 800 quan, ông chi 300 quan để các giáp mua trống, kiệu đồ tế khí; 400 quan chia đều cho 4 khu của xã tuỳ theo số người để làm ăn...Toàn dân rất lấy làm cảm động trước tâm đức của ông. Các viên chức bàn: sau khi ông trăm tuổi, mỗi khi tế Tiên Sư vào hai kỳ Xuân - Thu, thì phải tế ông để được phụ hưởng lễ vật ở xưởng luyện đúng theo nghi thức." (**Văn bia** - Bản dịch của Trần Văn Mĩ). Đến nay, cụ Vũ Danh Thuận được coi là hậu Tổ nghề của làng nghề vàng quì Kiêu Kỵ.

Kỹ thuật làm vàng quì ở Kiêu Kỵ hết sức tinh xảo, công phu:

Nguyên liệu để làm quì là vàng bạc nguyên chất: *vàng mười* (99,99%) *bạc thật*. Vật liệu bọc lót vàng gồm giấy quì và vải sơn. *Giấy quì* là loại giấy đen đặc biệt, có thể chế từ giấy dó, đặc tính bền dai.

Công cụ sản xuất vàng bạc quì khá đơn giản, chỉ dùng búa, đe, kìm, kéo chuyên dụng.

Trong công nghệ chế tác *(dát)* vàng bạc quì, quan trọng nhất là tay nghề người thợ thủ công và nguyên liệu. Vàng mười, bạc thật được dát mỏng như tờ giấy, cắt thành từng miếng vuông, to chừng bằng đốt ngón tay (1,5-2cm). Xếp lần lượt từng miếng vàng, hay bạc này vào tập giấy quì; mỗi miếng đều xếp lót một tờ giấy quì. Bọc vải sơn bên ngoài tập giấy quì đã xếp từng lớp vàng hay bạc lá đó, thật kín. Người thợ làm quì cầm búa nện đều đều vào tập giấy bọc vải này cho tới khi mảnh vàng hay mảnh bạc giữa hai tờ giấy quì mỏng tanh thành lớp bột mịn, thổi khẽ là tan. Với bàn tay điêu luyện của người thợ, một chỉ vàng dát được tới 1520 lá vàng quì với tổng diện tích vàng quì hơn 2 m^2.

Khi gỡ quì, thợ vàng quì Kiêu Kỵ phải ngồi trong màn để tránh gió, bởi sự rung động nhỏ cũng có thể làm bay mất vàng.

Nghề dát vàng quì hiện nay ở làng nghề Kiêu Kỵ đang phát đạt. Đời sống nhân dân nơi đây được cải thiện hơn trước nhiều, những hộ nghề tỷ phú đã xuất hiện. Nghệ nhân Quách Xuân Huy đã ba đời làm nghề vàng quì, một trong các nghệ nhân vàng quì giỏi nhất ở Kiêu Kỵ ngày nay, đã cho biết: Nghề dát vàng quì tận dụng sức lao động dư thừa, lúc nông nhàn, già trẻ đều làm được. Từ tháng Năm đến tháng Tám hàng năm, cả làng làm vàng quì. Sau đó thợ Kiêu Kỵ lại làm may đồ da xuất khẩu. Nghề may đồ da cũng là nghề truyền thống của làng, nhưng xuất hiện sau nghề vàng quì hàng trăm năm. Cả hai nghề thủ công ấy đều đem lại thu nhập lớn cho người dân Kiêu Kỵ. Nhưng nghề vàng quì lâu đời và độc đáo, xưa nay vẫn là niềm tự hào của người làng Kiêu Kỵ, của người Hà Nội.

PHẦN III

LÀNG NGHỀ RÈN

1. LÀNG NGHỀ RÈN HÒE THỊ

Hoè Thị thuộc xã Xuân Phương[1], huyện Từ Liêm, ngoại thành Hà Nội. Nơi đây có truyền thống lâu đời làm nghề rèn và nghề canh cửi, song song với nghề nông. Nghề rèn xuất hiện ở làng Hoè Thị vào thời Hậu Lê, khoảng cuối thế kỷ XVII, chẳng bao lâu sau, đã trở nên phồn vinh, đưa làng nghề này lên hàng những làng nghề thủ công nổi tiếng nhất kinh thành Thăng Long.

Cũng như các làng nghề rèn Đa Sĩ, Đa Hội của Hà Tây, làng nghề rèn Hoè Thị vẫn tồn tại, phát triển suốt mấy trăm năm nay. Khi tới Hoè Thị gần đây, tôi được các cụ ở địa phương cho biết một *truyền thuyết về nghề dệt truyền thống* của làng: Vào thời Hùng Vương thứ 18, có bà Hoa Dung công chúa đã truyền dạy *nghề canh cửi* cho dân làng...Vậy là làng cổ này đã tồn tại và phát triển khoảng 2000 năm nay. Còn *nghề rèn*, tuy xuất hiện muộn hơn nghề dệt ở Hoè Thị, nhưng nó lại phát triển khá mạnh và bền vững hơn trong thời đại chúng ta.

Người đầu tiên nhóm lửa gây nghề, khai sinh ra làng nghề rèn Hoè Thị từ 300 năm trước, là cụ Nguyễn Đức Tài (còn gọi "*ông phó Gù*", bởi ông bị gù lưng). Cụ học nghề rèn từ một người thợ rèn nổi tiếng đương thời có tên hiệu là Thanh Hoa [2], rồi dạy cho dân làng làm nghề ấy. Về sau, dân Hoè Thị đã tôn thờ cụ là Tổ nghề rèn của mình.

Thợ rèn làng Hoè Thị giỏi nghề, họ không chỉ sản xuất tại làng quê mình, mà còn chuyển vào nội thành làm nghề ở nhiều phố. Ngay từ thời cuối triều Lê đến đầu triều Nguyễn (cuối TK.XVII - đầu TK.XIX), những người thợ rèn Hoè Thị đầu tiên vào nội thành Thăng Long (Hà Nội) đã lập nghiệp tại *phố Hàng Bừa* (sau đổi là *phố Lò Rèn*) và *phố Sinh Từ* (sau đổi tên là *phố Nguyễn Khuyến*). Hai phố này thành nơi qui tụ nhiều lò rèn của người thờ gốc Hoè Thị. Một số thợ khác thì làm nghề rèn tại các *phố Kim Mã, Hàng Bột* (nay là *phố Tôn Đức Thắng*), *Ô Cầu Dền* (thuộc khu vực giao điểm đường Đại Cồ Việt - phố Huế - phố Bạch Mai hiện nay)... nhưng chỉ là một số lò rèn rải rác thôi.

Những lò rèn ở phố Lò Rèn (tức phố Hàng Bừa cũ), lúc đầu chuyên sản xuất công cụ cho nhà nông, đó là các loại *cày, bừa, liềm, hái, cuốc, thuổng, xẻng, mai, móng* ... Từ cuối năm 1946, theo yêu cầu chuẩn bị cuộc

---

(1) Hoè Thị có tên nôm: làng Canh. Xã Xuân Phương ngày nay, vào thời Hậu Lê (thế kỷ XVII _ XVIII) là xã Phương Canh.

(2) Có thể do tên hiệu người thợ rèn Thanh Hoa này, đã dẫn đến sự nhầm lẫn về nguyên quán của cụ Nguyễn Đức Tài (Tổ nghề rèn Hoè Thị), khi người ta khẳng định Tổ nghề rèn Hoè Thị do một người thợ ở Thanh Hoá, đem đến (Sách Tìm hiểu văn hoá dân gian Hà Nội - NXB.Hà Nội, 1994 - Tr.97)

kháng chiến 9 năm chống giặc Pháp (1946-1954), 70 thợ rèn đã đem theo cả gia đình, tổng số 200 khẩu, từ phố Lò Rèn và làng Hoè Thị lên chiến khu Việt Bắc. Họ xây dựng xưởng rèn ở Chí Chủ (thuộc huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ). Thế là, từ tháng 2 năm 1947, xưởng rèn này bắt đầu sản xuất các loại *vũ khí* thô sơ, để cung cấp cho quân đội và du kích đánh giặc. Cũng từ đây, thợ rèn Hoè Thị bắt đầu chuyển sang chế tạo sản phẩm mới (vũ khí) với yêu cầu kỹ thuật, thông số kỹ thuật cao và chuẩn xác hơn rất nhiều so với hàng rèn sắt dân dụng. Chẳng bao lâu sau, những thợ rèn giỏi này, cũng như nhiều thợ rèn gốc Hưng Yên Bắc Giang, Hà Tây...đã sản xuất, sửa chữa được cả *súng trường, súng kíp*, nhất là các bộ phận khó rèn nhất như: *nòng súng, cò súng, kim hoả, quy - lát súng*.

Cần lưu ý rằng: Người thợ Hoè Thị vốn có truyền thống và trình độ tay nghề rèn vũ khí từ xa xưa. Đồng thời với công việc rèn những đồ sắt thép gia dụng và công cụ làm nông nghiệp, người thợ Hoè Thị cũng đã từng rèn các loại binh khí ngay từ thế kỷ XIX: *dao, kiếm, mã tấu, dáo, mác, súng hoả mai* cho quân đội triều Nguyễn.

Năm 1882, một thợ rèn cao tuổi ở làng nghề Hoè Thị đã rèn một thanh kiếm dài (trường kiếm), chuôi kiếm nạm bạc, đem đến tặng thủ lĩnh nghĩa quân chống Pháp trên đất Hà Nội, Tổng đốc Hoàng Kế Viêm, sau khi danh tướng Hoàng Diệu tuẫn tiết, khi Hà thành thất thủ.

Khá nhiều vũ khí của nghĩa binh Hà Nội, của nghĩa sĩ Cần Vương, Đông Kinh nghĩa thục những năm cuối thế kỷ XIX- đầu thế kỷ XX, đã được làm ra ở làng rèn Hoè Thị.

Người dân Hoè Thị tự hào về truyền thống quê hương và nghề nghiệp của mình. Họ quyết giữ nghề quý của ông cha truyền lại. Cả làng có tới hơn 100 hộ chuyên nghề rèn. Số người làm nghề này chiếm 50% tổng số lao động trong làng. Tất cả 9 xóm trong thôn đều có người làm rèn, có xóm tới 15-16 hộ đang sản xuất. Khách vừa đến đầu làng đã nghe tiếng rộn rã tiếng búa rèn trên đe, tiếng bễ thổi lửa lò than nung sắt.

Mặt hàng rèn nổi tiếng nhất của thợ Hoè Thị hiện nay, được người tiêu dùng tín nhiệm là *kéo thợ may*. Sản phẩm này có chất lượng cao, hình thức đẹp, được tiêu thụ nhiều và dường như nhu cầu của thị trường còn tăng lên. Khá nhiều cửa hàng chuyên bán kéo của thợ rèn Hoè Thị tại phố Nguyễn Khuyến và các phố khác. Điều dễ nhận ra hàng bán kéo Hoè Thị là các cửa hàng này thường mở đầu tên gọi của mình bằng chữ "*Sinh*" như "*Sinh Từ*", "*Sinh Thái*", "*Sinh Lợi*"...Đó phải chăng là dụng ý của các chủ hàng, lấy tên phố hoặc ghép tên phố Sinh Từ với tên mình để cho khách hàng dễ nhớ, dễ nhận ra. Những người thợ rèn làng Hoè Thị hiện đang sản xuất tại làng mình, hay ở trên các phố phường nội thành Hà Nội, phần nhiều là cháu chắt cụ Tổ nghề, họ Nguyễn Đắc.

Người thợ rèn có tuổi nghề, kinh nghiệm và tuổi đời kỳ cựu nhất của g nghề rèn Hoè Thị là cụ Nguyễn Đắc Duyệt, cháu nội đời thứ 11 của Tổ hề Nguyễn Đức Tài. Nguyễn Đắc Duyệt theo người làng ra Hà Nội mở lò từ năm 14 tuổi. Nay đã 76 tuổi (năm 1996), cụ Duyệt vẫn đang tiếp tục uyền dạy kỹ xảo của nghề rèn cho con cháu và dân làng, với kinh nghiệm ch luỹ lâu năm của cụ.

Tại phố Lò Rèn (Hà Nội), những thợ rèn tài hoa mà nhiều người biết ếng, cũng phần lớn đều là hậu duệ của cụ Tổ nghề rèn Hoè Thị, đó là các ụ Nguyễn Đắc Luận, Nguyễn Đắc Diêm...Dù sống ở đâu, thợ rèn Hoè Thị luôn vươn lên, đạt tới đỉnh cao nghề nghiệp, giữ chữ *tín* với bạn hàng, người sử dụng sản phẩm, cố gắng xứng đáng với công lao, phẩm hạnh của tiền nhân.

Làng rèn Hoè Thị hôm nay đã tiến bộ hơn trước, giàu có hơn. Những nhà tầng khang trang mọc lên ngày một nhiều. Một số của hàng bên đường làng được bày bán và giới thiệu các mặt hàng truyền thống: *cày, bừa, dao, kéo, cuốc, xẻng*... do các lò rèn ở đây làm ra. Kỹ thuật rèn cũng có khâu thay thổi, theo chiều hướng giảm bớt khó nhọc cho người thợ. Người ta không dùng bễ tay nữa. Thay vào đó là quạt hòm, bễ điện và lò than nung sắt thép bằng gạch xây. Sản phẩm của làng nghề lâu đời này đang chuyển đi tiêu thụ khắp nơi trong nước.

PHẦN IV

LÀNG NGHỀ GỐM

1. LÀNG GỐM BÁT TRÀNG

Bát Tràng - làng gốm lâu đời và lừng danh nhất ở Việt Nam. Nói về nghề gốm, dù trong lịch sử quá khứ hay ở thời đại ngày nay, không thể nào không nói đến Bát Tràng.

Làng gốm có tuổi nghề khoảng hơn nửa thiên niên kỷ này nằm bên bờ tả ngạn sông Hồng, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội hơn 10 km về phía Đông - Nam. Bát Tràng nay thuộc huyện Gia Lâm (ngoại thành Hà Nội).

Theo các thư tịch cổ và truyền thuyết dân gian thì nghề gốm xuất hiện ở Bát Tràng từ thế kỷ XV, dưới thời Trần. Lúc bấy giờ, ở vùng đất ven sông Hồng phía dưới kinh thành Thăng Long này bắt đầu trở thành nơi định cư của những thợ gốm từ làng Bồ Bát, tỉnh Thanh Hoá tới. Làng Bồ Bát trước đó còn có tên là Bạch Bát. Cho nên khi mới đến lập nghiệp ở vùng này dân Bồ Bát đặt tên cho quê mới của mình là **Bạch Thổ Phường**, tức **Phường đất trắng**. Đất trắng là một thứ đất sét màu trắng dùng làm đồ sành (*gốm sành* hay *gốm đàn*) rất tốt.

Một thời gian sau, chắc hẳn công việc sản xuất gốm đã đi vào thế ổn định (?), bà con ở đây lại đổi tên Bạch Thổ Phường thành **Bát Tràng Phường**, ý nói là *Phường có trăm lò bát*. Rồi cuối cùng họ mới đổi tên thành **Bát Tràng** (tức nơi *làm bát*). Sách **Đại Việt sử ký toàn thư** của Ngô Sĩ Liên đã cho biết: *Bát Tràng có tên là xã Bát, làng Bát từ đời nhà Trần*. Và thế là suốt 500 năm nay, làng nghề này vẫn giữ tên làng Bát Tràng.

Nghề gốm ở Bát Tràng hết sức nổi tiếng. Địa danh gốm Bát Tràng đã đi vào ca dao và thơ. Rồi đến lượt những câu thơ ca nói về làng gốm này cũng trở nên nổi tiếng:

Ước gì anh lấy được nàng,
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây.

(Ca dao)

Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng,
Vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông

(Thơ Tố Hữu)

Bát Tràng hiện nay có diện tích 153 ha, dân số khoảng 6.000 người của 1.500 hộ. Hơn 90% số hộ dân ở đây làm nghề gốm.

Thật hiếm có một làng nghề nào khác ở Việt Nam trong thời đổi mới, mở cửa và sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường hiện nay, lại có nhiều công ty, xí nghiệp gốm như Bát Tràng. Đến đầu năm 1994, ở Bát Tràng đã có hơn 200 công ty, xí nghiệp và đơn vị sản xuất

kinh doanh, dịch vụ gốm. Riêng quân đội và thành phố Hà Nội đã có 3 công ty đang hoạt động ở đây. Sản xuất gốm mở rộng đã thu hút tới 5.000-6.000 người các nơi đến làm thuê cho người Bát Tràng, con số tương đương với số dân trong xã. Nhiều hoạ sĩ, kỹ sư là người Bát Tràng, sau khi tốt nghiệp đại học đã trở về quê hương làm nghề gốm. Ngay cả giáo viên của làng cũng dần dần bỏ bục giảng về làm gốm, và thuê thầy giáo xã khác đến dạy thay...Đây là hiện tượng tất yếu, nó đã từng diễn ra ở các làng nghề nơi khác, như làng thuốc lá Đình Bảng (Hà Bắc), khi mà sản phẩm thủ công truyền thống ở quê hương được thị trường tiêu thụ " vồ vập" và đem lại cho họ thu nhập cao. Vả lại, trình độ kỹ thuật và mỹ thuật của đội ngũ thợ và nghệ nhân gốm bao giờ cũng phải rất cao, những người được đào tạo cơ bản, chính quy về làm việc tại xưởng gốm gia đình như thế là có lợi nhiều mặt. Không hiếm hoạ sĩ ở Bát Tràng đã và đang trở thành nghệ nhân tạo mẫu có uy tín, mà hoạ sĩ Lê Quang Chiến là một đại biểu trẻ trong số họ. Ngoài ra, các chuyên gia, kỹ sư, hoạ sĩ, nhà điêu khắc... thấy cung cách "làm ăn lớn" của Bát Tràng chính là "Thị trường" của họ, nên họ đã "chạy" về đây cộng tác và bán sáng chế.

Hiện nay, ở Bát Tràng phần lớn các hộ làm gốm có tới vài ba lò gốm trong nhà và sản xuất liên tục cả năm. Mức thu nhập bình quân các hộ thấp là 10-20 triệu đồng một năm, mức trung bình là 40-50 triệu, cao nhất tới hàng trăm triệu/năm. Người ta hay nói đến ông chủ gốm Lê Xuân Phổ, một người có đầu óc sản xuất — kinh doanh giỏi, đã giàu lên một cách huyền thoại. Chỉ trong vòng 10 năm sản xuất, ông đã mở mang sản nghiệp tới con số ngàn cây vàng. Sản phẩm của ông Phổ được bán cho các thương gia Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản, Malaixia, Pháp, Đức. Nhiều hộ tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, xí nghiệp liên doanh khác ở làng gốm này đã xuất nhiều mặt hàng của mình đi các nước, góp phần nộp ngân sách Nhà nước hàng triệu đô la Mỹ mỗi năm.

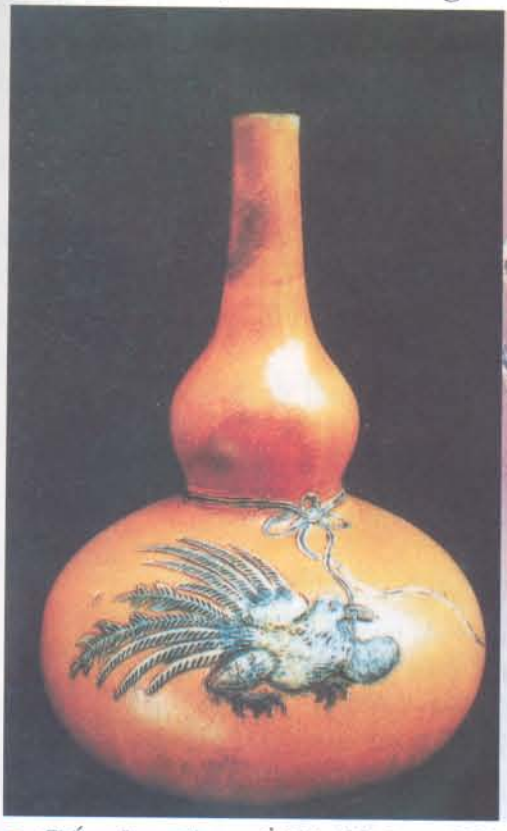
"Phép màu nhiệm" của Bát Tràng

Đứng trước sức trỗi dậy, trước sự phát triển mạnh mẽ và phồn thịnh của làng gốm thủ công Bát Tràng, không ít nhà nhiên cứu khoa học và khách quốc tế không khỏi ngạc nhiên và khâm phục. Một số người đang gắng sức tìm hiểu, để có thể giải đáp câu hỏi, đặng cũng là rút ra một kinh nghiệm cần thiết cho các làng nghề thủ công, hay ít nhất cũng hữu ích cho các làng nghề gốm nói riêng. Câu hỏi đó là: Phép màu nhiệm của Bát Tràng là gì? Hay: Bát Tràng sống được, sống khoẻ do đâu? Phép màu nào cứu giúp?





● Gốm men rạn cổ Bát Tràng: Lư hương ● Quả





● Gốm hoa lan cổ Bát Tràng: Nậm rượu ● Lư hương

Trước hết, lịch sử nghề gốm Bát Tràng xưa và nay gợi cho ta một hình ảnh sống động về một con người trường thọ đang "*cải lão hoàn đồng*", rất khang cường và thông minh.

Đi tìm sự trường thọ và bất diệt, các nhà luyện đan thần bí thời cổ ở Trung Quốc cố công luyện thuốc "*kim đan*". Còn dân gian các dân tộc Phương Đông mơ những trái đào tiên trong "*vườn cấm Thượng uyển Thiên đàng*" hay những "*lọ nước thần*". Điều đó, hàng ngàn năm qua vẫn không một giải đáp nào. Đi tìm sự sống lâu dài cho con người thời hiện đại, một số nhà y học Hoa Kỳ đang đặt hy vọng vào "*giấc ngủ dài*" của con người, tức là sau khi đã chết, người ta có thể sống lại vào lúc nào đó (cũng có thể y học sau này đạt thành tựu "*cải tử hoàn sinh*" chăng?).

Những người thợ Bát Tràng xưa nay không chọn con đường đó, thậm chí không bận tâm đến những kiểu tìm kiếm sự bất tử đó. Phép màu ở ngay trong đôi bàn tay, khối óc và con mắt của họ.

1) Trở lại những trang sử đầu tiên về làng gốm Bát Tràng, chúng ta thấy các cụ Tổ nghề - Thành Hoàng làng gốm này **chọn đất định cư** khá thuận lợi về các mặt giao thông, vận tải, nguồn đất gốm, nguồn nước, thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đây là điểm nằm trong khu vực giao lưu, buôn bán phía dưới kinh đô Thăng Long, và về sau, dưới thời Hậu Lê đến đầu Nguyễn đã lập bến cảng Kẻ Chợ sầm uất, đến mức "*nhất kinh kỳ nhì phố* Hiến".

Bằng vốn di sản kinh nghiệm nghề nghiệp từ lâu đời ở Thanh Hoá, những người thợ gốm Bạch Thổ phường, rồi Bát Tràng phường và cuối cùng là làng Bát Tràng đã đưa nghề gốm ở đây lên đỉnh cao, mà sản phẩm gồm *gốm đàn* (*gốm sành*) các loại và *gạch Bát Tràng* độc đáo.

Trong ngôi đình làng Bát Tràng hiện còn đôi câu đối chữ Hán sơn son thếp vàng:

Bồ dị thủ nghệ khai đình vũ
Lan nhiệt tâm hương bái thánh thần.

Dịch nghĩa:

Từ làng Bồ rời nghề cũ tới, xây đình vũ
Lòng dân như hoa lan thơm ngát kính tạ thánh thần.

Đó là lời di huấn nhắc nhở đời sau nhớ về gốc nghề quê cũ, cũng là ơn sâu ghi khắc với quê mới, nơi dung dưỡng đời đời cho dân làng làm nghề gốm này. Các cụ người làng Bát Tràng còn cho biết, xưa kia hàng năm, các cụ tổ ở đây vẫn cử đại diện về Thanh Hoá dự lễ cúng Tổ nghề tại làng Bồ Bát quê gốc. Sau này, vì quá lâu, không mấy

ai còn nhớ cái địa danh ấy nữa, tên cổ đã thay đổi rồi, nên dân Bát Tràng không về quê gốc được như xưa, đành phải tưởng niệm tổ tiên ở đình làng Bát Tràng. Nhưng lòng người dân thì luôn hướng về quê gốc.

Lòng người Việt Nam là thế! Không có gốc sao có ngọn được! Người Bát Tràng thuỷ chung với quê cha đất tổ đến mức rất cảm động. Tôi từng quen biết một số gia đình ở Hà Nội, người gốc Bát Tràng: ông bà Lê Vương Lan - Nguyễn Thị Nguyệt, bà Lê Thị Sâm ở số 2 - phố Bạch Mai, ông Lê Văn Trúc ở phố Lò Đúc (Hà Nội)...Tuy sống ở Hà Nội đã nhiều đời, nếp sống và phong cách nền nã, thanh lịch - "*rất Tràng An*", mà suốt 30 năm nay (từ ngày tôi quen biết họ), không năm nào họ không về quê chúc Tết và dự giỗ họ, giỗ Tổ. Rồi khi ông bà Sâm, bà Nguyệt, anh Trần Lê Đức (con trai bà Sâm) nguyên Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền nước ta tại Malaixia, lần lượt qua đời, thì thi hài của họ cũng lần lượt được đưa về đất Bát Tràng mai táng. Dân làng, dòng họ tổ chức tang lễ cho người thân xa quê của mình rất đông và chu đáo. Dù làm nghề gốm hay không, đã là người có gốc Bát Tràng thì đều được cư xử tốt như thế. Người Bát Tràng có tập quán đẹp, rất gắn bó với quê gốc, tự hào về làng gốm của mình, và cuối cùng, đến khi vĩnh viễn đi khỏi thế giới này, họ lại trở về quê hương để yên nghỉ... Phải chăng đấy là động lực cố kết hoạt động của người dân làng gốm Bát Tràng, không chịu để mất truyền thống lâu đời, càng không xem nhẹ nghề của mình.

2) Thợ gốm Bát Tràng có tài, sáng chế và cải tiến không ngừng không nghỉ. Những thành tựu sáng chế đặc sắc nhất trong lịch sử nghề gốm Việt Nam phần lớn đều xuất hiện từ Bát Tràng, hoặc được thợ gốm Bát Tràng thực nghiệm và cải tiến, rồi sản xuất hàng loạt.

Những loại gốm quý và độc đáo nhất của ta, nổi tiếng trong và ngoài nước, đó là: gốm men ngọc (thời Lý - Trần), *gốm hoa nâu* hay *gốm men nâu* (thời cuối Trần - đầu thời Lê), *gốm men rạn* (thời Lê - Trịnh) và *gốm hoa lam* (vào cuối Lê - thời Nguyễn). Có thể xác nhận được các loại gốm quý ấy đều được sản xuất ở Bát Tràng, trừ *gốm men nâu* do làng gốm Thổ Hà (Bắc Ninh) làm là chính.

Bằng cớ là nhiều sản phẩm gốm *men ngọc, men rạn, hoa lam* của thợ Bát Tràng rất hoàn mỹ, được coi là đỉnh cao của nghệ thuật và kỹ thuật gốm ở Việt Nam. Đáng tiếc, một thời gian rất dài, *gốm men ngọc* của ta bị thất truyền. Mãi đến những năm gần đây, cố hoạ sĩ lão thành Nguyễn Văn Y và một số thợ gốm Bát Tràng đã *khôi phục* được *công nghệ làm gốm men ngọc cổ*. Thế là chính những thợ gốm đầy tài năng ở Bát Tràng, lại một lần nữa tiến hành loạt sản phẩm gốm men

...ọc các loại của họ đã không thua kém các sản phẩm gốm men ngọc ...- Trần từ lâu đã trở nên vô cùng quý hiếm.

...ời *Gốm men rạn* và *gốm hoa lam* được làm ra ở Bát Tràng, gồm ...iều chủng loại, mẫu mã... thật sự đã thành những tác phẩm nghệ ...uật gốm cổ, quý giá. Trong suốt mấy trăm năm nay, gốm hoa lam ...ếp tục ra đời không hề đứt đoạn ở làng gốm Bát Tràng. Song song với ...ác sản phẩm gốm đàn dân dụng, gốm hoa lam của Bát Tràng đã đi ...ào đời sống nhân dân cả nước, mà trước hết là các tỉnh Bắc Bộ. Từ ...uối thời Trần đến thời Lê và đầu thời Nguyễn, một khối lương lớn đồ gốm các loại của Bát Tràng đã được xuất khẩu sang nhiều nước trong khu vực (Nhật Bản, Mã Lai (Malaixia), quần đảo Java, Thái Lan, các nước vùng Trung Đông, một số nước châu Âu (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Pháp...). Ngày nay, một phần có chọn lọc các sản phẩm ấy của Việt Nam còn đang lưu trữ, trưng bày tại nhiều bảo tàng các nước ấy. Các nhà khảo cổ nước ta và quốc tế cũng tìm thấy nhiều hiện vật gốm Bát Tràng khi tiến hành khai quật các bến cảng cổ Vân Đồn, Vạn Ninh (thuộc tỉnh Quảng Ninh) và phố Hiến (thị xã Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên). Các cảng này từng buôn bán sầm uất từ thời Lý - Trần (thế kỷ XI-XIII) đến Lê - Trịnh (thế kỷ XV-XVIII), mà thương nhân nhiều nước á, Âu đến nườm nượp hết lớp này đến lớp khác. Đồ gốm của ta, phần lớn sản xuất ở Bát Tràng, là một trong những mặt hàng ưa chuộng của họ.

Bàn tay tài khéo của thợ gốm Bát Tràng đã làm cho khách nước ngoài phải kinh ngạc, khi họ xem những sản phẩm gốm tinh xảo: những *độc bình, chân đèn, đôn, bình vôi, nậm rượu, ấm, choé* bằng *gốm men ngọc, men chảy, men hoa lam, men rạn*... Trên sản phẩm không chỉ tạo dáng uyển chuyển, mà còn trang trí rồng uốn khúc đắp nổi, những hoa lá tinh tế, những đồ án hoa văn khắc chìm, trổ thủng rất sinh động, tế nhị như đồ ren, thêu bằng tơ, sợi muôn màu vậy. Ngoài men trắng ngà cổ truyền, thợ Bát Tràng cũng biết dùng men màu và vẽ màu dưới men, giữa men, trên men nhằm tạo hiệu quả huyền ảo cho người thưởng thức sản phẩm. Việc tìm đất, chọn nguồn đất nguyên liệu thích hợp, tạo ra các loại *men* từ tro, đất phù sa, đá màu, rỉ đồng, rỉ sắt, cũng như sự cải tiến kỹ thuật lò nung có hiệu quả đã chứng tỏ tài nghệ của các nghệ nhân và thợ gốm nhiều thế hệ ở Bát Tràng.

3) Bản tính năng động và nhạy bén là nét khá nổi bật của thợ gốm Bát Tràng. Trong suốt tiến trình nghề gốm của mình, người Bát Tràng luôn luôn ý thức tầm quan trọng sống còn của làng nghề này là ở *"tính thích nghi hoàn cảnh"*. Để thích nghi được hoàn cảnh

luôn biến đổi của nền kinh tế, xã hội qua mỗi thời đại, mỗi giai đoạn, cần phải nhạy bén và năng động. Người Bát Tràng từng "bắt" nhanh các thành tựu gốm mới và đưa chúng lên tới đỉnh cao nhất trong lịch sử, mà các loại gốm quý kể trên là bằng chứng không thể phủ nhận.

Thích ứng với thị hiếu, thẩm mỹ và yêu cầu sử dụng của khách hàng cũng được thợ Bát Tràng đặc biệt quan tâm. Nhu cầu ấy không cố hữu, bất biến. Nó luôn biến đổi, thậm chí là rất khác nhau giữa châu lục, các nước và các dân tộc, giữa các miền đất nước. Sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hoá - văn minh, trình độ dân trí... cũng kéo theo những nhu cầu mới về hàng hoá, nhu cầu sử dụng và quan niệm thẩm mỹ mới. Đó là những yêu cầu mới của khách hàng gần, xa, thật sự phức tạp đã làm cho các nhà sản xuất kinh doanh gốm của ta, và nói riêng là của làng gốm Bát Tràng phải nhiều phen lúng túng. Cuối cùng cũng có lời giải cho bài toán khó, nghĩa là chỉ có một con đường: đa dạng hoá sản phẩm, luôn thay đổi mẫu mã và nâng cao chất lượng của bất cứ mặt hàng nào. Vũ khí để cạnh tranh của các gia đình, chủ lò, doanh nghiệp ở Bát Tràng bây giờ là nắm bắt được nhu cầu thị trường trong và ngoài nước, quan hệ để giành thị trường xuất khẩu, rồi thật nhanh chóng thay đổi mẫu hàng tương ứng, sản phẩm thật đa dạng, tốt và đẹp nhất, làm đồ gia dụng nhưng ưu tiên sản xuất các mặt hàng cao cấp đắt tiền, các đồ gốm giả cổ... Xưa kia, các lò gốm thủ công tuyệt đối giấu nghề bằng biện pháp "cha truyền con nối" và những qui định trong các *Hương ước* hay trong "*lời nguyền*" của làng, của phường, hay của dòng họ. Giữ bí quyết nghề nghiệp như vậy, những người thợ - nông dân xưa không có gì khác ngoài mục đích duy trì lâu dài sự tồn tại của nghề mình, phòng xa người khác làm theo rồi cạnh tranh với mình. Bởi nghề nghiệp là nguồn sống của họ. Bây giờ, Người Bát Tràng không theo "*lời nguyền*" giữ nghề nghiêm ngặt ấy nữa. Nhưng các bí quyết kỹ thuật cổ truyền của mình, những sáng chế mới nhất có ý nghĩa kinh tế thì họ không thể dễ trao cho bất cứ ai khác. Những tường rào cao lút đầu người, cổng đóng then cài, những căn nhà san sát như trên phố cổ mà vẫn biệt lập, huyền bí, quả thật vẫn có ý nghĩa "*ngăn ngừa*" một cái gì đó bất chợt bị "nẫng tay trên".

Những lò gốm tư nhân phát triển mạnh mẽ, có phần lấn át các hợp tác xã, xí nghiệp gốm ngay trên đất Bát Tràng về chất lượng và chủng loại mặt hàng. Nhóm nào, người nào kí kết được nhiều hợp đồng với khách là "phất to". Biết được thị trường có xu hướng thích chơi đồ cổ, nghệ nhân Bát Tràng liền phục hồi các loại gốm Lý - Trần, Lê - Mạc. Cũng men, màu, tạo dáng độc đáo như gốm các thời ấy.

Năm 1991, một số thợ Bát Tràng làm hàng loạt choé cổ(mẫu Trần) xuất sang Lào và khu vực Đông Nam á.

Giá bán tại chỗ một choé cổ, tất nhiên là đồ giả cổ, là hai chỉ mang đem qua biên giới sẽ là 1,3 - 1,5 cây vàng. Một vụ làm choé giả có nhà lãi hàng trăm triệu đồng. Thế là nhiều nhà bắt chước làm, cũng lãi hàng chục triệu. ở làng nghề, hiện nay khó mà giữ được bí mật sản phẩm, càng không thể độc quyền. Nhà này thấy nhà kia có mẫu mã đẹp là tìm mọi cách làm theo ngay. Hãng bảo hiểm bản quyền khó mà can thiệp vào đấy, đành phải *"chào thua"*!

Ngược lại, có mẫu mã hay, lạ mà chưa tìm được thị trường, chưa có người mua thì cũng coi như bỏ đi. *"Đầu ra"* là cái gì sống còn. Nơi nào nhận tiêu thụ nhiều và chắc chắn là phải bám riết, phải mau chóng "chớp lấy". Và tranh thủ sản xuất thật nhanh với khối lượng lớn, chất lượng phải thật cao, bán được nhiều càng phải giữ tín nhiệm. Bỏ lỡ cơ hội thì người khác nhảy vào, mất khách hàng, nên ai cũng cố sức đánh nhanh thắng nhanh, chứ ít ai còn theo lối "chậm chắc" ngày trước.

Những người thợ gốm Bát Tràng đang song song phát triển sản xuất hai chủng loại gốm lớn:

a. Gốm giả cổ và gốm bằng chất liệu, phương pháp cổ truyền;

b. Gốm hiện đại, gần gũi với kỹ thuật đồ sứ.

Nói cách khác, đây là *"cuộc hành hương về cội nguồn gốm cổ"* và *cuộc chạy đua* tiếp cận đồ sứ hiện đại đang diễn ra trên đất Bát Tràng.

Khôi phục gốm cổ, người Bát Tràng cũng như người các làng gốm khác đang làm sáng lên những giá trị di sản văn hoá nước nhà. Không chỉ khôi phục, họ còn tìm tòi để vươn tới đỉnh cao nghệ thuật đồ gốm trong thời đại ngày nay, qua việc khai thác các *men quý, màu đẹp, dáng cổ* để tạo ra các mặt hàng mỹ nghệ đặc sắc. Các thành phần kinh tế ở làng gốm đều tìm và tự đặt cho mình nhiệm vụ sản xuất các sản phẩm đắt giá, mà đương nhiên nó toát lên ý nghĩa lớn lao đó. Chẳng hạn, Xí nghiệp gốm Bát Tràng đã tháo gỡ tình trạng lao đao, có nguy cơ giải thể do kéo dài cơ chế bao cấp cũ, bằng biện pháp hữu hiệu: *khôi phục gốm cổ*. Xí nghiệp tiến hành gia công gạch xây dựng, không làm loại bình thường, mà mô phỏng hoặc sao nguyên mẫu các loại gạch ngói cổ: *ngói mũi hài, lưu ly, hình ống; gạch hoa, kính hiện đại*. Những sản phẩm ấy được tiêu thụ mạnh, do nhu cầu trùng tu di tích lịch sử, văn hoá như chùa, tháp, đền miếu, cung thất cổ và xây dựng khách sạn trong và ngoài nước.

Ngoài ra, các đơn vị sản xuất và kinh doanh gốm khác ở Bát Tràng (các HTX ánh Hồng, Hợp Lực, Đồng Tâm, X51 và các công ty trách nhiệm hữu hạn...) cũng đang tích cực tìm tòi, sáng chế sản phẩm mới và có giá trị kinh tế và mỹ thuật để xuất khẩu. Hầu hết các hộ tư nhân đều luôn quan tâm đến cải tiến mẫu mã, những kiểu dáng mới xuất hiện ngày một nhiều hơn. Người ta không dừng ở mức tận dụng trình độ tay nghề "cây nhà lá vườn" nữa. Họ biết rõ giá trị thực tế của việc đầu tư máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện đại và thuê chuyên gia hoặc mua sáng chế.

4) Cần mẫn - đức tính vốn có của thợ gốm Bát Tràng.

Nhịp sống của làng gốm sôi động, khẩn trương. Tác phong công nghiệp của thợ gốm Bát Tràng làm cho ta liên tưởng đến hình ảnh thợ của nhà máy to, nhiều hơn là một làng nghề thủ công bán nông nghiệp.

Sáng tinh mơ chợ gốm đã họp ở đầu làng. Những đoàn xe thồ, gánh rong từ các nơi dồn đổ về. Những xe tải, xe lam, xe gắn máy cũng rầm rập tới "*ăn hàng*", *chở thuê*, hoặc "*buôn tận gốc, bán tận ngọn*". Hàng la liệt, chất ngất, đủ kiểu loại, màu sắc, loại men. Tha hồ lựa chọn, giá cả thoả thuận, thường là khá "mềm".

ở làng gốm này, mọi lứa tuổi đều có công việc làm. ít thấy trẻ em chạy nhảy ngoài đường hoặc trai tráng ngồi chơi bê tha, cờ bạc. Các cụ già thường giỏi nghề, làm việc suốt ngày bên bàn tạo mẫu, hay bên lò nung đang rừng rực lửa. Phụ nữ thì vuốt gốm, phơi gốm, vào lò. Thanh thiếu niên, từ 12-18 tuổi có thể vẽ hoa rất chuẩn trên gốm men hay mộc... Mỗi công đoạn sản xuất đòi hỏi nhiều thao tác, ví dụ như việc vẽ màu: cô Thuỳ 17 tuổi nhưng tay nghề rất khá cho biết, cô phải chồng 7 màu lên nhau khi vẽ một con gà trống trên thân một đồ gốm.

Sản phẩm của người Bát Tràng là kết tinh của sức lao động cần cù , sự khéo tay và đầu óc thẩm mỹ — kinh doanh sáng giá. Bằng mọi cách để giữ lấy nghề và di sản quý của cha ông, rồi trên cái nền ấy, ra sức sáng tạo và tỉnh táo nhận biết nhu cầu của khách hàng giữa biến động của thị trường đầy thách thức. Vươn lên từ gốc, giàu lên từ nghề, sống trong huyền ảo sáng tạo và hiện thực cuộc sống xã hội, biết tận dụng cơ hội của chính sách tự do kinh doanh trong cơ chế thị trường, để phát triển kinh tế và nghề của mình - đó là "*phép màu*" đem lại thành công mà thợ gốm Bát Tràng đã chọn.

Công nghệ, môi trường ở Bát Tràng

Áp dụng kỹ thuật công nghệ mới ở Bát Tràng, bước đầu đã tỏ rõ sự thành công. Còn môi trường thì vẫn là một thách thức đối với cuộc sống mỗi người dân ở đây .

1.Thành công:

Lò truyền thống, rất cổ của làng gốm Bát Tràng là loại *lò bầu, lò bầu liên hoàn, lò gian* với kỹ thuật đốt *đuổi lửa* nổi tiếng, từng được chú ý như một hình mẫu của nghề gốm Việt Nam. Nhận rõ nhược điểm của *lò bầu* - đốt mỗi mẻ mất thời gian dài. Người Bát Tràng hiện nay đã chuyển sang sử dụng *lò hộp* là chủ yếu. Lò hộp ra đời đã tạo ra nhiều sản phẩm, vòng đốt lò quay nhanh hơn, giảm được nhiên liệu đốt. Mà mọi gia đình đều xây được, bởi chi phí đầu tư xây lò ít hơn nhiều so với lò bầu cổ truyền. Toàn xã Bát Tràng (gồm 2 thôn) nay chỉ còn 5 lò bầu. Nhưng số *lò hộp* rất lớn, tới 1.100 lò, và hàng chục *lò tuy- nen*. Người ta đo độ lửa lò không còn bằng mắt, mà bằng *máy đo* tinh vi hiện đại. Nghiền trộn đất cũng bằng máy, không phải làm bằng chân tay nặng nhọc như trước kia. Các dịch vụ chuyên môn hoá trong làng không thiếu. Các hộ làm gốm không còn cảnh làm các công đoạn từ A đến Z. Có nhà chuyên nghiền trộn đất, chế men, có gia đình chuyên nhận *"ra mẫu"* theo đặt hàng, có người lo vật tư, cung cấp thiết bị kỹ thuật. Hàng năm, Bát Tràng sản xuất ra hơn 50 triệu sản phẩm gốm các loại, trị giá vài chục tỷ đồng.

Cuộc sống của dân Bát Tràng bây giờ thay đổi nhiều, đời sống khá cao so với các xã trong huyện. Hàng trăm nhà cao tầng đã mọc lên, với rất nhiều kiểu dáng đẹp. Hầu hết các hộ đều có ra-đi-ô, cat-xét, ti-vi màu, xe máy đời mới, nhiều hộ sắm tủ chè, tủ tường, tràng kỷ và các phương tiện sinh hoạt cao cấp khác. Đường, ngõ được nâng cấp. Trường học, trạm xá được xây dựng khang trang.

Bát Tràng phát triển kinh tế mạnh đã thúc đẩy các xã Đa Tốn, Văn Đức, Kim Lan, Đông Du, Trâu Quỳ tổ chức sản xuất gốm. Hàng nghìn lao động vốn nhàn rỗi trong huyện đã có việc làm, thu nhập khá. Đời sống của nhân dân được cải thiện một bước rõ rệt. Toàn vùng hiện có tới 1750 lò gốm (năm 1993), thu hút trên 10 nghìn người trực tiếp sản xuất và phục vụ sản xuất, thu nhập của người lao động tăng 2,5 lần (so với năm 1990). Bát Tràng trở thành trung tâm sản xuất, tạo mẫu và cung cấp nguyên — nhiên liệu cho cả vùng.

2. Thách thức:

Cái được là rất lớn, nhưng cái chưa được cũng không nhỏ, nó đang hàng ngày,g hàng giờ đe doạ cuộc sống mỗi người ở Bát Tràng. Đó là môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, là hiện tượng lở đất ở phần làng giáp sông Hồng.

Sự ô nhiễm môi trường ở Bát Tràng ngày càng gia tăng. Mỗi năm trung bình các lò gốm ở đây đốt hết khoảng 65-70 nghìn tấn *than*. Lượng *đất làm gốm* khoảng 90-100 nghìn tấn/ năm. Ngoài ra, hàng

nghìn tấn *men, màu* các loại đã được huy động mỗi năm. Đến Bát Tràng, ta cảm thấy như lạc vào "trận đồ" giữa cơ man lò gốm lửa hồng khói toả mịt mù, san sát tường cao, ngõ hẹp. Đường tuy nâng cấp, mà thoát nước thì chưa làm được, mưa to là úng ngập, lầy lội, đâu cũng bùn than.

Nhà gạch san sát mà cây xanh không có, bởi cây không sống nổi. Mùa hè, người Bát Tràng muốn thảnh thơi dưới bóng cây thì phải ra tận ngoài cánh đồng mới có cây râm mát. Nhiệt độ lò nung tới 1.200^{0}C, phả vào không gian sức nóng đáng sợ, làm cho nhiệt độ trong làng cao hơn nơi khác từ 2 đến 3 độ. Cây xanh bị huỷ hoại, các chất thải và khí lò ngày càng nhiều. Số người mắc bệnh đường hô hấp ngày càng tăng. Vấn đề vệ sinh môi trường, bảo hộ lao động tuy có đặt ra, nhưng việc thực hiện còn rất kém.

Lại nữa, bờ sông Hồng lở làm cho nhiều gia đình phải chạy nhà, làng gốm thu hẹp dần. Các gia đình di chuyển, phải mất nhiều thời gian mới đi vào sản xuất ổn định. Sản lượng gốm bị ảnh hưởng, sút kém, đời sống các hộ dân hẳn sẽ gặp khó khăn.

Gần đây, vấn đề quy hoạch làng gốm và các điểm dân cư của Bát Tràng đã được đặt ra. Để thực thi kế hoạch này phải có nguồn vốn lớn, và mất nhiều năm. Chỉ riêng yêu cầu mở rộng bến cảng sông Hồng cũng ngốn khoản tiền rất lớn.

Về mặt kỹ thuật, rồi đây sẽ thay *lò đốt than, củi* bằng các *lò điện, lò ga* mới có thể giải quyết được sự ô nhiễm môi trường, đảm bảo sức khoẻ cho nhân dân.

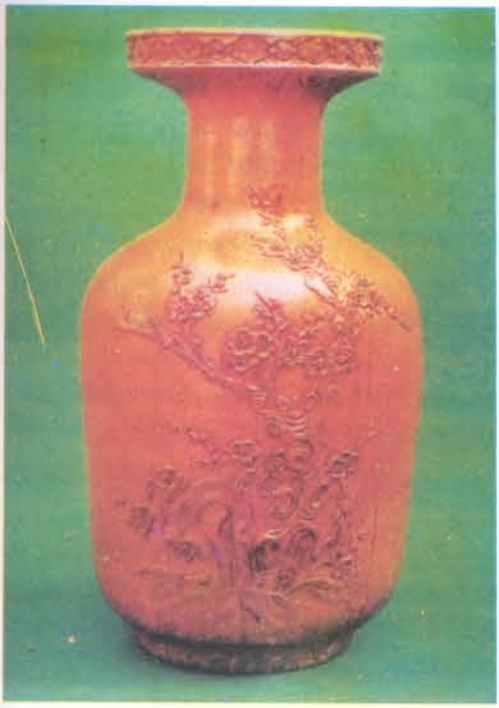
Đó là những thách thức ở Bát Tràng.

Muốn vượt qua thách thức ấy, để giữ vững sản xuất của trung tâm gốm cổ truyền lớn nhất hiện nay ở nước ta, người Bát Tràng nỗ lực và năng động "tự cứu" là quan trọng hàng đầu, nhưng rất cần Nhà nước hỗ trợ nguồn vốn đầu tư lớn từ ngân sách và vay của nước ngoài với lãi suất ưu đãi.

Lê Quang Chiến-nghệ sĩ tạo hình làng gốm Bát Tràng

Hoạ sĩ Lê Quang Chiến người làng gốm Bát Tràng (Gia Lâm, Hà Nội). Anh tốt nghiệp Đại học Mỹ thuật công nghiệp, khoa Gốm năm 1982, tức là 18 năm sau kể từ ngày Chiến tham gia đoàn quân giải phóng Sài Gòn (TP.Hồ Chí Minh), trở thành một nghệ sĩ tạo hình trẻ đầy triển vọng của làng gốm.

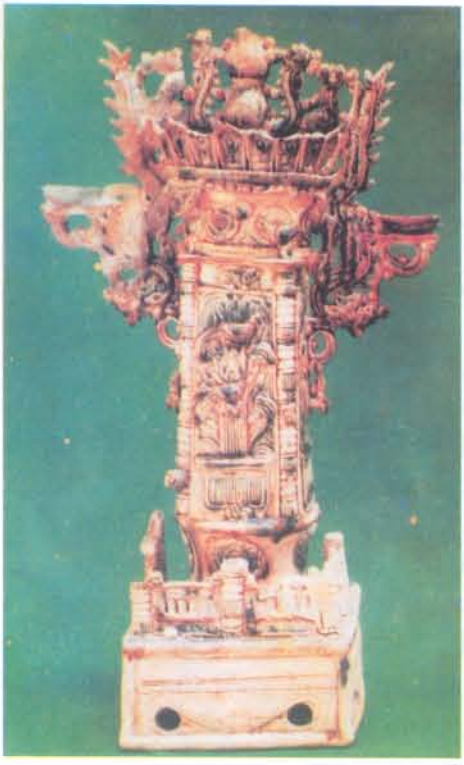
Lê Quang Chiến vừa dạy gốm ở trường vừa sáng tác mẫu tại nhà - lò gốm riêng của gia đình ở Bát Tràng. Trong 10 năm qua, anh



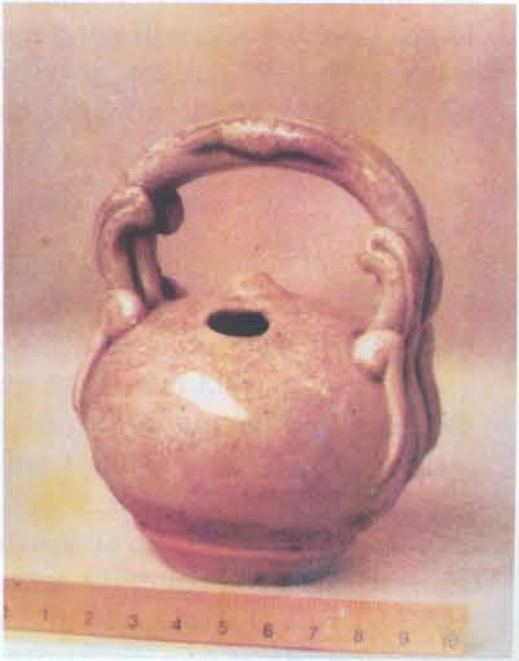
Bình gốm hoa nâu cổ



Hũ gốm cổ nhiều năm



Tháp gốm cổ nhiều màu



Bình vôi men rạn cổ

đã cho ra đời hang trăm mẫu lọ, mẫu đĩa, mẫu trang trí nội, ngoại thất, mẫu gốm ốp trần, ốp tường cho các công trình kiến trúc văn hoá và dân dụng. Anh cũng thể nghiệm thành công hàng chục mẫu men mới trên cơ sở kỹ thuật men gốm truyền thống.

Xưởng gốm của anh hiện nay đang sản xuất nhiều loại sản phẩm mới từ mẫu gốm do anh sáng tác. Bộ sưu tập của anh đầy ắp các tác phẩm nghệ thuật.

Gần đây, Lê Quang Chiến có tham gia vào việc tạo gốm trang trí một số công trình kiến trúc lớn, như Bảo tàng Hồ Chí Minh, Trụ sở Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội...

Và các sản phẩm của anh có phong cách nghệ thuật riêng, mang tên *"Gốm Lê Quang Chiến"*.

Gốm Lê Quang Chiến đang trở nên quen thuộc với giới mỹ thuật và người tiêu dùng trong nước và đã có mặt ở rất nhiều nước trên thế giới: Mỹ, Pháp, Anh, Ca-na-đa, I-ta-li-a, Thuỵ Sĩ, Thuỵ Điển...

40 tuổi đời, hơn 10 năm tuổi nghề, hoạ sĩ Lê Quang Chiến đang sung sức trong lao động sáng tạo. Sống giữa quê hương gốm với màu men và ngọn lửa lò nung từng cháy sáng liên tục suốt sáu thế kỷ nay, yêu nghề và có những thành công, anh đã trở thành niềm tự hào của làng gốm quê hương, cũng như chính anh rất tự hào về làng nghề nổi tiếng của mình. Có thể nói, những người thợ như anh là những người có đôi bàn tay vàng không chỉ của Bát Tràng, mà còn của nghề gốm cả nước, họ rất cần sự giúp đỡ nhiều mặt của Nhà nước để phát triển tài năng và duy trì một nghề quý của dân tộc.

Quy trình kỹ thuật gốm bát tràng

Từ đời này sang đời khác, những người thợ gốm cứ lập đi lập lại quy trình kỹ thuật sản xuất: *chọn, xử lý, pha chế đất; tạo dáng, tạo văn, hoa trang trí; phủ men (tráng men)* và cuối cùng là *nung sản phẩm*. ở Bát Tràng, cũng như các làng nghề gốm khác, quy trình này đã được đúc kết thành phong cách truyền thống riêng. Người Bát Tràng lưu truyền một quan niệm, cũng là quan niệm quý báu, được đúc kết thành câu:

"Nhất xương, nhì da, thứ ba dạc lò"

Vậy là đồ gốm được coi như cơ thể sống, hài hoà trong tự nhiên - một *"tiểu vũ trụ trong đại vũ trụ"* theo tư tưởng, triết lý phương Đông - trong đó có mối tổng hoà giữa các yếu tố của **ngũ hành**: *Kim, Mộc, Thuỷ, Hoả, Thổ*. Sự tiến triển của nghề gốm lâu đời ở đây, luôn luôn được xem như mối quan hệ bền vững của *ngũ hành*. Điều đó thể hiện

rõ ngay trong từng công đoạn sản xuất và toàn bộ quy trình công nghệ gốm.

Ta hãy lần lượt tìm hiểu từng công đoạn chính của nghề gốm Bát Tràng:

1. Tạo cốt gốm (xương gốm)

a. Chọn đất:

Cơ sở ban đầu tạo nên làng nghề gốm là *nghệ nhân* và *nguồn đất sét* làm gốm. Các lò gốm hình thành ở nơi có nguồn nguyên liệu sét thích ứng, điều mà những kết quả nghiên cứu khảo cổ học đã xác nhận qua nhiều di chỉ, trung tâm sản xuất gốm thời cổ. Chính sử và tài liệu dân tộc học nước ta cũng ghi nhận quá trình chuyển dịch các làng gốm đến những nơi có *nguồn đất sét tốt* để làm gốm. làng gốm Bát Tràng là một trong những bằng chứng ấy. Sở dĩ dân làng Bồ Bát (xưa thuộc Thanh Hoá, về sau thuộc Ninh Bình) chọn ven sông Hồng bên tả ngạn phía nam Thăng Long (Hà Nội), lập nên làng Bát Tràng như hiện nay, bởi họ phát hiện ra *mỏ đất sét trắng* ở đây. Đến nay, mỏ sét ấy đã hết, song trong gia phả các dòng hò ở làng có chép về *Bạch Thổ Phường* (*Phường đất trắng*). Câu đối đình làng Bát Tràng xưa cũng nhắc tới *Bạch Lĩnh* (*núi đất trắng*). Trước cửa đình hiện nay vẫn còn bức đại tự *Bạch Thổ danh sơn (núi Đất trắng nổi tiếng)* do Tiến sĩ Vũ Văn Tuấn viết từ thế kỷ XIX.

Qua nhiều thế kỷ liên tục khai thác, mỏ sét trắng ở đây, đến thế kỷ XVIII thì cạn kiệt. Thợ gốm Bát Tràng buộc phải tìm nguồn đất sét mới ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Do điều kiện giao thông đường thuỷ thuận lợi, họ dùng thuyền ngược dòng sông Cái (sông Hồng) lên vùng Sơn Tây, Phúc Yên, qua sông Đuống, xuôi dòng Kinh Thầy tới Đông Triều (Hải Ninh, nay thuộc tỉnh Quảng Ninh), khai thác *sét trắng Hổ Lao, Trúc Thôn*. Đất séT Trúc Thôn tốt, được thợ gốm Bát Tràng dùng nhiều. Sét này có độ dẻo cao, hạt mịn, màu trắng xám, độ chịu lửa khoảng 1.650^{0}C, song nó có một số nhược điểm: khó tan trong nước, không trắng lắm, độ ngót sấy khô lớn và hàm lượng ôxít sắt (Fe_2O_3) khá lớn, dẫn tới tốn thời gian ngâm đất khử sắt.

b. Xử lý và pha chế đất:

ở Bát Tràng cũng như ở các trung tâm sản xuất gốm khác, công việc xử lý đất sét được tiến hành hết sức cẩn thận. Cần nhắc lại rằng, ngay từ khi người Việt cổ thời đồ đá mới phát minh ra đồ gốm thì việc xử lý đất làm gốm đã được coi trọng, và kỹ thuật này, càng về sau càng hoàn thiện hơn. Nguyên do là trong đất chứa các tạp chất, kể cả

loại sét tốt nhất. Vả lại, mỗi sản phẩm gốm đòi hỏi loại nguyên liệu đất pha chế có khác nhau.

Kĩ thuật xử lí, pha chế đất gốm ở Bát Tràng xưa nay đều phải dùng hệ thống bể chứa, đất được ngâm nước.

Thông thường, mỗi cơ sở gốm ở đây xây một *hệ thống bể* gồm 4 bể chứa ở độ cao thấp khác nhau. Bể thứ nhất ở vị trí cao hơn cả, là *bể đánh*, dùng để ngâm sét thô trong nước từ 3 đến 4 tháng. Dưới tác động của nước, đất sét dần dần bị phân rã, do kết cấu nguyên thuỷ của nó bị phá vỡ và thời gian ngâm lâu như thế mới đủ để đất phân rã hết, tức là đất *đã chín* (theo cách gọi của thợ gốm Bát Tràng). Đất đã chín trong bể này được đánh thật tơi, nhuyễn, thành thứ dung dịch lỏng.

Dung dịch lỏng ấy được tháo xuống *bể thứ hai - bể lắng* (hay *bể lọc*). Tại đây, đất sét lắng dần xuống. Tạp chất, nhất là chất hữu cơ nổi lên được loại bỏ đi. Nước cũng dần dần trong.(Một số người tận dụng nước trong ở bể lắng, bơm lên bể đánh để ngâm mẻ đất khác).

Người ta múc dung dịch đất sét như hồ loãng từ bể lắng sang *bể thứ ba* là *bể phơi*. Tại đây, đất được phơi 3-4 ngày. Sau đó, đất đã phơi được đưa sang *bể ủ - bể thứ tư*. Trong bể ủ, ôxít sắt (Fe_2O_3) và tạp chất khác bị khử bằng phương pháp lên men - một quá trình vi sinh hoá khử các chất có hại trong đất. Giữ đất trong bể ủ càng lâu, tạp chất và chất sắt càng bị khử triệt để hơn .

Đó là cách xử lý đất sét ở các mỏ sét khai thác ở Hồ Lao, Trúc Thôn. Còn đối với loại đất tốt hơn thì việc xử lý đơn giản hơn. Chẳng hạn, khi còn nguồn sét trắng ở phường Bạch Thổ ngày xưa, người Bát Tràng đã từng xử lý đất làm gốm đơn giản như kiểu luyện đất làm ngói vậy. Kể cả với đất vùng Dâu Canh (đất sét màu vàng xám thường gọi *đất non*) ít tạp chất, cũng được xử lý rất đơn giản như thế. Thậm chí các loại đất ấy không phải nghiền lọc pha chế. Người ta chỉ cần loại bỏ bớt tạp chất, ngâm đất cho chín, rồi dùng cuốc đảo kỹ, vun thành đống và dẫm đất cho nát, rồi ấp lại thành quả đất và cuối cùng là thái quả đất nhiều lần bằng công cụ kéo cắt đất chuyên dụng (gọi là *cái nề*) cho cối đất thật mịn dẻo là được. Quá trình thái và dẫm đất là quá trình đồng thời loại bỏ tạp chất (sỏi, rác, rễ cây, cỏ...)

Việc xử lý đất của thợ gốm Bát Tràng nói riêng, của thợ gốm Việt Nam nói chung, thường không qua nhiều công đoạn phức tạp. Nhưng do yêu cầu của từng loại gốm mà người ta có thể pha chế thêm *cao lanh* ít nhiều. Hoặc họ phải tìm cách loại bớt cát trong *đất sét gầy* chứa nhiều cát, để nguyên liệu đất hút nước tốt và không bở .

Trong khi đó, họ phải pha thêm lượng cát cần thiết vào *đất sét mỡ* để giảm độ hút nước, độ dính và chống rạn nứt xương gốm lúc phơi và nung gốm .

c. Tạo dáng:

Thợ gốm Bát Tràng xưa nay đều tạo dáng sản phẩm bằng bàn xoay. ở khâu tạo dáng, người Bát Tràng sử dụng phương pháp vuốt tay, be trạch. Trước đây, công việc này thường do phụ nữ đảm nhiệm.

Cần lưu ý rằng, ở nước ta, phụ nữ dùng bàn xoay vuốt tạo dáng ban đầu của sản phẩm là hiện tượng phổ biến không chỉ ở Bát Tràng, mà còn ở các lò gốm cổ, khắp mọi nơi. Một số nhà nghiên cứu trước đây nhận xét: phụ nữ làm việc này rất thích hợp, bởi họ có đức tính kiên trì và bàn tay khéo léo hơn nam giới. Có điều là hiện tượng ấy rất xa lạ với người thợ gốm phương Tây.

Đáng tiếc là *kỹ thuật vuốt tay* bị mai một dần. Đến nay, ở làng Bát Tràng, không còn được mấy người thợ làm được công việc ấy nữa.

Phương pháp vuốt tạo dáng gốm tiến hành như sau:

Người thợ gốm ngồi trên chiếc ghế cao hơn mặt bàn xoay, dùng chân quay bàn xoay, tay vuốt đất tạo dáng sản phẩm. Trước đó, đất đưa lên bàn xoay phải nhuyễn, dẻo, cuốn thành thoi. Thoi đất được *bắt nẩy* (tức là *ném*) cho thu ngắn lại và đặt vào giữa bàn xoay, gọi là đặt vào *mà*. Dùng hai ngón tay phải để định *cữ* và ra *hương* (tức là kéo cho đất thật dẻo), rồi định hình sản phẩm gọi là *sành*, hay *sành dẫn*. Việc cuối cùng của khâu tạo hình gốm là *xén lợi* và *bắt lợi, cắt chân*, nghĩa là tạo miệng và đế đồ gốm mộc thật cân đối. Mỗi cốt gốm được tạo xong đều đem ra khỏi bàn xoay và đặt vào *cái bững* để phơi khô.

Ngày nay, thợ gốm Bát Tràng sử dụng phổ biến một số cách tạo gốm: *be trạch* (xếp từng lớp đất hình con trạch chồng lên nhau theo hình thân gốm cần tạo ra, đắp nặn, đúc khuôn hay khuôn in).

Be trạch: vuốt gốm trên bàn xoay nhẹ đà, chủ yếu do nam giới đảm nhiệm. Người thợ vừa be vừa nặn, kéo để định hình sản phẩm. Phương pháp be trạch đã giảm bớt động tác đặt đất vào bàn xoay, mà phương pháp vuốt tạo dáng nhất thiết không thể bỏ qua được.

Đắp nặn: phải là thợ giỏi mới thực hiện được phương pháp tạo dáng đắp nặn sản phẩm gốm. Phương pháp này chủ yếu để tạo sản phẩm đơn chiếc, độc đáo, hoặc nhiều khi là tạo mẫu. Nghệ nhân đắp nặn sản phẩm mẫu để thợ phụ đem đổ khuôn thạch cao, tạo nhiều sản phẩm cùng loại theo khuôn mẫu.

Khuôn in: bằng gỗ hoặc thạch cao. Khuôn đặt giữa bàn xoay, ghim lại. Dùng đất láng lòng khuôn, rồi ném mạnh đất vào giữa lòng

khuôn để bám chắc chân, vét đất lên vành, quay bàn xoay và cán kéo để tạo sản phẩm.

Kỹ thuật đúc bằng khuôn hiện nay đang được sử dụng nhiều ở làng gốm Bát Tràng. Khuôn làm bằng thạch cao, có rất nhiều loại từ đơn giản đến phức tạp. Loại khuôn đơn giản chỉ gồm hai mang. Loại phức tạp thường cấu tạo nhiều mang, tuỳ theo hình dáng sản phẩm gốm cần tạo. Muốn tạo khuôn phải tạo cốt. Cốt phải giống hệt sản phẩm cần làm ra, nói khác đi, cốt chính là mẫu của sản phẩm. Mẫu phải có kích thước lớn hơn sản phẩm gốm mộc khoảng 15-17% theo mức độ co của đất khi đặc, khô. Trên cốt ấy, người thợ tạo ra các khuôn hai lớp (khuôn trong, khuôn ngoài) bằng thạch cao. Đúc sản phẩm gốm mộc (xương gốm chưa tráng men) khá đơn giản: chỉ cần rót dung dịch đất sét tinh lọc vào trong khuôn thật đầy. Đợi cho hồ đọng thành lớp ở mặt trong khuôn, thì đổ phần dung dịch thừa ra. Tiến hành đổ khuôn, phải chú ý hai việc - đó là quét chất chống dính trong khuôn trước khi rót dung dịch đất sét; kiểm tra tỷ lệ nước trong dung dịch và nếu là hồ pha xút (NaOH) thì nồng độ đảm bảo yêu cầu chưa. Nước trong dịch hồ không được quá 26%, tức là tỷ lệ 1 nước /3 đất.

Đổ khuôn xong, thời gian tháo khuông tuỳ thuộc vào mỗi loại sản phẩm cỡ lớn hay nhỏ, thành gốm dày hay mỏng. Có sản phẩm đúc xong phải 2 giờ sau mới dỡ khuôn, nhưng có loại chỉ sau 10 phút.

Ưu thế của phương pháp dùng khuôn là tạo sản phẩm đồng loạt, giống hệt nhau, rất nhanh, ai cũng làm được. Song nó không phát huy hết sáng tạo của người thợ trên mỗi sản phẩm khi tạo dáng gốm mỹ thuật.

d. Phơi sấy và sửa cốt gốm mộc:

Cốt gốm rất ướt, dễ biến dạng sau khi tạo dáng xong. Do đó, cần phơi sấy khô sản phẩm. Phơi sấy phải tiến hành thật khéo léo, có phương pháp chuyên môn, nếu không thì sẽ làm hỏng, méo sản phẩm. Kinh nghiệm lâu đời ở Bát Tràng và nhiều nơi khác là hong khô gốm ộc trên giá, trong các dãy nhà thoáng gió, có mái che mưa nắng. Đất m sẽ khô từ từ, không ngót đột ngột, tránh được rạn nứt. Việc hong sản phẩm như thế quả là tốn thời gian. Người thợ gốm ở đây cải bằng phương pháp sấy gốm mộc trong các lò sấy, đảm bảo nguyên dho đất khô tự nhiên. Người ta tăng nhiệt độ lò sấy dần dần để cho ở cốt gốm bốc hơi từ từ. Thời gian khô mỗi mẻ gốm mộc giảm rõ

đ) Các sản phẩm đã định hình đều được tu sửa hoàn chỉnh. Công này ở bất cứ lò gốm nào cũng đều phải làm. Người thợ tiến hành động tác cắt, gọt chỗ thừa, bồi đắp chỗ khuyết, chắp ghép các bộ

phận của vật phẩm (như *tai đỉnh, tay tượng, vòi ấm, quai bình vôi, quai tích* v.v...), khoan lỗ, chuốt tỉa các hoa văn trang trí, chuốt nước cho mịn mặt sản phẩm. Sửa gốm mộc trên bàn xoay, ở Bát Tràng gọi là *làm hàng bàn*, không dùng bàn xoay thì gọi là *làm hàng bộ*.

2. Trang trí và tráng men

a. Trang trí gốm ở Bát Tràng:

Phần trên đã đề cập tới trang trí đắp nổi, khắc chìm nên ở đây chỉ nói riêng trang trí vẽ và bôi quét men trên sản phẩm của người thợ gốm làng Bát Tràng.

Trên *gốm hoa lam*, thợ gốm xưa nay dùng bút vẽ trực tiếp (bút lông). Thợ vẽ gốm phải có taynghề cao. Hài hoà với dáng gốm, các trang trí hoa lam này đã nâng nghề gốm lên mức nghệ thuật, mỗicái là một tác phẩm. Thợ gốm Bát Tràng cũng đã dùng rất nhiều hình thức trang trí khác, có hiệu quả nghệ thuật, như đánh chỉ, bôi men chảy màu, vẽ men màu...

Với cây bút lông chấm màu lam và men màu, những bàn tay tài hoa của các thế hệ thợ gốm Bát Tràng, với nét vẽ rất hoạt, đã tạo nên biết bao tác phẩm gốm trang trí nghệ thuật mà không ít sản phẩm trở nên nổi tiếng.

Gần đây, ở Bát Tràng xuất hiện kỹ thuật hấp hoa, một lối trang trí hình in sẵn trên giấy đặc biệt, nhập từ nước ngoài. Kiểu hoa văn *đề can* này tuy đẹp nhưng không phải là truyền thống của ta. Người thợ chỉ cần dán "giấy hoa" nhiều màu ấy lên mặt gốm tráng men đã nung chín, rồi đem hấp trong lò tuy-nen. Những đồ "hàng chợ" hấp hoa kiểu mới này không được coi là nghệ thuật và sáng tạo trong di sản gốm Bát Tràng, cũng như gốm Việt Nam nói chung.

b. Tráng men gốm ở Bát Tràng:

Trong lịch sử gốm lâu đời, người Bát Tràng đã chế tạo những men gốm quý và xử dụng kỹ thuật phủ men gốm (tráng men) độc đáo, xin hãy tìm hiểu vài nét chính về lĩnh vực này.

Chế men

Men là một bí quyết lớn trong nghề gốm.

Nhìn lớp men phủ ngoài, người ta có thể đánh giá được trình độ kỹ thuật của thợ gốm, làng nghề hay trung tâm sản xuất gốm. Chế men gốm vì vậy đóng vai trò vô cùng quan trọng.

Qua nhiều năm nghiên cứu nghề gốm Việt Nam, tôi đã thống kê và đi đến kết luận : Những thế hệ thợ gốm ở Bát Tràng đã sử dụng ít ra là *5 loại men* khác nhau. Đó là *men ngọc, men rạn, men nâu, men*

chảy và men hoa lam. Chất liệu tạo men phổ biến hơn cả là *tro, đất phù sa, sét và bột đá*. Các loại men truyền thống ấy đã tạo nên nhiều sắc độ tuyệt đẹp trên sản phẩm gốm lừng danh của người Bát Tràng. Thật may mắn làm sao, một số kết quả nghiên cứu gần đây của các tác giả khác (*Nguyễn Quang Ngọc*. 1995; *Nguyễn Đình Chiến*.1986 v.v...) cũng có nhận xét tương tự, và cho biết thêm, đó là các thứ men được thợ gốm Bát Tràng sử dụng trong thời gian từ thế kỷ XIV-XIX.

Người Bát Tràng thích dùng men có thành phần chính là tro. Loại men này chế từ *tro trấu* của làng Quế, làng Lường (Nam Hà), với đất sét trắng, vôi sống để tả. Theo kinh nghiệm, hợp chất chế men tro có tỷ lệ: *12 bát tro + 2,5 bát đất sét trắng + 4,7 bát vôi bột*.

Gần đây, một số nhà nghiên cứu đã đưa ra *công thức pha chế men tro Bát Tràng*, theo tỷ lệ sau *(Nguyễn Mạnh Cường, Trần Việt Khoa*.1988*)*:

- *Tro bếp* : 43,8%
- *Cao lanh Tử Lạc loại I*:56%
- *Vôi bột*:10%

Từ loại men tro có hợp chất nói trên, những người thợ gốm Bát Tràng pha thêm khoảng 5% *bột đá thối* lấy ở Phù Lãng (Hà Bắc) để tạo ra men màu nâu sẫm (màu sô-cô-la). Đá thối Phù Lãng chứa *ôxít sắt và ôxít măng gan* có màu nâu gan gà.

Ngay từ thế kỷ XV, thợ gốm Bát Tràng đã chế tạo ra *men lam* một trong những loại men nổi tiếng ở Việt Nam. Men làm được chế từ *đá đỏ* (ôxít cô ban) và *đá thối* (ôxít măng gan) nói trên. Men này chảy ở nhiệt độ khá cao (1.250°C).

Vào đầu thế kỷ XVII, người Bát Tràng lại chế ra *men rạn* rất quý giá của dân tộc ta. *Men rạn* được tạo thành từ hợp chất : *vôi sống, cao lanh và tro trấu*. Cao lanh khai thác ở Bích Nhôi (Hải Dương) gọi là cao lanh chùa Nhội.

Nhìn chung, men gốm có thể phối chế khô, hoặc ướt. Thợ gốm Bát Tràng xưa nay thường quen dùng men ướt. Người ta cho hợp chất men đã nghiền mịn vào nước, khuấy tan. Khi hợp chất lắng, người ta bỏ nước trong ở trên và bã ở đáy, chỉ lấy phần dị lơ lửng ở giữa.

Dị chính là lớp men bóng phủ ngoài cốt gốm.

Tuy vậy, người thợ gốm Bát Tràng cũng nhận thấy rằng, nếu nghiền bột tro mịn hơn nhiều so với bột đất thì men dễ chảy hơn khi nung. Cho nên, người Bát Tràng ngày nay vẫn truyền tụng câu châm ngôn "*Nhỏ tro to đàn*" đúc kết kinh nghiệm chế biến các chất khi tạo men.

Tráng men

Nhân dân ta có hai cách tráng men trên cốt gốm: nung qua lửa các sản phẩm gốm mộc rồi đem phủ men, hoặc phủ men ngay lên gốm mộc đã phơi khô. Từ bao đời nay, người Bát Tràng quen sử dụng cách thứ hai để tráng men mọi loại đồ gốm khác nhau.

Trước khi tráng men, người thợ dùng chổi lông phẩy nhẹ bụi, làm cho sản phẩm mộc thật sạch. Người ta cũng láng một lớp lót bằng dịch sét trắng lên loại xương gốm có màu. Đồng thời, phải tiến hành một loạt công việc trước khi tráng men, đó là kiểm tra chất lượng và chủng loại men, tính toán kỹ tính năng loại men định tráng trên từng loại xương gốm, nồng độ men, thời tiết và mức độ khô của xương gốm... Người ta *phun men, dội men* lên bề mặt cốt gốm cỡ lớn, *nhúng men* đối với loại gốm nhỏ. Phải nhúng men rất nhanh, từ 3-5 giây, để đảm bảo lớp men láng mỏng.

Kỹ thuật tráng men gốm ở Bát Tràng có nhiều hình thức. Thông dụng nhất là hình thức *láng men* ngoài sản phẩm, gọi là *kìm men*. Khó hơn cả là các hình thức *quay men* và *đúc men*. *Quay men* là tráng men bên trong và bên ngoài sản phẩm cùng một lúc. Còn đúc men thì chỉ *tráng men* trong lòng sản phẩm.

Đó là những thủ pháp tráng men của thợ gốm Bát Tràng, vừa là kỹ thuật vừa là nghệ thuật, được bảo tồn qua nhiều thế hệ, thậm chí đã từng là những bí truyền trong nghề nghiệp ở đây.

Sửa hàng men

Các sản phẩm tráng men đã khô, được tu chỉnh để đưa vào lò nung, người Bát Tràng gọi là *sửa hàng men*.

Công việc *sửa hàng men* gồm các động tác:

– Bôi quệt men cùng loại vào những chỗ khuyết men trên sản phẩm.

– Cạo men ở đáy sản phẩm và vén men ở hai bên mép chân. Người thợ đưa sản phẩm lên bàn xoay. Dùng lưỡi ve rộng chừng 1 cm cà vào lòng sản phẩm để cạo bỏ men thừa, gọi là *cắt dò*.

Kết thúc khâu tu chỉnh vừa nêu, các sản phẩm mộc được xếp thành đống để đưa vào lò. Mỗi dóng bát khoảng 15-20 cái. Vì đồ mộc cạo men ở chân đế nên khi nung, dù chúng được xếp chồng lên nhau, vẫn không bị dính nhau.

Những sản phẩm cần giữ men tráng lòng trong và đáy đế, người thợ buộc phải dùng *con kê* (lót giữa hai vật xếp chồng lên nhau), gọi là

...*dóng*, hoặc *toòng mấu*, cũng chỉ nhằm cách sản phẩm khi nung ...hỏi dính vào nhau.

3. Tiến trình kỹ thuật khi nung gốm ở Bát Tràng

Có thể khẳng định mà không sợ nhầm lẫn rằng, kỹ thuật nung gốm ở Bát Tràng đã đạt tới trình độ rất cao qua nhiều thế kỷ. Và dường như trong tất cả các thời kỳ phát triển nghề gốm của ta, những người thợ gốm tài năng ở Bát Tràng đều đi đầu trong việc cải tiến kỹ thuật nung gốm.

a. Lò nung:

Xưa kia, những vị khai sinh ra nghề gốm Bát Tràng đã xây dựng và sử dụng những kiểu lò nung cổ truyền, như *lò cóc* (hay *lò ếch*), *lò "dã chiến"*...Các thế kỷ sau, kỹ thuật nung được cải tiến dần, liên tiếp xuất hiện những loại lò gốm mới: *lò đàn, lò bầu và lò hộp.*

Lò ếch: một kiểu lò gốm cổ nhất. Loại lò này được các nơi sử dụng, trong đó có Bát Tràng, nhưng đến nay đã mất hết dấu tích. Qua sử sách và các tài liệu ghi chép khác, ta có thể hình dung ra loại lò này: dáng lò hình con ếch, hay con cóc nằm, với kích thước: dài khoảng 7m, chiều rộng (ngang) 3-4m, cửa lò cao 1m và rộng khoảng 1,2m. Mỗi lò ếch có tới 3 ống khói thẳng đứng cao 3-3,5m. Bầu lò gồm 5 khoang xếp sản phẩm để nung, từng khoang có tên gọi riêng: *hàng dàn, hàng gáy, hàng giữa, hàng chuột (chạy) và hàng mặt*. Đây là loại lò nung xếp gạch ở quanh phía trong thành lò và sàn lò. Nung xong, gạch được đem dùng trong xây dựng rất tốt, chính là *gạch Bát Tràng* nổi tiếng.

Lò đàn: xuất hiện giữa thế kỷ XIX, tại Bát Tràng. Lò này có bầu lò dài tới 9m, rộng 2,5m và cao khoảng 2,6m. Lò được cấu tạo thành 10 bích bằng nhau, các *bích* phân cách nhau bằng 2 cột, gọi là *nống*. Cửa lò đàn cao 1,2m và rộng gần 1m. *Bích đậu* (bích thứ 10) thông với buồng thu khói qua 3 cửa hẹp. Bích lò kéo dài và ôm lấy buồng thu khói để giữ nhiệt. Người ta cũng ghép gạch như ở lò ếch, nhưng vách trong ghép gạch Bát Tràng, vách ngoài xây gạch thường (gạch dân dụng).

Nóc lò đàn hình vòm khum, đáy lò phẳng.

Hai bên lò, từ bích thứ 2 đến thứ 9, đều có mở hai cửa tròn nhỏ (đường kính khoảng 20cm), gọi là *lỗ giòi*, để ném chất đốt vào bích lò. ở *bích đậu* (bích 10) được mở *lỗ giòi* lớn hơn cả (tới trên 50cm) gọi là *lỗ đậu*.

Trong lò đàn, nhiệt độ nung đạt tới 1.250°C-1.300°C.

**Lò bầu*: Còn gọi *lò rồng*, được sử dụng ở Bát Tràng vào đầu thế kỷ XX. Lò chia nhiều ngăn, từ 5-7 tới 10 ngăn (bầu). Các bầu lò như hình vỏ sò úp nối với nhau. Bầu lò có vòm cuốn liên tiếp, vuông góc với trục tiêu của lò, được xây bằng gạch chịu lửa. Kể cả phần đuôi lò (dài 2m) xây ống khói, lò bầu thường dài tới 15m. Lò xây trên mặt nền có độ nghiêng 12^0-15^0, để khi nung gốm rất thuận cho kỹ thuật đuổi lửa.

Nhiệt độ nung gốm trong lò bầu có thể đạt đến 1.300^0C. Tuy vậy, hiện nay ở làng gốm này chỉ có một số cơ sở như Xí nghiệp X51, Hợp tác xã ánh Hồng, Xí nghiệm gốm sứ Bát Tràng... là còn dùng loại lò bầu này.

**Lò hộp*: Còn gọi lò đứng mới được sư dụng ở Bát Tràng chỉ trong khoảng 20 năm nay. Loại lò này đánh dấu bước cải tiến về kỹ thuật lò nung gốm nước ta. Nó có nhiều ưu điểm như kết cấu đơn giản, chiếm ít diện tích đất để xây dựng, vốn đầu tư làm lò không lớn, rất thích hợp yêu cầu sản xuất gốm quy mô gia đình, doanh nghiệp nhỏ (doanh nghiệp mini). Nhưng nhiệt độ nung của lò hộp cũng đạt tới 1.250^0C.

Mỗi lò hộp chỉ rộng mỗi chiều không quá 1m, cao khoảng 5m. Tường lò xây như tường nhà, bên trong xây bằng gạch chịu lửa. Lò mở hai cửa. Việc xây dựng khá đơn giản như thế, nên hầu như các gia đình làm gốm ở Bát Tràng giờ đây đều có lò nung loại này, một số hộ gốm đã xây 2-3 lò.

Cũng như một số rất ít làng nghề gốm lừng danh ở nước ta, làng gốm Bát Tràng hết sức quan tâm cải tiến kỹ thuật lò nung. Nhưng có loại lò tốt chưa đủ, nghề gốm đòi hỏi phải có những thợ gốm giỏi, với trình độ kỹ thuật nung rất cao.

b. Kỹ thuật nung gốm:

Để nung gốm, thợ Bát Tràng phảitiến hành các công việc cần thiết, như làm *bao nung*, chuẩn bị *chất đốt* (tức nhiên liệu), *chồng lò* và cuối cùng là việc *đốt lò*.

Bao nung (hay bao thơi)

Các lò gốm trước kia ở Bát Tràng dùng *gạch bát* (gạch vuông lớn) và *gạch thất* (gạch chữ nhật) làm bao nung bằng cách ghép lại trong lò, như chúng ta đã biết.

Gần đây, người thợ gốm ở đây dùng phổ biến bao nung, làm bằng đất xám xẫm trộn lẫn với bột gạch, hoặc làm bằng *đất sét trộn với samốt* (là bao nung hỏng được đem nghiền thành bột). Qua thực tế sử dụng, *bao thơi* đảm bảo kỹ thuật nung gốm phải là bao thơi được

luyện theo tỷ lệ *25-35% đất sét* và *65-75% samốt*, tức là khoảng 1/3 là đất sét và 2/3 là samốt.

**Chất đốt, năng lượng điện*

Người thợ gốm Bát Tràng xưa kia dùng *rơm rạ, tre nứa* để đốt trong các lò cóc (lò ếch).

Về sau, người vẫn dùng *rơm rạ* kết hợp với *củi* để nung gốm. Người Bát Tràng dùng các loại củi, trừ củi gỗ sung, đa, gạo, vối.

Ngày xưa, hai làng bạn chuyên cung cấp củi cho làng gốm Bát Tràng, đó là làng Giang Cao (cạnh Bát Tràng) chuyên vớt củi gỗ trôi ở sông Cái (sông Hồng), rồi cắt khúc, để dân Nam Dư (Thanh trì, Hà Nội) tới bổ thành củi phác và củi bửa. Các cụ ở Bát Tràng nói rằng, có một thời nơi đây đã hình thành hai phường là Hàng Cầu và Bổ Củi, bởi thực tế cung cấp nhiên liệu như thế. Củi xếp đống ngoài trời, phơi sương, nắng, đến khi nở mới dùng. Củi phác được đốt lò tại các bầu lò *(cũi lợn)*, còn củi bửa thì đút qua lỗ lò *(lỗ giòi, lỗ đậu)* vào trong lò.

Với các lò đứng ngày nay, chất đốt chủ yếu được dùng là *than cám* mua từ vùng mỏ Quảng Ninh. Than trộn bùn đóng thành bánh hoặc nắm từng nắm. Người ta ném các nắm than lên tường xây cho khô nhanh, vì tường hút nước mạnh, cho kịp nhiên liệu đốt lò.

Môi trường trong làng gốm đang ô nhiễm nghiêm trọng. Người Bát Tràng đã bắt đầu chuyển sang sử dụng lò kiểu mới, hiện đại, dùng *ga* và *điện*. Bước phát triển này còn chậm chạp, bởi chi phí cho lò ga, lò điện rất cao, giá mua ga và điện đắt hơn nhiều so với than, làm cho sản phẩm xuất đi bị đội giá. Mong rằng các chuyên gia kinh tế — kỹ thuật có giải pháp tối ưu cho tình thế thách thức này.

**Chồng lò (xếp lò)*

Làng Bát Tràng trước đây có các *phường Chồng lò*. Mỗi phường thường có 7 người, gồm 3 thợ cả, 3 thợ đệm và 1 thợ học việc. Họ chia thành ba nhóm, mỗi nhóm có 1 thợ cả, một thợ đệm, còn thợ học việc thì bưng bao nung cho cả ba nhóm thợ ấy. Các nhóm lo công việc chính của mình. Nhóm thứ nhất có nhiệm vụ chồng đáy (xếp bao nung và chồng ba lớp sản phẩm từ đáy lò lên); nhóm thứ hai chồng giữa (xếp ba lớp giữa); còn nhóm thứ ba làm việc gọi mặt (xếp ba lớp sản phẩm ở trên cùng).

Phường chồng lò ở Bát Tràng hầu hết là thợ kỹ thuật gốm người Sài Sơn huyện Quốc Oai (Hà Tây).

Nếu như trước kia, việc chồng lò ở Bát Tràng do những kíp thợ kỹ thuật chuyên nghiệp từ Hà Tây đến đảm nhiệm, thì hiện nay, đa số gia đình làm nghề gốm ở Bát Tràng đã tự chồng lò được, không cần thuê thợ ngoài.

Kỹ thuật chồng lò khá phức tạp. Chúng tôi chỉ nêu một số phương pháp chính: trước hết, phải hiểu kỹ càng, tính năng và đặc điểm của mỗi loại lò nung, để từ đó quyết định cách xếp sản phẩm trong từng kiểu lò. Chẳng hạn, đối với lò ếch phải xếp sản phẩm từ bích thứ hai đến bích thứ 10. Tại bích thứ 10 này, do lửa đuổi tới nơi đã bị giảm, nên sản phẩm gốm mộc phải để trần, không dùng bao nung. ở bích đầu tiên (gọi là *bầu cũi lợn)* nơi giành để đốt lò, nhiệt độ rất cao, người thợ đôi khi chỉ xếp các sản phẩm trong những bao nung ngoại cỡ.

Sản phẩm xếp trong lò bầu cơ bản không khác xếp lò đàn.

Còn đối với các lò hộp, cách chồng lò khác hẳn cách xếp ở các lò gốm nói trên. Mọi sản phẩm mộc trong lò hộp cần phải đặt trong các bao nung hình trụ không đậy nắp và xếp chồng cao dần tới nóc lò. Các khoảng trống giữa các bao nung đều chèn các viên hay bánh than.

Theo kinh nghiệm dân gian ở Bát Tràng, trong khi chồng lò, người thợ luôn quan tâm đến thời tiết, khí hậu để quyết định chèn lượng than trong lò ít hay nhiều. Công việc này, nói đúng hơn là bí quyết nhà nghề, có liên quan nhiều tới việc đốt lò tiếp sau.

**Đốt lò*

Là khâu quan trọng nhất, quyết định thành công hay thất bại của một lò gốm, cho nên giờ phút đốt lò trở thành hệ trọng, thiêng liêng đối với người thợ gốm. Thợ cả cao tuổi nhất thắp ba nén hương, thành kính cầu mong trời đất và thần lửa phù hộ.

Thành công của việc đốt lò là ở bí quyết làm chủ ngọn lửa. Việc làm chủ ngọn lửa bao giờ cũng phải tuân theo nguyên tắc: nâng dần nhiệt độ để lò đạt tới nhiệt độ cao nhất và khi gốm chín thì phải từ từ hạ nhiệt độ xuống. Đối với các loại lò ếch, lò đàn, lò bầu thì nói chung quy trình đốt lò tương tự nhau và bằng kinh nghiệm của mình, người thợ cả có thể làm chủ được ngọn lửa trong cả quá trình đốt lò:

– *Đốt lò đàn*: Khoảng một nửa ngày (một buổi) kể từ lúc nhóm lửa, người thợ bắt đầu đốt nhỏ lửa tại *bầu cũi lợn* để sấy lò và sản phẩm trong lò. Sau đó, tăng lửa ở bầu cũi lợn, khi thấy lửa đỏ đã lan đến bích thứ tư thì dừng lại việc tiếp củi ở bầu cũi lợn ấy. Lúc này phải tiếp tục ném củi bửa qua các *lỗ giòi*. Người thợ cả (hay *suất cả*) bằng kinh nghiệm của mình, trực tiếp kiểm tra kỹ các bích và khi biết sản phẩm ở bích nào đã chín liền ra lệnh ngừng việc ném củi bửa vào bích đó. Càng về cuối, sản phẩm chín càng nhanh. Khi sản phẩm trong *bích đậu* đã sắp chín, người thợ cả quyết định ném dồn dập khoảng 9-10 bó củi bửa qua lỗ đậu trong nửa giờ liền, rồi kết thúc việc tiếp củi.

Công việc đốt lò nói trên do một phường thợ đảm nhiệm. ở Bát Tràng, mỗi phường đốt lò có từ 5 đến 7 người, do một phường trưởng (*suất cả*) phụ trách về kỹ thuật. Trong đó được phân công: hai thợ đốt ở cửa lò (gọi là *đốt dưới*), bốn người chuyên ném củi bửa qua lỗ giòi (*đốt trên*). Những người đốt trên nóc lò phải đi guốc mộc cao (kiểu guốc đặc biệt) để chống nhiệt. Họ sử dụng gậy dài có gắn đinh nhọn ở đầu gậy để đẩy củi vào lò.

Khi nung xong, người ta bịt kín hết các lỗ giòi, lỗ xem lửa và các cửa lò. Qúa trình làm nguội trong lò kéo dài tới 2 ngày 2 đêm. Sau đó người ta mở cửa lò và để 1 ngày 1 đêm nữa, rồi mới bắt đầu cho sản phẩm ra lò.

– *Đốt lò đứng*: công việc đơn giản hơn nhiều so với đốt lò đàn, lò bầu. Do xếp than bánh, than nắm cùng lúc với sản phẩm mộc, nên khi chồng lò xong cũng có nghĩa là kết thúc việc nạp nhiên liệu. Người ta chỉ việc bịt cửa lò bằng gạch chịu lửa, rồi nhóm lò (bằng củi). Lửa bén cháy than và bốc từ dưới lên. Khi than trong lò cháy hết, cũng là lúc kết thúc đốt lò. Kể từ lúc nhóm lò đến khi kết thúc việc đốt lò kéo dài trong 3 ngày 3 đêm. Khó khăn duy nhất trong việc sử dụng lò đứng là người thợ đốt lò dù dày dạn đến mấy cũng rất khó làm chủ được ngọn lửa. Tuy có một số gia đình đã dùng thiết bị đo nhiệt trong lò để theo dõi quá trình nung gốm, nhưng thực sự đấy vẫn là một khó khăn nhất về kỹ thuật ở Bát Tràng.

Xây dựng lò đứng đầu tư không lớn, lại chiếm ít diện tích đất. Chất lượng gốm nung lò đứng không cao bằng các lò bầu, lò đàn, bởi người thợ khó khống chế được ngọn lửa nung. Làng Bát Tràng hiện nay đất quá chật, người quá đông, không có điều kiện mặt bằng để tái lập các lò bầu, lò đàn. Trong khi đó, cơ chế thị trường và người tiêu dùng đòi hỏi chất lượng gốm phải rất cao. Đây là một thách thức về kỹ thuật- công nghệ không chỉ riêng với Bát Tràng, mà còn ở các làng gốm truyền thống khác. Người ta đang hy vọng ở các nhà kỹ thuật, mà chủ yếu vẫn ở các nghệ nhân vốn giàu sáng tạo tại Bát Tràng và các trung tâm sản xuất gốm của Việt Nam.

2. LÀNG GỐM HƯƠNG CANH

Ai về mua vại Hương Canh
Ai lên mình gửi cho anh với nàng.
(*Việt Bắc* - Thơ Tố Hữu)

Làng nghề gốm Hương Canh[1] từng nổi tiếng về sản phẩm *gốm sành*. Trong suốt hàng trăm năm trước đây, thợ gốm Hương Canh chuyên sản xuất *chum, vại*... bán rộng khắp các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ. *Chum, vại Hương Canh màu men da lươn, xanh xám, nâu xám hanh vàng, với độ nung già, dáng thanh thoát, cân đối*. Đó là những sản phẩm gốm sánh bền đẹp, rất được người tiêu dùng ưa chuộng một thời.

Vào những năm 70 của thế kỷ XX, khi những chum, vại, lon, chậu sành được dùng từ lâu đời trong mỗi gia đình nông dân, dần dần bị thay thế bằng đồ sắt, đồ nhôm và đồ hợp kim khác tiện dụng hơn, đa năng hơn, đấy là lúc nghề gốm sành Hương Canh, cũng như nhiều làng gốm sành khác bắt đầu phải thu hẹp lại quy mô hoạt động, sản xuất đình đốn dần. Đến những năm 80, đất nước chuyển mọi hoạt động kinh tế, xã hội sang cơ chế mới - nền kinh tế thị trường... Hàng loạt hộ làm gốm lâu đời ở Hương Canh, vốn giỏi làm *gốm sành, sản phẩm dung tích lớn*, không kịp chuyển đổi sang sản xuất các đồ gốm khác, đã tự ngừng hoạt động. Một số ít gia đình, trong đó có ông Nguyễn Thanh, vẫn tiếp tục duy trì nghề gốm gia truyền. Ông quyết tâm làm nghề gốm sành lâu dài, bởi theo ông, đó là nghề quý của tổ tiên truyền lại, hơn nữa, nghề gốm cần ít nhân lực, ít nguyên liệu hơn làm gạch ngói. Song chính ông Thanh cũng phải chuyển đổi mặt hàng: tập trung sản xuất các loại *gốm mỹ nghệ, gốm nghệ thuật*. Ông nói: "Cha ông chúng tôi chỉ làm đồ gốm chum, vại. Còn tôi thì làm những đồ *gốm quý*, đắt giá - loại sản phẩm gốm có thể bày trên bàn thờ, hay ở phòng khách sang trọng..."

Những người thợ gốm biết cách chuyển kỹ nghệ gốm sành từ gốm gia dụng sang *gốm mỹ nghệ*, thay hẳn mẫu mã cũ và chấp nhận thị trường cạnh tranh...ở Hương Canh hiện nay không nhiều. Tuyệt đại đa số các hộ gốm ở đây đều chuyển sang sản xuất gốm xây dựng, mà cũng chỉ làm một loại sản phẩm: *ngói* lợp nhà.

Phải nói rằng, chuyển hẳn từ nghề gốm sành gia dụng truyền thống từ lâu đời sang nghề làm ngói, không chỉ là nghề mới, mà còn là bước ngoặt quan trọng trong nghề nghiệp của người thợ gốm Hương Canh.

(1)Làng gốm Hương Canh (còn gọi làng vại Hương Canh), bây giờ là xã Tam Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

nhân dân trong xã. Những nơi lấy đất làm gạch ngói, đương nhiên đều biến thành các thùng đấu nham nhở vô dụng.

Chính quyền địa phương đã quy hoạch đất khai thác làm ngói, nhưng do thực tế nói trên, nguyên liệu ngói ở Hương Canh hiện đang thiếu trầm trọng.

Năm 1994, thợ ngói Hương Canh bắt đầu mua đất làm ngói ở các nơi trong vùng lân cận, cách xa khoảng trên dưới 10km. Khi tìm hiểu về việc mua nguyên liệu này, chúng tôi được biết: gía mỗi xe công nông đất là 50-55 nghìn đồng, nếu mua chịu lâu thì phải trả 60 nghìn đông cho một xe đất, ở thời điểm đầu năm 1996.

Các chủ lò ngói Hương Canh phải đến tận nơi cần mua để kiểm tra chất lượng đất nguyên liệu, rồi thuê thợ đào và thuê phương tiện vận chuyển. Thường vào những thời điểm bán ngói chạy tay, giữa mùa xây dựng nhà ở nông thôn, những thợ ngói phải ra sức chạy mua đất nguyên liệu. Lẽ ra phải có nhiều người làm dịch vụ cung cấp đất ngói từ lâu cho các chủ lò, nhưng nhiều năm vẫn vắng bóng họ trên đất Hương Canh.

Giá đất ngói tăng cao dần kể từ cuối năm 1995, trong khi đó, giá ngói lại giảm xuống, đang từ giá 2.200-2.400 đồng một viên bỗng tụt xuống 1.600-1.800 đồng một viên.

Nguyên nhân: đất làm ngói thu hẹp bởi sản lượng ngói tăng, người sản xuất ngói ngày một đông hơn; yêu cầu tiêu thụ ngói lợp còn lớn, nhưng đang giảm dần, bởi ngay cả ở nông thôn đã xuất hiện những căn nhà tầng, mái bằng.

Mặt khác, việc sản xuất ngói ở Hương Canh cũng nảy sinh không ít khó khăn phức tạp về trật tự xã hội, môi trường...Chẳng hạn, chỉ trong năm 1995 đã xảy ra 29 vụ tranh chấp, lấn chiếm đất. Việc xử lý các tranh chấp bằng pháp luật và biện pháp hành chính đã được tiến hành có kết quả, nhưng chưa hẳn đã chấm dứt các vụ việc tiêu cực, bởi đất nguyên liệu gắn liền với miếng cơm manh áo của từng hộ sản xuất ngói ở đây.

Nghề ngói, nói chung là nghề gạch ngói, đòi hỏi sức lực nhiều, thường vất vả hơn các nghề làm hàng thủ công khác, môi trường sống cũng bị khói lò và bụi than gây độ hại nhiều hơn.

ở Hương Canh, cứ tới 70% số người được khám bệnh, do Bệnh viện 74 tổ chức khám miễn phí về lao phổi, là có vấn đề về phổi.

Khói độc và sức nóng toả ra từ những lò ngói cũng gây hại khá nghiêm trọng đối với lúa, màu, cây quả của nhân dân địa phương. Cây bị táp lá, hoa quả bị rụng, đó là cảnh thường thấy ở nơi gần lò nung, nơi có quệt khói lò bay tạt qua.

Môi trường độc hại như vậy, qua nhiều năm vẫn chưa có cách nào khắc phục. Thêm vào đấy, cơ sở hạ tầng, đường xá xuống cấp đã làm cho môi trường sống ở đây bị ô nhiễm thêm. Đến Hương Canh, người ta không khỏi ngạc nhiên trước sự gập ghềnh, chật hẹp, lầy lội của những con đường làng, ngõ xóm. Nhiều đoạn đường trong xã ngay giữa mùa khô mà vẫn lầy, cống rãnh không được khơi thông nên nước sinh hoạt tràn ngập, mà các loại xe chở đất, chở ngói, chở than vẫn hàng ngày đi lại, không ngừng...

Quê hương của gốm sành nổi danh xưa, lại là một trung tâm lớn của ngói hiện nay, người thợ Hương Canh đang cung cấp ngói cho nhiều miền quê trong và ngoài tỉnh, còn quê hương, làng xóm của mình thì sao? Đua tranh sản xuất, cố tăng sản lượng, chất lượng sản phẩm để có thu nhập cao hơn - phải chăng là lý do giải thích sự sao nhãng mọi việc còn lại của cuộc sống? Quả thật, người Hương Canh rất bận việc, quanh năm suốt tháng "ngập đầu" trong việc làm ăn, vật lộn, lo toan. ở đây, hình như cái nhịp độ công việc bận rộn làm người ta không có thời gian để đi học. Và đối với người làm ngói thủ công, đủ ăn là điều quan trọng nhất. Còn giao lưu văn hoá, mở mang kiến thức...điều đó dường như xa lạ.

Trong hai năm 1994-1995, công tác giáo dục của xã Hương Canh có chuyển biến rất lớn so với những năm trước. Trường phổ thông cơ sở của xã xây dựng bề thế, 2 tầng, 18 phòng học, với 1.400 học sinh. Nhưng lên cấp II chỉ còn có 600 em theo học. Chất lượng đào tạo khá cao, số thầy, cô giáo cả ba hệ đều có thầy, cô giỏi cấp huyện, cấp tỉnh. Số học sinh giỏi cấp huyện ở xã này là 33 em, cấp tỉnh là 10 em. Nhưng số học sinh bỏ học, trẻ em thất học trong xã còn rất lớn, chiếm hai phần ba tổng số em ở độ tuổi đi học. Tình trạng đáng báo động ở Hương Canh không hề thấy ở làng gốm Bát Tràng (Hà Nội). Người Bát Tràng biết cách duy trì, phát triển mạnh nghề gốm đã giàu lên nhanh chóng. Con em của họ có điều kiện tốt để học hành. Còn những thợ gốm Hương Canh bỏ gốm để làm ngói, thu nhập thấp, thiếu đói, con em họ thất học là lẽ thường tình.

Cả xã Hương Canh hiện có hàng nghìn hộ làm ngói, mà số gia đình khá giả chỉ đếm trên đầu ngón tay. Trong khi đó, ở Bát Tràng, hầu hết các nhà làm gốm đều giàu lên, và trong số họ, có vài chục tỷ phú.

Đến Hương Canh, tận mắt chứng kiến những khó khăn, vất vả kể trên, chúng tôi mới có thể hiểu về cái được, cái mất của làng gốm sành này. Thợ Hương Canh từ bỏ nghề gốm lâu đời là điều bắt buộc, khi mà loại hình sản phẩm chum, vại truyền thống không còn thị

trường tiêu thụ đáng kể nữa. Họ không biết cách chuyển đổi sang sản xuất gốm sành nghệ thuật (như kiểu chuyển đổi sản phẩm của gia đình ông Nguyễn Thanh ở đây), thì đương nhiên phải chọn con đường khác: xây lò nung ngói, với kỹ thuật sản xuất gần với công nghệ gốm sành. Sự lựa chọn ấy được coi là năng động, có hiệu quả kinh tế những năm đầu. Nhưng đến nay, thị hiếu và tiềm lực kiến trúc, xây dựng trong nhân dân đang thay đổi, nhu cầu ngói xây dựng giảm xuống rõ rệt. Việc sản xuất ngói theo kỹ thuật thủ công, thiết bị và máy dập ngói cũ kỹ, lạc hậu, sức người vẫn là chính, thì con đường làm ngói ở Hương Canh đã trở thành một khó khăn rất lớn, do nó không còn thích hợp nữa.

Đã đến lúc thợ Hương Canh lại phải chuyển hướng sản xuất. Nhưng làm gì, làm thế nào...thì hiện đang chưa có lời giải đáp ở nơi đây. Người dân Hương Canh đang ước vọng về chuyển hướng sản xuất. Bà Nguyễn Thị Thịnh (xóm Lò Ngói) cho biết: Những người thợ ngói hiện nay đa phần muốn bỏ nghề, nhưng họ chưa biết làm nghề gì bây giờ?

Cho dù một số chủ hộ làm ngói vẫn quyết bám trụ trên lò ngói của mình, thì với mức thu nhập lao động bình quân 175-180 nghìn đồng/tháng và khó khăn về nguyên liệu sản xuất và thị trường tiêu thụ giảm mạnh, cũng đã làm cho họ phải dao động. Lãnh đạo xã cũng suy nghĩ về hướng chuyển đổi sản xuất, với chủ trương mới là khôi phục lại nghề truyền thống, đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp (bị "chểnh mảng" một thời gian dài), phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Một bộ phận dân cư của xã sẽ chuyển sang làm thêu, ren thủ công. Vấn đề còn nan giải là làm thế nào để có thị trường tiêu thụ sản phẩm đó.

Từ đặc điểm và khả năng làng nghề này, chúng tôi cho rằng: người Hương Canh vốn giỏi nghề gốm sành, họ nên khôi phục nghề ấy, nhưng phải trên một cấp độ mới, khác trước.

Khôi phục nghề gốm và làm khác trước, là ở chỗ các *giải pháp* cụ thể sau đây:

1- Chuyển hẳn hay một phần lớn lao động sang sản xuất các sản phẩm gốm sành mỹ nghệ, gốm nghệ thuật để bán trong nước và xuất khẩu, giá trị kinh tế và văn hoá rất cao.
2- Tiếp tục sản xuất gốm sành dân dụng.
3- Làm các mặt hàng gốm xây dựng, trang trí kiến trúc.
4- Vay vốn để đầu tư cơ sở vật chất ban đầu, sửa chữa và xây mới lò (kiểu lò điện, lò tuy-nen), mua sắm máy và thiết bị làm đất,*v.v...*

5- Đào tạo thợ gốm tại chỗ và đi học hỏi các làng gốm, các trung tâm gốm ở các địa phương khác.
6- Tổ chức các cơ sở dịch vụ về vật tư, thiết bị, thị trường.
7- Gọi vốn liên doanh, liên kết, đầu tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Đó là con đường đúng đắn, thực tế, có khả năng đưa làng nghề Hương Canh tới no ấm, giàu mạnh. Đó cũng là giải pháp giúp người Hương Canh thoát ra khỏi cái vòng luẩn quẩn, lam lũ như hiện nay. Tuy nhiên, chỉ có chính người thợ thủ công Hương Canh, và nhân dân Hương Canh, mới tự biết khả năng của mình để lựa chọn hướng chuyển đổi hoạt động kinh tế trên nền tảng văn hoá của chính mình, theo xu thế đổi mới ở nước ta.

3. LÀNG GỐM CHỢ BỘNG

Làng chợ Bộng tức làng Viên Sơn, thuộc huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An — nơi chuyên sản xuất *gốm đất nung*, chủ yếu là *nồi đất* các loại, dân gian quen gọi "*nồi Nghệ*" của làng gốm này từng nổi danh khắp vùng rộng lớn suốt từ Quảng Trị, Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hoá đến Nam Định, Thái Bình.

Thành hoàng làng cũng là Tổ nghề của làng gốm Bộng là Đặng Huý Khoách. Dân làng nói rằng, tên thật của cụ là "*họ Đặng, huý danh là Khoách*", một người đỗ đạt khá cao và làm quan vào thời Lê Trung Hưng, khoảng thế kỷ XVII, Cụ có công khai canh lập ấp Bọng, sau thành làng Bọng, rồi dân gọi trệch ra làng Bộng (hay là làng Viên Sơn). Cũng chính cụ đã đem nghề gốm của làng nồi Vồm xứ Thanh (tỉnh Thanh Hoá) về truyền dạy cho dân ở đây.

Các cụ ở địa phương còn nói rõ thêm: Trong "*Thần phả*" của làng có chép rằng cụ Tổ họ Đặng người gốc Vĩnh Bình (Diễn Châu, Nghệ An), thiếu thời trọ học tại làng Hậu Sơn, đã tự dựng lều để học trên bãi rậm hoang vu cạnh làng ấy, gọi là bãi Bọng (thung lũng hoang). Khi đã đỗ đạt và ra làm quan, cụ không quên mảnh đất đã dung dưỡng mình, bèn mộ dân tới khai phá, lập nên ấp mới, rồi lại mời thợ nồi Vồm đến dạy nghề gốm cho họ. Bởi nhân chuyến đi công cán Thanh Hoá, cụ nhận thấy đất gốm làm nồi Vồm lấy tại Yên Thành không khác gì chất đất sét sẵn có ở Yên Sơn, và thợ gốm khéo tay ở làng Vồm nhờ có nguồn nguyên liệu dồi dào ấy mà đời sống khá giả lên.

Như vậy, nghề gốm ở Viên Sơn đã có lịch sử hình thành, phát triển suốt hơn 300 năm nay. Ông Tổ nghề gốm ở đây không phải là một thợ gốm, mà là một quan chức biết thương dân, đã đem một nghề quý đến cho họ.

Nghề gốm chợ Bộng phát triển ngày càng mạnh, đã làm cho đời sống nhân dân nơi đây trở nên phồn vinh một thời.

Từ Viên Sơn, nghề gốm dần dần lan toả ra nhiều làng khác - làng Yên Duệ, xóm Lương Hội (xã Sơn Thành), làng Tràng Sơn (xã Bảo Thành), làng Quảng (xã Yên Vinh)...và xa hơn nữa, tới tận các huyện khác, như Nghi Lộc (có làng Nghi Văn), Đô Lương (có làng Trụ Sơn) - trở thành một vùng nghề gốm khá lớn trên đất Nghệ An.

Làng gốm chợ Bộng tồn tại, phát triển suốt 3 thế kỷ và đã cuốn hút cả một vùng rộng lớn gồm nhiều huyện của đất Nghệ An làm nghề gốm. Sức sống làng gốm xứ Nghệ này thật bền lâu, mạnh mẽ.

Nền tảng của sức sống ấy có lẽ không gì khác ngoài những yếu tố sau đây:

1. Chọn nơi sản xuất

Ông tổ nghề gốm chợ Bộng Đặng Huý Khoách đã chọn đúng nơi để phát triển *nồi Nghệ*. Nơi đây có đường thuỷ, đường bộ đi các nơi khá thuận tiện (đường bộ liền kề, bến sông không xa làng là mấy).

Dân làng Viên Sơn thiếu ruộng đất canh tác ngay từ những ngày khai hoang lập làng. Những nơi ruộng đất tốt, dễ cày cấy làm ăn thì dân làng Hậu Sơn cư trú lâu đời trước đó, đã khai khẩn hết. Người dân mới tới Viên Sơn (tức làng Bộng) cần thêm nghề "phụ" để sinh sống. Cụ Khoách đã tạo cho họ nghề mới, rất đúng lúc và rất thích hợp. Cụ cho mời thợ gốm Vồm ở xứ Thanh đến dạy nghề. Thợ Vồm vốn làm *nồi đất cỡ lớn* rất khéo. *Nồi Vồm* được nhiều nơi ưa chuộng nên đã khá nổi tiếng lúc bấy giờ. Hơn nữa, điều mà cụ Khoách phát hiện ra không kém phần quan trọng: nguồn nguyên liệu đất sét ở Yên Thành (Thanh Hoá) để sản xuất nồi Vồm cũng cùng loại đất sét có ở Viên Sơn và vài nơi lân cận.

2. Nguyên liệu, nhiên liệu, loại hình sản phẩm

Tiếp thụ kỹ thuật gốm làng Vồm, người làng Bộng cũng làm ra các sản phẩm tương tự như nồi Vồm của Thanh Hoá. Đó là *nồi Bộng* các loại, về sau đã trở nên có tiếng và thành một loại gốm đặc trưng của xứ Nghệ gọi là "*Nồi Nghệ*".

Ở nước ta, trong nhiều thế kỷ trước đây, nhân dân quen dùng nồi đất và nồi đồng để đun nấu, hoặc đựng đồ ăn thức uống, ngũ cốc. Lúc

ấy chưa có đồ nhôm, đồ sắt tráng men, nên đồ sành, đồ đất nung rất thiết yếu trong nhu cầu đời sống, được sử dụng phổ biến khắp nơi.

Nói rằng sự lựa chọn mặt hàng *gốm đất nung* để sản xuất là khôn ngoan, bởi ngoài nhu cầu sử dụng lớn đương thời, gốm đất nung khi sản xuất đòi hỏi kỹ thuật khá đơn giản, vốn đầu tư ít. Hơn nữa, nguyên liệu và nhiên liệu để sản xuất rất sẵn ở địa phương.

Kết quả khảo sát nguồn đất sét và chất đốt ở khu vực làng gốm chợ Bộng (Viên Sơn), chúng tôi có thể xác nhận điều nói trên là sự thật.

Mỏ sét Xa Hội dồi dào

Bên dưới cánh đồng Hộ Yên (hay Xa Hội) thuộc xã Nghi Văn, huyện Nghi Lộc, cách chợ Bộng hơn 5 km, có mỏ sét lớn. Chưa có số liệu trữ lượng mỏ này. Dân địa phương hiện nay vẫn hình dung mỏ đất sét Xa Hội là nguồn nguyên liệu vô tận. Nghề gốm Bộng tồn tại đã trên dưới 300 năm, mà lượng đất sét nguyên liệu sử dụng ở mỏ này cũng chỉ hết một phần nhỏ. Nói thật chính xác, khoảng chừng 10 năm sau khi hố khai thác đã hết đất sét, lấp đi, nguồn sét mới lại đùn lên đầy hố ấy và có thể tiến hành lấy đất một lần nữa. Hiện tượng kiến tạo địa chất hiếm thấy này, như kiểu "niêu cơm Thạch Sanh" xới hết lại đầy, đã cung ấp cho làng gốm, vùng gốm nơi đây nguồn đất sét nguyên liệu dường như không bao giờ hết. Người ta đoán rằng, đất sét ấy từ núi đùn ra.

Nguồn nhiên liệu sẵn có

Thợ gốm Bộng (Nghệ An) cũng như thợ gốm Vồm (Thanh Hoá) dùng *cây rành rành* làm nhiên liệu nung gốm. Loại cây này còn có tên khách là cây chối rễ. ở làng nghề gốm người ta quen gọi chất đốt này là bổi (làng gốm Bộng, làng gốm Vồm, làng gốm đỏ Thổ Hà - Bắc Ninh... đều gọi là *bổi*).

Rành rành thích hợp ở đất đồi núi, phát triển khá phổ biến ở các tỉnh miền núi và trung du nước ta. Nhưng có lẽ ít nơi rành rành mọc dày đặc như ở núi Văn Sơn, cách làng Viên Sơn không xa lắm. Vì thế mà dân gian có câu thành ngữ: "*Đất Xa Hội, bổi Văn Sơn*".

Đất sét đã nhiều, rành rành (bổi) cũng lắm - những nhân tố thuận lợi, nguồn vật liệu quý giá do thiên nhiên ban tặng cho nghề gốm Viên Sơn, đã tạo nên sức sống suốt mấy trăn năm nay của làng nồi chợ Bộng.

Nung gốm bằng cây rành rành có nhiều ưu điểm:

-Lửa cháy đượm, tro than ít

-Khói nhựa rành rành tạo cho da gốm có màu tươi đẹp

-Độ bền gốm cao hơn gốm nung bằng các loại củi, lá khác.

Khi thiếu nhiên liệu rành rành, người ta thay thế bằng củi và lá cây khác. Nhưng trận *"đuổi lửa"* cuối cùng thì nhất thiết phải đốt bằng cây rành rành.

Thợ gốm Bộng thường mua rành rành khô của dân ở Truông, Kè (huyện lỵ Yên Thành) gánh xuống bán tận lò. Giá nhiên liệu này lên xuống tuỳ theo nhu cầu của làng gốm mua nhiều hay ít, tuỳ theo sản lượng gốm mỗi tháng trong năm. Gia đình làm gốm nào có nhiều gốm thì thường mua nhiên liệu dự trữ, dùng dần. Hộ gốm nghèo, khi cần mới mua, mua giữa thời vụ gốm thường chịu giá nhiên liệu cao.

3- Kỹ thuật sản xuất

Quy trình làm gốm ở làng gốm chợ Bộng cũng tương tự như ở các làng gốm khác, gồm các công đoạn chính: *Làm đất, tạo hình, đốt lò, thành phẩm (ra lò và đem bán).* Vì sản phẩm loại gốm đất nung, gốm sành, mà lại chuyên làm nồi và đồ đựng các loại lớn nhỏ bằng gốm, những thợ gốm làng Bộng (Viên Sơn) ít chú ý hoặc bỏ qua công đoạn trang trí gốm. Chúng tôi xin giới thiệu dưới đây từng công đoạn kỹ thuật gốm Bộng:

Làm đất gốm:

a, Khai thác đất sét:

Người thợ gốm Bộng xưa nay đều trực tiếp, tự khai thác đất sét nguyên liệu, theo lối tự cấp tự túc. Phương tiện khai thác, vận chuyển nguyên liệu của họ hết sức thô sơ, lạc hậu, bằng đôi tay và đôi vai. Họ tự đào, tự gồng gánh hoặc kéo bằng xe cút kít. Cách làm ấy thật đơn giản, nhưng vô cùng vất vả, mà năng xuất cũng quá thấp.

Đất sét trắng hoặc xanh ở đồng làng Xa Hội thường nằm sâu dưới mặt ruộng tới 6 - 7m. Phải đào từng hố sâu, hình tròn, đường kính chừng 1m. Khi gặp đất đúng tiêu chuẩn, người thợ bèn khoét hàm ếch để lấy đất đưa lên. Cứ đào khoét như thế đến lúc lấy hết đất sét làm được gốm, hoặc khi việc chuyển đất lên gặp khó khăn thì chuyển sang hố khác.

Tính trung bình, mỗi gánh đất 50 kg (khoảng 20 dm^3) làm được độ 20 sản phẩm *nồi bọng to*, mỗi chiếc chứa được 10 kg thóc. Mỗi xe thồ, hay xe cút kít chở được khối lượng đất đủ làm 100 đến 150 sản phẩm gốm các loại. Mỗi lò gốm đốt một mẻ gốm khoảng 300 sản phẩm chỉ cần 2 xe cút kít đất nguyên liệu.

Nếu như ở Lò Chum (Thanh Hoá), người ta cuốc vun đống lớp đất màu bên trên, để khi lấy hết lớp đất sét làm gốm thì san đất màu ra, tiếp tục cấy trồng như cũ (có điều ruộng từ cao đã thành ruộng trũng), thì ở vùng gốm Viên Sơn này, người ta không phải làm như thế. Cứ lấp

hố kín lại, ít năm sau hố lại *tự đùn đẩy sét mới*, ruộng vẫn cày cấy như thường.

Việc khai thác đất gốm trước kia không phải trả tiền. Về sau, người ta phải trả tiền cho Nhà Chung, tính theo đầu gánh, vì Nhà thờ Thiên Chúa giáo ở địa hạt này đã mua lại khu ruộng ấy để thu lợi.

b. Chế biến đất:

Thợ gốm Bộng luyện đất làm gốm khá đơn giản: thái đất, ủ thành đống rưới nước 2-3 ngày đêm, rồi đem nhào luyện kỹ. Đất luyện càng kỹ càng tốt. Người ta lấy đất luyện ấy để nặn vuốt gốm.

Tạo dáng- tạo hình

ở làng gốm chợ Bộng — cũng như các làng gốm khác – công việc tạo hình sản phẩm do phụ nữ thực hiện. Tạo hình, tạo dáng gốm cần đức tính kiên nhẫn, mà phụ nữ bao giờ cũng giàu đức tính ấy, lại khéo léo, tỷ mỷ hơn nam giới. Về điểm này, không ít nhà nghiên cứu người Việt và người Pháp đã nhận xét: Tạo hình gốm là việc của nữ giới. Nói đúng hơn, chỉ có phụ nữ mới đảm đương được kỹ thuật tạo hình đồ gốm. Bất cứ ở đâu và bao giờ cũng đều như thế .

Thợ gốm Bộng tạo hình sản phẩm bằng đôi tay, cữ mắt và các dụng cụ:

+*Bàn xoay* (mâm xoay), còn gọi: cái "chuầy"(tiếng địa phương).

**Cấu tạo*: Gồm một *mâm xoay* bằng gỗ, hình tròn, đường kính trung bình 50-60cm, đặt trên đầu một cái trụ sắt hoặc gỗ tốt (tứ thiết) cao chỉ 6 - 7cm. Đầu trên của trụ đặt đúng tâm đáy mâm đã khoét lỗ; đáy trụ đính cố định trên trục gỗ hay sắt, hoặc bê tông. Nơi đầu trụ gỗ tiếp giáp đáy mâm cần bịt sắt để tránh mòn.

Chiều cao trụ tuỳ thuộc người sử dụng (người lớn dùng bàn có trụ cao, trẻ em dùng trụ thấp hơn).

Đường kính mâm xoay cũng tuỳ thuộc độ lớn của vật phẩm cần chế tạo (nồi, chậu hay lu).

Kỹ thuật lắp giáp bàn xoay phải đạt yêu cầu: quay nhẹ, đều, không rung lắc.

**Nguyên lý hoạt động*: Mâm xoay tròn theo chiều ngang trên đầu trục khi có lực tác động không lớn vào cạnh mâm.

*Từ cấu tạo và hoạt động của bàn xoay cổ truyền ấy, có thể *cải tiến* hoặc *chế tạo bàn xoay hiện đại*, chạy điện, có vòng quay/phút theo ý muốn. Có thể dùng hệ thống bánh răng hoặc dây Cu–roa làm tay mâm, dùng nấc núm điều khiển số vòng quay/phút.

+Cái "*khoét*": Dụng cụ đơn giản bằng cật tre mỏng, to chừng một ngón tay, có sợi dây vít hai đầu cho cong lại hình bán nguyệt, hay

cánh cung. "Khoét" có nhiều cỡ to, nhỏ, cong nhiều, cong vừa, doãng... Dùng để chỉnh hình và làm nhẵn mặt ngoài, hay bên trong đồ gốm.

Cái "*khoét*" chỉ vừa nắm tay cầm, nên dài nhất theo dây cung cũng chỉ 10 cm trở lại.

+*Cái "nạo"* (gọt): Thanh cật nứa hoặc giang già, bản to bằng ngón tay cái, dài chừng 15cm, hai cạnh đẽo vát để lấy lưỡi sắc. Là dụng cụ nạo gọt sản phẩm bớt dày và bóng đẹp.

+Ngoài ra, còn vài thứ khác: *chậu nước lã, tro chống dính, cái giẻ...*

Cách thức tạo hình gốm Bộng

Khâu tạo hình gốm rất quan trọng. Nó quyết định đến từng sản phẩm, từng loại sản phẩm theo ý muốn của người sản xuất, trước khi vào lò, và của khách hàng sau khi gốm nung chín, ra lò. ở khâu tạo hình, người thợ phải thành thục kỹ năng kỹ thuật: *"đàng đất"* hợp lý vừa phải; *ấn dát* khéo léo; *tạo dáng* chuẩn xác, tinh tế; làm chủ tốc độ bàn xoay , v.v... Đấy không chỉ là kỹ thuật mà còn là nghệ thuật.

Người thợ tạo hình (hầu hết là nữ) trong tư thế ngồi xổm trên chiếc ghế con thấp, ngón cái chân phải đặt vào mép bàn xoay để dễ dàng đẩy nhẹ bàn xoay theo chiều quay ngược kim đồng hồ. Dùng tay lấy nắm đất (gọi là "*đàng đất*") đã nhào luyện kỹ, đặt lên mặt bàn xoay (mâm xoay), rồi dùng cả hai tay đát mỏng đều nắm đất ấy để làm đáy sản phẩm. Trước đó, người ta rắc tro trên mặt bàn xoay để đất khỏi dính. ở đây, tro có chức năng của loại bột đá lót chống dính.Và tuỳ đồ gốm lớn hay nhỏ mà dàn đáy của nó to hay bé. Tiếp theo, người thợ vê đất và khoanh tròn hình con trạch đúng bằng đáy vật phẩm cần tạo. Mỗi lần khoanh thêm con trạch cao lên là mỗi lần phải đồng thời thao tác nhịp nhàng tạo dáng. ấy là tay trái cầm "cái khoét" ấn bên trong, tay phải đặt và vuốt bên ngoài, chân đẩy mép bàn xoay. Dáng sản phẩm cứ cao dần lên theo các thao tác như thế, trong tốc độ quay nhanh của bàn xoay. Lúc đầu là tạo một vật hình trụ, sau đó cho bàn xoay quay chậm để ấn vuốt bằng hai tay để biến cái trụ đất thành hình dáng của sản phẩm cần tạo. Riêng phần miệng vẫn ở dạng hình trụ, và mép vẫn nham nhở, người ta phải dùng hai ngón tay và giẻ ướt để hoàn chỉnh. Ngón cái và ngón trỏ tay phải kẹp hờ miếng giẻ trên một chỗ ở miệng sản phẩm. Cho mâm tiếp tục quay. Hai ngón tay khéo léo ấn, buông cho miệng vật phẩm cụp nhỏ vào hay loe rộng ra, cao hay thấp, lượn đều hay thẳng đứng là tuỳ theo ý người thợ.

Không dùng khuôn đúc, chỉ ba ừng các thao tác nói trên mỗi thợ gốm chợ Bộng, cũng như các làng gốm khác, có thể tạo ra hàng loạt sản phẩm cùng loại giống nhau, không sai khác.

Mỗi thợ gốm này cũng tạo được nhiều kiểu dáng, loại hình, kích cỡ sản phẩm gốm khác nhau trên bàn xoay như thế. Nghĩa là, mỗi người thợ có thể tạo dáng - tạo hình tất cả các loại sản phẩm theo yêu cầu đặt hàng, hay nhu cầu tiêu thụ của các chợ quê truyền thống: từ *niêu nấu cơm, trách to, trách choai kho cá, ấm sắc thuốc, ấm đun nước, bát (vừa) uống nước vối, nước chè tươi, vung nồi, lợn đất (ấm tiền)* để trẻ em bỏ tiền tiết kiệm vào, *chảo rang ngô*, rang bỏng, đến *nồi nấu rượu, nồi hộng* (cỡ chứa tới 50 lít), *chõ đồ xôi* (đến 10 kg gạo nếp mỗi lần)v.v...

Các sản phẩm trơn, không có các chi tiết phụ (quai, tai, vòi...) thì tạo hình nhanh, chỉ một lần là xong. B ình thường, mỗi sản phẩm nhỏ và vừa thì mất khoảng 10-15 phút đã tạo xong. Các loại sản phẩm có chi tiết phụ, người thợ làm các chi tiết ấy riêng, nặn tay, sau đó lắp ghép và bồi gắn vào sản phẩm chính.

ở làng gốm chợ Bộng, thường làm *đồ gốm trơn*. Việc trang trí trên gốm, như hoa văn hoạ tiết đắp nổi hay khắc chìm, chỉ là cá biệt, thường theo yêu cầu của khách hàng đặt trước. Cho nên, ta có thể nói rằng, các loại gốm này nếu có tính mỹ thuật thì chỉ ở vẻ đẹp từ kiểu dáng, một vẻ đẹp dân gian bình dị. Chúng nặng về tính thực dụng hơn là tính mỹ thuật.

Trở lại thao tác *tạo hình*, khi sản phẩm được tạo xong, người ta đem phơi se, rồi tiến hành *tu sửa* để hoàn chỉnh trứoc khi xếp vào nung. ở công đoạn này, người thợ phải nạo gọt và kiểm tra sửa chữa sản phẩm rất kỹ càng. Loại nhỏ có thể sửa trực tiếp, không phải dùng bàn xoay. Loại to được đặt lên mâm xoay và dùng cái nạo để gọt sản phẩm. Thao tác như sau: Các ngón tay trái ấn vào trong sản phẩm để làm cữ; tay phải cầm cái nạo đặt vát nghiêng trên mặt ngoài, nơi các ngón tay trái ấn phía trong. Điều khiển bàn xoay chạy chầm chậm. Tay phải ấn nạo xuống gọt. Gọt thứ tự từ dưới lên trên, từ phía trong ra phía ngoài, dứt điểm từng phần sản phẩm. Nhát gọt dứt khoát. Gọt phải đều tay, cân đối và phẳng hoặc cong đều, hơn nữa, còn phải làm cho sản phẩm có độ dày hay mỏng theo đúng mong muốn, đúng bản mẫu. Khi gọt xong, người ta kiểm tra bằng cách soi lên ánh sáng mặt trời, hay ánh sáng đèn. Nếu thấy chỗ nào ánh sáng xuyên qua thì quệt đất gốm bít kín lại. Sản phẩm đã kiểm tra lần cuối như vậy, được đem phơi đến độ khô trắng mới xếp nung.

Kỹ thuật nung gốm Bộng

Thợ gốm Bộng không sử dụng kỹ thuật lò nung. Cả một vùng xuất gốm khu vực chợ Bộng không có một lò nung nào. ở đây, ời ta nung gốm ngoài trời.

Các sản phẩm mộc "vào lò" được xếp trên một cái bệ tự tạo h khối vuông, gọi là *giá nung*.

Giá nung: khối hộp, mặt vuông, mỗi cạnh khoảng 2m, cao mg 40-50cm. Các mặt bên được xếp bằng gạch hoặc đá, nhưng cả 4 c đều để trống làm cửa lò, nói đúng hơn là cửa bếp lò. Mặt giá nung c những thanh sắt nằm ngang, tựa cách dàn sắt đổ bê tông tấm đan, đỡ một lớp gốm phế phẩm úp sấp tạo thành mặt bằng cho việc xếp

Xếp lò: Người ta lần lượt xếp úp gốm mộc trên giá nung nói ên, đan xen cái to với cái bé, lớp sau lên trên lớp trước. Thông ường, chiều cao của các lớp gốm xếp tối đa là 2m, tức là nó bằng ạnh bên của giá nung, tạo thành khối lò hình hộp vuông (lập phương).

Để xếp lò đứng thành, người thợ lò luôn chú ý việc chèn chống . Người ta dùng ngay sản phẩm nhỏ để chèn cho sản phẩm lớn. Và hính khe các sản phẩm ấy đã tự tạo thành hệ thống thông hơi tự hiên. Cũng nhằm tiết kiệm thể tích trong "lò", thợ gốm Bộng đặt các ản phẩm cỡ nhỏ nằm gọn trong lòng các sản phẩm lớn. Cách xếp tận dụng mà vẫn đảm bảo độ lửa nung kiểu này thường được dùng ở nhiều àng nghề gốm khác, không phải chỉ riêng làng gốm Bộng.

Song song với chèn, thợ xếp gốm còn phải chống lò.

Cột chống lò đơn giản, chỉ là những đoạn tre, gỗ, thanh củi... dài từ 1 – 3m. Người ta chống xiên cả bốn mặt lò, từ thấp lên cao, chân chống choãi ra; nơi tiếp xúc giữa đầu cột chống với sản phẩm phải lót bằng mảnh gốm vỡ để đầu cọc không cháy.

Tiếp theo người thợ cả cho đắp rơm rạ kín hết khối sản phẩm như kiểu lợp nhà, từng lớp, hết lớp nọ đến lớp kia. Các cột chống được rút bớt ra và chống vào mặt ngoài lớp rơm rạ ấy. Lớp rơm rạ có tác dụng thay thế vỏ lò.

Các thợ lò ở Bộng đã nghĩ cách cải tiến đốt (nung) bằng lò gốm xây như nhiều nơi khác. Song thực tế đã không đạt kết quả mong muốn. Thế là họ đành sử dụng cách "đốt lò" ngoài trời vốn rất quen thuộc và rất hiệu quả.

Đốt lò: Nhiên liệu đốt lò của thợ gốm Bộng, như ta đã biết, chủ yếu dùng cây rành rành (bổi). Và phải cần ít nhất 4 người cùng tiến hành đốt mỗi lò gốm, gồm có: hai người đốt và hai người kều tro than. Ngoài ra còn có một số người khác (thợ phụ) lấy thêm bổi, xúc và quét than tro, lấy nước...

Đốt lò có hai *công đoạn: đốt thử và vào lửa trận.*

-Đốt thử còn gọi *"hông lò"*. Việc này có vẻ mất thì giờ, nhưng cần thiết, bởi nó được tiến hành sau khi xếp lò xong, có phủ sơ sài rơm ra, nhằm kiểm tra kỹ thuật xếp sản phẩm và sự thông lửa trong lò đã đạt yêu cầu hay chưa. Lần đốt thử còn nhằm hong kiệt và loại bỏ những sản phẩm kém chất lượng. Chừng 5% số lượng sản phẩm bị nổ ngay. Đó là những chiếc có nhiều tạp chất, cát và chất mặn chưa được loại bỏ ngay từ khâu chế biến đất sét nguyên liệu. Tất nhiên người ta phải dỡ lò, xếp lại, sau khi đốt thử (trong khoảng một giờ rưỡi, rồi để khoang nửa giờ cho lò nguội).

-Vào lửa trận (tiếng địa phương là *"vô lửa trận"*): Đốt lò thực sự, và lần xếp đốt này không còn sản phẩm nổ hỏng, phế phẩm.

Hai thợ chính đốt lửa ở hai cửa lò đối chéo nhau. Hai cửa còn lại có hai thợ phụ kều than tro. Mỗi thợ đốt lò đều có nhiệm vụ làm cho lửa cháy đều, cháy mạnh phía cửa của mình. Còn hai thợ kều than thì không để ùn tắc lò. Người thợ đốt lò luôn quan sát ngọn lửa, bằng kinh nghiệm nghề nghiệp lâu năm của mình, phải biết độ lửa thích hợp từng lúc. Cả hai cặp thợ nỗ lực làm liên tục suốt 3 giờ liền.

Trong thời gian ấy, chừng 1 tạ rưỡi bồi bị đốt hết.

Khi đuổi lửa, người thợ cả luôn xem xét độ lửa sao cho ở mọi chỗ trong lò đều nóng như nhau, cho gốm chín thật đều; đồng thời quyết định điểm dừng lửa, ủ lò khi gốm đã chín. Theo kinh nghiệm, thấy lửa trong lò cháy sáng trắng, nóc lò hết khói đen xám, ấy là lúc gốm chín hết, phải tức khắc ngừng đốt và ủ lò ngay.

Ra lò: Là khâu cuối cùng trong tiến trình sản xuất gốm. ở làng Bộng, người ta đưa thành phẩm *"ra lò"* khá đơn giản. Đốt lò bằng bệ tự tạo ngoài trời cho nên khi gốm thành phẩm đã nguội vẫn chưa phải tức tốc dỡ lò ngay, bởi không bị thúc bách nung mẻ tiếp sau như ở các lò xây quy mô khác. Chúng tôi chỉ nói đến một vài ưu điểm của lối nung gốm ngoài trời theo tập quán và khả năng của thợ gốm Bộng. Có thể kỹ thuật ấy phần nào thích hợp với việc chế tạo gốm đất nung chăng? Mà ngay cả các làng gốm đất nung Vồm (Thanh Hoá), gốm đỏ Thổ Hà (Bắc Ninh) vốn nổi tiếng trong lịch sử văn hoá nước ta cũng đều nung gốm ngoài trời là chủ yếu. Song tập quán và kỹ thuật này cũng tỏ ra khá nhiều nhược điểm. ấy là sự tiêu phí nhiệt quá lớn, tốn nhiều nhiên liệu, mà gốm thành phẩm phần nhiều không đanh già như nung ở lò nung. Sản phẩm của các làng gốm này hầu như chỉ dừng ở loại hình gốm đất nung thời cổ. Điều đó dường như là một nguyên nhân khiến nghề gốm Bộng, cũng như Thổ Hà dẫm chân tại chỗ, những năm gần đây họ không tiến lên được và đang mai một dần.

Hiện nay, nghề gốm Bộng cũng như Thổ Hà và các làng gốm cùng loại đang đứng trước nguy cơ suy tàn, bởi ngoài nguyên nhân nói trên, còn có nguyên nhân khác nữa. Khảo sát, xem xét làng gốm Bộng, ta thấy rằng:

Tuyệt đại đa số thanh niên ở làng Bộng và các làng gốm quanh vùng chợ Bộng không biết và không muốn làm nghề gốm. Ngay cả những thợ gốm lâu năm ở đây cũng sẵn sàng bỏ nghề, kiếm nghề khác dễ sống hơn. Đối với họ, làm gốm quá vất vả, sản phẩm bán không chạy tay, thu nhập thấp và cái nghèo đói luôn đe doạ. Trong khi ấy, tình hình ở làng gốm Bát Tràng (Hà Nội), Biên Hoà (Đồng Nai), Lái Thiêu (Sông Bé), Đông Triều và Hoành Bồ (Quảng Ninh),v.v... thì hoàn toàn khác hẳn. Tại sao nơi ấy, người ta hồ hởi, say mê sản xuất kinh doanh gốm, không ai chịu rời nghề quý của cha ông để lại, mọi người như trong cuộc đua tranh làm giàu, người người đều cố sức sáng tạo nhiều loại sản phẩm mới, thật hoàn mỹ.

Làng gốm Bộng hình thành từ một làng làm nghề nông, nghề gốm như một thứ "nghề phụ" lúc nông nhàn. Trước đây, nghề gốm Bộng gắn liền với *phường Nồi chợ Bộng*, ấy là phường hội những người buôn bán và gánh thuê. Suốt thời gian dài, hai khu vực ấy (người sản xuất và người buôn bán gánh thuê) hỗ trợ nhau. Quan hệ giữa làng nghề với phường Nồi chặt chẽ tới mức, nếu không có phường Nồi thì nghề gốm ở đây không thể phát triển lên được. Phường Nồi giúp cho người sản xuất hoàn toàn yên tâm trong khâu tiêu thụ sản phẩm. Nay phường Nồi không còn nữa. Cái thói quen chỉ biết chuyên tâm sản xuất kia bỗng thành hụt hẫng, bị động, lúng túng.

Mặt khác, dường như thợ gốm Bộng xưa nay vẫn tự bằng lòng với kỹ thuật và công cụ sản xuất quá thô sơ của mình. Tính bảo lưu "vốn cổ" trong trường hợp này chính là một biểu hiện của sự trì trệ, bảo thủ, không thể hoà nhập với cơ chế thị trường hiện nay. Có thể dẫn ra đây một vài ví dụ, khác nào những minh chứng cho điều vừa nêu của chúng tôi:

-Nguồn đất nguyên liệu tại chỗ không có, các thợ gốm Bộng vẫn tự mình đi hàng chục cây số để khai thác, không thuê mướn ai khác. Cũng như cha ông mình từ hàng trăm năm trước đã làm, phương tiện vận chuyển đất sét lấy được vẫn là đôi vai, xe cải tiến, xe đạp thồ. Vào những ngày nắng lửa, trên đường từ làng Xa Hội (huyện Nghi Lộc) về Bộng (làng Viên Sơn), hàng đoàn người tải đất gốm trên các xe thô sơ hay gồng gánh, nhễ nhại mồ hôi.

-Tại các hộ làm gốm, vẫn hoàn toàn luyện đất bằng sức người, hầu sản phẩm kiểu "lò dã chiến" và sản phẩm chưa được thay đổi là

mấy. Người ta vẫn chỉ làm ra những ấm đất, nồi niêu, chén, bát để trơn. Nhu cầu tiêu dùng hiện nay đã thay đổi, khác trước, mấy ai còn nấu ăn bằng nồi đất, uống nước bằng ấm chén sành? Nếu người thợ cứ theo kiểu xưa, lối cũ mà làm thì sản phẩm liệu có mấy người mua?

-Làng gốm chợ Bộng có đường bộ kề cận, bến sông lại không xa là mấy. Điều kiện giao thông vận tải tuy thuận lợi mà chưa tận dụng, khai thác...cũng là một nguyên nhân bất lợi cho nghề gốm.

-Giờ đây gốm Bộng bán được là rất khó. Làm ra mà sản phẩm ế ẩm, hoặc bán với giá thấp, lẽ đương nhiên thu nhập phải kém. Thợ gốm ở đây còn nghèo, người khá giả còn rất hiếm. Nghèo tất không thể nói đến khả năng đầu tư cải tiến lớn, sản xuất chỉ ở mức manh mún, làm việc bằng cơ bắp là chính thì đương nhiên là vất vả. Người thợ gốm trong hoàn cảnh lạc hậu, khó khăn tất sẽ mong muốn từ bỏ nghề...

Dân gian có câu: "*Cái khó bó cái khôn*". Lại có châm ngôn xưa: "*Cùng tắc biến. Biến tắc thông*". Liệu làng gốm chợ Bộng có dám *biến* để *thông* hay không? Người thợ gốm ở Bát Tràng đã biết biến để thông rồi đó. Thợ Bát Tràng đã biết làm cả sọt gốm đỏ mỹ thuật để xuất khẩu. Thợ gốm Đồng Nai và Sông Bé đã làm nhiều đôn voi, chậu cảnh gốm trơn bán được giá, số lượng lớn. Nếu mạnh dạn và năng động hơn, chắc chắn thợ gốm Bộng, và cả Thổ Hà nữa, sẽ làm được như thế, chỉ thay mẫu hàng cũ bằng mẫu mới đúng thị hiếu đã có thể tạo ra một bước ngoặt...

4.GỐM SÀNH ĐÔNG QUANG

Xã Đông Quang thuộc huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, có nghề gốm sành xuất hiện từ những năm 30 đầu thế kỷ đến nay. Sản phẩm gốm của Đông Quang được nhân dân địa phương sử dụng nhiều và đã trở nên có tiếng khắp trong tỉnh.

Đông Quang trước kia là xã Tự Tân, huyện Đông Quan, một trong những xã làm nông nghiệp khá và có nhiều nghề thủ công của Thái Bình: *dệt vải, làm hương đen, làm mành tre, nứa, làm gốm, làm chăn bông, sản xuất gạch ngói, v.v...* Phát triển hơn cả vẫn là nghề gốm sành. Nơi đây có những thuận lợi cơ bản: nguồn *đất sét* tốt tại chỗ khá dồi dào, giao thông thuỷ bộ rất thuận tiện, nhân dân vốn yêu thích nghề thủ công, lại có nghề gạch ngói (gần gũi với nghề gốm) phát triển sớm.

Trên cái nền môi trường thủ công ấy, nghề gốm sành đã xuất iện tuy muộn mằn mà phát triển khá nhanh. Người có công khai sinh ghề gốm sành ở đây là cụ Đào Văn Kinh- một ông Tổ nghề gốm của Đông Quang. Nguyên do là cụ vốn người làng Đề Thám (trước kia tên àng là Đồng Lan, thường gọi Trại Lờn) thuộc xã Đông Quang này. Đi uôn gốm của Thanh Hoá lâu năm, lúc ấy ông Kinh học được nghề àm gốm sành của các lò gốm tỉnh Thanh. Năm 1930, ông xây lò làm ại gia đình, về sau nhiều nhà khác học và làm theo. Lúc đầu sản xuất heo kỹ thuật gốm Thanh Hoá, sau này họ học làm theo kỹ thuật gốm ành Hải Dương, do những thợ gốm Hải Dương đến làm và truyền nghề. Theo kỹ thuật gốm Thanh Hoá, người thợ gốm Đông Quang tạo ình xương gốm bằng khuôn. Khi tiếp thụ kỹ thuật gốm Hải Dương, người ta bắt đầu dùng bàn xoay. Nhưng phần lớn sản phẩm ở đây vẫn đổ khuôn là chính.

Các loại sản phẩm gốm Đông Quang trước năm 1960 chỉ là đồ gia dụng cỡ nhỏ: *nồi, niêu, siêu, ấm đất*... bền chắc, nhưng thô dày, nặng nề. Tuy chỉ bán quanh vùng, vậy mà dưới thời Pháp thuộc, nghề gốm cũng đem lại cho người thợ ở đây thu nhập khá. Trung bình mỗi lò gốm bấy giờ bán được tới 300 đồng Đông Dương.

Năm 1960, đội sản xuất gốm của hợp tác xã nông nghiệp Đông Quang ra đời, gồm 6 xã viên và đến năm 1973 tăng lên 24 người.

Đó là người của 5 thôn trong xã. Họ được đi học nghề từ 3 tháng tới 1 năm tại các lớp dạy nghề của tỉnh Thái Bình và tỉnh Hải Hưng. Kỹ thuật sản xuất do đó được cải tiến. Sản phẩm phong phú hơn và chất lượng cao hơn (óng chuốt, nhẹ, mỏng...)và được xếp loại tốt trong một số cuộc hội chợ hàng tiểu thủ công nghiệp ở tỉnh.

Nếu như ở giai đoạn đầu, các gia đình sản xuất gốm ở Đông Quang làm ra 9 loại gốm, thì đến giai đoạn sản xuất tập thể, người ta đã làm được 20 loại gốm khác nhau. Hiện nay, trong cơ chế thị trường, thợ gốm Đông Quang tiếp tục cải tiến kiểu dáng, mẫu mã nên loại, kiểu gốm ở đây đa dạng hơn rất nhiều so với trước kia. Tuy nhiên, gốm Đông Quang suốt hơn 70 năm, từ khi thành lập đến nay, hầu hết đều là đồ gốm sành: không tráng men, không trang trí hoa văn (trừ tiểu sành).

Nếu đem so sánh với các làng gốm khác ở Thái Bình thì làng gốm thủ công Đông Quang không những ra đời muộn, mà quy mô sản xuất cũng nhỏ, hẹp hơn. Nhưng nghề gốm Đông Quang đã tỏ rõ sức sống của mình, vượt qua được khó khăn thời bao cấp, chịu đựng, thích nghi nhanh chóng với cơ chế thị trường để vượt lên- đó là điều đáng ghi nhận, đáng nêu gương.

5. LÀNG GỐM SỨ CẬY

Làng Cậy thuộc xã Long Xuyên, huyện Cẩm Bình (Hải Dương). Nghề gốm sứ ở đây đã có từ khá lâu đời và trở nên nổi tiếng. Các sản phẩm gốm sứ của làng Cậy, quen gọi *sứ Cậy*, rất quen thuộc trên thị trường trong và ngoài tỉnh.

Hiện nay làng Cậy có 560 hộ với hơn 2.500 nhân khẩu. Diện tích ruộng đất ít, bình quân đầu người là 1 sào 8, hầu như không thâm canh cây vụ đông. Một bộ phận quan trọng dân cư ở đây sống chủ yếu bằng *nghề gốm sứ*.

Theo kết quả điều tra năm 1991,làng Cậy có 57/560 hộ sản xuất gốm sứ, chiếm khoảng 9%, với 57 lò (2 lò bầu, 55 lò hộp), thu hút 300 lao động ở mọi lứa tuổi, hàng năm làm ra hàng chục triệu sản phẩm, chủ yếu là hàng *sứ dân dụng*.

Ngay từ năm 1980, các sản phẩm gốm sứ làng Cậy đã tham dự Hội chợ triển lãm kinh tế — kỹ thuật toàn quốc tại Giảng Võ, Hà Nội và đã được Nhà nước tặng thưởng nhiều huy chương các loại cùng bằng khen. Năm 1984, ông Vũ Thế Cửu - thợ gốm giỏi của làng nghề này được tỉnh phong danh hiệu *nghệ nhân* tạo hình gốm sứ. Các lớp dạy và truyền nghề cho con em ở địa phương và ở các cơ sở sản xuất gốm sứ trong toàn huyện Chí Linh (Hải Dương) cũng được tổ chức tại làng Cậy ngay sau đó, do Hợp tác xã Sứ Cậy chủ trì.

Hợp tác xã Sứ Cậy ra đời khá sớm và đến năm 1987 thì đã thành một cơ sở sản xuất thủ công mạnh của tỉnh Hải Hưng, với 80 lao động xã viên có tay nghề vững và cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện tốt, gồm có 3 lò bầu với 24 bầu lò, 6 lò hộp, hàng trăm mét vuông nhà xưởng, máy phát điện, các bàn tua chạy mô tơ và ô tô tải chở hàng. Đây là một hợp tác xã sản xuất thủ công lớn nhất huyện Cẩm Bình thời kỳ bao cấp.

Sản phẩm của hợp tác xã Sứ Cậy có *đồ sứ dân dụng* (*ấm chén, bát đĩa...*), *sứ mỹ nghệ* và hàng chục mặt hàng *gốm sứ giả cổ* (*chân đèn* thời Mạc, *lư hương* thời thời Trần, *Tam Đa, tượng* điển tích, *nghê* các loại...).

Chuyển sang cơ chế sản xuất mới, xoá bỏ bao cấp, hợp tác xã này không thành công trong hạch toán kinh tế và thương trường đầy cạnh tranh, đã phải tự giải thể và đương nhiên phải trả lại thế mạnh cho các hộ tư nhân giàu kinh nghiệm gốm sứ, lại có vốn, tự đứng ra tổ chức sản xuất ở quy mô nhỏ, có hiệu quả kinh tế thật sự. Các lò tư nhân một thời bị cấm hoặc hạn chế hoạt động thì nay được tu sửa lại,

ng cấp và xây mới. Người thợ làng Cậy hồ hởi sản xuất, bởi họ làm àm cho mình và có đóng góp cho nhà nước, được thả sức sáng tạo u mã theo nhu cầu của thị trường.

ở làng gốm sứ này còn tồn tại những khó khăn, hạn chế: hàng á còn đơn điệu, mẫu mã mới không nhiều, đa phần mẫu hàng quá cũ ông thích ứng nhu cầu người tiêu dùng hiện nay, tiêu thụ kém, giá dẫn đến ngày công lao động ở nhiều hộ làm nghề chỉ từ 3-5 nghìn ng. Việc đầu tư vốn để đổi mới công nghệ, thay đổi mẫu mã hàng ưa được quan tâm đúng mức. Lẽ ra người sản xuất gốm sứ Cậy phải au lên như các nơi khác, thì ở đây nhiều hộ nghề không khá giả lên ợc, dẫn đến hiện tượng sản xuất không phát triển được bằng đi buôn ng gốm sứ. Trong khi đó, làng nghề này có các điều kiện thuận lợi vị trí địa lý, giao thông, lực lượng lao động có tay nghề và thợ kỹ uật gốm sứ giỏi.

Tỉnh Hải Hưng, trực tiếp là huyện Cẩm Bình, trong hai năm 91-1992, đã cố gắng vực dậy nghề gốm sứ Cậy thông qua biện pháp u tư vốn và thiết bị kỹ thuật cho các hộ sản xuất.

Mục tiêu của dự án đầu tư phát triển ấy: Tạo ra nguồn lực cho ng gốm sứ. Ngay giai đoạn đầu phải cố gắng sản xuất nhiều sản ẩm đạt chất lượng cao, mẫu mã đẹp, giá thành hạ, phù hợp nhu cầu a người tiêu dùng trong nước, tiến tới xuất khẩu được. Các nghành u quan ở địa phương có nhiệm vụ hỗ trợ Sứ Cậy không chỉ tiền vốn y mà cả các tiến bộ kỹ thuật, sao cho việc sản xuất các loại sản ẩm sứ dân dụng, sứ trang trí nội thất và sứ mỹ nghệ đều tiến triển. ụ thể là:

– *Sứ dân dụng*: Tập trung nghiên cứu, xác định công thức men ới ổn định, giá thành hợp lý để phổ cập cho sản xuất sứ dân dụng đại à, thay đổi mẫu mã các mặt hàng bát, đĩa ve lòng.

– *Sứ trang trí nội thất*: Bắt đầu sản xuất. Tập trung vào việc tạo ểu dáng, trang trí, các mẫu mã mới. Xây dựng quy trình công nghệ ung bằng lò hộp và cả lò bầu; cải tạo lò bầu để nung các sản phẩm sứ ích thước lớn, có giá trị kinh tế cao hơn loại cỡ nhỏ.

Gần đây, do áp dụng việc cải tiến kỹ thuật, sứ trang trí của làng ậy đạt chất lượng khá cao và tương đối ổn định, được khách hàng hiều nơi tìm đặt mua. Các sản phẩm được tiêu thụ nhanh và ngày một hiều. Từ giữa năm 1993, các cơ sở làm sứ trang trí ở đây đã bắt đầu ý kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế với một số đơn vị xây dựng ớn ở trong và ngoài tỉnh. Để đảm bảo số lượng sản phẩm lớn giao úng thời hạn cho khách hàng, các hộ sản xuất chuyên dụng phải liên

kết nhau lại - xuất hiện mô hình tổ chức lao động mới: sản xuất liên gia, đồng thời đã thu hút lực lượng khá đông.

– *Sứ mỹ nghệ*: Các mặt hàng truyền thống lâu đời, vốn là một thế mạnh của làng gốm sứ Cậy. Hiện nay, sứ mỹ nghệ làng Cậy chủ yếu do nghệ nhân Vũ Thế Cửu thực hiện. Các mẫu hàng do ông sáng tác đang được giao cho lớp thợ trẻ làm hàng loạt. ở đây, các tiến bộ kỹ thuật được áp dụng và có vai trò quan trọng trong việc thử nghiệm sản xuất các mặt hàng sứ mỹ thuật có hình khối phức tạp (để chống sự cong, vênh, xiêu đổ), thử nghiệm dùng các thứ men mới và men cổ, kỹ thuật đốt lò bầu,v.v...Cùng với việc tạo tác mẫu mã và sản xuất, nghệ nhân Vũ Thế Cửu còn ra sức truyền dạy cho lớp trẻ, từ khâu tạo hình gốm, tráng men, vẽ trang trí đến các bí quyết nghề nghiệp khác.

Các hộ làm sứ mỹ nghệ hiện nay ở làng Cậy có khả năng chủ động được toàn bộ công nghệ, làm được từ A đến Z và đáp ứng được yêu cầu của khách hàng, kể cả các khách hàng khó tính.

Như vậy, người thợ gốm sứ Cậy đến nay đã làm được nhiều chủng loại gốm, sứ khác nhau. Các loại sứ dân dụng và sứ mỹ nghệ thì xưa kia đã làm nhiều, còn loại sứ trang trí hiện đại chỉ mới được sản xuất trong mấy năm nay ở làng Cậy. Tỉnh Hải Dương đang đặt nhiều hy vọng vào sự nỗ lực của những thợ gốm sứ thủ công. Sứ Cậy là niềm tự hào của nhân dân địa phương. Làng nghề này chắc chắn sẽ lấy lại được phong độ sản xuất như trước kia - một thời hoàng kim của nó.

6. NGHỀ SỨ ĐÔNG THÀNH

Tại thị trấn huyện Đông Triều, ngay bên trái quốc lộ 18 Hà Nội - Hòn Gai (TP.Hạ Long), sừng sững những lò nung và nhộn nhịp nhà xưởng của một cơ sở sản xuất đồ sứ: *Hợp tác xã cao cấp sứ Đông Thành*, nay là *Công ty Gốm sứ Đông Thành*. Hiện nay, Đông Thành là một trung tâm Sứ lớn nhất của nghề gốm sứ Quảng Ninh, cũng là một trong số những đơn vị gốm sứ nổi tiếng bậc nhất trong cả nước.

Trong gần 40 năm từ ngày thành lập đến nay, Hợp tác xã cao cấp sứ Đông Thành chuyên sản xuất các mặt hàng sứ dân dụng và sứ mỹ nghệ. Thời hoàng kim, sản phẩm đạt tới 6 triệu chiếc/năm. 14 mặt hàng sứ mỹ nghệ đã từng có mặt ở 7 nước cả châu á lẫn châu Âu. Đông Thành từng là lá cờ đầu của toàn ngành tiểu thủ công nghiệp Việt Nam. Và đến thời đổi mới, sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, một lần nữa Đông Thành lại tỏ rõ khả năng của mình và được

ệnh danh là hợp tác xã đầu tiên mở đường cho cơ chế làm ăn mới ủa nghành tiểu thủ công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.

Ở Quảng Ninh, ngoài Đông Thành còn các trung tâm gốm sứ và ơn vị gốm sứ khác, như Móng Cái (huyện Hải Ninh), sông Chanh - Quảng Yên (huyện Yên Hưng) và huyện Hoành Bồ. Sứ Móng Cái có ch sử lâu đời, rất nổi tiếng. Nhưng đấy là cơ sở gốm sứ của người loa (Trung Quốc) tới Việt Nam sinh sống. Sau này nó trở thành một ơn vị quốc doanh mang tên Xí nghiệp Sứ Móng Cái, sản xuất khá hát đạt. Xí nghiệp này bị phá huỷ hoàn toàn trong cuộc dụng độ biên iới giữa Việt Nam - Trung Quốc có năm 1979 và từ đó đã chấm dứt oạt động. Còn các đơn vị làm gốm sứ khác đều nhỏ hơn sứ Đông Thành.

Tuy vậy, trong thời sản xuất bao cấp và theo kế hoạch, Hợp tác ã sứ Đông Thành không tránh khỏi nợ nần vốn ngân hàng. Đến năm 989, Đông Thành còn nợ ngân hàng 1 tỷ đồng. Chuyển theo cơ chế ới, do biết thích ứng yêu cầu hạch toán kinh doanh theo cơ chế thị ường, đơn vị chỉ còn nợ trên 200 triệu. Hợp tác xã thường xuyên duy ì 200-300 lao động có việc làm ổn đình, thu nhập khá. Tổng giá trị ài sản vẫn giữ được 1 tỷ 200 triệu đồng, trong đó tài sản cố định 881 riệu. Cơ sở đã đầu tư vốn tự có 300 triệu đồng để đổi mới công nghệ.

Với đội ngũ thợ rất lành nghề, Hợp tác xã cao cấp sứ Đông Thành đang làm ra nhiều loại mặt hàng sứ dân dụng như *bát, đĩa, ấm chén*... và tiếp tục sản xuất mặt hàng *sứ mỹ nghệ* đòi hỏi kỹ thuật cao. Theo yêu cầu đặt hàng của khách trong nước và nước ngoài, hợp tác xã ã đi sâu nghiên cứu, triển khai sản xuất những loại *gốm giả cổ* và các oại *sứ đồ ăn* Âu, á. Gốm giả cổ do Đông Thành làm bao gồm *gốm men ngọc, gốm hoa lam* Lý, Trần, Lê, Mạc. Đó là các loại *đôn, chậu, lộc bình cỡ lớn, bát đĩa*...độc đáo. Các bộ đồ ăn tân thời Âu, á với kiểu áng trang nhã, bền đẹp. Khách hàng đến ký hợp đồng mua các loại ặt hàng này với giá tiền hàng tỷ đồng.

Khách hàng nước ngoài đến đặt mua gốm, sứ của Đông Thành ó khá nhiều. Một loạt hợp đồng trị giá hàng tỷ đồng đã ký và đang hực hiện tại cơ sở gốm sứ này là các khách hàng: Khách sạn Bến Thành (TP.Hồ Chí Minh), Khách sạn Hạ Long (Quảng Ninh), Khách ạn năm sao liên doanh Thống Nhất - Mêtrôpôn (Hà Nội), Khách sạn Hương Giang (Huế)... và còn rất nhiều hợp đồng khác, mỗi hợp đồng ị giá 100 triệu đồng trở xuống.

Hiện Đông Thành đã có hàng chục đại lý tại 7 tỉnh, thành phố rong cả nước nhận bao tiêu sản phẩm của mình. Ngoài ra, còn có cả

một đội quân đông đảo chuyên đi các tỉnh bán hàng và khai thác thị trường tiêu thụ sản phẩm sứ Đông Thành.

Để nâng cao trình độ kỹ thuật, sáng tạo mẫu mã mới, Hợp tác xã cao cấp sứ Đông Thành quan hệ khá mật thiết với Trường Đại học Mỹ thuật công nghiệp Hà Nội, Trung tâm nghiên cứu của Hội Nghệ sĩ tạo hình Việt Nam, Viện Bảo tàng Mỹ thuật Trung ương, Uỷ ban khoa học - kỹ thuật tỉnh Quảng Ninh, đặc biệt là với các hoạ sĩ thiết kế tạo hình công nghiệp, hoạ sĩ tạo hình và các nhà chuyên môn có uy tín, giàu kinh nghiệm khác.

Sự năng động và cố gắng nói trên chưa đủ điều kiện để phát triển gốm sứ Đông Thành như mong muốn của huyện và của đơn vị. Đông Thành cần khá nhiều vốn để thay đổi dây chuyền công nghệ, đã có đề nghị vay vốn ngân hàng mà vẫn chưa được. Uỷ ban nhân dân huyện Đông Triều và Ban Chủ nhiệm Hợp tác xã này đang kêu gọi vốn đầu tư sản xuất, kể cả nguồn vốn nước ngoài... để gốm sứ Đông Thành đủ sức cạnh tranh với các trung tâm gốm sứ trong nước và xuất khẩu được nhiều sản phẩm hơn nữa.

7. TRUNG TÂM GỐM CÂY MAI TRÊN ĐẤT SÀI GÒN - GIA ĐỊNH XƯA

Gốm Cây Mai là một loại gốm mỹ thuật, đã một thời nổi tiếng khắp vùng đồng bằng Nam Bộ. Các lò gốm Cây Mai tập trung trên khu vực rộng lớn của Sài Gòn- Chợ Lớn thuộc đất Gia Định xưa, nay là thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai. Tuy loại gốm này được sản xuất ở nhiều lò cách khá xa nhau, nhưng trung tâm vẫn là ở lò gốm Cây Mai (phía bắc đồn Cây Mai), một địa danh cũ, gần góc đường Hùng Vương- Nguyễn Thị Nhỏ (TP.Hồ Chí Minh ngày nay).

Đáng tiếc là lò gốm nổi danh này đã không còn nữa. Chúng ta biết nó từng tồn tại và phồn thịnh trong lịch sử quá khứ, bởi vẫn còn các cứ liệu lịch sử. Năm 1815, Trần Văn Học lập và công bố *Bản đồ Gia Định - Sài Gòn* có ghi *xóm Lò Gốm*. Trong một bài phú cổ *Gia Định phong cảnh vịnh* (sáng tác đầu thế kỷ XIX) cũng nói đến địa danh ấy:

Cắc cớ chợ Lò Rèn,
Chạc chạc nghe nhà Ban đánh bua;
Lạ lùng xóm Lò Gốm,
Chơn vò vò Bàn Cổ xây trời.

Các tác giả người Pháp sau này không chỉ xác định sự hiện hữu của nghề gốm sứ Sài Gòn - Gia Định, mà còn ghi chép tường tận hơn về kỹ nghệ gốm Nam Kỳ, với các lò gốm thuộc trung tâm gốm Cây Mai. Trước hết phải kể đến bài *Khảo cứu về kỹ nghệ làm đồ gốm (đồ đất nung ở Nam Kỳ của Đại uý công binh Đéc-bê (Derbès)*[1], năm 1882. Rồi 13 năm sau, năm 1895, M. Pê-ran (M. Péralle), trên tạp chí *Hội nghiên cứu Đông Dương* đã đăng bài tường thuật chuyến tham quan lò gốm Cây Mai [2]. Pê-ran vốn là
nhà giáo, lại đi "xem" rất ngắn ngủi, ông không đi sâu khảo tả được như Đéc-bê, nhưng cũng đã tường thuật được một vài mặt khá chi tiết về lò gốm này.

Hai tác giả Đéc-bê và M. Pê-ran, người nọ bổ sung thêm cho người kia, đã cho ta hiểu biết về lò gốm Cây Mai và nói chung là hoạt động của trung tâm gốm Cây Mai hồi cuối thế kỷ XIX:

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất nghề gốm Nam Kỳ, theo thống kê của Đéc-bê về 17 địa phương làm gốm, chủ yếu là gạch ngói, các lò gốm ở Chợ Lớn có lò gốm Cây Mai và Lò Gốm sản xuất các đồ thông dụng, đặc biệt là *lu* (tức *chum, kiệu*). Cây Mai có một lò sản xuất đồ sành (céramique), trình độ chế tác cao, sản phẩm được gia công kỹ lưỡng hơn các nơi khác trong vùng. Về chủng loại gốm, thì hầu hết các tỉnh lúc đó đều sản xuất *gạch ngói*. Còn đồ gốm gia dụng, như: *lu, mái, chậu* (các kiểu, các cỡ), *nồi, niêu, trã trách, siêu, cà ràng* (bàn là) chủ yếu sản xuất ở Chợ Lớn và kế đó là Châu Đốc (làng Nam Qui), Rạch Giá (làng Thổ Sơn), Biên Hoà và Bà Rịa. *Đồ gốm mỹ thuật* (bằng **đất nung** và *sành*) thì được sản xuất ở lò Cây Mai.

Lò Cây Mai làm các đồ gốm kích cỡ lớn có hoa văn trang trí rất mỹ thuật, các loại *tượng gốm* đẹp và làm cả ống dẫn nước nữa.

Thợ gốm ở đây làm cả *đồ đất nung* (để trần, không "*nhúng da*") và cả *gốm tráng men*, thường có tô màu. Loại đồ đất nung thường cỡ nhỏ, như *bình, lọ, bình vôi, ô đựng trầu, siêu có vòi* (cao 16cm, đường kính 12cm), *bình đựng thuốc phiện, chậu hình thuẫn* (loại bình ống dài), *ống nhổ cốt trầu* giữa thân bầu ra (cao 8cm, đường kính 14cm) trông khá đẹp. Cần lưu ý rằng, *bình chứa thuốc phiện* là sản phẩm mới lúc đó, được sản xuất theo yêu cầu buôn bán, do chính sách "*dùng thuốc phiện, rượu cồn hòng làm cho nòi giống ta suy nhược*" (lời Hồ Chủ tịch), đây là chính sách của chính quyền thuộc địa. Loại bình này

(1) *DERBES - Etude sur les insdustries en Cochinchine. - Excursions et Reconnaissances, 1882, Vol. 12, p.383 – 450.*

(2) *M.PéRALLE – Industrie de la poterie en Cochinchine. – Bull. S.E.I. , 1895, p.53 – 59.*

nhiều cỡ khác nhau, từ 1,5, 10, 15 lạng cho đến loại chứa 400 lạng thuốc phiện.

Loại gốm lớn phủ men, thường có tô màu do lò Cây Mai làm, là những *lu* lớn (cao tới 62 cm, đường kính khoảng 30cm) có màu nâu đen, sản xuất cho nhu cầu dân dụng. Các sản phẩm có trang trí mỹ thuật gồm *lọ hoa, chậu hoa, đôn*, v.v... với đủ các kiểu dáng, đáp ứng mọi yêu cầu. Đáng chú ý và hấp dẫn hơn cả là những *chậu có dáng kim tự tháp* cắt ngọn, các cạnh đều được gia công đắp nổi các phù điêu, các hoa văn và cảnh trí mỹ thuật. Loại *chậu bát giác*, rộng tới 50cm, phủ tuyền men lam sẫm, hơi tròn, đạt được sự cân đối hoàn hảo. Chúng thường được đặt trên những cái đôn màu xanh lục.

Loại đồ sành của trung tâm gốm Cây Mai vào những năm cuối thế kỷ XIX đã rất phổ biến trong các gia đình ở Sài Gòn. Phần lớn loại sản phẩm này là thứ tượng nhỏ, tượng cao nhất cũng chỉ đến 85cm. Chúng là những tác phẩm nghệ thuật có giá trị. Người thợ tạo hình tượng người, tượng thú bằng nhiều loại khuôn kích cỡ khác nhau. Khi đã tạo hình xong, người ta đem hầm chín rồi mới phủ men; men khô mới đem nung sản phẩm. Với các tượng cỡ lớn, người thợ đem đổ khuôn từng bộ phận, rồi gắn lại bằng đất hồ (đất sét được pha chế) và cạo gọt những chỗ thừa, đắp bồi chỗ khiếm khuyết, sao cho hình dáng sản phẩm thật hoàn mỹ.

Tượng sành Cây Mai được tô màu khá sinh động.

Bảng màu men của trung tâm gốm này gồm các màu chính: *xanh lục, lam, vàng, đen, nâu và trắng*. Màu xanh lam và xanh lục được dùng nhiều, tạo ra sắc sáng bóng. Màu xanh lam trên sản phẩm được tạo ra từ màu côban. Màu xanh lục được tạo từ hỗn hợp bột đồng thau và bột phenspat (feldspath). Màu vàng được chế ra từ thổ hoàng. Còn màu đen thì tạo từ ôxyt chì và màu đỏ từ loại đá đỏ (hêpatit)...

Kỹ thuật gốm sành Cây Mai có sự ảnh hưởng của kỹ thuật gốm Trung Quốc, do người Hoa tới định cư và truyền bá. Cho nên, thợ gốm ở đây mua từ Trung Quốc những thùng lớn chứa một loại "dầu", gọi là "*bạc dầu*". Đó chính là chất ôxyt chì. Người thợ dùng chất "bạc dầu" này có pha thêm dầu cọ để pha các màu nói trên. Hợp chất màu đựng trong nhiều *tô* (bát to), mỗi cái một màu. Thế là họ có đủ thứ màu để tô, vẽ, chấm, quét lên sản phẩm theo mẫu hoặc sáng tác tức thời. Nhiều khi, người thợ tô màu men một cách "tài tử" nên sản phẩm tượng sành hay phù điêu sành dùng màu rất kỳ lạ (như lá cây màu vàng, mà hoa lại có màu xanh lục...) Kinh nghiệm chỉ ra rằng, nếu xương gốm hầm kỹ lần đầu thì khi vẽ rồi nung lần thứ hai xong, sản phẩm có màu sắc đẹp hơn loại xương gốm hầm chưa kỹ.

Theo Đécbê (Derbes), đến năm 1882, mỗi lò gốm của trung tâm gốm sành Cây Mai trung bình nung được 2.000 sản phẩm cỡ vừa, hoặc 700 sản phẩm cỡ lớn. Trong hai lò gốm (poteries) mỗi năm cho ra lò 20 nghìn bình vôi, 12 nghìn ô đựng trầu và hũ đựng nước mắm. Riêng lò Cây Mai sản xuất đồ sành (céramiques) mỗi năm đã cho xuất lò 1.000 lu lớn đựng nước, 250 nghìn sản phẩm đủ loại khác và 150 nghìn bình đựng thuốc phiện.

Về sau, đến năm 1895, lò gốm Cây Mai sản xuất thêm nhiều sản phẩm mỹ thuật như đôn, rồng, lân, và tượng các con vật hoang đường khác, ngoài các sản phẩm lu, hũ, bình, lọ...kê trên. Đến lúc ấy, tổng số thợ gốm ở lò Cây Mai đã tới 90 người.

Tại cuộc triển lãm năm 1880 ở Nam Kỳ, gốm Cây Mai được trao tặng một huy chương bạc. Từ đây, gốm của cơ sở sản xuất này trở nên nổi tiếng ở Nam Kỳ và nước ngoài.

Đầu thế kỷ XX, ở Biên Hoà chủ yếu sản xuất lu hũ và chén bát, còn việc sản xuất các đồ sành kiểu gốm sành Cây Mai phải dừng lại và bị gián đoạn. Nguyên nhân là "theo một thoả thuận với người Hoa ở Chợ Lớn, các thợ gốm ở gốm Biên Hoà không được sản xuất loại sản phẩm Cây Mai" vốn là độc quyền của thợ gốm lò Cây Mai. [1]

Điều đó - tức là loại gốm sành Cây Mai không chỉ sản xuất ở lò Cây Mai (Chợ Lớn), mà còn được làm ở gốm Biên Hoà - đã được xác định trên cơ sở kết quả khảo sát thực tế ở Đồng Nai gần đây. Các tác giả Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyễn Đại Phúc cho biết: " Thoả thuận trên chỉ có hiệu lực một thời gian ngắn. Chúng ta có nhiều bằng chứng cho thấy rằng, các nghệ nhân gốm sành men Cây Mai là những thầy giáo dạy về gốm đầu tiên của Trường Mỹ thuật Biên Hoà (lập năm 1903); và gốm Cây Mai là một trong các nhân tố góp phần tạo nên *loại gốm sành xốp men màu* (Tôi nhấn mạnh — **BVV**.) đặc trưng của Trường Mỹ nghệ thực hành Biên Hoà nổi tiếng (1925 về sau). [2]

Các nghệ nhân gốm Cây Mai, kể cả các chủ lò...về sau đã chuyển vùng sản xuất từ Chợ Lớn về Biên Hoà, Lái Thiêu từ cuối thế kỷ XIX- đầu thế kỷ XX. Một số nghệ nhân lão luyện trong nghề gốm sành men màu Cây Mai đã được mời về dạy nghề ở Trường Mỹ nghệ thực hành. Biên Hoà như đã nói trên, chính là bước chuyển giao nối tiếp nghề gốm mỹ nghệ Nam Bộ từ trung tâm gốm Sài Gòn sang trung tâm gốm trẻ Biên Hoà và Lái Thiêu.

---

(1) Huỳnh Ngọc Trảng và Nguyễn Đại Phúc - Gốm Cây Mai Sài Gòn Xưa. - TP.Hồ Chí Minh: NXB.Trẻ, 1994. - Tr.15.

*(2) Theo hai cuốn sách **Địa chí tỉnh Biên Hoà** của tác giả người Pháp:*

1) Monographie de province de Bien Hoa. - Ménard, 1901.

2) M.ROBERT - Monographie de province de Bien Hoa.- SaiGon: Impr. Du Céntel Loui Minh. - p.119.

Cần nhấn mạnh rằng, những thành tựu của gốm Biên Hoà từ sau năm 1925 là kết quả tổng hợp của sự kế thừa truyền thống Cây Mai và việc tiếp thu thành tựu của gốm Limoge do bà Ba-lic (Balik) tốt nghiệp trường mỹ nghệ này giảng dạy và thể nghiệm. Kết quả của sự giao lưu kỹ thuật gốm Việt - Pháp ấy đã sản sinh ra loại gốm mới rất nổi tiếng của Biên Hoà. Đó là loại *gốm sành xốp men màu* với vẻ đẹp đặc trưng cổ kính và trầm mặc của Biên Hoà, đã một thời nổi tiếng trên thế giới.

Tuy nhiên, gốm Biên Hoà thành danh không chỉ bởi thành công trong sáng tạo ra loại gốm mới (*gốm sành xốp men màu*), mà còn bởi tiếp tục duy trì truyền thống gốm Cây Mai (*gốm sành men màu*). Điều đó có nghĩa là từ loại gốm sành men màu đã nảy sinh ra loại gốm thứ hai - gốm sành sốp men màu; mà cả hai loại đều nổi danh và rất độc đáo.

Thế là sau 200 năm tồn tại, trung tâm gốm sành Cây Mai đã không đột ngột mất đi như một số làng nghề khác khi suy thái. Gốm Cây Mai "chuyển giao" có vẻ từ từ hơn: Khi gốm Biên Hoà đã nổi danh thì lò gốm Cây Mai vẫn còn duy trì hoạt động và giữ nguyên bản sắc của mình. Tiêu biểu trong số các sản phẩm truyền thống gốm Cây Mai lúc đó là quần thể tượng trang trí trên nóc đình Tân Lan (TP. Biên Hoà) năm 1935. Mãi đến những năm 1950-1955, nhiều sản phẩm gốm của gốm Biên Hoà vẫn đậm nét phong cách và chất liệu gốm sành Cây Mai. Chẳng hạn như các cổ lâu và tiểu tượng, các phù điêu gốm sành ốp trên các đầu hồi ở Nghĩa Nhuận hội quán (nay thuộc quận 5, TP.Hồ Chí Minh) là sản phẩm của cơ sở gốm Biên Hoà làm từ những năm 50 của thế kỷ XX thể hiện đậm đà kiểu gốm sành Cây Mai. Ngày nay, gốm Đồng Nai (tức Biên Hoà) phát triển rất mạnh các loại sản phẩm truyền thống. Ta có thể nói được rằng: Gốm Cây Mai đang phát triển sống động ở Đồng Nai, mảnh đất TP.Biên Hoà trước kia thay vì ở Sài Gòn xóm lò gốm không còn nữa.

8. LÀNG NGHỀ GỐM BIÊN HOÀ

Theo xa lộ Sài Gòn - Biên Hoà, tới lưu vực sông Đồng Nai, ta gặp những vườn cây trái, làng mạc trù phú với vô số lò gốm ngày đêm toả khói. Đó là các làng gốm Biên Hoà.

Nếu tiếp tục hành trình không xa lắm, ta sẽ tới các miệt vườn nổi tiếng, bốn mùa cây trái Lái Thiêu bên lưu vực Sông Bé - quê hương của gốm Sông Bé (nay là Bình Dương). Như vậy, làng gốm Biên Hoà là bạn gần gũi của làng gốm Sông Bé. Xưa nay các làng

nghề này đã lừng danh, mà sản phẩm gốm của chúng rất quen thuộc với đời sống hàng ngày của nhân dân các tỉnh phía Nam.

Giao thông vận tải thuỷ bộ, nhất là đường thuỷ hết sức thuận lợi, lại có nguồn nguyên liệu sét trắng dồi dào, thợ thủ công đông đảo và có tay nghề tinh xảo - đó là những yếu tố tạo nên sự phồn thịnh của nghề gốm ở Biên Hoà.

Ai đã từng có dịp tới làng gốm Bát Tràng trên bến dưới thuyền bên sông Hồng nhộn nhịp suốt ngày đêm, quanh năm thì khi đến làng gốm Biên Hoà, cũng như Sông Bé (Lái Thiêu), sẽ dễ nhận ra cái gì đó tương tự nhau trong hoạt động sản xuất và giao thương sản phẩm. Xe cộ xuôi ngược, thuyền ghe san sát chen nhau, ồn ào, tấp nập bên sông Đồng Nai. Hàng nghìn lồ, kiện gốm giao nhận mỗi ngày, thuyền bè và xe cộ vội vã vận chuyển hàng ra miền Trung, lên Tây Nguyên, tới Quảng Nam - Đà Nẵng, Huế, hoặc đi vào các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, hay chuyển tải ra Cảng Sài Gòn để xuất khẩu.

Nếu như gốm Lái Thiêu (Sông Bé) hình dáng khỏe khoắn, vàng choé màu men da lươn hoặc thẫm màu mận chín, thì gốm Biên Hoà (Đồng Nai) dáng thanh thoát, bóng bẩy, trắng sữa hoặc trắng ngà, tươi mát. Những thợ gốm Biên Hoà tỏ rõ tài năng điêu luyện của mình trên vô số sản phẩm được chuốt vuốt, tô vẽ rực rỡ ánh hoa trên màu men trong suốt... Xưa nay, các đồ gốm mỹ nghệ ở đây đã trở nên quen thuộc với nhân dân ta, thậm chí ở nhiều nơi, chúng còn được coi như thứ vật phẩm mơ ước trong mỗi gia đình. ở nhiều khách sạn lớn và văn phòng cơ quan hiện nay, người ta sử dụng đồ gốm không chỉ của Bát Tràng, mà còn của Đồng Nai để trang trí nội ngoại thất: *chậu hoa, bồn cây thế (bon sai), lọ hoa để bàn, cá cảnh treo tường, đôn voi, đôn tròn, độc bình* v.v...

Gốm Biên Hoà không chỉ làm đẹp cho quê hương xứ sở mà còn nổi tiếng trên thị trường thế giới, đã tham dự khá nhiều hội chợ quốc tế (Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Inđônêxia, Thái Lan, Campuchia, Philíppin, quần đảo Rêuyniông,v.v... thu hút được sự chú ý của khác hàng. Một số hợp đồng xuất khẩu lớn được ký kết ngay trong và sau các hội chợ đó. Và nhiều năm nay, gốm Biên Hoà là một trong số các làng gốm thủ công được khách trong nước và nước ngoài đặt mua nhiều cả về số lượng lẫn chủng loại sản phẩm.

Các nghệ nhân và thợ kỹ thuật gốm Biên Hoà không chỉ có tay nghề điêu luyện, mà còn có khả năng vận dụng những hiểu biết sâu rộng của mình vào việc tạo tác sản phẩm đa dạng và năng động. Ngay từ những năm 70 của thế kỷ XX, Phan Ngọc Khuê đã nhận xét:

"Có thể nói mà không sợ quá đáng rằng: đủ mọi thể loại hàng thủ công bằng đủ các chất liệu, đủ các sản phẩm của các dân tộc trong nước và các nước trên thế giới đều có thể gợi ý cho người thợ thủ công Biên Hoà tạo tác nên sản phẩm gốm... Từ bức tượng thần Vitxnu, thần Xiva nhảy múa của nền nghệ thuật cổ Ăngco[1], tượng Phật Quan Âm ngồi trên toà sen của nền nghệ thuật cổ Trung Hoa[2] đến tượng thần trong huyền thoại cổ Ai Cập, Hy Lạp, La Mã, tượng Phúc Lộc Thọ (Tam Đa) hay Ngư Tiều Canh Mục (Tứ dân) của nghệ thuật dân gian Việt Nam... tất cả đều có thể ra lò tại Biên Hoà, cũng tinh xảo, quý đẹp như hàng (ý nói *sản phẩm bằng các chất liệu gỗ, đá, đồng* **BVV**.) ở nơi xuất xứ". [3]

Quả vậy, nhiều đồ gốm của Biên Hoà có hình dáng, hoa văn, màu sắc vừa tinh tế, nhẹ nhàng, vừa lộng lẫy... dường như ta đã từng thấy trên đồ đồng tam khí của làng đúc đồng Ngũ Xã (ở Bắc Bộ xưa kia) hay trên các lư hương đồng tam khí của Gò Vấp (TP.Hồ Chí Minh ngày nay), cũng như trên đồ đồng chạm trổ tráng men nhiều màu thời Minh- Thanh (Trung Quốc). Những kỹ thuật và nghệ thuật chạm thủng, chạm lộng rất tinh vi, tế nhị vốn được thể hiện trên đồ xương, đồ ngà, vàng bạc, đồ gỗ của đồ mỹ nghệ và nghệ thuật điêu khắc cổ của dân tộc cũng được nghệ nhân Biên Hoà sử dụng thành công trên gốm. Đó là các sản phẩm gốm thực dụng, nhưng đậm nét trang trí mỹ thuật, mỹ nghệ duyên dáng, thanh thoát, tươi sáng như những chiếc liễn gốm, lư hương trầm bằng gốm, v.v... và gần đây là các kiểu chân đèn bằng gốm (mỹ nghệ).

Điểm nổi bật của đồ gốm Biên Hoà- làm cho khách hàng thích thù - đó là sự kết hợp khéo léo, nhuần nhị vẻ đẹp nghệ thuật cổ với vẻ đẹp cách tân rất hiện đại, vừa sâu lắng tinh tế lại vừa bóng bẩy, duyên dáng.

Hàng gốm Biên Hoà dùng men nhẹ lửa, nhiều màu. Cách vẽ màu, tô màu, tráng men, tô men màu trên xương gốm cũng phong phú. Có loại sản phẩm được tô mảng màu bẹt (phẳng) theo khuôn hình chạm khắc trên xương gốm. Có loại gốm được người thợ phóng bút vẽ một màu, hoặc một loại men màu với nhiều sắc độ đậm nhạt khác nhau, tựa cách vẽ tranh thuỷ mạc. Có thể trên cùng một kiểu dáng, người thợ Biên Hoà tạo ra vô số mô típ trang trí rất khác nhau: hoặc bằng hoa văn, hoặc cách tô màu men, cách chạm, gọt, khắc, tỉa v.v... Cách làm này nhằm phục vụ khách có nhu cầu thẩm mỹ riêng, không giống như

(1) Chúng tôi cho rằng, tượng thần Vitsnu và thần Xiva còn thuộc nền ghệ thuật cổ Chămpa, thờ trong tháp Chàm (Kalan Chăm)

(2) Tượng Phật Quan âm trên toà sen thuộc nghệ thuật điêu khắc cổ Việt Nam, cũng có thể của cả nghệ thuật Trung Quốc - tác giả. Báo Văn Nghệ, 1977, số 11(697), ngày 12/3, tr.13

nhau: ai ưa thứ nào, màu nào, kiểu nào thì chọn thứ ấy, màu ấy, kiểu ấy.

Gốm Biên Hoà thường thể hiện các *đề tài* quen thuộc, phần lớn là đề tài truyền thống dân gian. Đó là : Ông Tiên (*Phúc-Lộc-Thọ*) với các cây tùng, bách và các con vật như hươu, nai; hoặc cành liễu với đàn ngựa; hoặc rồng mây gặp hội, rồng cuốn nước, cá chép ngắm trăng (*Lý Ngư vọng nguyệt*), voi kéo gỗ; hoặc trẻ chăn trâu (*Mục đồng*), người cày ruộng (*Canh điền*), người đọc sách, người đàn hát (*Tố nữ*), nhảy múa, gặt hái, người quăng chài, kéo lưới (*Ngư ông, ngư phủ*); hoặc phong cảnh (*Sơn thuỷ*), chim về núi (*Non điểu, Sơn điểu*),v.v... một số đồ gốm Biên Hoà chỉ trang trí toàn đồ án hình học; hoặc trang trí hồi văn, chữ *công*, chữ *vạn*, chữ *á*, tay mướp, mắt võng, kim tiền, mai rùa; hoặc các loài hoa: hoa thị, hoa chanh, hoa sen, họa cúc, hoa anh đào, mai, hồng, phù dung... với màu sắc muôn hồng ngàn tía, rực rỡ.

Cách đây hơn 20 năm, các nghệ nhân gốm Biên Hoà đã thể nghiệm vẽ, khắc tranh dân gian trên gốm. Một số tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống được phiên bản khá đẹp trên sản phẩm gốm ở đây : *Đám cưới chuột, Vinh hoa* (bé ôm gà) Phú quý (bé ôm vịt), *Hai Bà Trưng, Thánh Gióng đánh giặc Ân, Trần Bình Trọng*, v.v... Việc đưa tranh dân gian lên gốm như thế không chỉ làm phong phú thêm đề tài, mà còn hết sức độc đáo, chưa có ở bất cứ làng gốm nào khác.

Ở tất cả các sản phẩm, dù thể hiện đề tài truyền thống rất quen thuộc hay đề tài mới thể nghiệm, đồ gốm Biên Hoà (hay Đồng Nai) đều giữ được màu sắc tươi sáng, nét vẽ tinh tế mà hồn nhiên, không rườm rà, tạo ra cho con người thưởng thức và sử dụng cảm giác vui tươi, thanh thoát, sảng khoái, nhẹ nhàng. Xưa nay, gốm Biên Hoà đã có sức lôi cuốn người tiêu dùng có lẽ ở chính đặc trưng mỹ cảm đó. Ngay cả những người sành chơi, khó tính nhất cũng dễ dàng tìm thấy vật dụng gốm nào đó của Biên Hoà mà họ ưng ý nhất.

Nhược điểm căn bản gốm Biên Hoà, phải chăng là độ bền (do nung ở độ lửa không cao lắm). Không ít sản phẩm ở làng gốm này còn rập khuôn các hình trang trí ngoại lai. Tuy vậy, nếu sử dụng hoa văn trang trí nước ngoài vừa độ, không quá lạm dụng, thì lại là một ưu điểm, bởi nó tăng thêm tính đa dạng sản phẩm và một số mặt hàng gốm thoả mãn yêu cầu của khách đặt hàng.

Ở tỉnh Đồng Nai, gốm được sản xuất ở hai khu vực chính:

1) Tại khu vực tả ngạn sông Đồng Nai, từ cầu An Hoà đến cầu Đồng Nai - đó là làng gốm Tân Vạn.

2) Trường Mỹ thuật thực hành Biên Hoà (nay là Trường Mỹ thuật trang trí Đồng Nai) và các cơ sở của Xí nghiệp gốm Đồng Nai.

Trường Mỹ thuật thực hành Biên Hoà thành lập vào những năm đầu thế kỷ XX. Đây là bước ngoặt quan trọng của lịch sử phát triển gốm Đồng Nai. Từ đấy, gốm mỹ thuật Biên Hoà ra đời. Ngay từ đầu, sản phẩm gốm mỹ thuật này đã lập tức chiếm lĩnh thị trường và trở thành loại gốm có vị trí hàng đầu trong các loại gốm của Đồng Nai. Gốm Biên Hoà đồng thời thành tên gọi cho gốm Đồng Nai. Người tiêu dùng yêu thích gốm Biên Hoà bởi nó có vẻ đẹp đặc trưng nghệ thuật tạo hình cổ, hoà hợp khéo léo, đã và đang được tạo ra tại cơ sở này. Nhưng nổi tiếng nhất trong đồ gốm Biên Hoà phải kể đến hai loại: *voi gốm* và *đôn* các loại. *Voi gốm Biên Hoà, đôn gốm Biên Hoà* nhiều kiểu dáng đã xuất sang nhiều nước theo các hợp đồng thương mại xuất nhập khẩu, hoặc dưới hình thức quà tặng hữu nghị giữa các tổ chức, cơ quan Nhà nước hay cá nhân.

Từ những năm 20 trở lại đây, sản phẩm gốm Biên Hoà đã nhiều lần tham dự các hội chợ triển lãm trong nước và quốc tế. Tham gia triển lãm gốm mỹ thuật quốc tế, gốm Biên Hoà đã gây tiếng vang lớn, được khách hàng các nước thuộc các châu lục chú ý. Tại hai cuộc triển lãm gốm mỹ thuật quốc tế tổ chức tại Pari (Pháp), gốm Biên Hoà đã đoạt được *Huy chương* và *Bằng danh dự tối ưu*. Tại Hội chợ kinh tế kỹ thuật Việt Nam, tại Giảng Võ (Hà Nội), trong mấy năm gần đây, gốm Biên Hoà (nay thường gọi gốm Đồng Nai) đã được tặng *5 Huy chương vàng và 1 Huy chương bạc*.[1]

Có được thành tựu như vậy, gốm Biên Hoà đã phải tích luỹ kinh nghiệm sản xuất, kỹ thuật hàng nghìn năm của dân tộc Việt Nam, lại luôn luôn cải tiến ngày càng hoàn thiện hơn.

Trên đất Đồng Nai, các nhà khảo cổ trong và ngoài nước, từ trước đến nay, qua nhiều cuộc khai quật di chỉ đã phát hiện ra sự có mặt đồ gốm trong các địa tầng văn hoá dọc lưu vực sông Đồng Nai và các vùng phụ cận. Đó là những mảnh gốm thô sơ và một số hiếm hoi hiện vật gốm còn nguyên vẹn, được xác định là đã ra đời từ hàng nghìn năm trước. Tại các di chỉ khảo cổ Bình Đa, Suối Chồn, Cái Vạn... người ta đã thu nhận được vô số mảnh gốm và đồ gốm tối cổ. Chúng hết sức đa dạng về kiểu dáng, hoạ tiết trang trí, văn khắc và độ lửa nung già.

Điều đó nói lên sự có mặt nghề gốm khá sớm ở Đồng Nai, cũng như trình độ sản xuất của thợ gốm thời cổ ở nơi đây khá cao.

(1) Theo số liệu Trung tâm Hội chợ Triển lãm Giảng Võ (Hà Nội); báo cáo tổng kết hàng năm của Sở Thương mại Đồng Nai (1990-1993

Thế nhưng, phải đến thế kỷ XVII trở về sau, các cư dân ở vùng Đồng Nai mới phát triển được nghề gốm của họ một cách mạnh mẽ. Nguyên nhân là, lúc ấy chúa Nguyễn Phúc Chu đặc biệt quan tâm đến việc quản lý và phát triển xứ Đồng Nai. Những lưu dân người Việt từ Đàng Ngoài vào, những người Hoa lưu vong tới sinh sống, cùng những người dân gốc địa phương đã biết cách dung hoà các nền văn hoá, tạo nên nét mới văn hoá cộng đồng.

Nghề gốm cũng như các nghề thủ công khác ở Đồng Nai đã tiếp thu truyền thống văn hoá mới, do các dân tộc đến định cư đem lại, và thể hiện rất khéo léo trên các sản phẩm bởi bàn tay tài khéo của các nghệ nhân. Đó là các hoa văn, hoạ tiết mới, đậm nét truyền thống của nghệ thuật tạo hình Việt, Chăm, Hoa, Khơmer.

Gốm gia dụng Đồng Nai phát triển và giữ vị trí độc tôn suốt ba thế kỷ (XVII-XIX). Phải đến đầu thế kỷ XX, gốm mỹ thuật mới xuất hiện và phát triển mạnh ở đây, do công lao sáng
tạo của các nghệ nhân Trường Mỹ thuật thực hành Biên Hoà. Từ đó, gốm gia dụng và gốm mỹ thuật của Đồng Nai song song tồn tại, phát triển ngày một phong phú cho đến tận ngày nay.

Chúng ta đã biết gốm Biên Hoà có *đặc trưng men trắng sáng và trắng sữa* tinh khiết, với màu sắc trang trí rực rỡ, tươi vui. Song, ta cần chú ý một đặc trưng khác nữa, nổi bật của gốm Đồng Nai truyền thống. ấy là *gốm men xanh đồng trổ hoa văn* cũng đa dạng và đẹp không kém gốm men trắng sáng xuất hiện sau này ở Biên Hoà. Loại gốm men xanh đồng cũng được thể hiện với nhiều cung bậc, sắc độ và cách trổ bông độc đáo. Vẻ đẹp của nó toát lên từ sự giản dị, đơn sắc và có chiều sâu, từ sắc độ đậm nhạt, lunh linh ẩn hiện như trên tranh thuỷ mặc.

Các sản phẩm gốm men sữa, men xanh đồng trổ thủng hoặc chạm khắc hoa văn, hoạ tiết đa dạng, sinh động của Biên Hoà (Đồng Nai) đã có mặt trong các bộ sưu tập gốm của không ít Bảo tàng nghệ thuật, mỹ thuật châu á, châu Âu và các sưu tập tư nhân. Có thể nói, cái tài của nghệ nhân Biên Hoà là ở chỗ, họ tạo ra được hàng loạt sản phẩm gốm thủ công đậm đà bản sắc dân tộc, rất đặc trưng địa phương, nhưng cũng hài hoà, nhuần nhị nét tinh hoa các dân tộc khác trên thế giới, nhất là các nước láng giềng. Gốm Biên Hoà được nhiều người thừa nhận rằng: nó vừa hiện đại, vừa cổ kính. Sản phẩm của thợ gốm Biên Hoà quả là hiếm lạ, giữ được phong cách cổ xưa. Nhiều đồ gốm được thợ thủ công ở đây làm ra có thể coi như những tác phẩm nghệ thuật, mà không một dây chuyền kỹ thuật hiện đại nào làm được.

Gốm Biên Hoà hiện nay, ta quen gọi là gốm Đồng Nai, vẫn là một trong các trung tâm gốm thủ công nổi tiếng nhất của nước ta. Sản phẩm gốm này rất quen thuộc với nhân dân Việt Nam, đang vươn lên cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Những người thợ gốm nơi đây có "đôi bàn tay vàng", có tầm nhìn năng động và biết cách thích ứng với cơ chế thị trường.

9. LÀNG NGHỀ GỐM LÁI THIÊU

Lái Thiêu - địa đàng nổi tiếng xưa nay bởi những miệt vườn cây trái trù phú bậc nhất ở Nam Bộ. Nơi đây có loại cây quả đặc sản măng cụt được trồng từ thế kỷ XVIII và trở nên có tiếng trong nước. Nhưng Lái Thiêu còn được biết đến nhờ có nghề gốm, một nghề thủ công hình thành từ thời Tự Đức triều Nguyễn.

Lái Thiêu thuộc tỉnh Bình Dương (tức Sông Bé cũ), cách thành phố Hồ Chí Minh chưa đầy 30 km, lại có hệ thống giao thông thuỷ bộ thuận lợi và nguồn đất sét (kaolin) hết sức phong phú ngay trong tỉnh. Từ thế kỷ XVIII đến nay, Bình Dương là một trong những cái nôi của nhiều nghề thủ công mỹ nghệ Việt Nam, đã quy tụ nhiều nghệ nhân và thợ có tay nghề giỏi. Nghề làm vườn, trồng cây trái, nghề làm đồ gốm ở đây xuất hiện sớm và phát triển mạnh chủ yếu là nhờ có lực lượng thợ thủ công này. Những tài liệu khảo sát, nghiên cứu chất đất và tài nguyên miền Đông Nam Bộ cho biết: khu vực Thủ Dầu Một, Lái Thiêu có nguồn *sét kaolin* trữ lượng rất lớn, chất lượng cao hơn các nơi khác nhiều lần. Điều đó quả là lý tưởng cho nghề gốm.

Xưa kia, vùng Lái Thiêu có những cánh rừng thưa, nối tiếp những gò nổi. Quanh chợ Lái Thiêu nằm bên bờ nước lúc đó xuất hiện những lò gốm. Không phải đi đâu xa, người thợ chỉ việc lấy đất sét ngay cạnh lò, hoặc quanh chợ là có thể tạo ra những sản phẩm có giá trị.

Vào khoảng năm 1867, người Hoa đến đây sinh sống. Họ đem theo cả kỹ thuật sản xuất gốm từ Trung Quốc tới. Tiếp thu kỹ thuật mới, thợ gốm Lái Thiêu cải tiến sản xuất và đưa nghề gốm phát triển nhảy vọt. Sản phẩm gốm Lái Thiêu bền đẹp đã xuất hiện nhiều trên thương trường và chiếm vị trí độc tôn ở nhiều tỉnh phía Nam lúc đó.

Đến nay, suốt từ thị xã Thủ Dầu Một tới Búng đến Lái Thiêu, đều có những lò gốm lớn nhỏ đang ngày đêm toả khói. Các dẫy lò thông nhau, nghiêng nghiêng từ thấp đến cao khiến lửa nung gốm cháy và dẫn nhiệt theo trình tự từ dưới lên phía trên. Qua các lỗ nhỏ bên

h lò, người thợ có thể dễ dàng quan sát ngọn lửa bên trong, để xác
nhiệt độ và thời gian nung cần thết cho mẻ gốm. ở đây, có đủ các
lò gốm khác nhau, nhưng nguyên lý kỹ thuật xếp lò, đuổi lửa,
ng nhiệt v.v... thì vẫn theo kinh nghiệm cổ truyền. Nhưng các công
n sản xuất có ít nhiều thay đổi, nhất là các khâu đầu. Người thợ đã
g máy để nhào luyện đất, để chẻ củi, đã dùng bàn xoay (mâm
y) tự quay do gắn dây cu- roa và máy điện v.v... làm giảm đáng kể
lao động thủ công.

Đồ gốm gia dụng dùng trong nước và xuất khẩu được sản xuất
á tập trung ở xã Tân Phước Khánh, huyện Tân Uyên- nơi được mệnh
nh là "vương quốc làm gốm" nổi tiếng từ hơn một thế kỷ nay. Toàn
hiện có trên 100 cơ sở sản xuất mặt hàng truyền thống này, mặc dù
ện tích đất không rộng, người không đông lắm. Mỗi cơ sở, hoặc mỗi
óm hộ làm nghề gốm ở đây theo một mẫu của trường phái riêng, về
ủng loại gốm, cách tạo hình kiểu dáng và trang trí. Những mặt hàng
ản dị như chén (bát), đĩa, muỗng được sản xuất hàng loạt. Còn các
n phẩm gốm mang tính mỹ thuật khá cao như tượng gốm (*Song Mai,*
Hán, Tề Thiên...), đôn, thống v.v... đều sản xuất đơn chiếc, một
ghệ nhân hay thợ giỏi thì chỉ làm được mỗi ngày một chiếc là cùng !

Cơ sở gốm Hàn Nguyên, ấp Lợi Lộc, một trong những đơn vị
cựu ở huyện Tân Uyên, có trên dưới 50 năm làm gốm. ở cơ sở này
ện có làm hàng xuất khẩu, có nhiều bạn hàng nước ngoài (Mỹ, Đức,
ài Loan...).

Lại có các cơ sở làm gốm rất trẻ, nhưng đang phất lên rất mạnh.
hẳng hạn như cơ sở sản xuất gốm Vạn Phú (ở Tân Phước Khánh) mới
hành lập vào năm 1983.

Trở lại các lò gốm "trường phái" ở Lái Thiêu. Đó là những lò
ốm tiêu biểu và vốn đã nổi danh từ thời xưa, nhưng vẫn còn in đậm
rong tâm trí nhiều nghệ nhân và ký ức người tiêu dùng ở vùng miền
Đông Nam Bộ, như Quảng Thái Xương, Hưng Long, Phạm Lãi, Anh
Ký, v.v... Những cơ sở này quy tụ thợ giỏi cùng quan niệm thẩm mỹ và
mục đích sản xuất — gọi chung là *lò Tiêu, lò Phước Kiến* (hay *Phúc*
Kiến) , *lò Quảng*.

- **Lò Tiêu** quan tâm chủ yếu đến các sản phẩm gia dụng, gần
gũi với sinh hoạt và đời sống hàng ngày, như các loại *bát đĩa, tô chén*
đựng đồ ăn thức uống, cũng như các loại *chậu cảnh, bình, lọ cắm hoa*.
Nhìn chung, cơ sở này thể hiện trên gốm hai *màu đặc trưng: Nền*
trắng, men xanh. Hình vẽ chủ yếu trên sản phẩm của họ là hình ảnh
các con vật thân thiết như chim, gà...và những cảnh sắc thiên nhiên
cách điệu dưới ngọn bút tài hoa.

- **Lò Phước Kiến** chuyên dùng *men da lươn*. Đôi khi có sử dụng cả màu đen (huyền) trên các sản phẩm dùng đựng rượu, đựng nước và tương mắm, như các loại *nậm, hũ, lu, vại*, v.v... Song gốm men da lươn vẫn là nét đặc trưng của cơ sở sản xuất này.

- **Lò Quảng** chuyên sản xuất các loại sản phẩm *gốm trang trí*, trưng bày phòng khách và trồng cây cảnh, như *đôn, thống, chậu cảnh*...với màu sắc rất đa dạng, phong phú.

Về kỹ thuật, lò Quảng không dùng bàn xoay để tạo, vuốt xương gốm, mà dùng khuôn để đúc sản phẩm hàng loạt. Nhờ biết dùng khuôn, sản phẩm của cơ sở này khá đều nhau, có hình dáng đẹp. Với việc sử dụng các gam màu không hạn chế, họ đã tạo nên những mặt hàng đầy màu sắc, hết sức sinh động, hấp dẫn.

Các cơ sở làm gốm Lái Thiêu, cho dù thuộc trường phái nào, quan niệm thẩm mỹ có khác nhau, nhưng tất cả đều thực hiện rất nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về chất lượng.

Chất lượng sản phẩm, theo họ, phải xuất phát từ hai yếu tố chính: chế biến nguyên vật liệu đất để tạo xương gốm và kỹ thuật men, màu.

Để tạo xương gốm, thợ Lái Thiêu lọc rất kỹ, đảm bảo loại bỏ tất cả tạp chất (sỏi, cát, xác thực vật...). Đất sét không những phải nhào kỹ, mà còn phải tinh lọc. Các sản phẩm đã phơi khô, tráng men, vẽ trang trí được xếp cẩn thận vào hộp chuyên dùng cũng bằng đất sét để đưa vào lò nung. Người ta không chấp nhận bất cứ sự cẩu thả nào trong quá trình sản xuất. Chính tinh thần cẩn trọng ấy đã đem lại những sản phẩm gốm các loại của Lái Thiêu đạt chất lượng rất cao, giữ được tín nhiệm lâu bền với người tiêu dùng từ xưa đến nay.

ở vùng nghề gốm Lái Thiêu, gần đây các mặt hàng đơn giản đang sản xuất ít dần. Các lò đều chú trọng làm những mặt hàng gốm cao cấp, như *đôn voi, voi ấm trà, tượng thập bát La Hán, tượng thần Vệ Nữ (Vénus), người cá*,v.v... mỗi sản phẩm này bán không dưới 30 nghìn đồng/ chiếc. Hàng ngày, các loại xe du lịch, xe tải, xe máy chở khách đến đặt hàng và chở từng lô hàng đi đến các nơi trong nước và xuất sang nước ngoài.

Gốm Lái Thiêu và nói chung là gốm Bình Dương phát triển, trụ vững trong cơ chế thị trường, hiện nay vẫn giữ được tín nhiệm và đủ sức cạnh tranh với các trung tâm gốm sứ khác trong cả nước.

10. LÀNG GỐM VÂN SƠN

Vân Sơn (Nhạn Tháp) thuộc xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, có nghề gốm từ lâu đời và khá nổi tiếng. Làng gốm cách thị trấn Đập Đá chừng 1km về phía tây theo đường rẽ từ quốc lộ số1.

Làng gốm bây giờ gần ga Vân Sơn là nơi mới, còn à điểm làm gốm trước đây ở xóm Trong, nơi có đền thờ Tổ nghề ốm. Lý do chuyển làng là vì gần ga có nguồn đất sét tốt, thuận lợi o sản xuất hơn. Nhưng hàng năm, vào ngày 6 tháng Giêng và ngày 6 áng Bảy, những người thợ gốm ở đây lại trở về nơi thờ Tổ (xóm ong) để tổ chức ngày giỗ Tổ nghề. Bên bàn thờ chính giữa đền có ai câu đối sơn son thiếp vàng:

"Sáng nghiệp Đồ Thành thiên thu tạo
Nghệ truyền tinh xảo vạn cổ tồn".

Dịch nghĩa:

Khai sáng từ ngàn năm thuở có thành Đồ Bàn.
Nghề tinh xảo vẫn còn đó là do truyền dạy mãi mãi.

Nhiều thế hệ trong các gia đình ở Vân Sơn sống bằng nghề ốm. Có không ít lò gia đình lúc nào cũng duy trì 4-5 thợ làm gốm uanh năm. Việc truyền nghề cứ nối tiếp giữa các thế hệ, dưới hình ức truyền thống: học - hành, nghĩa là vừa học vừa làm, cha truyền on nối.

Các mặt hàng gốm Vân Sơn chủ yếu là : *chum, chậu, ang, ấm, ò, thạp, chậu cảnh (chậu kiểng), nồi, trã, ống cống sành, bộng iếng...và đồ chơi* bằng gốm các loại cho trẻ em, từ con giống đến đồ ụng, đồ ăn nhỏ xíu.

Người Vân Sơn bán sản phẩm gốm của mình khắp các chợ rong tỉnh và cung cấp những lô hàng lớn cho thị trường các tỉnh Phú Yên, Quảng Nam - Đà Nẵng, Đaklak, Gia Lai, Lon Tum,v.v... Những e tải cỡ lớn chở hàng đi xa, những xe đạp thồ đem hàng gốm đi bán ay đổi lúa khắp vùng quê lân cận.

Nghề làm gốm ở đây tuy thuận lợi về nguồn đất, tay nghề, giao hông vận tải, nhưng cũng không ít khó khăn, chịu thăng trầm như các nghề thủ công khác. Trước đây, gốm Vân Sơn bán rất chạy. Gần đây, hị trường tiêu thụ loại hàng này chững lại, làm cho đời sống người sản uất bấp bênh. Khi khách buôn đến đặt mua lớn, hàng gốm sôi động ẫn. Khi hàng khó tiêu thụ ở các tỉnh, chỉ bán quanh mấy chợ quê,

người sản xuất chỉ thu nhập đủ trả công cho thợ bạn. Lúc ấy, ngay cả các loại sản phẩm bán chạy tay như *ang, chậu cảnh, bếp lò nấu than*...cũng chỉ lãi không đáng kể. Chẳng hạn, một cái *ang* cỡ vừa, bán tại chỗ 6.000-7.000 đồng thì đã chi phí mất 5.000 đồng (tiền công, nguyên liệu...)

Trung bình mỗi lò gốm ở Vân Sơn một năm cho ra lò 5-6 lần với sản phẩm các loại, thu nhập 5-6 triệu đồng.

Làng gốm Vân Sơn - Nhơn Hậu có hai điểm sản xuất gốm tập trung, tổng số 67 hộ làm. Những lò sản xuất khá, có thể thu nhập 2 cây vàng (khoảng 10 triệu đồng) một năm. Các hộ làm nghề gốm lâu đời phải kể đến các ông Nguyễn Phạm, Nguyễn Hùng, Nguyễn Hồng Sơn, ông Cẩm, cụ Long,v.v...

Cụ Long trên 70 tuổi rất tự hào về nghề gốm quê mình và chính cụ đã tạo ra không ít loại sản phẩm độc đáo, làm phong phú thêm chủng loại gốm Vân Sơn. Thuở niên thiếu, cậu bé Long cùng làm gốm với cha mình. Lớn lên, đi làm văn công (Đoàn Dân ca kịch khu Năm). Nay về quê làm gốm, sáng tác mẫu, rất có uy tín nghề nghiệp ở làng gốm quê mình.

Kỹ thuật sản xuất gốm Vân Sơn:

- *Nguyên liệu*:

Xương gốm dùng loại đất sét dẻo mịn. Đất đào lên được đem ủ thành từng đống quanh lò gốm. Người ta nhào thật kỹ tới khi đất đủ độ nhuyễn. Ngoài đất, còn cần than, củi, lá chành rành để đốt lò nung.

-*Nặn gốm mộc*:

Dùng đất sét nhuyễn để nặn gốm trên bàn xoay và dùng đôi bàn tay vuốt gốm. Sản phẩm nặn xong, trước khi đưa vào lò nung, người ta phơi trong nhà có mái che mất độ 3-4 ngày cho khô hẳn. Riêng các loại đồ gốm có quai, vòi, tai, thì làm phần thân trước rồi làm các phần phụ ấy gắn vào.

- *Đốt lò nung*:

Kỹ thuật lò nung, xếp lò ở Vân Sơn không có gì khác các nơi. Nhưng nhiên liệu thì có điểm khác, thậm chí là một bí quyết. Sản phẩm gốm ra lò có màu đỏ tươi hoặc đỏ bầm ngả đen trông rất đẹp. Đó là một đặc trưng nổi bật của đồ gốm Vân Sơn.

Để tạo ra màu sắc gốm có chủ đích (đỏ tươi, đỏ bầm ngả đen), những người thợ gốm Vân Sơn vẫn sử dụng loại nhiên liệu đốt lò theo kinh nghiệm cổ truyền của mình: *lá chành rành, lá tràm* khô đốt hội với củi gỗ. Các loại lá này do có chứa tinh dầu, khi đốt sẽ toả ra chất

. ngọn lửa cháy xanh, làm cho gốm chín có mầu như mong muốn
hấp dẫn khách hàng.

Người Vân Sơn chuyên làm đồ gốm, không làm đồ sứ như ở
t vài trung tâm gốm sứ thủ công khác. Nhưng sản phẩm của họ đã
á quen thuộc với đời sống thường ngày của nhân dân các tỉnh miền
ung.

Hiện nay, ở làng gốm này đã có "xưởng" cỡ hàng chục thợ. Thợ
m đa số ở độ tuổi thanh thiếu niên, trai có, gái có. Những thợ giàu
nh nghiệm và tài hoa trong làng gốm dường như chỉ còn đếm trên
u ngón tay. Phần đông các hộ làm nghề gốm ở Vân Sơn vẫn dừng ở
ức sản xuất nhỏ, ít cải tiến loại hình, mẫu mã sản phẩm. Cho nên đời
ng thực tế của dân làng gốm này chưa tương xứng với lao động của
. Người ta rất tự hào về nghề gốm truyền thống của làng mình,
ông mấy ai chịu bỏ nghề, nhất là lớp thợ cao tuổi. Nhưng lớp thợ trẻ
cảm nhận ra sức ép ngày càng mạnh của thị trường, sự cạnh tranh,
i tiến mặt hàng cũ, sáng tạo các mặt hàng mới và vấn đề tiền vốn
ầu tư. Họ thiếu vốn, thiếu công nghệ mới, thiếu cả bề dày kinh
ghiệm của cha ông.

Làng gốm Vân Sơn chỉ có thể phát triển mạnh, phồn thịnh khi
ợ được những khó khăn, trở lực đó. Nếu cần "ngoại lực", người thợ
ân Sơn có thể đi xem xét một số nơi đang thành công khi chuyển
ng cơ chế làm ăn mới, như ở làng gốm Bát Tràng, làng gốm Lái
hiêu v.v... để được chia sẻ kinh nghiệm sản xuất kinh doanh gốm
uyền thống trong cơ chế thị trường rất năng động.

11. LÀNG NGHỀ GỐM THÁI ĐEN Ở MƯỜNG CHANH (SƠN LA)

Gốm Thái đen còn gọi gốm Mường Chanh. Cách gọi ấy có nguyên nhân khá đặc biệt - đặc biệt tới mức, nhiều điều đến nay vẫn chưa ai lý giải được. Vốn là thế này:

Mường Chanh - một xã nhỏ thuộc huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Xã có diện tích khoảng 3.000 ha, với dân số 1.674 người (237 hộ), gồm toàn người Thái đen. Đây là xã toàn người Thái đen duy nhất còn tồn tại nghề làm đồ gốm. Trong khi đó, hầu hết những người Thái đen đang sinh sống trên các nơi khác ở tỉnh Sơn La và toàn vùng Tây Bắc đều không làm nghề gốm. Thậm chí, người Thái trắng hiện nay ở đây cũng không làm đồ gốm. Vậy, phải chăng chỉ một nhóm Thái đen biết

làm gốm? chỉ ở Mường Chanh có nghề gốm? nghề gốm của người Thái là phát kiến của họ hay được du nhập từ các dân tộc khác trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam? Những câu hỏi ấy cần được tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu để có lời giải đáp.

Sản phẩm và phương thức sản xuất

Nhìn chung, sản phẩm gốm Mường Chanh còn nghèo nàn, đơn điệu. Sản phẩm chính có ba loại: *chum, vại* và *chậu gốm.*

- **Chum** (tiếng Thái gọi là *hay*). Người Thái đen ở Mường Chanh làm chum các cỡ, to nhất có kích thước 55x45x35 cm. Loại nhỏ nhất chỉ bằng chiếc điếu bát, gọi là *lọ* (hay *vò*).

- **Vại** (*pại*) cũng gồm các cỡ to nhỏ khác nhau.

- **Chậu** (*áng*) từ chậu tắm, chậu đựng cám lớn đến chậu nhỏ xíu đựng thức ăn, nước chấm.

Tuy vậy, các sản phẩm ấy được đồng bào địa phương dùng với rất nhiều công dụng: đựng nước, xách nước, ngâm chàm nhuộm vải, làm măng chua, đựng muối, mắm cá, mỡ, chứa hạt giống, đựng thóc và sắn khô, đựng thức ăn và nước chấm...Người ta dùng chậu sành làm công cụ chăn nuôi gà, lợn. Ngoài ra, một vài đồ gốm ở đây còn dùng đựng hài cốt hay tro hài cốt hoả táng.

Nhưng, xưa nay thợ gốm Mường Chanh ít quan tâm đến việc làm nồi đất các loại. Đó là đặc điểm khác hẳn các làng gốm của người Kinh trước đây.

Gốm Mường Chanh đến nay vẫn chỉ phát triển ở mức sản xuất qui mô nhỏ, là một nghề phụ gia đình. Sản phẩm làm ra đều đem trao đổi - một phương thức "mua bán" giản đơn cổ xưa, kiểu đổi chác lấy các vật phẩm khác. Gốm đổi lấy nông sản, bông, vải, hoa quả, thóc gạo và cả gà, vịt. Trước đây và cả hiện nay, người Thái đen Mường Chanh quan niệm giá trị hàng hoá trao đổi rất đặc biệt. Theo họ thì hàng đem đổi càng xa, giá trị càng cao. Điều này không phụ thuộc vào chất lượng, mà chỉ dựa trên kích cỡ sản phẩm. Chẳng hạn, cùng một sản phẩm, nếu đem đi xa 2-3 ngày đường có thể đổi gấp đôi số nông sản so với đổi tại chỗ (nơi sản xuất). Hoặc giá trị đồ gốm được căn cứ độ lớn nhỏ. Đổi chum lấy thóc, người ta lấy lượng thóc đổ đầy chiếc chum đó...Có thể thấy đây là sự bảo lưu dai dẳng quan niệm thời tiền sử về giá trị hàng hoá của đồng bào Thái đen tại làng nghề gốm này. Những đồ gốm ở đây còn thô, rất gần với các loại gốm tối cổ mà chúng ta đã phát hiện được ở các di chỉ khảo cổ tiền Phùng Nguyên. Theo chúng tôi, Mường Chanh có lẽ là một làng gốm rất lâu đời, thậm chí là trung tâm gốm cổ của đồng bào Thái đen trên đất Sơn La. Nhận

nh của chúng tôi dựa trên cơ sở khảo sát dân tộc học nói trên, đồng ời dựa trên kết quả nghiên cứu về kỹ thuật sản xuất hiện nay của thợ ốm Mường Chanh.

Kỹ thuật sản xuất

Nghề gốm ở Mường Chanh, cũng như ở các làng nghề gốm hác trên nước ta, đã sử dụng những nguyên vật liệu và các phương ện kỹ thuật chủ yếu nhất để tạo ra sản phẩm. Song, như ta đã biết: sản hẩm gốm Mường Chanh hầu hết còn thô sơ, bởi trình độ tay nghề và ông cụ tạo hình, lò nung chưa có bước phát triển cao.

1- Đất làm gốm:

Trước kia, đất gốm của Mường Chanh chỉ được khai thác ở ồng Báp, một bản của xã này. Nhưng sau những trận bom Mỹ ném uống nổ tung các cánh đồng lúa, người ta phát hiện ra hầu hết đất ộng toàn xã đều có *đất sét làm gốm*. Đồng bào đào lấy đất gốm xong ấp lại và tiếp tục cấy lúa bình thường. Có chỗ đất làm gốm dày 2-3 m, ưới lớp đất màu (đất pha hay đất thịt). Chất đất làm gốm tại Mường hanh gồm nhiều màu sắc: *vàng, hanh đỏ, xanh xám* và *đen*. Chất đất ết dính cao nhất trong số loại đất này là loại *hanh đỏ*.

Khai thác đất lên, đem sản xuất ngay hoặc bảo quả nơi kín gió ể dùng dần. Người ta thường bảo quản các tảng đất ngay trong hố, lấp ín. Khi dùng thì lấy lên, ngâm nước, nhào kỹ là sản xuất xương gốm gay được.

2- Kỹ thuật sản xuất gốm:

Thợ gốm Mường Chanh làm gốm khá thô sơ, nên kỹ thuật sản uất của họ không phức tạm lắm.

- *Tạo hình*: Dùng **bàn xoay**, nhưng khi làm thì phải có người hác xoay bàn xoay giúp. Ngoài ra, còn dùng phương pháp khác - tạo ình bằng **giải cuộn**. Trên xương gốm và trên sản phẩm đã nung, dấu ết giải cuộn khá rõ nét, có vẻ rất gần với sự tạo hình thô sơ trên gốm ổi cổ.

Thợ gốm Mường Chanh còn dùng một số công cụ khác cũng iết sức thô sơ, như dụng cụ *miết* thành gốm, *que dài* để cắt và khắc ăn chìm. Có hai loại dụng cụ miết: **Vỉ kiêng** (các mảnh gỗ hình bán guyệt, hình liềm); **vỉ cho** (mảnh gỗ hình rìu, có vai). Dụng cụ để cắt và khắc là **cái đát** (que bằng tre, nứa cắt vát sắc, đầu nhọn).

Người Thái đen Mường Chanh không dùng bàn dập khi tạo hình gốm như một số nơi khác.

- *Nung gốm*: Lò gốm ở Mường Chanh là loại *lò hầm*.

Đấy là lò hình nón cụt, được đào vào sườn đồi, có cửa lò và "ống khói". Kích thước trung bình mỗi lò chừng 2m x 2,5m x 1m. Mỗi lò cũng chỉ hoạt động 3-5 mẻ gốm trong một năm.

Nhiên liệu nung gốm ở đây chủ yếu là *củi*. Khoảng 3 m^3 củi cho một lò, mà hầu như đều tận dụng cây, cành khi phát nương rẫy. Nếu không có nguồn than để thay thế, nhu cầu củi lò rất lớn hàng năm ở cơ sở gốm này sẽ dẫn đến nguy cơ phá rừng đầu nguồn, nếu chúng ta duy trì lâu dài việc sản xuất gốm của đồng bào.

Sau khi xếp lò xong, người thợ cả xếp củi ở cửa lò để đun gốm. Thời gian nung một mẻ gốm mất 10-12 giờ, lúc đầu đun to lửa, sau đó cho cháy đều và nhỏ lửa dần, giữ cho gốm chín đều. Theo kinh nghiệm của thợ gốm Mường Chanh, khi xương gốm đun đã co lại chừng hai ngón tay đường kính đồ cỡ lớn (như chum, kiệu) là được. Lúc ấy, phải lấp kín cửa lò và ống khói, rồi cứ để om 3-5 ngày sau, khi nguội hẳn mới dỡ lò.

Tuy kỹ thuật còn đơn giản, sản phẩm đơn điệu, nhưng gốm Mường Chanh của đồng bào dân tộc Thái đen từ lâu đã có tiếng vang và tín nhiệm trong vùng các dân tộc miền núi Tây- Bắc nước ta. Sự tồn tại lâu đời và đang ngày càng phát triển, nghề gốm ở đây đã chứng tỏ sức sống mạnh mẽ của nó, cũng như nó đã khẳng định vị trí của mình trong đời sống xã hội của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

12. LÀNG GỐM KRÔNG GỌ CỦA NGƯỜI CHU RU

Trên đất Lâm Đồng có làng nghề gốm truyền thống của đồng bào Chu Ru ở buôn Krông Gọ (thuộc Próh, huyện Đơn Dương). Đây là làng gốm nặn cốt gốm bằng tay, không hề dùng bàn xoay, cách thức sản xuất đơn giản, tương tự cách làm gốm thủ công của người Chăm ở Trung Bộ và của người Khmer Nam Bộ.

Dân tộc Chu Ru hiện có trên 10 nghìn người đang sinh tụ trong các buôn làng trên vùng đất cao nguyên Lang Biang (tỉnh Lâm Đồng). Người Chu Ru là một dân tộc thiểu số duy nhất ở Tây Nguyên biết sử dụng hệ thống thuỷ nông với trình độ phát triển khá cao. Nguồn sống chính của họ là sản xuất nông nghiệp: trồng lúa nước, bắp và hoa màu khác. Ngoài ra, người ta còn làm một số nghề thủ công, đáp ứng yêu cầu dân dụng ở địa phương. Nghề gốm lâu đời ở Krông Gọ có vai trò quan trọng, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người Chu Ru, cũng như với các dân tộc anh em trong vùng. Làng Krông Gọ - một làng chuyên nghề gốm khá điển hình của người Chu Ru ở Próh - mà ngay tên gọi của nó đã có nghĩa là "*Làng Nồi*" (tiếng Chu Ru: *Krông Gọ* là *Nồi*

ốm). Không biết cái tên ấy có tự bao giờ. Chỉ biết rằng, ở đây, đồng ào làm một số loại hình gốm đất nung như: *Nồi, lu, vò, bát, đĩa, ấm, hén, đầu rau* (đun bếp), nhưng chủ yếu vẫn là *nồi đất* các loại.

Thợ gốm Krông Gọ làm các sản phẩm ấy để sử dụng trong sinh oạt hàng ngày và để bán cho đồng bào trong huyện Đơn Dương, kể cả ác huyện xa hơn như Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng...Trước năm 975, hầu hết dân ở Krông Gọ đều biết làm gốm. Hiện nay, chỉ còn khoảng 50% số hộ gia đình ở đây thường xuyên làm nghề này. Người hợ gốm Chu Ru không sản xuất gốm quanh năm, mà chỉ làm trong 4 háng mùa khô, nhiều nắng, từ tháng 12 năm trước đến tháng 3 năm sau (theo âm lịch). Đó là thời gian thuận lợi cho phơi cốt gốm và nung sản phẩm. Những tháng khác, người ta làm nông nghiệp. Như thế, thợ gốm Chu Ru ở Krông Gọ kết hợp làm ruộng với làm nghề thủ công.

Những người đảm nhiệm chính của nghề gốm ở Krông Gọ đều là phụ nữ. Đàn ông chỉ lo việc chuẩn bị nguyên - nhiên liệu, tức là lấy đất sét và củi về. Phụ nữ giữ vai trò đặc biệt trong nghề gốm ở bất cứ làng gốm nào của người Việt cũng như của người dân tộc thiểu số. Song vai trò ấy có mức độ khác nhau, tuỳ từng nơi. Nếu như ở các làng gốm truyền thống nói chung, phụ nữ đảm đương hầu hết khâu tạo dáng và phần lớn khâu trang trí sản phẩm mộc, thì ở Krong Gọ, phụ nữ Chu Ru là người đảm trách chính tất cả các công đoạn phức tạp của nghề gốm.

Cội nguồn nghề gốm Chu Ru ở Krông Gọ đến nay vẫn chưa ai xác định rõ ràng. Có người nêu ra giả thuyết: Có thể tổ tiên người Chu Ru được người Chàm (Chăm) đến dạy cho nghề làm gốm cổ truyền của họ. Giả thuyết này căn cứ vào sự kiện chuyển cư của một số dân tộc khác đến vùng đất Próh này từ rất lâu trước đây, đó là một số người dân tộc K'ho, Chàm, Việt, Chill, Da Glai, họ được người Chu Ru bản địa cho cư trú. Lại có ý kiến khác: Chính người Chu Ru xưa kia đã sáng chế ra nghề gốm của mình. Rồi về sau, do trình độ chậm tiến mà cứ giữ nguyên kỹ thuật thô sơ lâu đời, tương tự kỹ thuật bảo lưu của người Chăm chăng? Giả thuyết sau dựa trên căn cứ: trước khi người dân tộc khác đến nhập cư, người Chu Ru đã định cư trên toàn bộ vùng đất Próh. Trình độ họ khá cao, việc làm đồ gốm đối với họ chắc không khó khăn lắm.

Kỹ thuật làm gốm của người Chu Ru

Ở Krông Gọ, đồng bào Chu Ru khai thác nguồn đất sét núi U Gọ, ở phía bắc, cách làng không xa. Đất nguyên liệu này có *màu nâu vàng*, một loại sét chứa tạp chất.

Đất được *phơi khô, giã nhỏ* (bằng cối, chày tay), sàng kỹ (bằng rổ tre) để lọc bỏ tạp chất, lấy bột nhỏ mịn.

Bột đất ấy được đựng trong các nong nhỏ, đem nhào trộn nước thật kỹ, đến mức dẻo mịn. Vê đất thành từng khối dài để nặn gốm.

Nặn gốm - tức *tạo dáng cốt gốm* - bằng đôi tay người thợ, mà không dùng bàn xoay dù là bàn xoay đơn giản nhất. Các phụ nữ Chu Ru trong trang phục áo tím quấn đen quấn thổ cẩm khá đẹp, bắt đầu tạo dáng gốm bằng những thao tác rất khéo léo và thành thạo. Họ đặt khối đất vừa nhào kỹ lên bàn gỗ cố định, hình con trạch lượn tròn và *nặn dáng bằng tay*.

Sản phẩm sau khi tạo dáng, người thợ dùng tay trái đỡ bên trong, còn tay phải thì cầm một bàn gỗ đập đập bên ngoài cho thật cân đối. Dùng *bàn nạo* bằng tre hoặc thiếc để làm nhẵn sản phẩm cả bên trong lẫn mặt ngoài. Cuối cùng là việc *đánh bóng* sản phẩm gốm bằng quả tràm. Hầu như không tráng men. Các loại đồ gốm đất nung này đều để mộc.

Phơi thật khô, sửa hoàn chỉnh lần cuối cùng, các sản phẩm được đem xếp nung ngay ở ngoài trời, theo kiểu nung "dã chiến". Nung gốm bằng củi, trong thời gian khoảng 2 giờ đồng hồ, rồi ủ tro chừng 1-2 giờ nữa là xong một mẻ nung gốm ở Krông Gọ. Người Chu Ru không sử dụng lò nung như ở bất cứ làng gốm nào khác. Phần lớn sản phẩm gốm Chu Ru chín không già lắm, chỉ là *gốm đất nung*, do nhiệt độ nung ngoài trời không thật cao.

Thành phần gốm cổ truyền của làng gốm Krông Gọ, như đã biết, phổ biến nhất là *nồi*, dùng để đun nấu hoặc để đựng. Nồi cỡ lớn chứa khoảng 15-20 lít, cỡ nhỏ chỉ chứa chừng vài lít. Hình dáng chính của sản phẩm là đáy tròn, miệng loe, mép tròn hoặc nhọn, bụng nở, thắt cổ bồng; đường kính miệng trung bình: 16,5-23,5 cm, chiều cao: 28-38 cm. Nồi có nắp (vung) lòng cong đều, mép tròn, như dáng tô úp ngược, có núm ngắn và gọt bằng (để cầm).

Loại nồi khác có dạng trụ tròn, đáy bằng, vành miệng thẳng, được trang trí hình con trạch nổi quanh phần giữa thân như cái đai. Loại nồi này *bôi đen kịt* cả trong và ngoài. Công dụng chính của nó là đun nước bồ kết gội đầu cho phụ nữ.

Khi bán sản phẩm để dùng đun nấu, chủ hàng gốm người Chu Ru không quên dặn khách một điều, ấy là cách làm cho đồ gốm này bền và không còn mùi đất nữa. Muốn vậy, cần nấu cháo hoa vài lần, chỉ đổ lưng nồi nước thôi, nhằm "*tôi*" *nồi* trước khi sử dụng lâu dài! Quả là cách dùng sản phẩm gốm độc đáo và tinh chu đáo của người thợ gốm Chu Ru đối với người tiêu dùng sản phẩm của họ.

Giới thiệu nghề gốm cổ truyền của dân tộc Chu Ru, với kỹ huật tạo tác bằng tay rất thuần thục, rất cổ, và các sản phẩm đồ đựng ợn giản, thiết dụng, được bảo lưu từ lâu đời ở làng gốm Krông Gọ ộc đáo... có thể góp phần rất nhỏ mà có ích vào công cuộc bảo tồn di ản nghề gốm ở cao nguyên Lang Biang nổi tiếng.

13. GỐM CHU ĐẬU

Gốm Chu Đậu, đặc biệt và chủ yếu là *gốm hoa lam*, cực kỳ tinh xảo. Từ dáng vẻ, nước men đến màu sắc và hoạ tiết trang trí trên đồ gốm này đều đẹp đến mức hoàn hảo, lạ thường. Các sản phẩm gốm của Chu Đậu và địa danh ấy từ lâu đã nổi tiếng khắp trong nước, cũng như trên thế giới. Khá nhiều đồ gốm rất đẹp của Chu Đậu đã được nhiều bảo tàng lớn, hông chỉ ở Việt Nam, mà còn ở nhiều nước ngoài sưu tầm, bảo quản à giới thiệu cho công chúng rộng rãi.

Cho đến nay, không mấy ai không thừa nhận rằng, **gốm Chu Đậu** đã đạt đến đỉnh cao bậc nhất về nghệ thuật và kỹ thuật *gốm hoa am*, một biểu tượng đặc sắc của nền văn hoá dân tộc Việt Nam.

Và người ta cũng nhận ra rằng: Gốm Chu Đậu là gốm cổ, Chu Đậu phải là một làng nghề cổ hay một trung tâm sản xuất xưa kia.

I. Khơi nguồn một dòng sông gốm cổ

Xuôi theo dòng sông Thái Bình, hoặc theo con đường cao tốc số 5 từ Thủ đô Hà Nội tới Thị xã Hải Dương, bạn đã đến sát khu trung âm sản xuất gốm Chu Đậu thời xưa - di tích gốm Chu Đậu.

Chu Đậu nằm bên tả ngạn ven đê sông Thái Bình, giữa xôn xao óng nước và nếp nhà thôn dã, thuộc xã Thái Tân, huyện Nam Sách cũ (nay là huyện Nam Thanh), Hải Dương. Di tích gốm cổ này rộng tới 40 nghìn mét vuông (m^2).

Tìm hiểu quá trình khơi nguồn dòng sông gốm cổ lớn và quan trọng này, cần chú ý các *sự kiện* sau đây:

– Năm 1980, Bí thư Tỉnh uỷ Hải Hưng nhận được lá thư tay của Tuỳ viên Sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, Mikoto Anabuki. Trong thư, ngài Tuỳ viên Nhật Bản đề nghị tỉnh Hải Hưng giúp đỡ: xác định xuất xứ chiếc bình *gốm hoa lam cổ* (của Việt Nam), hiện đang lưu trữ tại Viện Bảo tàng Tokapi saray ở Thủ đô Istambul (Thổ Nhĩ Kỳ). Trên bình gốm hoa lam quý giá này, đáng chú ý, có ghi một dòng chữ Hán (13 chữ):

"Thái Hoà bát niên, Nam Sách châu, tượng nhân Bùi Thị hý bút" (nghĩa là: *Năm Thái Hoà thứ tám (1450), thợ gốm họ Bùi, người châu Nam Sách, vẽ chơi*).

– Năm 1985, một đợt khảo sát điền dã nghề dệt chiếu cói truyền thống tại làng Chu Đậu (Hải Dương), tình cờ các nhà nghiên cứu khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện ra nhiều dấu hiệu một *trung tâm sản xuất gốm cổ* ở đây mà họ đã cố công tìm kiếm: *Gốm Chu Đậu*.

Thế là, những cuộc khai quật, nghiên cứu khu di tích gốm Chu Đậu [1] được tiến hành. Năm 1986, khi những nhát cuốc khai quật đầu tiên cắm xuống lòng đất, đã khơi dậy ở Chu Đậu cả một quá khứ vàng son ! Kết quả 5 đợt khai quật nghiên cứu ở Chu Đậu, từ năm 1986 đến năm 1991, các nhà khoa học đã khẳng định: *Chu Đậu là một trung tâm gốm lớn* của nước ta trong suốt chừng 3 thế kỷ, từ cuối thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XVII. Đương nhiên, nơi đây chính là quê hương của chiếc bình gốm hoa lam nói trên, cũng như khá nhiều đồ gốm hoa lam quí giá khác còn lưu giữ được tại các bảo tàng, các sưu tập tư nhân trong và ngoài nước. Hàng vạn hiện vật đồ gốm và công cụ sản xuất gốm đã được tìm thấy ở Chu Đậu qua các đợt khai quật khảo cổ học ấy.– Đầu năm 1994, tại vùng biển phía bắc Cù lao Chàm, thuộc tỉnh Quảng Nam- Đà Nẵng, ngư dân Duy Xuyên và Hội An đua nhau lặn vớt đồ gốm cổ. Hàng chục ghe thuyền, hàng trăm ngư dân, với tất cả các mành lưới tốt nhất được huy động để "đánh bắt" những mẻ...đồ chén, đĩa, lọ, bình gốm mà họ nghe nói chúng được sản xuất từ thế kỷ XIV (?). Đấy là cổ vật gốm trong một (hay hai) thương thuyền ngoại quốc bị đắm tại đây từ xa xưa.

Nhiều hiện vật được nhóm khảo cổ Hội An nhanh chóng gửi về Hà Nội giám định khoa học. Kết quả thật bất ngờ, toàn bộ hiện vật gốm sứ được vớt từ tàu đắm dưới biển Cù lao Chàm, phần lớn đều có xuất xứ từ trung tâm gốm Chu Đậu (Hải Dương), sản xuất vào khoảng thế kỷ XIV-XVI.

Những ngư dân Duy Xuyên, Hội An vớt đồ gốm cổ chỉ nhằm mục đích kiếm tiền, họ đã tiêu thụ, mua bán tuỳ tiện, vô tình làm thất thoát nhiều cổ vật quý giá của đất nước. Nhưng mặt khác, chính họ cũng không ngờ, là đã có công phát hiện ra nguồn cổ vật rất lớn, rất quan trọng, ghi dấu ấn thực trên chuỗi hành trình "*con đường gốm sứ mậu dịch*" của Chu Đậu, và nói chung của gốm sứ Việt Nam trong lịch sử giao lưu thương mại quốc tế.

(1).Bảo tàng Hải Dương đã phát hiện 14 địa điểm có di tích sản xuất gốm trong đó có di tích gốm Chu Đậu - quy mô và giá trị lớn nhất trong số đó (tính đến thời điểm năm 1996). 12/14 làng gốm cổ, kể cả Chu Đậu, hơn 300 năm trôi qua, đã không còn tồn tại nữa.

Tôi được biết: tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng đã dự tính kế hoạch và tổ chức trục vớt các thương thuyền ngoại quốc "xấu số", đã bị đắm chìm nơi biển bắc Cù lao Chàm. Những chiếc tàu, thuyền buôn lâm nạn cùng với những đồ gốm chìm đắm đâu đó trên vùng biển Hội An chừng 300 năm về trước, nếu được trục vớt, chắc chắn sẽ có nhiều điều thú vị, những hiểu biết mới, bổ sung cho nhận thức của chúng ta về gốm Chu Đậu xuất khẩu đương thời.

II. Sản phẩm gốm Chu Đậu

Hàng vạn cổ vật gốm thu thập được qua các cuộc khai quật khảo cổ học ở Chu Đậu, và hàng nghìn đồ gốm ở Chu Đậu đã có trong các bộ sưu tập của nhiều bảo tàng ở nước ta và nước ngoài (Nhật, Thái Lan, Philíppin, Thổ Nhĩ Kỳ, Pháp...) , đã xác nhận Chu Đậu là một trung tâm sản xuất gốm hàng đầu, với chất lượng sản phẩm rất cao, loại hình và kiểu dáng khá đa dạng.

Gốm Chu Đậu tiếp tục truyền thống *gốm men ngọc, gốm men nâu* (hay *hoa nâu*) thời Lý - Trần. Nhưng thợ gốm Chu Đậu tỏ ra là những người tài giỏi về loại hình *gốm hoa lam*.

Ở Việt Nam, gốm hoa lam xuất hiện và tồn tại suốt từ cuối thời Trần (thế kỷ XIV) đến tận ngày nay. Nhưng thời kỳ thịnh đạt, rực rỡ nhất của gốm hoa lam chỉ trong vòng 200-300 năm, từ triều Lê đến triều Mạc (thế kỷ XV-XVII). Mà Chu Đậu lúc ấy là một nơi làm gốm hoa lam lừng danh nhất trong nước.

Sản phẩm gốm Chu Đậu mà đến nay chúng ta được biết, ngoài một số ít gốm không tráng men (đồ sành), các loại công cụ sản xuất, bằng gốm, còn hầu hết đều là bằng gốm tráng men với nhiều loại hình, kích cỡ, kiểu dáng, máu sắc, hình trang trí (đắp nổi, khắc chìm, vẽ màu...) Đó là các loại sản phẩm: *chén tráng men xanh nhạt; bát nhiều cỡ tráng men trắng trong, hoa lam, hay men màu nâu, màu vàng chanh; các loại bình, lọ, tước*,v.v...

Trong số cổ vật gốm ấy của Chu Đậu, đáng chú ý là cái hộp gốm. **Hộp gốm** được tạo tác độc đáo. Trên nền men nhiều mầu, với sắc độ đậm nhạt khác nhau, được trang trí hài hoà những hoa văn, hoạ tiết đậm nét bản sắc văn hoá nghệ thuật dân tộc. Nét hoa văn dây sen, cúc quấn quýt, dáng người mặc áo dài tha thướt, đầu đội nón... như thấp thoáng trong hoa lá, giữa không gian thanh bình, nên thơ, với chim trời sải cánh, cá nước tung tăng, xa xa là những mái nhà tranh dân gian. Dường như nghệ nhân gốm dân gian Chu Đậu rất giàu tài năng, không chỉ có bàn tay khéo léo của thợ gốm, mà có cả tâm hồn người nghệ sĩ tạo hình.

Chiếc **bình tỳ bà** của Chu Đậu (cổ vật được trục vớt ở cửa biển Hội An, gần Cù lao Chàm nói trên) cũng độc đáo không kém. Bình gốm được tạo dáng chiếc đàn tỳ bà cách điệu: miệng loe, thân phình đều và nhỏ thuôn xuống đáy, thuôn nhỏ kéo dài hơn về phía cổ, cổ thon đều rồi loe dần lên phía miệng bình. Trên nền men rạn hanh vàng, những hình hoa cúc dây cách điệu, nổi, màu lam, quấn quýt, ẩn hiện, tinh tế trên khắp mặt ngoài sản phẩm, từ miệng tới gần đáy.

Chiếc **bình gốm hoa lam**, do nghệ nhân họ Bùi, người Nam Sách sáng tạo (năm 1450), lưu tại Thổ Nhĩ Kỳ, còn độc đáo và tuyệt diệu hơn nữa. Chiếc bình được tạo dáng thành hai phần như gắn kết với nhau. Cổ bình gốm hình trụ, hơi nhỏ dần lên phía miệng, miệng tròn với đường kính chừng một nửa chiều cao của cổ bình. Thân bình hình tròn, hơi dẹt, phình lấy đều xuống phía đáy, đáy nhỏ. Vành nhỏ giữa cổ, và một vành lớn gần hết vòng thân bình được trang trí hoa cúc dây cực kỳ tinh tế, uyển chuyển. Phía giáp đáy và mặt thân giáp cổ chiếc bình được khắc hình cánh sen liên hoàn, tạo vành tròn trang trí (tựa cánh sen trên *đá kê cột trụ*, hay trên trán bia thời Lý). Sát miệng và phần giáp cổ với thân sản phẩm, có các vành trang trí nhỏ hơn, hình cánh sen nhỏ, giãn cách nhau, và vành hình chữ "S" liên hoàn, có các vòng tròn chấm giữa (tựa trên *văn khắc trống đồng Ngọc Lũ I* thời Đông Sơn). Khi quan sát, thưởng thức trang trí trên chiếc bình hoa lam này, ta có cảm giác như đứng trước tấm thổ cẩm, hay tấm gấm, lại như thấy nghệ thuật khắc đá thời Lý, chen lẫn bóng dáng trang trí trên trống đồng cổ. Nhưng tất cả đều hài hoà, cân đối, tinh vi và đẹp đến mức hoàn hảo nhất. Đáng tiếc là ngoài sản phẩm ở bảo tàng nước ngoài, chúng ta chưa tìm thấy một sản phẩm tương tự nào khác ở trong nước, cho nên chiếc bình tỳ bà nói trên vẫn là một loại hình gốm có một không hai của lò gốm cổ Chu Đậu đang "lưu lạc" nơi quê người.

Một số đồ gốm của Chu Đậu (Hải Dương) cũng như của Bát Tràng (Hà Nội) tiếp sau đó, còn lưu lại nét bút phóng khoáng, bay bướm khắc ghi tên nghệ nhân, niên đại tạo ra. Chữ ghi trên đáy sản phẩm, đôi khi còn có cả dấu son nữa.

Những sản phẩm gốm Chu Đậu tuyệt mỹ và phong phú như thế chắc sẽ còn được tìm thấy thêm nữa trong tương lai, ở ngay trong lòng đất Chu Đậu và trong nhân dân. Cần tiếp tục tiến hành những cuộc khai quật quy mô lớn hơn, để tìm ra cứ liệu và cổ vật gốm phong phú ở nơi trung tâm gốm Chu Đậu đã được giới khảo cổ học xác định.

III. Kế thừa, phát huy di sản gốm Chu Đậu

Nghề gốm ở Chu Đậu thất truyền đã 300 năm nay. Song những di n văn hoá, những sản phẩm của các thế hệ thợ gốm Chu Đậu xưa còn lại n nay, vẫn là những sản phẩm mẫu mực để thợ gốm nước ta mãi mãi noi eo. Nói theo cổ nhân cũng có nghĩa là kế thừa, phát huy tinh hoa nghề từ á khứ lịch sử văn hoá, văn minh của dân tộc. Muốn kế thừa và phát huy thuật, nghệ thuật gốm Chu Đậu, trước hết phải tiếp cận được với đồ gốm au Đậu, phải tìm hiểu và nghiên cứu sâu sắc về kỹ thuật sản xuất, cũng ư thủ pháp nghệ thuật, bí quyết nghề nghiệp của những thợ gốm tài hoa a Chu Đậu.

Đó là công việc cực kỳ khó khăn, nhưng không có nghĩa là không ực hiện được trong tương lai.

Giám đốc Bảo tàng Hải Dương Tăn Bá Hoành, trưởng đoàn của iều cuộc khai quật khảo cổ học trên địa bàn tỉnh, cho biết rằng, khi gốm au Đậu mai một thì một số dòng họ chuyên nghề gốm đã rời về Bát Tràng, n nay đã trải qua 16 đời. Gốm Bát Tràng hiện có một số hoa văn giống ốm Chu Đậu, nhưng về chất thì hoàn toàn khác. Truyền thống gốm Chu ậu vẫn nối tiếp liên tục ở làng gốm Bát Tràng[1].

Ta có truyền thống nghề gốm lâu đời, giàu kinh nghiệm. Vậy à không ít cơ sở sản xuất gốm sứ hiện nay chưa chịu (hoặc chưa biết) ế thừa những tinh hoa truyền thống. Oái ăm thay, ngay tại nhà máy Hải Dương, chuyên gia Nhật sang nhà máy dậy ta làm đồ gốm sứ eo kỹ thuật truyền thống gốm cổ Việt Nam, mà phần lớn là lấy mẫu Chu Đậu.

Gần đây, một đoàn chuyên gia và nghệ nhân gốm Nhật Bản tới Việt am, tìm cách hợp tác với Hải Dương nghiên cứu và tiến tới phục hồi trung m gốm Chu Đậu, để sản xuất tại đây những sản phẩm gốm thật sự của Chu ậu trong tương lai.

Nhân dân trên khắp miền đất nước từ lâu đã rất ngưỡng mộ đồ gốm uyền thống, trong đó có đồ gốm cổ Chu Đậu. Phần nào đáp ng nhu cầu đó, nhất là cho nhu cầu hiểu biết về gốm Chu Đậu, cuộc trưng ay chuyên đề "*gốm Chu Đậu - Hải Hưng thế kỷ XV-XVII*" đã được tổ chức i TP.Hồ Chí Minh, mở cửa từ 20-2 đến 30-4-1995. Người xem biết thêm hững thông tin về gốm Chu Đậu, mà các hình mẫu gốm phần lớn là sản hẩm xuất khẩu từ thời Lê- Mạc (TK.XV-XVII), với những đồ gốm đương ời vẫn còn lưu trữ ở bảo tàng các nước Nhật, Mỹ, úc... *Bộ sưu tập gốm hu Đậu* trưng bày lần này, có tới 600 hiện vật đem từ Hải Hưng vào, gồm

[1] *Theo* Thẩm Hồng Thuỵ - *Về những "dòng sông gốm sứ" chưa được khởi nguồn ... - Báo ao Động, 1995, số 44, ngày 11 tháng 4.*

nhiều loại (công cụ sản xuất, các loại hình hoa văn, màu men, sản phẩm bị kết dính do nung quá lửa, hoặc non lửa bị sống, v.v...) đã được phát hiện ở Chu Đậu, trong các tầng văn hoá khi khai quật. Lần đầu tiên người xem được thấy: các công cụ dùng trong sản xuất gốm ở Chu Đậu từ xa xưa: *con kê, bao nung (bao thơi), bàn in hoa văn* (trên gốm mộc), các *phế phẩm* của lò nung, *mảnh vỏ* các loại thành phẩm v.v... Tất cả dường như làm sống dậy và khẳng định sự tồn tại trong thực tế một trung tâm gốm lớn của dân tộc ta trong quá khứ. Một số đồ gốm quý của Chu Đậu do Bảo tàng Lịch sử Việt Nam sưu tầm, lưu trữ cũng được trưng bày, giới thiệu trong triển lãm đó.

Những cuộc trưng bày, giới thiệu và chương trình nghiên cứu có hệ thống di sản gốm Chu Đậu, cũng như đối với các dòng gốm có phong cách khác, là hữu ích. Những bước đi đầu tiên như thế, càng có ý nghĩa hơn, nếu đặt chúng vào trong một kế hoạch của một dự án đầu tư khôi phục, phát triển sản xuất gốm tại Chu Đậu. Nhân dân Hải Dương, cũng như nhiều người Việt Nam và bầu bạn quốc tế đang mong muốn và hy vọng điều ấy trở thành hiện thực.